PHẬT HỌC

TỪ QUANG

Tập 45

Kính mừng Đại lễ Vu lan

PHẬT HỌC XÁ LỢI

Tỳ kheo Thích Đồng Bổn chủ biên
Trung tâm Phật học Chánh Trí

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

TỲ KHEO THÍCH ĐỒNG BỔN
Chủ biên

Phật học TỪ QUANG

Tập 45

Mừng đại lễ Vu lan

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Hội đồng biên tập
TS. BS. Đỗ Hồng Ngọc
PGS. TS. Phạm Anh Dũng
PGS. TS. Trịnh Sâm
PGS. TS. Hoàng Thị Thơ
TS. Phạm Đức Thanh

Chủ biên
Tỳ kheo Thích Đồng Bổn

Biên tập
TS. Phạm Văn Nga
Nhà báo Vu Gia
Cư sĩ Minh Ngọc

Sửa bản in
Cư sĩ Trí Tâm

Trình bày
Khánh Lê

Văn phòng Ban Biên tập
89 Bà Huyện Thanh Quan,
P. 7. Q. 3, TP. HCM

PHẬT HỌC
TỪ QUANG

Tập 45 - Tháng 7 năm 2023
(PL. 2567)

Trong tập này

Thích Thiện Đạo: Đóa hồng hiếu đạo ..... *trang 4*
Trần Quê Hương (Trang thơ): Muôn pháp đều không/ Tuồng đời hư ảo/ Tâm cảnh hư vô *9*
Nguyên Cẩn: Một góc nhìn về chữ Hiếu trong văn chương đương đại *12*
Vu Gia: Nghĩ về biết ơn và trả ơn *24*
Lăng Già Tâm (Thơ): Vu lan nỗi nhớ *29*
Thích Thiện Đạo: Từ tâm và tuệ giác *30*
Hoang Phong: Thiền định về "không có cái tôi" (Meditating on no-self) *(Tiếp theo)* *32*
Chiêu Đề (Thơ): Ngọn lửa từ bi *48*
Thích Minh Trí: Vài lời bàn về câu chuyện "Niêu cơm Nhan Hồi" *49*
Ngô Nguyên Nghiễm (Thơ): Mật tụng *55*
Nguyễn Thị Ngọc Hải: Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc: "Tôi học Phật" để ứng dụng vào đời sống *57*
Lê Hải Đăng: *Kinh Pháp cú* - Sách gối đầu giường *63*
Trần Đình Sơn: Những nụ cười thiền xứ Huế *70*
Hạnh Phương (Thơ): Hóa thân mẹ *74*

Davis Le: Ba hệ thống hộ pháp chùa Việt và ba phạm vi động cơ thực hành pháp ... *76*
Minh Quang: Đức tính dấn thân của Ni giới Việt Nam ... *86*
Dương Thế Nguyên (Thơ): Nhớ mẹ hiền ... *93*
Tuệ Ân: Ông Bà La Môn Dona phân chia xá lợi đức Phật ... 94
Bùi Thế Cường (Trang thơ): Mơ giữa trưa Sài Gòn/ Tôi phe người nghèo ... *98*
Phan Cát Tường: Đọc *Bát Nhã Tâm Kinh* với Karl Jaspers ... *100*
Nguyễn Đại Đồng - Trịnh Nghĩa: Những ngôi chùa của sơn môn xiển pháp ... *105*
Mã Lam (Nhạc): Mầu nhiệm tình mẹ ... *120*
Nguyễn Hải Hoành: Sơ qua tình hình học và dùng chữ Hán tại Nhật ... *121*
Tuệ Nha (Thơ): Hiếu hạnh ... *125*
Khánh Hoàng: Vài nét về "bảy chỗ tìm tâm" trong *kinh Thủ Lăng Nghiêm* qua duy thức học ... *126*
Đặng Xuân Xuyến: Phật giáo với quan niệm phù hộ độ trì ... *147*
Đặng Trung Thành (Thơ): Ngày mẹ đi... ... *150*
Chánh Tâm Hạnh: Phương pháp khoa học nào đã chấm dứt sự nghi ngờ về năm sinh đức Phật Thích Ca ... *151*
Dương Xuân Định (Thơ): Mẹ ... *158*
Thích Nữ Như Hải: Phật giáo nhập thế nhìn từ góc độ tỉnh Trà Vinh ... *160*
Quần Anh: Thận trọng đánh giá sám hối chân thành hay giả tạo ... *175*
Dương Kinh Thành: Lòng con ... *177*
Nguyễn Hoàng Duy: Ngọn rau quê mẹ ... *182*
Thích Pháp Trí (Thơ): Về thăm xứ Ấn - Đất Phật ngàn năm ... *184*
Cao Thăng Bình: Phật pháp giữa đời thường (t.t): Thêm một chút có thể là dấu chấm hết/ Thuốc giảm đau không dứt được bệnh ... *186*
Trí Minh (Thơ): Cư sĩ ... *188*
Trí Tâm - Nhuận Kiên - Trí Dương - Thiện Đức - Trí Bá: Thông tin ... *189*

ĐÓA HỒNG HIẾU ĐẠO

THÍCH THIỆN ĐẠO

Chim có tổ, người có tông, làm người ai cũng có tổ tông cội nguồn. Nhớ ơn ông bà tổ tiên là hiếu đạo, là đạo làm người. Người xưa có câu:

Cây có gốc mới trổ cành xanh ngọn
Nước có nguồn mới bủa khắp rạch sông
Làm người có tổ có tông
Đừng quên nguồn gốc mới khỏi uổng công vun trồng.

Trong đời sống của mỗi người, cha mẹ là hai cây đại thọ vững chắc, là chỗ dựa suốt đời. Cha mẹ cho con sự sống, dạy dỗ con nên người, là nguồn sinh dưỡng nuôi con khôn lớn, là không khí trong lành để con hít thở, là chùm sao bắc đẩu soi đường con đi, là đỉnh cao để con tiếp nhận ánh sáng làm người.

Trong *Kinh Báo Hiếu Phụ Mẫu*, Đức Phật có dạy: "*Dù lấy xương làm bút, lấy máu làm mực, thì trải qua trăm ngàn kiếp cũng không diễn tả hết ân đức của cha mẹ*".

Và một nhà thơ đã diễn tả:

- Công cha như núi ngất trời
Nghĩa mẹ như nước ở ngoài biển Đông
- Núi cao biển rộng mênh mông
Cù lao chín chữ ghi lòng con ơi!

Cha mẹ đã tác tạo cho con hình hài, ơn nghĩa này đã gầy dựng cho con cuộc sống hôm nay. Cho dù có khôn lớn bao nhiêu, có thành công đến đâu chúng con vẫn cảm thấy bé nhỏ khờ dại trước ân đức cao dày và vòng tay yêu thương của cha mẹ. Cao quý hơn nữa, cha mẹ là hai khối tài sản vô giá đối với chúng con. Có bảo vật nào giá trị hơn khi cha mẹ còn hiện hữu, bởi vì còn cha mẹ là còn tất cả.

- Khuyên ai thương lấy mẹ cha
Sống mà ngồi đó bằng ba của tiền.
- Đêm đêm khấn nguyện Phật trời
Cầu cho cha mẹ sống đời với con.

Hôm nay, một lần nữa, mùa Vu Lan Báo Hiếu lại trở về với người con Phật, gợi lại trong lòng chúng con bao nhiêu ý nghĩa sâu xa về ơn cha nghĩa mẹ, về lòng hiếu thảo của bổn phận làm con, để xây dựng một nếp sống yêu thương, hiếu trung nhân nghĩa, đoàn kết thủy chung, không phản dân hại nước, bội nghĩa vong ân.

- Ôi! Vu Lan, Vu Lan, hai tiếng thiêng liêng quá
Vu Lan là ơn cha nghĩa mẹ, là công đức sanh thành
Vu Lan là ân nghĩa, là hiếu tình, là đền đáp
Cha như núi cao, mẹ như biển cả
Núi cao có hạn, biển cả có chừng.
Nhưng ơn đức của cha mẹ thì cao hơn trời xanh,
mênh mông hơn biển cả.

Các bạn ơi! Cuộc đời đã cho chúng ta nhiều thứ, nhưng ơn nghĩa hiếu trung là tài sản quý báu nhất mà cha mẹ đã ưu ái dành

cho chúng ta. Chúng ta có thể quên nhiều thứ, nhưng đừng bao giờ quên ân đức của cha mẹ, đừng bao giờ từ chối bổn phận làm con, bởi vì mất cha mẹ là mất tất cả, không còn cha mẹ là không còn gì nữa cả.

Hoàng hôn phủ trên mộ
Chuông chùa nhẹ rơi rơi
Tôi thấy tôi mất mẹ
Là mất cả bầu trời.

Nhân mùa Vu Lan Báo Hiếu, chúng ta hãy thành tâm đốt nén tâm hương, kính cẩn dâng lên niệm ân cha mẹ, phát nguyện làm người con hiếu thảo thủy chung xây dựng lối sống tốt đẹp, ích nước lợi nhà, để xứng đáng là người Phật tử yêu đạo mến đời, trong sáng gương mẫu.

Kính xin cha mẹ chứng tri cảm thấu cho tấm lòng hiếu kính của tất cả chúng con.

Khói hương ơi! Xin cảm thấu trời cao
Rằng có kẻ ngẩn ngơ vì thương cha nhớ mẹ.

Đặc biệt, đối với mẹ hiền, thì ân đức đó càng sâu thẳm mênh mông biết ngần nào. Nói về tình mẹ thì trong cuộc đời này không có thứ tình nào đậm đà lai láng và thiêng liêng hơn tình mẹ. Tình mẹ là thiên thu bất diệt, trong sáng vô ngần. Tình yêu của mẹ chỉ cho mà không đòi điều kiện, chỉ biết ban phát mà không cần đáp trả, mẹ đến trong vô tâm và ra đi không mặc cả.

Biển rộng lòng mẹ bao la
Đưa con từng bước đi qua đường đời
Công danh con được rạng ngời
Ơn dày cho mẹ, biển trời cho con.

Có bao giờ vì cuộc mưu sinh, vì những hào nhoáng của cuộc đời, hay vì vô tình vô ơn mà bạn đã quên rằng mẹ già đang ngóng trông con suốt canh dài. Đã mấy lần bạn đã quên mời mẹ chén cơm, quên dâng mẹ tách trà, quên sửa gối đắp chăn cho mẹ trong những đêm dài lạnh lẽo, để mẹ phải tủi thân hờn trách:

- Đi đâu mà bỏ mẹ già

Gối nghiêng ai sửa, chén trà ai dâng
- Vì ai gióng đứt đòn cong
Vì ai vai lệch lưng còng con ơi!

Nếu có kỳ quan nào đẹp nhất, hùng vĩ nhất, mầu nhiệm nhất ở trên đời này, thì kỳ quan đó chính là trái tim của mẹ. Chính mẹ là sự sống, là hơi thở, là linh hồn bất tử đối với con. Mẹ còn là bầu trời trong sáng, mẹ mất rồi là màu trắng đơn côi, là khói hương lạnh lẽo.

Thật hạnh phúc cho những ai còn mẹ để được yêu thương che chở, vì còn mẹ là còn tất cả. Và thật bất hạnh cho những ai không còn mẹ ở trên đời, vì mất mẹ là mất tất cả, là mồ côi, là bất hạnh, là bơ vơ không nơi nương tựa.

- Mồ côi tội lắm ai ơi
Đói cơm ai biết, lỡ lời ai hay.
- Lúc còn mẹ, con còn tất cả
Mẹ đi rồi, tất cả cùng đi
Mẹ ơi, con chẳng còn chi
Bơ vơ đến cả khi đi lúc về.

Hôm nay, mùa Vu Lan về, mùa của hiếu kính, của nhớ ơn và trả ơn. Vu Lan còn là mùa tôn vinh cầu nguyện, mùa của những đóa hoa hồng đỏ thắm được vinh dự cài lên áo ai có hạnh phúc còn mẹ ở trên đời để yêu thương trân trọng. Và Vu Lan cũng là mùa của những đóa hoa hồng trắng đơn côi, được lặng lẽ cài lên áo ai bất hạnh không còn mẹ ở đời.

- Vu Lan đến, nhìn quanh con có người cài hoa trắng
Nghe trong con đăng đắng phận mồ côi.
- Vu Lan về, thương người cài hoa trắng
Trần gian buồn, lại có kẻ mồ côi.

Trong niềm cảm hoài, nhớ thương sâu lắng, lắng đọng cả tâm hồn, chúng con kính xin mẹ hiền chứng tri lòng hiếu kính của chúng con, tha thứ cho chúng con những lỗi lầm đã lỡ dại trót gây ra làm đau lòng mẹ, khi ơn sâu chưa trả hiếu đạo chưa tròn. Xin mẹ cảm thấu cho tấm lòng con trẻ:

Mẹ hiền ơi, con chắp tay tạ tội
Mẹ ở đâu, biết tìm mẹ nơi đâu
Tiếng kinh cầu dâng mẹ bớt niềm đau
Câu hiếu đạo con thấy mình bé nhỏ…
…
Mẹ hiền ơi! Hương khói hiện mây lành
Và trong bao la công đức sanh thành
Con mãi mãi là con của mẹ
Vu Lan về, tủi thân con quạnh quẽ
Hồng trắng con cài nhớ lắm mẹ hiền ơi!

Trong suốt cuộc đời, nếu có được sự thành công nào, con xin niệm ơn cha mẹ.

Trong suốt cuộc đời, nếu có được niềm hạnh phúc nào, con xin dâng lên cha mẹ.

Và trong những lời cầu nguyện, lời cầu nguyện tha thiết nhất, con xin lắng lòng hướng về cha mẹ.

Nam mô Đại Hiếu Mục Kiền Liên Bồ tát từ bi chứng minh tấm lòng hiếu kính của chúng con. Nguyện theo Phật pháp làm lành báo đền ơn sâu nghĩa nặng.

Nam mô Đại Hiếu Mục Kiền Liên Bồ tát, Tác đại chứng minh.

Trang thơ
TRẦN QUÊ HƯƠNG

Muôn pháp đều không

Không - có, có - không... xuôi dòng
Có không, không có... thể đồng nhất như
Bồ đề phiền não tịch thư!
Chân như, vọng niệm thảy từ gốc không
Thân gương ảo, nghiệp ảnh tông
Tâm tựa gió mát, tính bồng hư vô
Ma - Phật, sinh tử... tê mô?
Ngàn sao hướng Bắc, nước hồ về Đông.

Tuồng đời hư ảo

Cuộc đời như áng mây trôi
Nam kha trường mộng bồi hồi bể dâu
Hạ sương, sen thắm tươi màu
Gió xuân phơi phới, mai chào sắc hương
Trời Tây, trăng chẳng hồi phương
Biển Đông nước chẳng vấn vương dặm ngàn
Lầu Vương, lầu Tạ... én vàng
Nhởn nhơ bay lượn từng đàn thân thương.

Tâm cảnh hư vô

Tâm mê sinh ra sắc - không
Ngộ rồi không - sắc cũng đồng hư vô
Sắc, không; mê, ngộ... phù đồ
Xưa nay một lẽ mộng hồ vào ra
Ba đường mê vọng huyễn ma
Năm mắt thông suốt trú nhà chân không
Tâm Niết bàn nhẹ thong dong
Biển sinh tử ngộ, vượt dòng thời gian
Không sinh, không diệt... an nhàn
Vô chung, vô thủy... khứ hoàn thủy chung
Nhị kiến quên bặt tương phùng
Pháp giới vô tận bao dung êm đềm.

Phước An thất, 31/5/2010

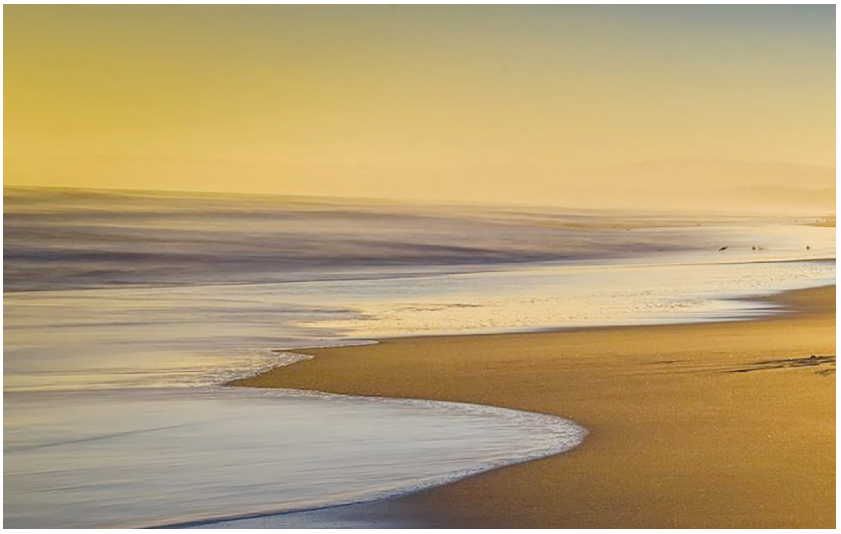

Một góc nhìn về chữ Hiếu
TRONG VĂN CHƯƠNG ĐƯƠNG ĐẠI

NGUYÊN CẨN

Ngợi ca nghĩa mẹ công cha

Là người Việt Nam, chúng ta ai lại không biết bài hát "*Lòng mẹ*" của Y Vân với những câu hát như "*Lòng mẹ bao la như biển Thái Bình rạt rào/ Tình mẹ tha thiết như dòng suối hiền ngọt ngào…*". Chúng ta hiểu như câu nói của người Do Thái "Thượng đế không thể có mặt ở mọi nơi, vì vậy Ngài đã làm ra những bà Mẹ"[1]. Abraham Lincoln, vị Tổng thống thứ 16 của Hoa Kỳ, từng có lần nói: "Tất cả những gì tôi được như hôm nay hoặc tôi hy vọng đạt được, đều nhờ ở người mẹ thiên thần của tôi"[2]. Nhà thơ Phương Tấn viết:

---

1. Nguyên văn: God could not be everywhere, and therefore he made mothers.

2. Nguyên văn: All that I am or ever hope to be, I owe to my angel mother.

Mẹ, bà tiên bất hạnh
Gượng leo dây một chân
Quẩy quạnh hiu một gánh
Chập choạng vào thế gian
Và trong cảnh nghèo, ông viết:
Mẹ cười, bưng bát cơm thiu
Ầu ơ, móm mém hắt hiu phận bèo[3]

Agatha Christie, nhà văn Anh nổi tiếng chuyên viết về các truyện hình sự tội phạm, trong truyện ngắn *The Last Seance* (Buổi lên đồng cuối cùng), bà viết: "Tình thương yêu mà người mẹ dành cho con mình là không giống thứ gì khác trên đời, nó bất chấp luật lệ, bất chấp sự trắc ẩn của người khác nhìn mình, nó coi thường mọi thứ và đập nát không thương tiếc tất cả những gì ngăn cản sự thể hiện của nó[4]. Thiếu Khanh khi nhận định về thơ Phương Tấn viết "Nếu coi mẹ là Thánh Mẫu, hay là Thiên thần, những hình tượng đó đều hàm ý một điều gì siêu nhiên cao cả và dường như chỉ để kính trọng - và có ít nhiều sợ hãi kiểu "kính nhi viễn chi"- chớ ít gần gũi thân thuộc với con người như hình ảnh bà tiên". Sophocles, một trong những kịch tác gia Hy Lạp thời xưa cho rằng, chính con cái là gánh nặng như những chiếc neo giữ chặt bà tiên trên mặt đất[5].

Thương mẹ gầy hơn cỏ
Càng vò võ hoài mong
Thương dầu hao bấc cạn
Gửi phận vào thinh không

Tập thơ "*Thưa Mẹ*" của Phương Tấn gồm 33 bài thơ trong đó một nửa viết về Mẹ, cho Mẹ. Như nhà văn đa tài người Mỹ

---

3. Tập san *Quán Văn*, số 96, *Chân dung văn học: Phương Tấn*, tháng 6, 2023

4. Nguyên văn: A mother's love for her child is like nothing else in the world.It knows no law, no pity. It dares all things and crushes down re-moreselesssly all that stands in its path.

5. Nguyên văn: Children are the anchor of mother's love.

Michelle David Albom nhận xét: "Đằng sau tất cả những câu chuyện của anh luôn luôn là câu chuyện của Mẹ anh vì chuyện của bà là nơi những câu chuyện của anh bắt đầu"[6]. Những điều trong thơ Phương Tấn kể với chúng ta đều bắt đầu từ câu chuyện đời gian nan vất vả của người Mẹ đáng kính của ông.

Vũ Trọng Quang khi viết về người cha tham gia kháng chiến rồi mất tích đã viết khi đi tìm mộ theo nhà ngoại cảm:

Mẹ ngồi đan thời gian thành chiếc áo sông dài núi cao
biển vô tận
hết thảy con đường thanh xuân
mũi kim lần theo mệnh số

để rồi anh nhận ra:

….
Chim cú mèo đã vỗ cánh
đưa chiếc áo năm mươi năm bay về trời
thêm nhiều lần Mẹ rưng rưng đội mang khăn đẹp
Cha ơi!
con yêu tro bụi vô cùng

Thơ viết về cha tuy không nhiều hơn mẹ nhưng cũng rất nhiều trên mạng, thử "google" bài thơ viết về cha, chúng ta nhận được hàng chục bài ngay, có những bài tuy không trau chuốt nhưng rất chân tình

Bao nhiêu năm tháng đã qua
Thuở con còn nhỏ tiếng cha đầu đời
Yêu thương chưa nói một lời
Cha là tất cả. Mặt trời của con
Dẫu xa quê, trái tim còn
Lời cha đọng lại bên con bao ngày
Cuộc đời những tháng năm dày
Sao con quên đặng những ngày bên cha

---

6. Nguyên văn: But behind all your stories is always your mother's story, because hers is where yours begin .

Nỗi lòng một kẻ xa quê
Đêm khuya trở giấc nghĩ về cha tôi.

(Tác giả: Doan Giau)[7]

Trở lại văn xuôi, chúng ta nhớ đến "*Lão Hạc*" của Nam Cao.

Nhân vật lão Hạc của nhà văn Nam Cao khiến người đọc cảm động vì tình yêu thương vô bờ mà lão nông nghèo ấy dành cho đứa con trai duy nhất. Khi còn ở nhà, con trai lão có mua một con chó, định bụng nuôi đến lớn, khi nào cưới vợ thì giết thịt. Nhưng nhà gái thách cưới cao quá, có bán hết vườn tược đi cũng không đủ tiền cưới vợ. Thế là con lão phẫn chí, liền đăng ký đi làm đồn điền cao su.

Không phải ngẫu nhiên mà lão Hạc gọi con chó của mình là "cậu" Vàng, "như một bà hiếm hoi gọi đứa con cầu tự". Lão chăm chút cho con chó, không giống nuôi con vật, mà tựa như chăm một đứa con thơ. Một phần nhung nhớ mà lão dành cho đứa con đi xa được khỏa lấp bằng việc hàng ngày thủ thỉ, chăm sóc "cậu" Vàng. Lão Hạc không nhớ con đi được bao lâu, nhưng trong lòng lão vẫn đau đáu về đứa con trai số khổ, vì nghèo mà không lấy được vợ.

Trước khi đi, cậu con trai biếu bố ba đồng bạc, dặn bố ở nhà làm thuê, làm mướn, bòn vườn cũng đủ ăn. Nhưng lão quyết không đụng vào mảnh vườn của con. Hoa màu bán được bao nhiêu tiền, lão đều để dành cho con cả, còn về phần mình, lão Hạc chỉ làm thuê làm mướn để kiếm ăn qua ngày, thà đói khổ cũng dành dụm cho con.

Giữ lại mảnh vườn cho đứa con trai lấy vốn làm ăn sau này là tâm nguyện lớn nhất của lão Hạc. Dẫu có phải chịu đói, lão cũng không muốn bán mảnh vườn của đứa con trai để sống qua ngày. Ngay cả tiền bán chó, lão Hạc cũng để dành cho con. Xuyên suốt tác phẩm, lão Hạc chưa một lần nói yêu con, nhưng tình yêu vô bờ của người cha nghèo ấy khiến bạn đọc day dứt. Nó mạnh hơn nghìn lời nói, và mạnh hơn cả cái chết[8].

---

7. http://gocnhotamhon.com 20 bài thơ về cha.
8. http://book.sachgiai.com

Hay câu chuyện "*Chiếc lược ngà*" của Nguyễn Quang Sáng[9].

Ngày anh Sáu đi bộ đội về phép, thăm con, nhưng con bé đến một tiếng "ba" cũng không chịu gọi. Nếu phải nói chuyện với ba, bé Thu bướng bỉnh nói trống không. Trong bữa cơm, anh Sáu gắp vào chén của con miếng trứng cá, con bé liền hất ra. Bị ba mắng, Thu giận dỗi bỏ sang nhà bà ngoại.

Khi được bà hỏi lý do không nhận ba, bé Thu một mực cho rằng người đàn ông đó không phải là ba của cô bé. Ba của Thu không có vết sẹo to trên mặt, người đàn ông đó không giống người trong bức hình chụp chung với má. Bà ngoại nói rằng ba đi chiến đấu, bị thương, nên trên mặt mới có sẹo. Con bé liền hiểu ra mọi chuyện.

Sau đó, bé Thu ôm lấy cổ ba, hôn khắp mặt, má, cằm rồi hôn cả vết sẹo lớn từng làm cô bé thấy sợ. Thế nhưng, hạnh phúc của hai cha con họ khá ngắn ngủi. Sau đó, anh Sáu lại phải quay về đơn vị.

Trước khi chia xa, bé Thu muốn ba mua cho mình cây lược. Mong ước của cô con gái bé bỏng cứ canh cánh trong lòng người cha. Anh Sáu tỉ mỉ làm cho con chiếc lược ngà, tâm huyết của người cha được dồn hết vào món quà thiêng liêng ấy. Nhưng chiến tranh đã cướp đi mạng sống của anh Sáu, anh không có cơ hội tận tay trao con chiếc lược ngà, nhưng tình yêu bao la của người cha vẫn vẹn nguyên.

Người viết cũng có câu chuyện "*Tình Cha*" đăng trong "*Truyện Ngắn Chọn lọc 2023*", trong đó mô tả ông Năm, một nông dân góa vợ vì tai nạn, bị tai biến nên lâm vào công nợ đành phải để con gái lấy chồng Đài Loan trả nợ. Sau khi con đi, ông không nguôi thương nhớ. Một ngày, ông ngăn cản hai gã hàng xóm đánh nhau, chúng nó chém ông bị thương phải nằm bệnh viện. Trong viện, ông tâm sự với chị hàng xóm tốt bụng về chuyện ông dành dụm nhờ nhịn ăn nhịn mặc được một số tiền mà con Thắm, con ông gửi

9. http://book.sachgiai.com

về để mua 2 công đất trồng cam làm của để dành cho nó, nếu ông có mệnh hệ nào thì giao lại sổ cho nó và nhờ chị tìm cuốn album cho ông xem hình đỡ nhớ. Và đêm ấy ông qua đời…[10]

Những vết gợn trong những câu chuyện về chữ Hiếu

Trong tập truyện "*Vàng trên biển đá đen*"[11] của nhà văn Ý Elena Pucillo, chúng ta thấy có một câu chuyện buồn - truyện *Con chim nhỏ trong lồng* - trong đó nói về thân phận các bậc cha mẹ. Một bà lão bị cô con dâu tiếm quyền, đối diện sự ruồng rẫy ngay trong chính ngôi nhà của mình. Bà cô đơn và bất lực. "Bị giam hãm giữa bốn bức tường, tôi như chết từng ngày, lặng lẽ ngồi cô đơn trên thành giường mà chẳng có căn phòng riêng nào để trú ẩn. Những tiếng động bên kia bức tường là của những người xa lạ, của những người hàng xóm không quen, lạnh lùng, vô cảm trước nỗi đau của tôi...". Ở một đoạn khác "… sự khiếp đảm và kinh hoàng đẩy tôi qua lại giữa những chồng gạch xây cao, như con chim bị nhốt trong lồng đang tuyệt vọng tìm cách vượt qua những chấn song để tìm tự do". Ngày nọ bà thấy mình "… chẳng còn gì khác, đứa con dâu đã vứt bỏ tất cả những gì còn lại trong căn nhà, quần áo, vật dụng, cuộc đời... và sự phiền hà duy nhất mà tôi mang lại cho đứa con dâu chỉ là một bát cơm… nhưng tôi cũng chẳng còn muốn nuốt". Cuối cùng, bà đã chọn cho mình một lối thoát: lao mình ra ngoài cửa sổ tìm chút tự do cho riêng mình! "Trên môi tôi vẫn nở một nụ cười, thật ngọt ngào để khỏi phải thét lên, sợ làm phiền người khác". Thế đấy, một bà lão già cô đơn và tuyệt vọng, đã chọn lấy cái chết trong cảm giác bị tước sạch tất cả bởi người con dâu mạnh mẽ, sự vô tình của đứa con trai. Một truyện khác, viết về một ông lão, bị con cái bỏ rơi, chạy trốn khỏi bệnh viện và

---

10. Nguyên Cẩn, *Truyện ngắn chọn lọc 2023*, tạp chí *Ngôn Ngữ tuyển chọn*, NXB Nhân Ảnh 2023

11. Elena Pucillo Truong, *Vàng trên biển đá đen*, NXB Tổng hợp TPHCM, 2018

dùng một liều thuốc ngủ để được gặp lại người bạn đời ở chốn bên kia (*Chút hơi ấm cuối cùng*).

Chúng ta nhớ câu chuyện trong "*The Snob*"[12] (Kẻ rởm đời) của… Morley Callaghan mô tả chuyện một chàng sinh viên đi cùng bạn gái vào một hiệu sách, trong khi đang lựa sách thì chàng bỗng thấy bóng ai giống cha mình. Tác giả viết: "Tại quầy bán sách của khu thương xá, chàng sinh viên trẻ John Harcourt thoáng nhìn thấy cha mình. Trong đám đông xô đẩy nhau dọc lối đi, mới đầu chàng không tin chắc lắm, nhưng có những cái mà chàng biết rất rõ - đó là cái màu phía sau cổ của ông già, chiếc mũ nỉ bạc màu. Một nỗi bất bình dậy lên trong chàng khiến chàng muốn đau khổ kêu lên: "Tại sao ông cụ lại ăn mặc như thể trong đời chưa bao giờ có một bộ quần áo tốt đẹp? Ông cụ chả để ý gì đến thế giới này đang nghĩ gì về ông cụ. Ông cụ chẳng để ý gì cả. Mình đã nói cả trăm lần là bố phải ăn mặc đàng hoàng khi ra đường. Mẹ cũng đã nói như vậy. Ông cụ chỉ nhe răng cười. Và giờ thì Grace có thể thấy ông cụ. Grace có thể gặp ông cụ". Và Harcourt cảm thấy xấu hổ nếu người yêu vốn xuất thân con nhà danh giá gặp cha mình trong hoàn cảnh này. Anh đòi về, ra khỏi hiệu sách và gây gổ với bạn gái khi anh lên án cô khinh những kẻ bình dân, là kẻ hợm mình hay rởm đời. Grace, cô bạn gái không hiểu sao anh ta lại căng thẳng bất ngờ như vậy và tuyên bố chia tay nhưng phút cuối anh ta năn nỉ và hối lỗi. Họ làm lành và ra về.

Nhưng tác giả cũng mô tả tâm trạng anh sinh viên: "Vào lúc này thì Harcourt biết mình đang xấu hổ, nhưng chàng biện minh cho sự xấu hổ của mình với lý do cha của Grace là người có phong thái lịch sự và tự tin vì suốt đời sống trong một xã hội giàu có và thành công. Không biết rõ là ai, nhưng khi chàng Harcourt quay lưng và hối hả nói với Grace thì chàng biết rõ là cha chàng đã nhìn thấy chàng. Chàng biết chắc như vậy vì vẻ bình thản trong đôi mắt

12. Morley Callaghan, *The Snob*, English for today, book 6, Glencoe Mac Graw-Hill, 1964.

xanh của ông cụ. Niềm xấu hổ trong chàng trào dâng và nó làm chàng đau khổ khi chàng đứng đó bất động, không biết làm gì cả. Rồi trong ký ức của chàng sẽ nổi lên hình ảnh của cha chàng với cái nhìn đăm chiêu qua đôi mắt xanh và cả nỗi đau đớn của ông cụ mà chàng biết rất rõ khi ông cụ bỏ đi". Thế đấy chữ hiếu buộc ta phải sóng phẳng và thẳng thắn với số phận, không thể quay lưng phủ nhận quá khứ và hoàn cảnh xuất thân của mình.

Người viết cũng có một truyện ngắn: "*Thắp ngọn đèn trời*" trong đó mô tả một doanh nhân thành đạt, nhưng vì một vài sai lầm trong đời sống tình cảm với cô vợ nên cô ta buộc anh phải đưa mẹ anh đi sang ở với hai bà cô bên chồng. Một ngày nọ sau một bữa tiệc, anh lái xe trở về thì phải dừng lại trước một cái bao lớn vất giữa đường. Bước xuống và mở bao ra, anh kinh ngạc khi thấy một bà lão trong đó. Bà cho biết con trai bà buộc bà phải bán 100 tờ vé số mỗi ngày mới được trở về nhà. Hôm đó, bà chỉ bán được 47 tờ và nó bỏ bà vào bao vứt ra đường. Xúc động, anh cho bà tiền và chở bà đến một con phố rộng bà tìm một vỉa hè qua đêm vì bà không dám trở về! Khi đưa bà lão xuống xe rồi". Phú nhớ đôi mắt bà cụ hồi nãy sao giống mắt mẹ mình quá đỗi. Bơ vơ và hụt hẫng.

Phú thấy trong sâu thẳm đôi mắt ấy là tình yêu thương và sự thất vọng. Những vì sao vẫn sáng mà lòng mình u tối tự bao giờ? Mình có khác gì cái thằng con vô lại của bà già này? Chàng nhìn thấy phía xa ánh sáng xanh của một cửa hàng còn mở. Chàng nhớ một màu xanh ngút ngàn của những cánh rừng dương ngày thơ ấu cùng mẹ đi qua hay nét hoang sơ lẩn khuất nơi ghềnh đá tiếng sóng rì rào. Lòng mẹ như ai hát trong xe vẫn bao la như biển Thái Bình rạt rào, tình mẹ tha thiết như dòng suối hiền ngọt ngào. Có ai nói nhà là nơi ta muốn về còn mẹ là nơi ta muốn gọi. Cái ngày xưa xa lắm rồi! Nhớ một bài thơ ai đó viết:

Có nghĩa gì một nghìn ngày vinh hiển
Hay chỉ là bọt biển giữa trùng dương
Khi mẹ giờ xa khuất giữa mù sương
Nghe quạnh vắng cửa thiên đường đối diện (NC)

Lại nhớ một bài đọc thời tiểu học khi thầy bắt chàng học thuộc lòng đoạn văn trong cuốn *Tâm hồn cao thượng* của Edmondo de Amicis khi ông bố mắng đứa con hỗn với mẹ: "Con hãy nhớ trong cuộc đời con có thể trải qua những ngày buồn thảm nhưng ngày buồn thảm nhất là ngày con mất mẹ. Con sẽ không thể sống thanh thản, nếu đã làm cho mẹ buồn phiền. Dù có hối hận, có cầu xin linh hồn mẹ tha thứ tất cả cũng chỉ vô ích mà thôi. Lương tâm con sẽ không một phút nào yên tĩnh. Hình ảnh dịu dàng và hiền hậu của mẹ sẽ làm tâm hồn con như bị khổ hình…". Phú thấy lờ mờ đôi dép mòn vẹt gót của mẹ, thấy môi mằn mặn, có giọt nước mắt nào vừa rơi trên tay lái. Má ơi! Phú nghe hình như mình vừa gọi. (TNĐT - Nguyên Cẩn)[13]

Hay tác phẩm, "*Đừng để mẹ khóc*" của Kim Joo Young với lối kể chuyện tự nhiên, chân thật như một thước phim quay chậm khắc họa nên câu chuyện đầy nước mắt về tình mẫu tử. Nhẹ nhàng, đầy tình cảm nhưng lại có thể chạm đến những góc sâu nhất trong trái tim người đọc, cuốn tiểu thuyết đã khiến hàng

13. Nguyên Cẩn, *Thắp ngọn đèn trời*, *Quán Văn số 96*, NXB Hội Nhà văn.

triệu trái phải thổn thức và trở thành một trong những cuốn sách best seller tại Hàn Quốc.

Cuốn sách mở ra khung cảnh một miền quê, ở nơi đó có người mẹ nghèo khó, tảo tần, hy sinh cả tuổi xuân những mong đổi lấy ngày tháng bình yên cho các con của mình. Thế nhưng vì những hiểu lầm dai dẳng trong quá khứ mà Bae Kyung-won - người con trai được bà yêu thương nhất đã xa cách mẹ mình suốt mấy chục năm. Nỗi đau đó cứ âm ỉ cháy cho đến một ngày Bae Kyung-won hay tin… mẹ mình đã mất! Trở về quê hương đưa tiễn bà trên chặng đường cuối cùng, đến lúc này Bae Kyung-won mới thấu hiểu được tất thảy những đắng cay mà bà đã phải chịu đựng. Người mẹ cứng rắn tưởng như không gì có thể làm khó nổi của ông… hóa ra cũng chẳng mạnh mẽ đến vậy. Từng trang ký ức hiện về, những nút thắt dần được tháo mở khiến Kyung-won nhận ra, những ngày tháng ấu thơ có bàn tay ấm áp của mẹ chở che mới chính là quãng thời gian đáng giá và hạnh phúc nhất[14].

Nói như nhà thơ Đỗ Trung Quân

Con sẽ không đợi một ngày kia
khi mẹ mất đi mới giật mình khóc lóc
Những dòng sông trôi đi có trở lại bao giờ?
Con hốt hoảng trước thời gian khắc nghiệt
Chạy điên cuồng qua tuổi mẹ già nua
mỗi ngày qua con lại thấy bơ vơ
ai níu nổi thời gian?
ai níu nổi?
…
Con sẽ không đợi một ngày kia
có người cài cho con lên áo một bông hồng
mới thảng thốt nhận ra mình mất mẹ
mỗi ngày đi qua đang cài cho con một bông hồng
hoa đẹp đấy - cớ sao lòng hoảng sợ?

---

14. Kim Joo Young, *Đừng để mẹ khóc*, NXB Phụ nữ, 2019.

…
anh đã bao lần dừng lại trên phố quen
ngã nón đứng chào xe tang qua phố
ai mất mẹ?
sao lòng anh hoảng sợ
tiếng khóc kia bao lâu nữa
của mình? (ĐTQ)

Vì cuối cùng cái ngày ấy cũng đến:

mẹ ta trả nhớ về không
trả trăm năm lại bụi hồng...
rồi...
đi...
Để đến ngày giỗ thì:
Chín năm thưa mẹ, con ngồi lại
Thấy mình như cậu bé già nua
Vẫn muốn được một lần trẻ dại
Bên mẹ hiền vui với nắng mưa

Nhưng thôi ngày tháng xô bờ chảy
Mẹ ở phương nào trong cõi không?
Đêm ngủ giật mình con tỉnh dậy
Căn nhà thiếu mẹ hoá mênh mông. (NC)

Công ơn vô lượng vẫn muôn đời và kế tục miên trường

Chúng ta biết Đức Phật tán thán công ơn cha mẹ là to lớn khó lòng đền đáp:

"Này các Tỳ kheo, cái này là nhiều hơn, tức là sữa mẹ các người đã uống, trong khi các ngươi lưu chuyển luân hồi trong một thời gian dài, chúng không phải là nước trong bốn biển" (*Tương Ưng II*, 208).

Đức Phật lại nói tiếp:

"Có hai hạng người, này các Tỳ kheo, Ta nói không thể trả ơn được. Thế nào là hai? Mẹ và cha. Nếu một bên vai cõng mẹ, này các Tỳ kheo, nếu một bên vai cõng cha, làm vậy suốt 100 năm cho đến 100 tuổi. Như vậy, này các Tỳ kheo cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ cho mẹ và cha. Nếu đấm bóp, thoa xức, tắm rửa, xoa gội, và dù tại đấy, mẹ cha có vãi đại tiện, tiểu tiện, dù như vậy, này các Tỳ kheo cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha..." (*Tăng Chi I*, 75). Nếu một cư sĩ như bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc nghĩ đến mẹ mình trong Ngày Vu lan trong tâm thế "kế tục miên trường" đã viết:

"Con cài bông hoa trắng
Dành cho mẹ đóa hồng
Mẹ nhớ gài lên ngực
Ngoại chờ bên kia sông"

Thì một tu sĩ lại viết:

"*Vu Lan đến! Nhìn quanh con có người cài hoa trắng*
Nghe trong con đăng đắng phận mồ côi".

(*Lăng Già Tâm* - bút danh của HT Thiện Đạo)

Trong nỗi tuyệt vọng, người con chỉ còn biết dâng hương cầu nguyện, nương tựa vào Tam Bảo, hộ trì cho cha mẹ được an vui, tịnh lạc, ở chốn vĩnh hằng Tây phương.

"*Tiếng kinh cầu dâng mẹ bớt niềm đau*
Câu hiếu đạo con thấy mình bé nhỏ.
Vô lượng kiếp và vô cùng kiếp nữa
Ân mẹ hiền sáng tựa trăng sao". (LGT)

Nên hãy chu toàn chữ hiếu trong đời này, đừng để khi quá muộn!

Nghĩ về BIẾT ƠN VÀ TRẢ ƠN

VU GIA

Từ ngày xa xưa ấy, Đức Phật đã xem gia đình là đơn vị cơ bản của hội nhập xã hội và tiếp biến văn hóa. Đặc biệt là mối quan hệ yêu thương, gần gũi giữa cha mẹ và con cái, nuôi dưỡng đạo đức và ý thức trách nhiệm nhân tính cần thiết cho một trật tự xã hội gắn kết. Đức Phật nhấn mạnh lòng hiếu thảo và lòng biết ơn của con cái đối với cha mẹ.

"*Tiết tháng bảy mưa dầm sùi sụt/ Toát hơi may lạnh buốt xương khô/ Não người thay buổi chiều thu/ Ngàn lau nhuốm bạc lá ngô rụng vàng…*" (Nguyễn Du - *Văn tế thập loại chúng sinh*). Mỗi năm đến tiết tháng bảy này, phần lớn bà con ta từ Nam chí Bắc gọi là "tháng cô hồn" và nhiều người, nhiều xóm làng có "cúng cô hồn", bởi vì đó là những hạng người đáng thương.

Người xưa cho là số chín là cực, số mười là viên mãn, nên "thập loại chúng sinh" là bao gồm tất cả kiếp người, chứ không chỉ "thập loại". Đã có không ít người thử đếm và thấy "thập loại chúng sinh" trong bài văn tế nổi tiếng của Nguyễn Du, bao gồm:

1. Những kẻ "tính đường kiêu hãnh" tham danh vọng mà quên mạng sống.
2. Những kẻ giàu sang sống trong "màn loan trướng huệ" tự kiêu, tự mãn về nhan sắc.
3. Những kẻ làm quan to "mũ cao áo rộng" cầm ngọn bút sinh sát trong tay.
4. Những tướng sĩ "bài binh bố trận", "đem mình vào cướp ấn nguyên nhung" phơi thây trăm họ để lấy công cho bản thân mình.
5. Những kẻ bôn ba lìa bỏ quê nhà để mong được giàu sang.
6. Những kẻ "rắp cầu chữ quý".
7. Những kẻ vào sông ra bể, trong sóng gió hiểm nguy.
8. Những kẻ thương buôn đường xa.
9. Những kẻ phải đi lính.
10. Những kẻ sa cơ thất thế rơi vào "buôn nguyệt bán hoa".
11. Những người hành khất "sống nhờ hàng xứ, chết vùi đường quan".
12. Những kẻ mắc vòng tù ngục oan khiên.
13. Những kẻ hữu sinh vô dưỡng.
14. Những trẻ sơ sinh mất mẹ cha.
15. Những kẻ chết vì các loại nạn tai: thuỷ, hỏa, ác thú...
16. Những kẻ vô tự (không con cái, thân thuộc).

Thời Nguyễn Du (1766-1820) là thời của tam giáo đồng nguyên (Nho, Phật, Đạo), nhưng Nguyễn Du cũng cho rằng chỉ có dựa vào Phật pháp mới cứu vớt được những hạng người này: "*Tiết đầu thu lập đàn giải thoát/ Nước tĩnh đàn sái hạt dương chi/ Muôn nhờ đức Phật từ bi/ Giải oan cứu khổ độ về Tây phương*".

Theo *kinh Vu Lan* của Phật giáo Bắc tông, thì ngày xưa, Mục Kiền Liên đã tu luyện thành công nhiều phép thần thông. Mẹ ông là bà Thanh Đề đã qua đời, ông tưởng nhớ và muốn biết bây giờ

mẹ như thế nào nên dùng mắt phép nhìn khắp trời đất để tìm. Thấy mẹ mình, vì gây nhiều nghiệp ác nên phải sanh làm ngạ quỷ, bị đói khát hành hạ khổ sở, ông đã đem cơm xuống tận địa ngục để dâng mẹ. Tuy nhiên, nghiệp ác đã đến lúc phải trả quả thì không ai có thể ngăn cản được, vì vậy khi thức ăn đưa lên miệng đã hóa thành lửa đỏ.

Mục Kiền Liên quay về tìm Phật để hỏi cách cứu mẹ, Phật dạy rằng: "*Dù ông thần thông quảng đại đến đâu cũng không đủ sức cứu mẹ ông đâu. Chỉ có một cách nhờ hợp lực của chư tăng khắp mười phương, hồi hướng công đức để tiêu trừ nghiệp ác mới mong giải cứu được. Ngày rằm tháng bảy là ngày thích hợp để cung thỉnh chư tăng, hãy sắm sửa lễ cúng vào ngày đó*".

Làm theo lời Phật, mẹ của Mục Liên đã được giải thoát. Phật cũng dạy rằng: chúng sinh ai muốn báo hiếu cho cha mẹ cũng theo cách này (Vu-Lan-Bồn Pháp). Từ đó, ngày lễ Vu Lan ra đời và tín đồ Phật giáo gọi mùa Vu Lan là mùa Báo hiếu.

Với chữ Hiếu thì tôn giáo chân chính nào cũng đề cập tới. Với Phật giáo, *kinh Tăng chi bộ* (Anguttara Nikàya), ghi lời dạy của Đức Phật rất cụ thể về việc tôn kính cha mẹ và trả ơn cha mẹ:

"1- Tôn kính cha mẹ

Những gia đình nào, này các tỳ khưu, các cha mẹ được các con đảnh lễ cúng dường ở trong nhà, những gia đình ấy được xem là cộng trú với Phạm thiên. Những gia đình nào, này các tỳ khưu, các cha mẹ được các con đảnh lễ cúng dường ở trong nhà, những gia đình ấy được xem là cộng trú với bậc đạo sư thời xưa. Những gia đình nào, này các tỳ khưu, các cha mẹ được các con đảnh lễ cúng dường ở trong nhà, những gia đình ấy được xem là cộng trú với chư thiên thời xưa. Những gia đình nào, này các tỳ khưu, các cha mẹ được các con đảnh lễ cúng dường ở trong nhà, những gia đình ấy, này các tỳ khưu, được xem là cộng trú với các bậc thánh.

Phạm thiên, này các tỳ khưu, là đồng nghĩa với cha mẹ. Các bậc đạo sư thời xưa đồng nghĩa với cha mẹ. Chư thiên thời xưa là đồng nghĩa với cha mẹ. Các bậc thánh là đồng nghĩa với cha mẹ.

Vì cớ sao? Vì cha mẹ giúp đỡ rất nhiều cho các con, nuôi dưỡng chúng lớn và dẫn dắt chúng vào cuộc đời này".

"2- Trả ơn cha mẹ

Có hai hạng người, này các tỳ khưu, ta nói không thể trả ơn được. Thế nào là hai? Mẹ và Cha.

Nếu một bên vai cõng mẹ, nếu một bên vai cõng cha, làm vậy suốt trăm năm, cho đến trăm tuổi; nếu đấm bóp, thoa xức, tắm rửa, xoa gội và dù tại đấy, cha mẹ cho có vãi tiểu tiện đại tiện, như vậy, cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha. Hơn nữa, nếu có an trí cha mẹ vào quốc độ với tối thượng uy lực, trên quả đất lớn với bảy báu này, như vậy, cũng chưa làm đủ hay trả ơn đủ mẹ và cha. Vì cớ sao? Vì rằng cha mẹ giúp đỡ rất nhiều cho các con, nuôi dưỡng chúng lớn và dẫn dắt chúng vào cuộc đời này.

Nhưng này các tỳ khưu, ai đối với cha mẹ không có lòng tin, người ấy khuyến khích, hướng dẫn, an trú cha mẹ vào lòng tin; đối với cha mẹ theo ác giới, người ấy khuyến khích, hướng dẫn, an trú cha mẹ vào thiện giới; đối với cha mẹ có lòng xan tham, người ấy

khuyến khích, hướng dẫn, an trú cha mẹ vào bố thí; đối với cha mẹ theo ác trí tuệ, người ấy khuyến khích, hướng dẫn, an trú cha mẹ vào trí tuệ. Cho đến như vậy, này các tỳ khưu, là làm đủ và trả ơn đủ cha và mẹ".

Từ ngày xa xưa ấy, Đức Phật đã xem gia đình là đơn vị cơ bản của hội nhập xã hội và tiếp biến văn hóa. Đặc biệt là mối quan hệ yêu thương, gần gũi giữa cha mẹ và con cái, nuôi dưỡng đạo đức và ý thức trách nhiệm nhân tính cần thiết cho một trật tự xã hội gắn kết. Đức Phật nhấn mạnh lòng hiếu thảo và lòng biết ơn của con cái đối với cha mẹ. Nhưng lời dạy của Ngài ngày đó đúng với các nước nông nghiệp truyền thống, ngày nay có khác. Thế giới bây giờ đổi thay nhiều, con cái của nhiều nhà phải đi làm ăn xa, thậm chí ở tận nước ngoài, nên khó thực hiện được vẹn toàn như lời dạy của Đức Phật.

Theo tôi, một khi bản tâm không bị vấy bẩn vì vật chất hay vì cái gì gì đó, luôn hướng về cha mẹ với sự biết ơn và trả ơn thì chữ Hiếu vẫn đong đầy. "Mỗi cây mỗi hoa, mỗi nhà mỗi cảnh", nhưng phận làm con cố gắng đừng làm việc gì cho cha mẹ xấu hổ, buồn lòng, đó cũng là báo hiếu; biết hạnh bố thí và thực hành bố thí không chỉ cho "thập loại chúng sinh" mà còn cho những người bất hạnh hơn mình, đó cũng là cách làm vui mình, vui người, trong đó có cha mẹ. Người biết ơn và trả ơn một cách chân thành, đó là người tốt và không thể nào là người bất hiếu. Tôi nghĩ vậy và tin như vậy.

Vu lan nỗi nhớ

LĂNG GIÀ TÂM

Sáng nay vừa thức dậy
Chợt thấy Vu Lan về
Nghe lòng bâng khuâng nhớ
Sương trắng lạnh hồn quê

Mẹ ơi, hồng tháng bảy
Sao lạnh trắng hồn con
Ngập ngừng trong hơi thở
Len lén màu đơn côi.

Biết rằng giờ xa lắm
Sao nỗi nhớ dài thêm
Chắp tay thầm khấn nguyện
Nơi ấy mẹ bình yên.

Hương lòng con đón mẹ
Trăng sáng ngập đồi thương
Khắp chùa Vu Lan nở
Hoa hiếu mãi thơm hương./.

TỪ TÂM VÀ TUỆ GIÁC

HT. THÍCH THIỆN ĐẠO

Từ bi và trí tuệ là hai mặt không thể tách rời của Phật Pháp. Nền tảng của Phật Pháp là từ bi, và diệu dụng của phật pháp là trí tuệ. Không có từ bi không phải là Phật Pháp, không có trí tuệ không phải là Phật Pháp.

Đức từ phụ Thích Ca, vị giáo chủ của đạo Phật, đã để lại một kho tàng giáo pháp thật cao cả mà thực tế. Ngài đã xác định sự có mặt của Ngài trên cuộc đời là vì lòng bi mẫn chúng nhơn thiên. Lòng bi mẫn là tình thương, là lòng từ bi, là bản hoài của chư Phật. Thương chúng sanh bị chìm đắm trong vô minh tà kiến không lối thoát, cho nên đức Từ Phụ đã hướng dẫn phương pháp dứt trừ vô minh tà kiến, đã khai mở con đường giác ngộ để chúng sanh thoát ly sanh tử. Lòng từ của Đức Phật là vô duyên từ, tức là tình thương không phân biệt, không giới hạn, vượt ra ngoài chủng tộc đối tượng, trang trải đến tất cả mọi người, mọi loài, mọi chúng sanh.

Mỗi vị Phật có đầy đủ 10 hiệu, một trong 10 hiệu đó là Minh Hạnh Túc, hay còn gọi là Lưỡng Túc Tôn, tức là một người đầy đủ phước đức và trí tuệ, xứng đáng làm chỗ nương tựa cho chúng sanh. Nếu tình thương của đức Phật là vô biên thì trí tuệ của đức Phật là vô lượng. Trí tuệ đó không bị ngăn ngại, vượt không gian thời gian, là vô thượng trí, là vô phân biệt trí, là nhứt thiết chủng trí, là siêu nhật nguyệt trí. Giáo pháp mà đức Phật đã tuyên thuyết là những phương pháp, là chìa khóa mở cửa chân lý, là con đường

đưa đến an lạc giải thoát, là pháp môn phương tiện để đạt được giác ngộ. Học Phật phải có lập trình, tu Phật phải có phương pháp, thì việc tu học mới có kết quả.

Trí tuệ có lòng từ làm nền tảng là trí tuệ vô ngã, là chánh trí giải thoát. Không có lòng từ nuôi dưỡng, trí tuệ dễ rơi vào tà trí, thế trí, tức là sự lanh lợi có mánh khóe có mưu đồ, mọi suy nghĩ và hành động đều quy về bản ngã và ngã sở. Được lòng từ nuôi dưỡng, trí tuệ như là hương hoa thanh khiết, là trái chín quả ngọt, nuôi lớn bồ đề tâm, viên thành bồ đề nguyện, nhiêu ích độ tận chúng sanh.

Phật đạo mà thiếu từ tâm chẳng khác nào các chủ thuyết thế gian, chỉ lý thuyết suông, không đem lại an lạc cho mình và người, cho hiện tại và tương lai. Trong kinh Pháp Cú, Đức Phật có dạy: "*Nói ngàn câu kệ mà không đem lại tịnh lạc cho người nghe, thà nói một câu mà người nghe được tịnh lạc*".

Ngày nay nhiều người học Phật quá chú trọng về tri thức, cố góp nhặt thật nhiều kiến thức để làm tư lương cho việc tu tập, nhưng lại xem nhẹ không quan tâm đến hạnh nguyện và lòng bi mẫn độ sanh, cho nên công việc hoằng pháp không thuyết phục được người nghe, không làm sáng tỏ tính nhân văn ưu việt của chánh pháp. Hệ quả là rất nhiều người theo Phật, nhưng không biết Phật là ai, không hiểu pháp là gì, không tiếp cận được tính thực dụng của giáo pháp, cảm thấy lý thuyết và thực hành trong Phật Pháp không khế hợp nhau, rồi một lúc nào đó, niềm tin bị lung lay, chí nguyện không kiên cố, dần dần lạc vào tà trí, bị mê hoặc theo tà thuyết, kết quả là lầm lạc đau khổ, một đời người chỉ kết liễu trong ân hận nuối tiếc.

Để sách tấn những người học Phật, trong Kinh Pháp Cú, Đức Phật đã ân cần chỉ dạy:

"*Ai không rơi vào tà kiến*
Ai chánh hạnh chánh kiến
Ai xa lìa các nhiễm
Sẽ thoát ly sanh tử
Như mặt trăng ra khỏi mây mù".

THIỀN ĐỊNH VỀ "KHÔNG CÓ CÁI TÔI" (MEDITATING ON NO-SELF)

(Tiếp theo Từ Quang 44)

Ni sư **AYYA KHEMA**
HOANG PHONG *chuyển ngữ*

Theo truyền thống tu tập trên đây (Phật giáo Theravada), thì phải trải qua ba giai đoạn (cấp bậc) giác ngộ trước khi đạt được giai đoạn thứ tư [và cuối cùng] là sự giác ngộ hoàn hảo. Giai đoạn thứ nhất (trong số ba giai đoạn đầu) là giai đoạn liên quan đến chúng ta - ít nhất là trên phương diện lý thuyết - đó là giai đoạn của một người gọi là sotāpanna, nguyên nghĩa là "một người bước được vào dòng chảy" (kinh sách Hán ngữ gọi là "nhập lưu"). Đấy là một người, vào một dịp nào đó đã thoáng trông thấy được nibbāna (niết-bàn, nguyên nghĩa là một thể dạng trong đó không

có bất cứ một thứ gì hiển hiện, nhưng cũng không có bất cứ một thứ gì biến mất, ngoài ra chữ niết-bàn cũng có một nghĩa thứ hai là sự tận diệt hay sự chấm dứt của tất cả mọi cội rễ tạo ra các điều tai hại và bất hạnh / akusalamūla), giúp người ấy đương nhiên bước được vào dòng chảy; không còn bất cứ gì có thể ngăn chặn không cho phép mình bước theo Con Đường. Nếu sự hé thấy nibbāna đó lưu lại dấu vết sâu đậm trong sự nhận thức (insight / sự quán thấy sâu xa, tâm thức sâu kín) của mình, thì người ấy sẽ chỉ còn tái sinh thêm một lần nữa, hoặc nếu không thì nhiều nhất cũng chỉ bảy lần. Hé thấy được nibbāna dù chỉ một lần, cũng đủ để xóa bớt những nỗi bất hạnh (khổ đau) của mình trước đây. Chướng ngại to lớn nhất mà người ấy (tức là "người đã bước được vào dòng chảy") có thể xóa bỏ là ý niệm mà chúng ta gọi là "tôi", với tư cách là một thực thể cá biệt, và điều đó cũng có nghĩa là đã loại bỏ được tầm nhìn sai lầm về "tôi" (về chính mình, về con người của mình). Thế nhưng điều đó không có nghĩa là người sotāpanna (người đã bước được vào dòng chảy) thường xuyên ý thức được là mình không có cái tôi. Tuy loại bỏ được sự quán thấy sai lầm đó về "tôi" (về sự hiện hữu của cái tôi), thế nhưng sự quán thấy đúng đắn (không có cái tôi) đòi hỏi nhiều cố gắng hơn, cùng các cảm nhận ngày càng sâu xa hơn.

Người ấy (sotāpanna / người bước được vào dòng chảy) không còn quan tâm nhiều đến nghi lễ và tập tục. Tuy nhiên, vì tôn trọng văn hóa (truyền thống) và thói tục, có thể người ấy sẽ vẫn tiếp tục thực thi nghi lễ và các tập tục, thế nhưng không còn tin rằng các thứ ấy có thể mang lại cho mình bất cứ một hình thức giải thoát nào - tất nhiên trước đó người ấy đã từng tin vào nghi lễ và tập tục. Có một điều khá quan trọng nhưng không còn xảy ra nữa: đó là sự nghi ngờ (skeptical doubt / sự hoài nghi / khi đã quán thấy được Con Đường thì người bước được vào dòng chảy sẽ không còn nghi ngờ gì về giá trị và sự đúng đắn của Con Đường mà mình đang bước theo). Người bước được vào dòng chảy không còn ngờ vực nữa, bởi vì người ấy tự mình nhận thấy những gì Đức Phật thuyết

giảng đều đúng thật. Thế nhưng trước đó thì sự nghi ngờ vẫn cứ luôn ám ảnh người ấy khiến người ấy tự hỏi: "Vâng, có thể đúng là như thế, nhưng làm thế nào có thể biết chắc đúng thật là như thế?". Chỉ khi nào tự mình chứng nghiệm được bởi chính mình (đã từng ít nhất một lần cảm nhận và chứng nghiệm được sự buông xả mang lại cho mình sự thanh thản và an vui) thì khi đó mình mới không còn hoài nghi nữa. Sau đó, sẽ không còn bất cứ một sự nghi ngờ nào hiện lên với mình nữa, bởi vì chính mình nhận thấy thật chính xác những gì Đức Phật mô tả, và khi đã trông thấy được các điều mô tả đó thì con tim mình và cả tâm thức mình sẽ khai mở thêm sự hiểu biết, giúp mình trông thấy phần còn lại (trên con đường mà mình đang bước đi).

Thật quan trọng là phải hiểu được trong Dhamma (chữ Dhamma có nghĩa là Giáo huấn hay Giáo lý của Đức Phật, nhưng cũng có nghĩa là các "hiện tượng" với ý nghĩa thật bao quát gồm tất cả những gì chuyển động trong tâm thức một cá thể và trong môi trường bên ngoài, tức là thế giới. Cũng vậy, trong kinh sách Hán ngữ chữ "Pháp" cũng có hai nghĩa, và trong trường hợp trên đây thì chữ dhamma hay chữ pháp có nghĩa là hiện tượng) không hề có một thực thể cá biệt nào cả (special entity / một cái gì đó mang tính cách chuyên biệt được quy định một cách cụ thể và cá biệt), mà chỉ là một sự diễn tiến liên tục [của các hiện tượng / dhamma]. Chính vì sự liên tục đó (sự diễn tiến liên tục đó của các hiện tượng trong sự sống và sự sinh hoạt của mình) nên thật hết sức khó cho chúng ta nhận biết là không có bất cứ một người nào [một cái tôi nào] ẩn chứa bên trong thân xác mình đang điều khiển (sai khiến) những gì đang xảy ra (các tư duy, xúc cảm, tác ý, ngôn từ, cử chỉ và hành động của mình - tức là các dhamma ấy, các hiện tượng ấy - chỉ đơn giản là các phản ứng, các kết quả tạo ra bởi sự lôi kéo và trói buộc giữa nguyên nhân và điều kiện, chi phối bởi nguyên lý tương liên: "cái này có, cái kia sinh ra". Sự diễn tiến liên tục đó của các hiện tượng khiến mình nghĩ rằng có một cái tôi điều khiển chúng). Thế nhưng các sự kiện ấy vẫn cứ tiếp nối nhau xảy

ra như thường (dù không có một cái tôi nào điều khiển chúng). Vì vậy, khi chúng ta hé thấy được sự tự do lần đầu tiên (sau khi loại bỏ được cái tôi) - có nghĩa là khi đã "bước được vào dòng chảy" - thì những sự biến đổi sẽ xảy ra bên trong con người của mình (tức là không còn xem là có một cái tôi nào đứng phía sau các sự kiện ấy, các dhamma ấy để điều khiển chúng, thúc đẩy chúng, sai khiến chúng, mà đấy chỉ là kết quả tạo ra bởi sự níu kéo giữa các hiện tượng, như đã được nói đến trên đây). Các kinh nghiệm cảm nhận đó tất nhiên không đủ sức làm bật gốc các sự thèm khát và ghét bỏ, kinh sách cũng không thấy nói đến sự kiện này trong cấp bậc đầu tiên (bước được vào dòng chảy) trên đây. Tuy nhiên, sự hiểu biết mở rộng đó cũng làm cho các sự thèm khát và ghét bỏ đó nhẹ bớt đi. Các cảm tính [thèm khát và ghét bỏ đó] không còn gay gắt như trước nữa, không còn gây ra các tác động lộ liễu nữa, thế nhưng thật ra các cảm tính ấy vẫn còn dai dẳng và kín đáo (bên trong chính mình).

Các giai đoạn tiếp theo gồm trước hết là giai đoạn của "một người sẽ còn quay lại thêm một lần" (sakādāgamī), tiếp theo là giai đoạn của "một người không còn quay lại nữa" (anāgāmī), và sau hết là giai đoạn [thứ ba] của người A-la-hán (Arahant). Người còn quay lại thêm một lần (sakādāgamī) là người vẫn còn thèm muốn cuộc sống trong thế giới của năm thứ giác cảm (bóng dáng, âm thanh, mùi, vị, sự đụng chạm). Người không còn quay lại nữa (anāgāmī) là người không còn cần đến sự sống (sự hiện hữu qua năm thứ giác cảm) ở thể dạng con người (bởi vì họ đã trở thành các thiên nhân hay thánh nhân trong các cõi khác). Người A-la-hán (Arahant) là người đã đạt được sự giác ngộ toàn vẹn. Đối với "người không còn quay lại nữa" thì các sự thèm khát giác cảm và các cảm tính ghét bỏ đều tan biến hết. Tuy nhiên, cảm tính về "tôi" về "cái tôi" chỉ có thể hoàn toàn biến mất khi đã [thật sự] trở thành người A-la-hán.

Bởi vì chúng ta chưa phải là các vị A-la-hán, nên chúng ta bắt buộc phải chấp nhận mình vẫn còn thèm khát và ghét bỏ. Thế

nhưng không phải vì thế để tự oán trách mình, mà chỉ nên đơn giản tìm hiểu xem các cảm tính đó phát sinh từ đâu. Chúng phát sinh từ ảo giác về "tôi". Tôi muốn bảo vệ "món nữ trang" đó, bởi vì nó chính là "tôi": đấy là nguyên nhân làm phát sinh ra các cảm tính đó (các cảm tính thèm khát và ghét bỏ). Nếu thực thi thiền định đều đặn (thường xuyên suy tư và chiêm nghiệm về không có cái tôi trong cuộc sống) thì tâm thức sẽ dần dần trở nên sáng suốt, và đến một lúc nào đó thì nó sẽ quán nhận được sự kiện đó, giúp nó hội đủ khả năng trông thấy được hiện thực siêu nhiên. Dù người hành thiền chỉ có thể trông thấy hiện thực siêu nhiên trong khoảnh khắc của một tư duy (tức là bằng sự suy nghĩ) đi nữa, thế nhưng sự trông thấy ấy cũng đủ tạo ra các tác động vô cùng to lớn, đánh dấu một sự biến đổi trọng đại trong cuộc sống của mình (giúp mình đi xa hơn trên Con Đường).

(Bài giảng của Ni sư Ayya Khema chấm dứt với sự quán thấy sự trống không của cái tôi và của hiện thực trong một khoảnh khắc của một tư duy. Thế nhưng, đấy là điểm khởi đầu thật quan trọng giúp mình tiếp tục tiến xa hơn trên Con Đường. Bởi vì điểm đến của Con Đường không chỉ đơn giản là sự quán thấy hay cảm nhận về sự trống không của con người mình, của cái tôi của mình, mà cả sự trống không của cả sự cảm nhận ấy của chính mình, tức là sự trống không của sự trống không).

Vài lời ghi chú của người chuyển ngữ

Điểm đáng lưu ý trước nhất trong bài giảng trên đây của Ni sư Ayya Khema là ba cửa ngõ mang lại sự giải thoát:

1- Tính cách vô danh tính của hiện thực: Trong thế giới hiện tượng chẳng có bất cứ một thứ gì là thật cả. Chẳng có bất cứ một thứ gì vững chắc và trường tồn để có thể bám víu vào đó.

2- Không thèm khát: Tất cả những gì trong thế giới hiện tượng đều là khổ đau. Sự hiện hữu của mình trong thế giới đó là cả một khối khổ đau to lớn. Thân xác mình khổ đau, tâm thức mình khổ đau, chung quanh mình khổ đau, tất cả chỉ vì sự bảo vệ cái tôi, chỉ

vì mọi thứ thèm khát của cái tôi. Không thèm khát là cách giải thoát mình ra khỏi thế giới.

3- Sự trống không của thế giới: Ý thức được sự trống không của thế giới là cách khiến mình không bám víu vào thế giới. Không bám víu vào thế giới, vào cái tôi của mình, sự sinh sẽ không sinh ra.

Vậy đôi khi chúng ta cũng nên nhìn lại việc tu tập của mình, xem mình đang hướng vào cửa ngõ nào trong số ba cửa ngõ ấy, hay mình vẫn còn đang hướng vào bốn bức tường chật hẹp của tâm thức mình?

Điểm đáng lưu ý thứ hai trong bài giảng trên đây là cái tôi được Ni sư Ayya Khema đồng hóa với một món nữ trang quý giá, mà chúng ta luôn tìm cách để bảo vệ nó, và tự nhận diện mình qua bóng dáng của nó. Mỗi người trong chúng ta đều có một món nữ trang; mỗi gia đình đều có một món nữ trang; mỗi tập thể, mỗi xã hội, mỗi quốc gia... đều có một món nữ trang. Cơ quan Liên Hiệp Quốc cùng các nhà xã hội học cũng như các ngành thống kê đều cho biết dân số trên địa cầu này sẽ lên đến con số 8 tỉ người vào tháng 11/2022. Nhân loại sẽ có 8 tỉ cái tôi cá nhân, hàng trăm, hàng ngàn, hàng chục ngàn... cái tôi tập thể để bảo vệ, vì thế thật hết sức khó làm cho các sự xung đột và chiến tranh phải chấm dứt trên hành tinh này.

Sau đây là vài nét về tiểu sử của Ni sư Ayya Khema, tác giả của bài thuyết giảng trên đây. Bà gốc người Đức, sinh năm 1923 tại Berlin trong một gia đình Do Thái giáo. Bà cùng hai trăm đứa trẻ khác được đưa sang miền Bắc nước Anh năm 1938 dưới thời Đức Quốc xã. Hai năm sau thì cha mẹ bà sang được Trung Quốc. Bà sang Trung Quốc để đoàn tụ với cha mẹ, thế nhưng cả gia đình lại bị quân đội Nhật giam vào trại tù binh. Cha bà qua đời trong trại, bà và mẹ được thả ra sau bốn năm bị giam giữ. Bà xin di trú tại Mỹ, sau đó thì lập gia đình và có hai con, thế nhưng bà luôn cảm thấy thiếu thốn một cái gì đó to lớn hơn và quan trọng hơn trong cuộc đời mình.

Sự thiếu thốn và khắc khoải đó đã đưa bà vào một cuộc phiêu lưu thật dài, dẫn bà xuống các vùng Nam Mỹ, sang Pakistan, Ấn Độ và sau đó là Úc châu. Tại nơi này, bà khám phá ra Phật giáo Theravada, và cảm thấy quả đây là những gì mà bà từng khắc khoải và mong cầu. Bà dành trọn thời giờ để học hỏi Phật giáo và phép thiền định. Chỉ vài năm sau là bà đã bắt đầu giảng dạy về thiền định tại các nước Âu châu, Mỹ châu và Úc châu. Năm 1978 bà thành lập ngôi chùa Wat Buddha Dhamma tại Úc châu gần thành phố Sydney, việc tu tập trong chùa dựa theo truyền thống Tu trong rừng. Năm 1979, bà thân hành đến Tích Lan và tại đây bà được chính thức được thụ phong ni sư với pháp danh Khema. Ayya Khema tên gọi của bà là tiếng Pali, Ayya có nghĩa là Vị tôn kính (Venerable) dùng để gọi một phụ nữ đáng kính, chữ Khema có nghĩa là An nhiên - chữ này có hai nghĩa: safe / an lành và secure / yên ổn). Sau đó, trên đất Tích Lan bà thành lập Trung Tâm Phụ Nữ Phật Giáo (Buddhist Women's Center) một nơi chuyên đào tạo các nữ tu sĩ.

Bà ý thức được một điều là hết sức khó cho một phụ nữ chọn con đường xuất gia. Năm 1987, bà tổ chức Hội nghị Quốc tế đầu tiên dành cho những người phụ nữ Phật giáo. Đức Đạt-lai Lạt-ma đích thân đọc diễn văn khai mạc Đại hội này, và từ Đại hội này vào tháng 5 cùng năm đó đã tạo dịp cho bà, một người phụ nữ đầu

tiên, đọc một bài diễn văn về Phật giáo trước Đại Hội Đồng Liên Hiệp Quốc tại Nữu Ước. Năm 1988, bà được truyền thống Đại thừa Trung Quốc chính thức thụ phong ni sư.

Dù đã trở thành công dân của thế giới, thế nhưng bà cũng đã trở lại quê hương cũ của mình theo lời mời của các thiền sinh tại nơi này, và cũng tại nơi này năm 1989, bà thành lập một trung tâm thiền định mang tên là Buddha Haus. Bà viên tịch năm 1997, để lại cho chúng ta 25 quyển sách về thiền định.

Bài kinh về đặc tính không có cái tôi

Anatta-lakkhaṇa Sutta

(Saṃyutta Nikāya/ Tương Ưng Bộ Kinh - SN 22.59)

Lời mở đầu của người chuyển ngữ

"*Bài kinh về đặc tính không có cái tôi*" tiếng Pali là Anatta-lakkhaṇa Sutta, anatta có nghĩa là "không có cái tôi" kinh sách Hán ngữ gọi là "vô ngã", lakkhaṇa có nghĩa là đặc tính. Kinh sách Hán ngữ gọi bài kinh này là "*Kinh vô ngã tướng*" (無我相經). Bài kinh này tương đối ngắn, dễ hiểu và khá phổ biến, nhưng đã giữ một vị trí khá quan trọng trong toàn bộ kinh điển Pali, bởi vì đây là bài kinh thứ hai - hoặc ít nhất cũng là một trong các bài kinh đầu tiên - mà Đức Phật thuyết giảng sau khi đưa ra bài kinh thứ nhất là Dhamma-Cakka-Pavattana Sutta / "*Bài kinh chuyển bánh xe Dhamma*" - kinh sách Hán ngữ gọi là "*Kinh chuyển Pháp Luân*" - mở ra toàn bộ Giáo huấn Phật giáo.

Thật vậy "*Bài kinh về đặc tính không có cái tôi*" nêu lên một khái niệm vô cùng độc đáo làm nòng cốt cho toàn bộ giáo huấn Phật giáo, đó là khái niệm "Không có cái tôi" (Anatta). Trong bài kinh này, khái niệm không có cái tôi được Đức Phật thuyết giảng kèm theo một khái niệm thứ hai không kém quan trọng, đó là khái niệm về "năm thứ cấu hợp" tạo ra một cá thể con người, tiếng Pali là Pañca-khanda, kinh sách Hán ngữ gọi là "Ngũ uẩn". Hai khái

niệm trên đây đặt nền móng cho toàn bộ Giáo huấn của Đức Phật. Sau khi chuyển động chiếc bánh xe Dhamma thì ngay sau đó Đức Phật nêu lên cái trục của bánh xe và cả khung sườn của cỗ xe. Qua những năm tháng dài thuyết giảng chiếc bánh xe, trục và cả khung sườn của chiếc xe đã trở thành một cỗ xe vững chắc và tuyệt đẹp, lăn đều cho đến ngày nay.

Đức Phật thuyết giảng bài kinh này cho năm vị đồng tu với mình trước kia, đồng thời năm vị này cũng là năm vị tỳ-kheo đầu tiên trong Tăng đoàn vừa mới được thành lập. Đức Phật, lúc đó còn là thái tử Siddhārtha, đã từng tu tập theo lối khổ hạnh với năm vị này, thế nhưng sau đó thì Ngài từ bỏ cách tu đày đọa thân xác đó, khiến năm vị đồng tu bỏ rơi Ngài và đi nơi khác. Do vậy, "*Bài kinh về đặc tính không có cái tôi*" còn được gọi là Pañcavaggi Sutta / "*Bài kinh giảng cho năm vị đồng tu*".

Đức Phật thuyết giảng bài kinh ngắn và thiết thực trên đây cho những con người chất phác trong thung lũng sông Hằng cách nay đã hơn hai nghìn năm trăm năm, thế nhưng trong bối cảnh xã hội ngày nay vẫn luôn là những lời giảng ngắn gọn, minh bạch và chính xác giúp chúng ta tìm hiểu sâu xa hơn những lời giảng trên đây của Ni sư Ayya Khema về khái niệm không có cái tôi. Bản dịch tiếng Việt dưới đây về bài kinh Anatta-lakkhaṇa Sutta chủ yếu được dựa vào bản dịch tiếng Anh của nhà sư Thanissaro Bhikkhu, đồng thời cũng được đối chiếu với một số các bản dịch tiếng Anh khác, cùng các bản dịch tiếng Việt đã có từ trước.

Bài kinh về đặc tính không có cái tôi

Kinh Vô Ngã Tướng

(Anatta-lakkhaṇa Sutta - SN 22.59)

Tôi từng được nghe như vầy. Lúc đó Đấng Thế Tôn đang ngụ gần thị trấn Varanasi (Ba-la-nại) trong khu rừng Isipatana (vườn Lộc Uyển). Ngài giảng cho năm vị đồng tu như sau:

"Hình tướng (rūpa / form / "sắc" / thân thể, thân xác vật chất) không phải là cái tôi. Nếu hình tướng là cái tôi thì nó sẽ không tự tạo ra cho nó sự bất toại nguyện (dis-ease / bất ổn, bất an, bệnh tật, khổ đau. Chữ disease trong tiếng Anh có nghĩa là bệnh tật, thế nhưng trong bản dịch của Thanassaro Bhikkhu thì chữ này được tách ra làm đôi: tiền ngữ dis nói lên một sự phủ nhận, hậu ngữ ease có nghĩa là sự thoải mái, dễ chịu). [Bởi vì] đối với chính nó thì nó [có thể tự bảo nó (tự nhủ, tự sai khiến nó)]: 'Phải như thế này! Không được phép như thế kia!'. Thế nhưng hình tướng không phải là cái tôi (không phải là chủ thể hay chủ nhân ông của thân xác, để có thể sai khiến nó phải như thế này, không được phép như thế kia, chẳng hạn như phải đẹp đẽ, khỏe mạnh, đúng với ý muốn của nó, nhưng không được phép xấu xí, đau yếu, bệnh tật...). Vì thế, hình tướng không sao tránh khỏi sự bất toại nguyện. Và nó cũng không thể tự [bảo nó]: 'Không được phép như thế này, không được phép như thế kia' (nói một cách khác thì thân xác không phải là cái tôi, cũng không có cái tôi nào trong đó cả, để có thể tự nó muốn gì thì muốn).

[Ý nghĩa của câu trên đây liên quan đến 1- "thân xác", sẽ được lặp lại với các trường hợp, 2-"cảm giác" (vedanā / feeling / "thọ" / tức là các cảm nhận của ngũ giác), 3- "sự nhận thức" (saññāā / perception / sự nhận biết các cảm giác), 4- "các sự tạo tác tâm thần" (saṅkhāra / mental fabrications / "hành" / các tác ý hiện lên trong tâm thần), thế nhưng các câu này được cắt bớt, nhằm tránh sự lặp đi lặp lại. Tuy nhiên dưới đây ý nghĩa của câu này sẽ được lặp lại đầy đủ đối với trường hợp của 5- "tri thức" (viññāṇa / consciousness / "thức" / tâm thần, tâm thức)]

"Tri thức không phải là cái tôi. Nếu tri thức là cái tôi, thì nó sẽ không tự tạo ra cho nó sự bất toại nguyện (dis-ease). [Bởi vì nếu tri thức đúng thật là cái tôi] thì nó sẽ có thể [bảo nó / sai khiến nó]: 'Phải như thế này. Không được phép như thế kia'. Thế nhưng tri thức không phải là cái tôi, vì thế tri thức không sao tránh khỏi sự bất toại nguyện. Và nó cũng không thể [bảo nó / tự sai khiến nó]:

"Không được phép như thế này. Không được phép như thế kia".

[Tóm lại năm thứ: (1) thân xác, (2) cảm giác, (3) sự nhận thức, (4) các sự tạo tác tâm thần và (5) tri thức, không có thứ nào là cái tôi cả, hầu chúng có thể tự sai bảo chúng phải như thế này, không được phép như thế kia. Năm thứ đó gọi là năm thứ cấu hợp (khanda / five heaps, five aggregates, five groupings... / kinh sách Hán ngữ gọi là "ngũ uẩn") tạo ra một cá thể. Đức Phật tiếp tục nêu lên dưới đây bản chất của năm thứ cấu hợp ấy]

"Này các tỳ-kheo, các tỳ-kheo nghĩ thế nào: Hình tướng là thường hằng (bền vững không biến đổi) hay vô thường (biến động, đổi thay)?"

"Vô thường! Thưa Thế Tôn".

"Vậy vô thường là an vui hay lo buồn (stressful / bất an, bấn loạn, lo sợ)?

"Lo buồn! Thưa Thế Tôn".

"Vậy những gì vô thường, lo buồn, luôn biến đổi có đúng: 'Đấy là những gì thuộc vào tôi. Đấy là cái tôi của tôi. Đấy là chính tôi hay không?'"

"Không! Thưa Thế Tôn".

[Ý của các câu hỏi đáp trên đây liên quan đến bản chất của hình tướng (thân xác) (1) - được lặp lại với "cảm giác" (2), "sự nhận thức" (3), "các sự tạo tác tâm thần" (4) và "tri thức" (5), thế nhưng các câu này sẽ được rút ngắn - tức không lặp lại đầy đủ - nhằm tránh bớt sự dài dòng]

"... Cảm giác thường hằng hay vô thường?"

"Vô thường! Thưa Thế Tôn"...

"... Sự nhận thức (nhận biết) thường hằng hay vô thường?"

"... Vô thường! Thưa Thế Tôn"...

"... Các sự tạo tác tâm thần thường hằng hay vô thường?"

"...Vô thường! Thưa Thế Tôn"...

"Này các tỳ-kheo, các tỳ-kheo nghĩ thế nào: tri thức thường hằng hay vô thường?"

"Vô thường! Thưa Thế Tôn".

"Vậy những gì vô thường là an vui hay lo buồn?"

"Lo buồn! Thưa Thế Tôn".

"Vậy những gì vô thường, lo buồn, luôn biến đổi có đúng: 'Đấy là những gì thuộc vào tôi. Đấy là cái tôi của tôi. Đấy là chính tôi hay không?'".

"Không! Thưa Thế Tôn".

"Vì vậy, này các tỳ kheo, đối với bất cứ một hình tướng nào, dù thuộc quá khứ, tương lai hay hiện tại; thuộc nội tâm hay ngoại cảnh; tầm thường hay tinh tế; bình dị hay cao siêu; xa hay gần; thì phải xem nó chỉ là như thế, và phải xác định nó: 'Không phải là của tôi. Không phải là cái tôi của tôi. Không phải là tôi'".

[Ý của câu trên đây được lặp lại với các trường hợp cảm giác, sự nhận thức, các sự tạo tác tâm thần, thế nhưng các câu này sẽ được cắt bớt nhằm tránh sự dài dòng, và chỉ giữ lại trong trường hợp tri thức dưới đây]

"Đối với bất cứ một tri thức nào, dù thuộc quá khứ, tương lai hay hiện tại; thuộc nội tâm hay ngoại cảnh; tầm thường hay tinh tế; bình dị hay cao siêu; xa hay gần; thì phải xem nó chỉ là như thế và phải xác định nó: 'Không phải là của tôi. Không phải là cái tôi của tôi. Không phải là tôi'.

"Sau khi đã nhận thấy được các điều đó (thân xác, cảm giác, sự nhận thức, các sự tạo tác tâm thần và tri thức không phải là của "tôi", không phải là "cái tôi" của tôi, cũng không phải là chính "tôi") thì một người đệ tử cao quý từng được học hỏi, sẽ tỉnh ngộ trước cảm giác, tỉnh ngộ trước sự nhận thức, tỉnh ngộ trước các sự tạo tác tâm thần (xin nhắc lại: các sự tạo tác tâm thần là các tư duy, tác ý, các sự tưởng tượng, hình dung, các xúc cảm, v.v.), tỉnh ngộ trước tri thức. Khi đã tỉnh ngộ thì người tỳ-kheo sẽ không còn đam mê nữa. Với thể dạng không còn đam mê đó, người tỳ-kheo sẽ đạt được sự giải thoát. Khi đã được giải thoát thì người tỳ-kheo sẽ có thể nói lên: 'Tôi đã đạt được giải thoát'. Người tỳ-kheo sẽ hiểu được: 'Sự sinh đã chấm dứt đối với tôi, cuộc sống thánh thiện đã được thực hiện, những gì cần phải làm

đã hoàn tất, sẽ không còn một sự hiện hữu nào khác cả' (không còn tái sinh nữa)".

Đấy là những lời mà Đấng Thế Tôn thuyết giảng. Cả nhóm năm vị tỳ-kheo rất hân hoan trước những lời thuyết giảng đó của Đấng Thế Tôn. Sau khi được nghe những lời thuyết giảng đó thì tâm thức của cả năm vị tỳ-kheo đều được giải thoát, loại bỏ được các sự ô nhiễm. Tâm thức họ không còn bám víu vào những thứ khuấy động họ [như trước nữa] (các sự khuấy động ở đây có nghĩa là năm thứ cấu hợp / "ngũ uẩn" tạo ra con người của họ khi họ bỏ rơi người bạn đồng tu với mình bên bờ sông Nerañjara / Ni liên thiền trong khu rừng Uruvelā / Ưu lâu tần loa).

Vài lời ghi chú của người chuyển ngữ

Bài kinh về đặc tính không có cái tôi (Anatta-lakkhaṇa Sutta) tuy ngắn gọn thế nhưng cũng có thể xem như là một cỗ xe cứng cáp đưa năm người bạn đồng tu (pañcavaggi) với Đức Phật ra khỏi thế giới hiện tượng này. Sau 45 năm lắc lư trên khắp nẻo đường rừng trong thung lũng sông Hằng, cỗ xe đó ngày nay đã trở thành một chiếc xe thật lớn, chuyên chở hàng trăm triệu người khắp nẻo trên hành tinh này. Thế nhưng tiếc thay, một phần lớn hành khách trên chuyến xe đó chỉ lo trò chuyện và ca hát ồn ào, hoặc ngắm nhìn quang cảnh ngoạn mục hai bên đường, tay thì vẫn cứ nắm chặt cái túi hành trang cất giấu "món nữ trang" quý giá nhất của đời mình. Không mấy ai nhìn ra trước mặt xem chuyến xe sắp đưa mình đến đoạn cuối của Con Đường hay chưa?

Nếu Ni sư Ayya Khema cho biết món nữ trang đó chính là cái tôi của mình mà mình luôn trân quý nó, bảo vệ nó, cất giấu nó, đeo vào tai, quàng quanh cổ, hoặc cài lên áo như một thứ huân chương vinh dự, thì năm thứ cấu hợp tạo ra con người của mình là gì? Đức Phật cho biết là sự cấu hợp của năm thứ cấu hợp đó đã tạo ra toàn bộ cái khối khổ đau này của chính mình.

Dưới con mắt của khoa học ngày nay thì năm thứ cấu hợp đó gồm những thành phần gì? Trong lãnh vực khoa học có một ngành

nghiên cứu gọi là Anthropometry, chữ này có nguồn gốc từ tiếng Hy Lạp, chữ anthropo có nghĩa là người, chữ metry có nghĩa là sự đo đạc. Ngành học này chuyên nghiên cứu về thân thể con người, từ một bào thai đến một người già nua, từ chiều cao đến sức nặng, từ các thành phần lỏng đến rắn chắc, v.v. Độc giả có thể nghĩ rằng khoa học cũng có những ngành lẩm cẩm, thế nhưng ngành nghiên cứu anthropometry này rất quan trọng, mang lại các ứng dụng vô cùng thiết thực: tiến hóa sinh học, nhân chủng học, di truyền học, thuốc men trị liệu, dịch tể học (epidemiology), kể cả kỹ nghệ may mặc, nghiên cứu kích thước chỗ ngồi trên xe cộ, máy bay..., và cả trong kỹ nghệ chiến tranh, chẳng hạn như tìm hiểu sức nặng, kích thước, khả năng chịu đựng, sức bền bỉ của một người lính, tương tự như nghiên cứu một khẩu súng liên thanh có thể bắn ra bao nhiêu viên đạn trong một phút, v.v.

Khoa học nghĩ đến mọi lãnh vực hiểu biết vật chất, thế nhưng trên phương diện tâm thần thì nếu cảm thấy không được "bình thường" lắm thì chỉ có một cách duy nhất là đi khám bác sĩ tâm thần, uống thuốc hoặc vào dưỡng trí viện. Nói chung, khoa học chỉ nhất thiết nghiên cứu hình tướng, các thành phần cấu tạo cùng sự vận hành của thân xác, trên phương diện tâm thần và tâm linh thì dường như còn chập chững nếu có thể nói như vậy, bởi vì ngành Tâm lý học mới bắt đầu được hình thành vào cuối thế kỷ XIX. Thế nhưng, hơn hai nghìn năm trăm năm trước, Đức Phật cũng đã tìm hiểu về con người và cho biết một cá thể con người gồm có năm thứ cấu hợp cùng liên kết và cùng vận hành với nhau: cấu hợp thứ nhất là thân xác và bốn cấu hợp còn lại thuộc lãnh vực tâm thần. Sự vận hành của bốn thứ cấu hợp đó tạo ra một sản phẩm gọi là cái tôi. Và cái tôi đó chính là nguyên nhân gây ra mọi thứ bất an, từ vật chất đến tâm thần và cả tâm linh. Đức Phật gọi chung tất cả các hình thức bất an đó là cái khối khổ đau của sự hiện hữu. Khắc phục và giải tỏa được sự thống trị của cái tôi đó là một phương thuốc chữa trị tất cả các mối khổ đau của sự hiện hữu. Ở một cấp bậc cao siêu hơn nữa thì sự khắc phục và giải tỏa cái tôi sẽ có thể giải thoát con người ra khỏi sự trói buộc

của thế giới hiện tượng. Tâm lý học Phật giáo - nếu có thể nói như vậy - là một ngành khoa học siêu việt hơn các ngành sinh học, bệnh lý học, tâm lý học... ngày nay rất nhiều.

Đến đây, chúng ta hãy thử nêu lên một vài kết quả cụ thể mang lại từ ngành khoa học nghiên cứu và đo đạc thân thể con người gọi là anthropometry đã được nói đến trên đây. Khối lượng và trọng lượng của cơ thể và các thể dạng phát triển của cơ thể rất khác biệt nhau, tùy theo nam nữ, chủng tộc, tuổi tác - từ một bào thai cho đến thân thể của một người già nua v.v. Khoa học rất rắc rối, vậy chúng ta hãy nêu lên một vài con số trung bình đối với một người ở tuổi trưởng thành: người Mỹ nặng trung bình 80 kg, người Á châu từ 60 đến 70 kg; xương từ 4 đến 6 kg, não bộ 1.4 kg; các bắp thịt chiếm 35% (28% đối với phụ nữ), mỡ 13% (20% đối với phụ nữ, do đó da dẻ của người phụ nữ dường như có vẻ mịn màng hơn và có cảm giác như là nhung lụa, phải chăng cái lớp mỡ dư thừa đó cũng là một thứ nguyên nhân kín đáo, gián tiếp gây ra khổ đau cho cả nam lẫn nữ?), lục phủ ngũ tạng chiếm 28%, máu chiếm 7% đến 8%, da móng và lông tóc chiếm 2% đến 5%... Trên phương diện tổng quát thì nước chiếm khoảng 60%, 40% còn lại là các chất rắn. Nếu phân tích trên phương diện hóa học tính theo trọng lượng, thì nhiều nhất là oxy (65%), carbon (18%), hydro (10%), Azot (3%), calci (1.5%), kali (0.4%), lưu huỳnh (0.3%), muối (0.2%), clo (0.2%), sắt, đồng, kẽm, v.v. (dưới 0.1%).

Đức Phật cho rằng tất các thứ ấy, từ các cơ quan của cơ thể đến các thành phần hóa học của cơ thể, không có một thứ nào là cái tôi cả, cũng không có một thứ nào cất chứa cái tôi bên trong nó cả, mà chỉ toàn là những thứ khổ đau: máu có thể bị ung thư, não bộ có thể bị ung bướu, nếu thiếu hay dư thừa một nguyên tố hóa học nào cũng sẽ gây ra ốm đau cho thân xác, đôi khi cả tâm thần. Nếu nhìn vào thân thể một cách tổng quát hơn thì đối với một người nặng 60 kg, thành phần nước chiếm 36 kg, các thành phần rắn chiếm 24 kg. Nếu đặt hai thứ ấy vào hai cái thùng khác nhau thì cái tôi sẽ thuộc vào thùng nào: trong chiếc thùng đựng nước hay trong chiếc thùng đựng các chất rắn? Tất nhiên cũng có người sẵn sàng chấp nhận

cách lý luận đó nhưng cho rằng cái tôi chính là người gánh hay vác hai cái thùng đó, và cái tôi ấy thì nằm bên trong não bộ của người ấy. Trong trường hợp đó thì có thể hỏi người ấy như thế này: "Vậy cái tôi nằm trong 80% nước của não bộ hay trong 20% chất rắn, và nếu nằm trong thành phần rắn thì các khoa học gia cho biết phần rắn đó của não bộ gồm hơn 100 tỉ tế bào neuron, vậy cái tôi nằm trong tế bào neuron nào?" Thật ra đấy cũng chỉ là một cách lý luận loanh quanh và tự biện về một cái gì đó khó mô tả mà thôi, bởi vì tâm thức khác thường - hay phi thường (extraordinary) nếu có thể nói như vậy - của một người hành thiền không có cùng một làn sóng với tâm thức của một người bình dị (ordinary), sự tranh luận trong lãnh vực ngôn từ do đó chẳng giải quyết được gì cả.

Độc giả có thể xem:

- hoặc bản gốc tiếng Anh bài viết trên đây của Ni sư Ayya Khema qua địa chỉ liên kết: https://www.accesstoinsight.org/lib/authors/khema/bl095.html

- hoặc bản dịch sang tiếng Pháp của bà Jeanne Schut qua địa chỉ liên kết: http://www.dhammadelaforet.org/sommaire/khema/mediter_non-soi.html

Ngoài ra, độc giả cũng có thể gõ vào một công cụ tìm kiếm trên mạng các chữ "*Kinh vô ngã tướng*" thì sẽ tìm được rất nhiều bản dịch sang tiếng Việt của bài kinh này, một số được chuyển thành kệ để tụng, một số khác có nhiều câu thêm thắt hoặc sửa đổi, đồng thời cũng có nhiều bài viết và sách bình giải với nhiều chi tiết và các cách hiểu khác nhau. Ngoài ra, độc giả cũng có thể nghe nhiều vị Thầy thuyết giảng và tụng niệm bài kinh này trên YouTube, hoặc trên các trang mạng riêng. Dù việc đọc thêm đó có thể làm mất đôi chút thì giờ, thế nhưng cũng là dịp để chúng ta có một ý niệm về Phật giáo bằng tiếng Việt, và sau đó cũng là cách tìm hiểu thêm cái tôi thật sự là gì qua các bản dịch rất đa dạng ấy. Thật vậy, trong bài viết trên đây của Ni sư Ayya Khema có một câu thật đáng lưu ý: "Nếu muốn buông bỏ một cái gì đó, thì trước hết phải nắm được nó trong bàn tay mình". 🪷

Ngọn lửa từ bi

CHIÊU ĐỀ

Sáu mươi năm ngọn lửa Từ bi
Phật sử hào hùng vẫn khắc ghi
Ánh sáng soi đường bao thế hệ
Khuất phục cường quyền phải ra đi.

Một quả tim kiên tâm sắt đá
Triệu tấm lòng đáp trả đứng lên
Lịch sử từ Phật giáo tạo nên
Để ngàn sau không quên pháp nạn.

06/6/23

BÀI HỌC CUỘC SỐNG:

VÀI LỜI BÀN VỀ CÂU CHUYỆN *"NIÊU CƠM NHAN HỒI"*[1]

Thượng tọa **THÍCH MINH TRÍ**

Một lần Khổng Tử dẫn học trò đi du thuyết từ Lỗ sang Tề. Trong đám học trò đi với Khổng Tử có Nhan Hồi và Tử Lộ là hai học trò yêu của Khổng Tử.

Trong thời Đông Chu, chiến tranh liên miên, các nước chư hầu

1. Năm 1994, nhà giáo, cư sĩ Quang Lộc - Phạm Phú Thành trao cho tôi câu chuyện "*Niêu cơm Nhan Hồi*" được photocopy từ báo *Văn nghệ Quân đội*. Năm 2008, trong thời gian hỗ trợ biên tập và duyệt bài đăng cho website Hoa Linh Thoại, trang tin của sinh viên Học viện Phật giáo Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh khóa VI, tôi đã đánh máy vi tính câu chuyện này để đăng trên trang tin này. Sau đó, câu chuyện này được nhiều trang tin đăng lại trên internet. Nay, tôi viết vài lời bàn bày tỏ những suy nghĩ thô thiển mang tính cá nhân về câu chuyện này.

loạn lạc, dân chúng phiêu bạt điêu linh, lầm than đói khổ... Thầy trò Khổng Tử cũng lâm vào cảnh rau cháo cầm hơi và cũng có nhiều ngày phải nhịn đói, nhịn khát. Tuy vậy, không một ai kêu than, thoái chí; tất cả đều quyết tâm theo thầy đến cùng.

May mắn thay, ngày đầu tiên đến đất Tề, có một nhà hào phú từ lâu đã nghe danh Khổng Tử, nên đem biếu thầy trò một ít gạo... Khổng Tử liền phân công Tử Lộ dẫn các môn sinh vào rừng kiếm rau, còn Nhan Hồi thì đảm nhận việc thổi cơm.

Tại sao Khổng Tử lại giao cho Nhan Hồi - một đệ tử đạo cao đức trọng mà Khổng Tử đã đặt nhiều kỳ vọng nhất - phần việc nấu cơm? Bởi lẽ, trong hoàn cảnh đói kém, phân công cho Nhan Hồi việc bếp núc là hợp lý nhất.

Sau khi Tử Lộ dẫn các môn sinh vào rừng kiếm rau, Nhan Hồi thổi cơm ở nhà bếp, Khổng Tử nằm đọc sách ở nhà trên, đối diện với nhà bếp, cách một cái sân nhỏ.

Đang đọc sách bỗng nghe một tiếng "cộp" từ nhà bếp vọng lên, Khổng Tử ngừng đọc, liếc mắt nhìn xuống… thấy Nhan Hồi từ từ mở vung, lấy đũa xới cơm cho vào tay và nắm lại từng nắm nhỏ… Xong, Nhan Hồi đậy vung lại, liếc mắt nhìn chung quanh… rồi từ từ đưa cơm lên miệng…

Hành động của Nhan Hồi không lọt qua đôi mắt của vị thầy tôn kính. Khổng Tử thở dài... ngửa mặt lên trời mà than rằng: "Chao ôi! Học trò nhất của ta mà lại đi ăn vụng thầy, vụng bạn, đốn mạt như thế này ư? Chao ôi! Bao nhiêu kỳ vọng ta đặt vào nó thế là tan thành mây khói!".

Sau đó, Tử Lộ cùng các môn sinh khác mang rau về... Nhan Hồi lại luộc rau... Khổng Tử vẫn nằm im đau khổ...

Một lát sau rau chín. Nhan Hồi và Tử Lộ dọn cơm lên nhà trên; tất cả các môn sinh chắp tay mời Khổng Tử xơi cơm.

Khổng Tử ngồi dậy và nói rằng: "Các con ơi! Chúng ta đi từ đất Lỗ sang Tề đường xa vạn dặm, thầy rất mừng vì trong hoàn cảnh loạn lạc, dãi nắng dầm mưa, đói khổ như thế này mà các con vẫn giữ được tấm lòng trong sạch, các con vẫn yêu thương đùm

bọc nhau, các con vẫn một dạ theo thầy, trải qua bao nhiêu chặng đường đói cơm, khát nước...

Hôm nay, ngày đầu tiên đến đất Tề, may mắn làm sao thầy trò ta lại có được bữa cơm. Bữa cơm đầu tiên trên đất Tề làm thầy chạnh lòng nhớ đến quê hương nước Lỗ. Thầy nhớ đến cha mẹ thầy... cho nên thầy muốn xới một bát cơm để cúng cha mẹ thầy, các con bảo có nên chăng?".

Trừ Nhan Hồi đứng im, còn các môn sinh đều chắp tay thưa: "Dạ thưa thầy, nên ạ!".

Khổng Tử lại nói: "Nhưng không biết nồi cơm này có sạch hay không?".

Tất cả học trò không rõ ý Khổng Tử muốn nói gì nên ngơ ngác nhìn nhau. Lúc bấy giờ Nhan Hồi liền chắp tay thưa: "Dạ thưa thầy, nồi cơm này không được sạch".

Khổng Tử hỏi: "Tại sao?".

Nhan Hồi thưa: "Khi cơm chín con mở vung ra xem thử cơm đã chín đều chưa, chẳng may một cơn gió tràn vào, bồ hóng và bụi trên nhà rơi xuống làm bẩn cả nồi cơm. Con đã nhanh tay đậy vung lại nhưng không kịp. Sau đó, con liền xới lớp cơm bẩn ra, định vứt đi... nhưng lại nghĩ: cơm thì ít, anh em lại đông, nếu bỏ lớp cơm bẩn này thì vô hình trung làm mất một phần ăn, anh em hẳn phải ăn ít lại. Vì thế cho nên con đã mạn phép thầy và tất cả anh em, ăn trước phần cơm bẩn ấy, còn phần cơm sạch để dâng thầy và tất cả anh em...

Thưa thầy, như vậy là hôm nay con đã ăn cơm rồi... bây giờ, con xin phép không ăn cơm nữa, con chỉ ăn phần rau. Và... thưa thầy, nồi cơm đã ăn trước thì không nên cúng nữa ạ!".

Nghe Nhan Hồi nói xong, Khổng Tử ngửa mặt lên trời mà than rằng: "Chao ôi! Thế ra trên đời này có những việc chính mắt mình trông thấy rành rành mà vẫn không hiểu được đúng sự thật! Chao ôi! Suýt tí nữa là Khổng Tử này trở thành kẻ hồ đồ!".

Lời bàn:

Cổ nhân thường nói: "*Trăm nghe không bằng một thấy*". Có

những sự việc, vấn đề được truyền khẩu từ người này sang người khác, hoặc được thông tin trên các phương tiện truyền thông đại chúng, thoáng qua ta tưởng đó là những sự việc, vấn đề được tường thuật, miêu tả đúng như hiện tượng và bản chất của chúng, khiến ta bị phan duyên theo nó, rồi nhận định chủ quan, không "như lý tác ý". Từ đó, ta phán xét, xử lý vấn đề đó không thấu tình đạt lý.

Dân gian cũng hay nói "*tam sao thất bổn*" nhằm mục đích răn dạy mọi người, rằng có những sự việc, vấn đề được loan truyền qua lăng kính, góc nhìn của người này, người kia chưa hẳn đã đúng như thật với hiện tượng và bản chất ban đầu của chúng. Vì vậy, cổ nhân khuyên ta nên "một thấy", nên tận mắt chứng kiến một sự việc, vấn đề nào đó. Việc "thực mục sở thị" giúp ta có cái nhìn, nhận định, phán xét khách quan về nó chuẩn xác hơn gấp nhiều lần so với việc chỉ nghe lại từ miệng người khác hoặc từ thông tin một chiều.

Trong câu chuyện kể trên, đức Khổng Tử, người được xưng tụng là "Bậc thầy tiêu biểu của muôn đời"[2], không chỉ "nghe" mà còn "thấy" một trong hai trò yêu của mình là Nhan Hồi "ăn vụng". Vậy mà ngài vẫn còn bị mắc sai lầm khi vội tưởng rằng "*Học trò nhất của ta mà lại đi ăn vụng thầy, vụng bạn, đốn mạt như thế này ư?*". Chỉ đến khi hiện tượng cũng như bản chất "ăn vụng thầy, vụng bạn" của Nhan Hồi được phơi bày công khai, thì đức Khổng Tử mới "*vỡ vạc thông suốt*"[3], rằng "*Thế ra trên đời này có những việc chính mắt mình trông thấy rành rành mà vẫn không hiểu được đúng sự thật!*".

---

2. Nguyên văn chữ Hán là 萬世師表 (Vạn thế sư biểu) – nguồn: https://toihoclichsu.com/van-the-su-bieu-khong-tu-5029.html. Trong khi đó, Đức Phật Thích-ca, giáo chủ đạo Phật, được xưng tán là 天人之道師 (Thiên nhân chi đạo sư), nghĩa là "bậc thầy của chư thiên và loài người." - *Kinh nhật tụng* của Phật giáo Việt Nam.

3. Nguyên văn chữ Hán là 豁然貫通 (Khoát nhiên quán thông) – *Từ điển Hán Việt* của Thiều Chửu.

Sở dĩ lúc đầu đức Khổng Tử đưa ra nhận xét sai lầm về hành vi "ăn vụng" của Nhan Hồi là do ngài tuy đã "tai nghe, mắt thấy" nhưng ngài chưa nghe và thấy bằng chánh kiến, chánh tư duy. Sau khi bình tâm nghe và thấy Nhan Hồi trình bày rõ sự việc, ngài mới ngộ ra rằng để hiểu đúng, phán xét khách quan hiện tượng và bản chất của một sự việc, vấn đề nào đó, ta cần phải có cái thấy đúng (chánh kiến) và cái suy nghĩ đúng (chánh tư duy).

Qua câu chuyện "Niêu cơm Nhan Hồi", ta có thể đúc rút những bài học cuộc sống như sau:

1/ Đừng vội tin ngay điều gì nếu chỉ mới nghe thoáng qua từ khẩu truyền của ai đó. Bởi vì điều đó có thể bị "tam sao thất bổn", nó được kể lại, được miêu tả lại không đúng như hiện tượng và bản chất ban đầu của nó.

2/ Không nên nhận định, phán xét một sự việc, vấn đề nào đó khi ta chưa có cái thấy đúng (chánh kiến), cái suy nghĩ đúng (chánh tư duy) và sự cảm thông về hiện tượng và bản chất của nó.

3/ Hãy "*nhìn chúng sinh, muôn loài bằng đôi mắt từ ái*"[4] cùng với chánh kiến, chánh tư duy để quán chiếu, phân tích, nhận định, phán xét hiện tượng và bản chất của một sự việc và vấn đề như nó đang là mà đức Phật đã dạy trong kinh *Tăng Nhất A Hàm* (Anguttara Nikaya):

"Đừng tin điều gì chỉ vì nghe người ta nói như thế.

Đừng tin vào các truyền thống chỉ vì chúng được lưu truyền qua nhiều đời.

Đừng tin điều gì chỉ vì đó là dư luận trong quần chúng.

Đừng tin điều gì chỉ vì thấy nó được ghi chép trong kinh điển của tôn giáo mình.

Đừng tin điều gì chỉ vì căn cứ vào uy tín của các bậc thầy hay tiền bối của mình.

Nhưng sau khi quán sát và phân tích, thấy điều gì phù hợp với

---

4. Nguyên văn chữ Hán là 慈眼視眾生 (Từ nhãn thị chúng sinh) - *Kinh Pháp Hoa*, phẩm Phổ Môn.

lý trí và đưa đến sự tốt lành, đem lại lợi ích cho cá nhân và cho tất cả, hãy chấp nhận điều đó và thực hành theo nó.

Do not believe in anything simply because you have heard it.

Do not believe in traditions because they have been handed down for many generations.

Do not believe in anything because it is spoken and rumoured by many.

Do not believe in anything simply because it is found written in your religions books.

Do not believe in anything merely on the authority of your teachers and elders.

But after observation and analysis when you find that anything agrees with reason and is conducive to the good and benefit of one and all then accept it and live up it". ❀

Chùa Phúc Lâm, mùa An cư năm Quý Mão - 2023

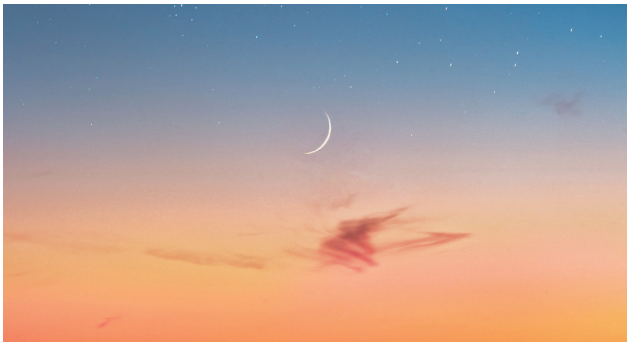

Mật tụng

NGÔ NGUYÊN NGHIỄM

Một chiều ráng đùn như sấm sét
Khách kề vai quang gánh hết cô liêu
Khách liền vai đỡ hoàng hôn rụng xuống
Cả ba ngàn thế giới khói quạnh hiu
Thõng tay bước lang thang kẻ chợ
Hồn bỗng dưng đầy ắp sương chiều...

Tiếng vi tế động thầm bụi cỏ
Khơi lời hoan hỉ một hạt bèo
Chân cầu nở bừng giây Mật tụng
Lành thay, Thiên sứ cũng bay theo
Có lúc, tế bào khai rỗng hoác
Xuyên thân, ánh sáng chảy muôn màu.

Từ Vô ngã trở về Nguyên quán
Uống chưa đầy lưng bát gió mây
Lúc nhúc dưới gót chân cũ kỹ
Hạt nảy mầm thảo quả lâm ly!

Lành thay, đỉnh núi mọc Hoa vàng
Sinh khí đùa chơi theo bóng trăng
Mỉm cười ai hỏi cho đầu bạc
Giấy đi Y bát chỉ truyền Tâm.

Một chiều, ráng đùn như sấm sét
Ngửa nghiêng trời đất góc biên cương
Gõ đá lấy ra Vô lượng kiếp
Chất chồng báo nghiệp xuống tiền thân
Hiện thân, như bóng loài chim biển
Soi hoài chưa kín hết đại dương...

Di động mãi cung Trời Sinh diệt
Là uyên nguyên hay giấc liêu trai?
Ấn sắc tứ đóng lên thần thức
Là Niêm hoa cười buổi Thiên khai

Chớp mắt, uống chưa đầy biển xanh
Quay đầu gặp bờ rộng thênh thang
Khi rỗng tuếch khi nặng nề như núi
Ngập tràn thân tia sáng hỏa đăng
Khi Giác ngộ, khi vô cùng Không rõ
Ai là người vừa uống cạn vầng trăng...

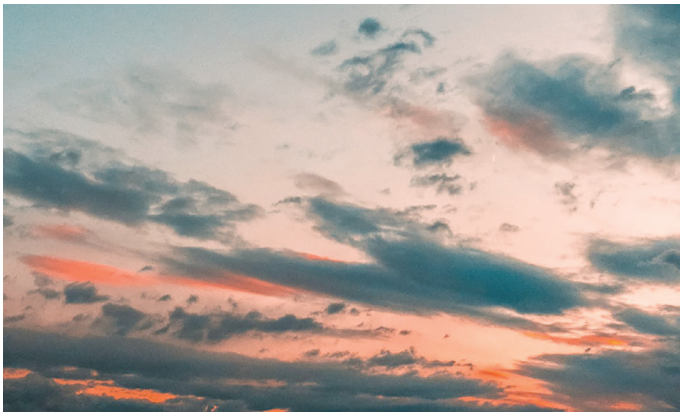

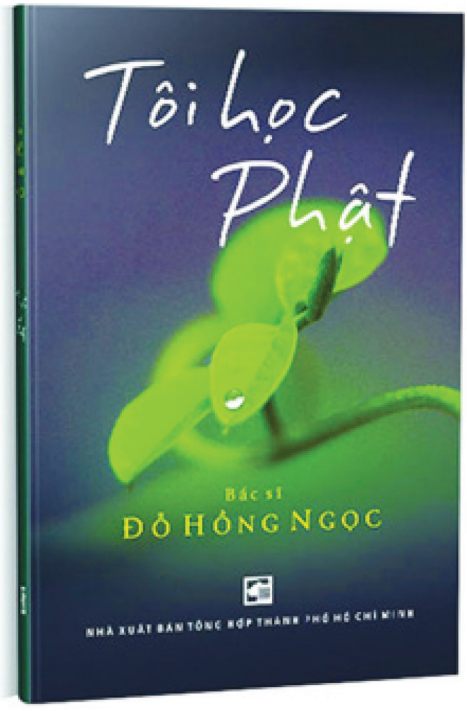

Gặp gỡ & Đối thoại

BÁC SĨ ĐỖ HỒNG NGỌC: *"Tôi học Phật"* để ứng dụng vào đời sống

Nhà báo **NGUYỄN THỊ NGỌC HẢI**

Dưới góc nhìn của người thầy thuốc, học Phật để ứng dụng những gì cho sức khỏe con người?

Từ bể kiến thức học Phật mênh mang khôn cùng, trong tác phẩm *Tôi học Phật* (*) gần 900 trang, BS Đỗ Hồng Ngọc kể về những trải nghiệm của ông trong hành trình tìm ra phương pháp "giải quyết vấn đề" một cách gần gũi, hiệu quả, với cách

(*) *Tôi học Phật*, Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc, NXB Tổng Hợp TP.HCM 2023.

viết sáng sủa dễ hiểu. Ông có thể "kê đơn" cho người đọc áp dụng được những gì?

"Rất lạ, tôi không định, nhưng rồi..."

Cuốn sách "khổng lồ", ông viết nó thế nào ạ? Có tổng hợp từ những cuốn nhỏ trước đây, có cả phần tiếng Anh, vậy phần viết mới nhất là gì?

Đúng là từ năm 2001, cứ mỗi 5 năm tôi ra một cuốn sách, theo các vấn đề lớn đặt ra từ các kinh Phật. Từ *Tâm Kinh*, tôi viết cuốn *Nghĩ từ trái tim* để trả lời các câu hỏi đời sống (Why? Tại sao). Từ *kinh Kim Cang*, tôi viết cuốn *Gươm báu trao tay* (để trả lời câu hỏi How - Cách nào). Từ *kinh Pháp Hoa*, tôi viết *Ngàn cánh sen xanh biếc* (cho câu hỏi What - Cái gì, Who - Ai). Từ *kinh Duy Ma Cật,* là cuốn *Cõi Phật đâu xa* (cho câu hỏi Where - Ở đâu). Và từ *kinh Hoa Nghiêm*, tôi có nhiều bài bổ sung sau này.

Cuốn *Tôi học Phật* như một tổng tập được phát triển hoàn chỉnh. Và như có một sự dẫn dắt tâm linh, tôi nhận ra kinh Phật có một sự nối kết nhau liên tục. Điều đó giúp làm nên cấu trúc đường dây mạch lạc của cuốn sách, khiến nó trở nên dễ đọc. Tôi cho đó chính là đường dây "phương pháp sư phạm của Phật".

Nhà báo Nguyễn Thị Ngọc Hải phỏng vấn Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc

Trong kho kinh Phật khổng lồ, có rất nhiều khái niệm và từ gốc Hán, ông học cách nào cho dễ nhất?

Tôi tự học. Người "thầy gốc" chính là Thích Ca Mâu Ni Phật. Tất nhiên có các vị thầy khác, ai tôi cũng đọc, như thầy Nhất Hạnh, Thanh Từ, Viên Minh… Tôi học từ rất nhiều thầy, kể cả… tôi. Tôi học ở chính mình, một bác sĩ, vì y khoa là khoa học thực nghiệm.

Tôi học được gì ư? Học cách tiếp cận một cách khoa học. Học được cách trở về nương tựa ở chính mình. Phải thực hành, thực nghiệm trên chính mình rồi mới thấy được điều đúng. Trong kinh Kalama, Phật có nói: "Đừng vội tin ai cả, kể cả tôi. Hãy thực hành đi". Phương pháp của Phật dạy sinh động trực tiếp theo sự sống của người học, giống như kiểu ngày nay ta nói "Lấy người học làm trung tâm".

Nhưng ngày nay có hiện tượng người dân kêu ca kinh sách khó hiểu, nhiều người học, giảng khác nhau nên rất khó học?

Mỗi kinh tôi đọc tìm cốt lõi, so sánh với các suy diễn của nhiều người, tìm ra những quan niệm tưởng bí ẩn nhưng mình hiểu được nó giản dị và khoa học.

Thí dụ *Bát Nhã Tâm Kinh* có 600 cuốn, rút gọn còn vài trăm chữ, và cuối cùng tôi chỉ còn học một chữ "Không". Dễ hiểu lầm chữ Không này là không có gì, mà thực ra vẫn có. "Có" này không do tự tính mà là do tác động của nhiều yếu tố (duyên sinh).

Tôi được biết đến một "hiện tượng đọc hiếm hoi" với sách của ông. Họ âm thầm ghi chép lại các bài viết của ông thành một tác phẩm đồ sộ rồi… tặng ông. Chuyện đó cụ thể thế nào ạ?

Đó là bạn Nguyễn Hiền Đức sống tại Mỹ. Lúc đầu, tôi tưởng anh gom góp từ trên mạng, nhưng anh đã đánh máy lại những cuốn sách của tôi mà anh ưa thích trong suốt nhiều năm. Thời buổi này, lạ thật! Anh nói đó cũng là cách anh học tập theo cách của riêng anh. Và sơ thảo cuốn *Tôi học Phật* này có phần trợ giúp của anh.

Học phật để ứng dụng trong cuộc sống

Có phải ông học Phật vì đạo Phật rất gần với y khoa?

Có nhiều ngành nghề nghiên cứu ứng dụng từ đạo Phật. Vì là một thầy thuốc, tôi rất quan tâm đến ứng dụng vào đời sống: Thiền định giúp ta an lạc, trí nhớ sáng suốt, lòng rộng mở (từ bi hỉ xả) có thể chữa được nhiều bệnh thời đại như căng thẳng, lo âu, trầm cảm và nhiều bệnh khác. Tỉnh thức (Thiền) là một phương pháp đối trị hiệu quả.

Càng ngày có nhiều nhà y sinh, tâm lý học hợp tác cùng các nhà sư, dùng những kỹ thuật mới như EEG, PET, fMRI… Sau nữa, tham vấn (counselling) ta học được các đức tính tôn trọng, chân thành, thấu cảm từ Bồ Tát Thường bất khinh, Dược vương, Quán Thế Âm.

Thầy thuốc dù chữa được đau - triệu chứng bệnh - nhưng không chữa được nguyên nhân (khổ là gốc sinh ra đau). Tôi nghĩ, mình học cách Phật chữa khổ. Hiểu được nguyên do của khổ (tham sân si), từ đó biết cách sống. Vừa phải thôi. Quá thì bị.

Vậy bác sĩ học Phật rồi ứng dụng đời sống, có thể rút ra như một công thức, kê một "đơn thuốc" cho người trung bình không học nhiều mà áp dụng được không?

Phật dạy và "cho đơn" rồi đó. Phật là "Y vương" mà. Chữa tham sân si bằng "thuốc": Giới (tránh sát sinh, trộm cắp, nói dối, tà dâm, nghiện ngập), Định (thiền an lạc, thân tâm sáng suốt) và Tuệ (hiểu biết, hết vô minh). Y khoa chữa cái đau còn đạo Phật chữa được cái khổ, cái nguyên nhân.

Trong y khoa, Tổ chức Y tế thế giới (WHO) có công thức SAFE, trong đó tránh hai thứ là S (Smoking) - không hút thuốc) và A (Alcohol - rượu), làm đúng hai thứ là F (Food - ăn đúng) và E (Exercise - luyện tập).

Thực tế người bệnh chỉ được thầy thuốc "dòm vài phút" gọi là khám rồi kê đơn, vậy "học Phật" rồi nhìn nhận hiện tượng đó thế nào ạ?

Đó chính là chuyện "Tham vấn" tôi nói ở trên, rất cần cho y

khoa. Bác sĩ khám kiểu vài phút làm sao tìm hiểu bệnh nhân, nên không hiểu nguồn cơn. Tôi từng biết nhiều trường hợp bà mẹ đang cho con bú tự nhiên mất sữa, đi chữa chạy khắp nơi không khỏi. Tìm hiểu mới biết do chồng đi bồ bịch mặc kệ vợ mới sinh con, bà mẹ tức giận (mà tiết sữa là do hormone trong não tạo ra và co bóp) nay bị tắt, cắt đứt. Tâm ảnh hưởng đến thân.

Trường hợp nữa trong nhi khoa: con gái 7, 8 tuổi rồi bỗng… đái dầm. Cha mẹ đánh đập sỉ vả, em càng bị nặng thêm. Bác sĩ xét nghiệm tìm không ra. Lý do chính là mẹ mới sinh em trai, mừng quá, cả nhà xúm vào phục vụ bỏ bê con chị. Nó sốc. Đái dầm là phản ứng cơ thể muốn gây sự chú ý của ba mẹ. Tham vấn là lắng nghe thấu hiểu để phát hiện nguyên nhân tâm nó ảnh hưởng tới thân bệnh thế nào.

Thiền và thở là quan trọng nhất

Với thiền, trong sách ông kể về những bài tập hay từ kinh nghiệm của riêng mình. Ông từng trải qua bệnh nặng phải mổ não, đến hôm nay trông vẫn… khá. Hằng ngày ông giữ sức khỏe thế nào?

(*Cười*). Có bệnh gì không, tôi cũng…không biết nữa. Mỗi ngày tôi đều uống một liều thấp ngừa huyết áp, thiền 30 phút và thể dục 30 phút với động tác…tự chế cho phù hợp với mình. Xương sống như cây tre có vai trò quyết định nên các động tác tập trung vào xương, khớp. Tôi không ăn chay nhưng ăn rau, cá và ít thịt gà. Ăn uống nhẹ nhàng, sáng cà phê, yaourt, trưa ăn cơm đơn giản, chiều ăn nhẹ.

Học thiền thấy mấy lợi ích: thấy an lạc, có sức bền tốt, ăn ngủ, trí nhớ đều tốt hơn.

Vì sao trong nhiều triết thuyết tôn giáo, ông chọn học Phật?

Ngoài những yếu tố quan trọng của đạo Phật áp dụng tốt cho cuộc sống như đã nói trên, tôi có một số lý do cá nhân. Tôi được sinh ra ở Phan Thiết, nhà dưới chân núi Tà Cú có chùa đẹp Linh Sơn Trường Thọ Tự, nơi có ông thầy giỏi chữa khỏi bệnh mắt cho mẹ vua Tự Đức. Tôi hay lên chùa chơi ngắm nhiều cảnh đẹp. Lớn vô Sài Gòn học y khoa, đọc sách nhiều nhưng cũng chỉ để hiểu biết chứ chưa chiêm nghiệm.

Năm 1997 sau một lần bị bệnh nặng, tôi hiểu ra nếu mình "tu" sớm, sống không quá căng thẳng chắc không bị. Học Phật giúp tôi hiểu ra cách khác để an trú trong cuộc đời, bớt bệnh tật phiền não. Hiểu cuộc đời tự nó hiểm nguy bất an bất tuyệt nhưng cũng là hân hoan cực lạc, cho ta tự do khám phá sáng tạo. Hiểu khoa học chuyển hóa cái tâm…

Ông hay tự gọi vui mình là "ông 3 điều 4 chuyện" để làm diễn giả chuyển tải những chuyện cốt yếu theo cách dễ hiểu dễ nhớ cho các bạn trẻ. Cụ thể là gì vậy ạ?

Đó là những điều cần nhớ và dễ nhớ. Phật không là "thần linh ban phát" cho ta lạy lục xin xỏ, không là triết gia, làm phức tạp chuyện đơn giản. Phật là đạo sư chỉ đường cho giác ngộ làm cho con người mạnh lên. Phật nói điều bình thường của con người. Phật khuyến khích đừng tìm đâu xa, hãy dựa vào chính mình, những năng lực bình đẳng. (Ta là Phật đã thành. Chúng sinh là Phật sẽ thành). Học Phật cần hiểu các thuật ngữ và các ẩn dụ, ẩn nghĩa để tránh mê tín dị đoan.

Và điều quan trọng nhất trong học Phật là phải thực hành.

Một điều dễ nhớ nữa: thở là quan trọng nhất. Gốc tu luyện là thiền và thở. Cùng sống trong vũ trụ như nhau nhưng con người thở khác nhau. Luyện thở hoàn toàn khoa học. Và ăn gì, như thế nào để có đủ năng lượng mà không bệnh tật. Vì thế, sách tôi viết dưới dạng khoa học dễ hiểu, có trải nghiệm để ngẫm ngợi khi cần và chia sẻ với mọi người.

Xin cảm ơn ông.

Nguồn: https://cuoituan.tuoitre.vn (23.6.2023)

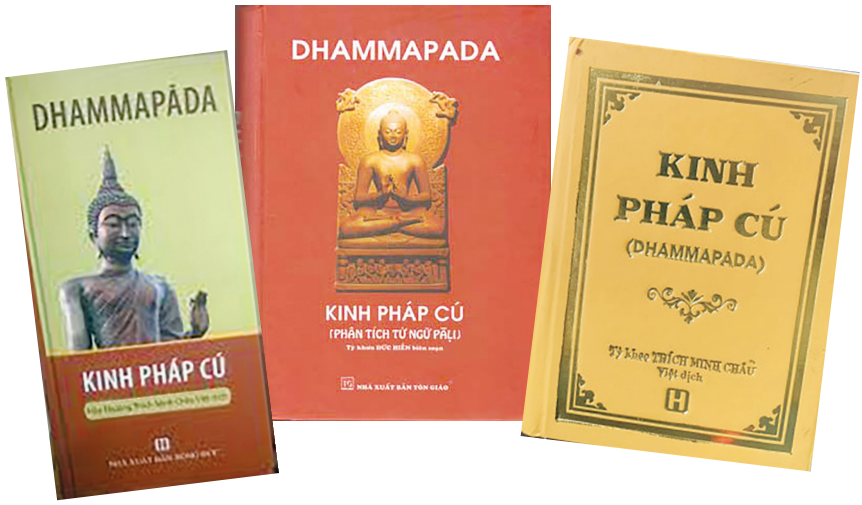

KINH PHÁP CÚ
SÁCH GỐI ĐẦU GIƯỜNG

LÊ HẢI ĐĂNG

Kinh điển Phật giáo nói chung đều lưu trữ trong Tàng kinh các hay thư viện, nhưng không phải bộ nào, cuốn nào cũng được dùng làm sách gối đầu giường - một ấn phẩm được lựa chọn để kết thúc một ngày của người đọc trước khi chìm vào giấc ngủ. Trong thời gian ở khách sạn Hoa viên, khu Trung Chính, trung tâm thủ đô Đài Bắc, Đài Loan, buổi sáng tôi thường rời khách sạn lúc 7h và trở về lúc 21h. Khách sạn này hết sức tiện nghi, đến mức còn có riêng một "quản gia" AI phục vụ nhu cầu trò chuyện, nghe nhạc, điều chỉnh ánh sáng, nhiệt độ… trong phòng. Điều đáng chú ý là trên hai chiếc giá kê đầu giường xếp trang trọng hai cuốn sách, một bên là *Kinh Pháp cú*, một bên là *Kinh Cựu ước*. Hai ấn phẩm có kích cỡ tương đương nhau, đồng thời đều xuất bản bằng hai ngôn ngữ Hoa - Anh.

Sự khác biệt giữa kinh và sách

Như chúng ta biết, kinh có thể gọi là sách, như kinh sách và sách cũng có thể gọi là kinh, như sách kinh. Có điều, cách thức định danh này không phải lúc nào cũng liên thông với nhau. Trường hợp đầu, đa số kinh đều có khả năng tự chuyển hóa thành sách nhờ hình thức tồn tại. Còn đối với trường hợp sau, đa số sách lại không thể tự chuyển hóa thành kinh, xuất phát bởi sự khác biệt về nội dung, nhất là cách thức tiếp cận.

Thời gian đầu tiếp xúc với kinh, tôi đem kỹ năng đọc sách ra đọc kinh, coi kinh giống như sách, đồng nhất giáo lý với tri thức, thậm chí lấy việc ghi nhớ làm mục đích. Hễ cuốn kinh nào nhớ hết từ đầu tới cuối, đặc biệt là các khái niệm, phạm trù… kể như đã hoàn tất việc chinh phục kinh sách. Trên thực tế, giới tăng lữ, thầy tu giành cả đời để tụng, niệm, hành trì kinh văn, chẳng lẽ họ không thuộc sao? Rồi lặp đi lặp lại một hành vi, họ không cảm thấy nhàm chán sao? Tình cờ tôi đã tìm ra câu trả lời trong cuộc đối thoại với học trò.

Học trò từng hỏi, thầy đàn đi đàn lại một tác phẩm, hết năm này qua năm khác có thấy chán không? Nghe trò hỏi, tôi vừa ngỡ ngàng, vừa nhận ra điều gì đó. Chúng ta thường đặt câu hỏi tại sao, để làm gì với người khác, thay vì dành cho bản thân. Người chơi đàn chuyên nghiệp nói chung đều lặp đi lặp lại công việc tưởng chừng nhàm chán giống như người tu. Phật dạy, "văn tư tu". Văn là kỹ năng lắng nghe, nói rộng ra bao gồm toàn bộ kiến văn, tri thức nói chung. Tư thuộc phạm trù tư tưởng, suy nghĩ, còn tu là thực hành, một hoạt động nhằm chỉnh sửa bản thân. Nó luôn ở thì tiếp diễn, chứ không có quá khứ hay hiện tại hoàn thành. Nghệ sĩ cũng vậy, không ai lấy bằng cấp thay thế năng lực đồng hiện với tác phẩm. Một tác phẩm mới thể hiện thành công, không có nghĩa sau đó sẽ tiếp tục thành công. Hành động đúng đắn ở thời điểm này, không có nghĩa tiếp tục ở thời điểm khác. Đọc kinh giúp cho người tu liên tục soi rọi vào bản thân, đồng thời nhắc nhở duy trì thực hành. Chẳng phải ngẫu nhiên mà Đức

Phật nói, "làm bao nhiêu việc thiện vẫn chưa đủ, chỉ một việc ác đã là dư". Và việc gì chưa đủ vẫn phải tiếp tục thực hành. Có nghĩa là, mục đích đọc kinh không nằm ở việc thâu tóm toàn bộ nội dung cuốn kinh vào đầu mà thông qua đó hướng tới việc tu hành. Công cuộc này kéo dài suốt đời, chứ không dừng lại ở một giai đoạn nào. Rất nhiều ngành nghề giống như tu, phải thường xuyên rèn luyện, thực hành. Bởi vậy, có những sáng tác cách nay hàng mấy trăm năm vẫn được thực hành. Trong quá trình hành trì (duy trì thực hành), con người từng bước thay đổi, vượt lên trên bản thân.

Kinh là sách giáo lý, nó không chuyên chở nội dung, tri thức thuần túy mà hướng người đọc tới mục đích thực hành. Rồi thông qua thực hành đạt tới những cảnh giới, "ngưỡng" khác nhau. Trong nghệ thuật, cùng một tác phẩm, nghệ sĩ lớn hay nhỏ, hay hoặc dở khác nhau bởi cách thức thực hành. Lặp đi lặp lại một hành động dễ khiến người ta nản lòng. Đó cũng là phương pháp rèn luyện, thách thức lòng kiên trì. Nên, có những việc, khó không nằm trên bản thân công việc mà ở đức tính người thực hành. Phương pháp tu tập vốn đã được thiết kế một cách minh triết nhằm hướng dẫn người tu hành trì, nhưng việc duy trì thường khó hơn kỹ năng thực hành, đồng thời nếu không duy trì, điều kỳ diệu khó thể xảy ra.

Sự tương đồng giữa sách và kinh

Như trên đã đề cập, kinh đương nhiên là sách, nhưng sách chưa chắc đã là kinh. Kinh vốn là một từ gốc Hán, trong ngữ cảnh văn hóa Hán, nó bao hàm ý nghĩa quyền uy, mẫu mực, một công cụ phổ biến để truyền bá tư tưởng, giáo lý, như *Kinh Kim cang, Kinh Bát nhã, Kinh Hoa nghiêm* hay *Kinh Thi, Kinh Thư, Kinh Nhạc, Kinh Lễ, Đạo đức kinh, Nam hoa kinh, Tam tự kinh*… Như vậy, trong kinh có khá nhiều ấn phẩm mang tính chất sách, như: *Tam tự kinh* chẳng hạn. *Tam tự kinh* thực chất là một cuốn sách giáo khoa được trình bày dưới dạng văn vần, mỗi bài gồm 4 câu, mỗi

câu 3 chữ, như: "*Nhân chi sơ, tính bản thiện, tính tương cận, tập tương viễn*"… Cách trình bày này giúp người học dễ nhớ, kết hợp với lời giảng của người dạy càng dễ nắm bắt hơn, qua đó tiến tới ứng dụng vào đời sống. Kinh cũng vậy. Bên cạnh sự khác nhau (như đã trình bày ở trên), còn nhiều đặc điểm giống nhau thể hiện qua cách thức trình bày. Trong chiều hướng đó, cả kinh và sách đều quan tâm đến hình thức tồn tại. Nhờ vậy, chúng mới làm nên giá trị chung, mang tính chất tương đồng, như sử dụng văn tự, xuất bản dưới dạng ấn phẩm, kết cấu gồm nhiều đoạn, thậm chí theo hình thức văn vần… Bằng cách đó, sách có cơ hội trở thành kinh và ngược lại.

Sách gối đầu giường và *Kinh Pháp cú*

Ngày nhỏ nghe người lớn kể, dùng sách gối đầu khi đi ngủ, ban đêm chữ nghĩa từ sách chui vào đầu qua giấc mơ. Vốn lười học, tôi tưởng đó là thật. Trước khi đi ngủ thường chọn một cuốn

sách thật dày làm gối với mong muốn chữ nghĩa sẽ dịch chuyển từ sách vào đầu. Ban ngày cứ mặc sức chơi, ban đêm vừa ngủ, vừa học, nhất cử lưỡng tiện. Trong nhiều phim chưởng cũng xuất hiện tình tiết người này truyền công cho người kia, nhờ vậy, một con người có thể lột xác từ "văn dốt võ dát" thành cao thủ võ lâm. Đối với trẻ con, có thể tin chuyện bịa đặt là thật. Đến khi biết sự thật không phải như vậy, ấy là lúc đứa trẻ đã lớn lên, ít nhất về mặt nhận thức.

Như chúng ta biết, mọi việc dễ dàng như vậy chắc chẳng ai cần phải đi tu mà chỉ cần ngủ một đêm trong tự viện hoặc nhờ sư phụ truyền cho ít công đức, Phật tính vốn có sẵn trong mỗi người rồi! Trở lại khái niệm sách gối đầu giường, đơn giản nhằm chỉ những ấn phẩm được người đọc sử dụng trên giường trước lúc đi ngủ. Xét về danh xưng, sách dùng làm gối đặt ở đầu giường thực chất chỉ là một hình ảnh ẩn dụ. Hai cuốn *Kinh Pháp cú* và *Cựu ước* trong phòng khách sạn Hoa Viên đều nằm trên giá đặt ở đầu giường. Chúng là loại sách có thể đọc đi đọc lại, đọc bằng nhiều cách, không nhất thiết phải ngồi vào bàn ghi chép, ghi chú như sách tra cứu, Từ điển, sách khoa học… mà có thể đọc một cách linh hoạt, mỗi ngày một ít, có thể bắt đầu và tiếp tục ở bất kỳ chương hay trang nào…

Kinh Pháp cú (Dhammapada) chọn lọc lời dạy của Đức Thế Tôn được trình bày dưới dạng văn vần, ngắn gọn, súc tích. Mỗi phẩm gồm một bài, sau phần chính văn đến diễn ngôn (Tích chuyện) với những ví dụ cụ thể đúc kết từ thực tế. *Kinh Pháp cú* không luận bàn nhiều về lý thuyết, quan điểm tư tưởng… mà đi thẳng vào thực hành giáo lý, dễ tiếp thu, tất nhiên không hề dễ thực hành, đòi hỏi phải suy tư, nghiền ngẫm. Bởi vậy, đọc kinh không giống như đọc sách. Mục đích của đọc sách là thâu nhiếp tri thức, còn đọc kinh hướng tới hành trì - duy trì việc thực hành giáo lý.

Ví dụ:

Phẩm Song yếu (Yamakavagga) viết: "*Trong các pháp, tâm*

dẫn đầu, tâm làm chủ, tâm tạo tác. Nếu nói hoặc làm với tâm ô nhiễm, sự khổ sẽ theo nghiệp kéo đến như bánh xe lăn theo chân con vật kéo". Hòa thượng Thích Giác Toàn đã chuyển đoạn văn này sang thể thơ lục bát, như sau:

"Xưa nay các pháp trong đời
Tâm làm chủ tâm gọi mời mà nên
Ngày ngày ác hạnh triền miên
Nói năng hành động dính liền nhiễm ô
Như bánh xe theo chân bò
Nghiệp khổ cũng thế hẹn hò cùng tâm"

Qua đó thấy tính chất ứng dụng của *Kinh Pháp cú* thể hiện rất rõ qua cấu trúc văn bản. Người đọc có thể tiếp cận dưới góc độ ngữ, nghĩa (cấu trúc văn xuôi) hay nhạc điệu câu thơ (cấu trúc văn vần). Đứng ở pháp phương tiện, cách thức trình bày này giúp cho việc hoằng pháp triển khai một cách dễ dàng, phù hợp với đại chúng. Bởi vậy, Phật giáo tuy là triết lý thâm sâu, thù thắng, nhưng bằng các biện pháp khác nhau vẫn có khả năng đến với đại chúng. Trong quần thể di tích động Đôn Hoàng ở tỉnh Cam Túc, Trung Quốc, bên cạnh các bản kinh chép tay, có hàng nghìn pho tượng, các bức bích họa lấy đề tài Phật giáo mà theo họa sĩ, nhà nghiên cứu Tưởng Huân, người Đài Loan, đó chính là kinh Phật thể hiện bằng hình ảnh. Vào thời cổ, không phải ai cũng biết chữ, nhưng mù chữ không đồng nghĩa với mù tâm, thậm chí dưới cặp mắt một họa sĩ bậc thầy, Tưởng Huân ngỡ ngàng trước cách thể hiện các bức bích họa. Nó khiến cho người quan sát "đốn ngộ".

Kinh Pháp cú vốn được chép bằng tiếng Pali thuộc kinh Tiểu bộ, gồm 26 phẩm, 423 bài kệ[1]. Ngày nay, *Kinh Pháp cú* đã dịch sang nhiều thứ tiếng trên thế giới, trong tay tôi sử dụng bản dịch

1. *Kinh Pháp cú* có nhiều phiên bản khác nhau với khuôn khổ không đồng nhất, như bản của ngài Pháp Cứu thế kỷ I trước CN, gồm 39 phẩm, 759 bài kệ; bản của Trúc Phật Niệm (398) gồm 33 phẩm,gần 1.000 bài kệ…

của Thích Thiện Siêu, Thích Minh Châu, Thích Giác Toàn, Phạm Kim Khánh do Nhà xuất bản Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh ấn hành. Dù bản dịch nào, mục đích hoằng pháp của *Kinh Pháp cú* vẫn không thay đổi. Chẳng phải ngẫu nhiên mà trong bản dịch *Kinh Pháp cú* của nhóm tác giả trên có hẳn phần chuyển ngữ từ kinh văn sang thơ văn của Hòa thượng Thích Giác Toàn. Cách làm này kéo kinh văn đến gần độc giả hơn khi mà cơ tầng văn hóa của đại bộ phận độc giả vốn sản sinh trên nền tảng thơ ca lục bát. Nếu trong bối cảnh văn hóa Trung Hoa thì thơ tứ tuyệt đã được ưu tiên lựa chọn. Bằng chứng là bản dịch *Kinh Bát nhã* của Cưu Ma La Thập, một dịch giả thi sĩ người Quy Tư (Kashmir) đã xuất hiện những câu: "*Sắc tức thị không, Không tứ thị sắc, Sắc bất dị không, Không bất dị sắc*". Kết cấu này có lẽ đã đi ra từ *Kinh Thi*, như: "*Quan quan chi cưu, Tại hà chi châu, Yểu điệu thục nữ, Quân tử hảo cầu*".

Phật giáo đặc biệt chú trọng pháp phương tiện, bởi vậy, cùng một tôn giáo đã nảy sinh nhiều giáo phái, pháp môn và điều quan trọng tất cả đều thống nhất với nhau. Tuy khác "đường", rồi từng người khác nhau về căn duyên, nhưng đích đến vẫn giống nhau. Nói theo ngôn ngữ hiện đại, Phật giáo có rất nhiều lựa chọn, có tôn phái khắc kỷ như Luật tông, cũng có tông phái giản dị như Tịnh độ tông, rồi chẳng cần bám chấp vào lời lẽ, như Thiền tông... Đối với kinh văn, bên cạnh những cuốn khó "nhằn", như *Kinh Kim cang, Hoa nghiêm,* cũng có những cuốn giản dị như *Kinh Pháp cú*.

Lời Phật dạy thể hiện qua kinh văn, thơ văn, hình ảnh, âm thanh hay mật ngữ… tất cả chỉ là phương tiện quan trọng tác động vào cảm quan con người. Với khuôn khổ vừa phải, cấu trúc ngắn gọn, rõ ràng, ngôn ngữ giản dị, súc tích, gần gũi đời thường, nhưng vẫn đủ sức hấp dẫn, thỏa mãn nhu cầu của nhiều nhóm đối tượng… điều khiến cho *Kinh Pháp cú* có khả năng dịch chuyển qua nhiều ngôn ngữ, nền văn hóa, từ nơi tôn nghiêm, linh thiêng đến chốn thế tục đa đoan.

NHỮNG NỤ CƯỜI THIỀN XỨ HUẾ

(Trích dẫn từ bài phát biểu tại Tọa đàm Thơ thiền Việt Nam)

TRẦN ĐÌNH SƠN

Ngoài thơ văn chữ NHO, các vị cao tăng ở cố đô Huế còn lưu truyền nhiều bài thơ NÔM trào phúng để cảnh tỉnh giới tu hành, tín đồ đạo Phật được phổ biến trong chốn thiền môn. Tiêu biểu như:

THIỀN SƯ PHƯỚC HẬU (Lê Văn Gia, 1866-1953)

Sư sinh trưởng tại xã An Tiêm (huyện Đông Quan, tỉnh Thái Bình), vào kinh đô Huế sinh sống. Nhân duyên gặp Hòa thượng Tâm Truyền chỉ dạy Phật pháp nên phát tâm xuất gia tu học tại Quốc tự Diệu Đế. Dưới triều Bảo Đại (1926-1945), Ngài được công cử chức vụ Tăng Cang kiêm trụ trì quan tự Báo Quốc. Năm 1933, Hội An Nam Phật học thỉnh ngài làm Chứng minh Đạo sư cho đến ngày viên tịch.

Ngài để lại nhiều thơ văn được truyền tụng, tiêu biểu:

VIẾNG ĐÀN TRÀNG
QUỐC TỰ THIÊN MỤ (1925)

Úy chà chà tháp cao!
Trèo lên thử thế nào?

Chùa vua thầy chúc tụng
Cửa Phật chúng ra vào
Chuông trống vang lừng núi
Đuốc đèn rạng tợ sao
Của tiền làm thế ấy,
Công đức biết là bao?

BÁT TUẦN CẢM TÁC

Kinh điển lưu truyền tám vạn tư,
Học hành không thiếu cũng không dư
Đến nay tính lại đà quên hết
Chỉ nhớ trên đầu một chữ NHƯ.

THIỀN SƯ VIÊN THÀNH (Công Tôn Hoài Trấp, 1879 - 1928)

Thuộc phòng Định Viễn Quận Vương, hoàng tử thứ sáu của vua Gia Long. Sư xuất gia làm đệ tử của Thiền sư Viên Giác, người khai sơn chùa Ba - La -mật. Năm 1923, ngài lên lập Tra Am dưới chân núi Ngũ Phong để tịnh tu.

CẢM TÁC

Ba mươi tuổi biết sáu mươi nơi,
Thẩn thẩn thơ thơ ở với đời
Nỏ giận hờn ai cho mệt dạ
Chớ đua tranh miệng khỏi hao hơi
Dại khôn cũng hoá ra thành đất
Suy tính chi qua đặng với trời
Chán biết nhơn tình là tệ bạc
Cũng trò cũng chuyện cũng cười chơi.

TỰ TRÀO

Ai thăm ơn lắm, biết thăm ai?
Ai mời xin đến, biết mời ai?
Nhà dột lá che, không đợi lợp

Phên xiêu gió đỡ, chẳng lo gài
Phải chăng mặc thế, hơi nào nghĩ
Hơn thiệt thây đời cũng chẳng nài
Dễ có công đâu ngồi quẹt mũi
Nay còn chưa kể huống là mai?

CƯỜI THẦY TU CƯỚI VỢ

Chuyện lạ lùng thay chẳng thấy mô
Bỗng nhiên thấy cóc mọc đuôi lò
Lom khom vọt trước không ra vọt
Lận đận bò sau khó nỗi bò
Theo đuổi làm chi thành vấn vít
Dứt đi không hết huống lò thò
Như mầy đã muốn thay lòng tục
Mượn phép từ bi cởi lốt cho

THIỀN SƯ BÍCH PHONG (1901-1968)

Xuất thân trong gia đình theo truyền thống "Cư Nho Mộ Thích". Năm lên 14 tuổi được phụ thân đưa đến lễ Hoà thượng NGỘ TÁNH trú trì chùa KIM QUANG xin xuất gia. Trưởng thành, sư rời Huế vào Bình Định cầu học với Hoà thượng PHƯỚC HUỆ tại chùa Thập Tháp. Từ năm 1934 về sau, ngài làm giảng sư Hội AN NAM PHẬT HỌC, giữ chức Tăng Cang kiêm trú trì Quốc tự DIỆU ĐẾ, tọa chủ chùa QUY THIỆN.

Thiền sư BÍCH PHONG làm nhiều bài thơ chế giễu hạng người giả dạng tu hành kiếm ăn:

Công ơn của Phật nói không nổi,
Mà kẻ tu hành bạc quá vôi
Nợ chúng còn nhiều đồ khó tưởng
Đài sen chín phẩm phóc lên ngồi.

***

Cửa Phật vô ra để kiếm ăn
Mang chuông cắp mõ chạy lăng xăng

Tam thân tứ trí đành không biết
Thợ tụng thầy tu cũng một thằng

***

Mũ len tràng hạt cũng như ai,
Phe phẩy cho ra cái giọng ngài
Sống mấy trăm năm mà giả dối,
Cột đồng giường sắt khó kêu nài.

THIỀN SƯ THIỆN TRÍ (1907-2000)

Pháp tử của Hòa thượng PHƯỚC HẬU. Theo học giáo lý với Thiền sư Viên Thành, Thiền sư Giác Viên, Hòa thượng Phước Huệ. Ngài rất tinh thông nghi lễ, cổ nhạc, nổi tiếng thơ văn đương thời tại kinh đô Huế.

CẢM TÁC TUỔI GIÀ

Tuổi già lẩm cẩm chịu rằng hư,
Hay giỏi mần chi với buổi chừ
Ăn nói lờ khờ nghe họ bực
Vui chơi biếng nhác thấy mình dư
Người quen trước mắt nhìn ngơ ngẩn
Vật nắm trong tay kiếm mệt đừ
Theo lẽ vô thường là phải rứa
Bà con những tưởng tớ đang cừ.

PHÊ BÌNH CHUYỆN MÊ TÍN ĐỒNG BÓNG LAN VÀO CỬA PHẬT

Yêu quái ốp đồng nhảy đó a?
Nương cây ẩn bóng nhát người ta
Ra oai hùm hét ông, cô, cậu
Giả giọng linh thiêng cố, mệ, bà?
Xác lính chân hầu cheo cái nộm
Bùa hay phép lạ nực mùi ma
Bày nhiều chuyện nhảm gieo tà khí,
Cám dỗ lương dân thủ lợi mà!

Hóa thân mẹ

Ngưỡng mộ các bậc chân ni thạc đức

HẠNH PHƯƠNG

Con yêu bà mẹ của con
Bóng hình muôn thuở: Đầu tròn áo vuông
Tiếng bà đầm ấm giọt chuông
Khơi mây cho nước suối nguồn từ bi

Mẹ thương con chẳng quản gì
Con thương mẹ nghĩ: Lấy chi đáp đền
Mẹ khuyên: Lấy đạo làm nền
Nhiếp tâm chánh niệm cho bền tháng năm...

Bản Tâm của mẹ: Trăng rằm
Của dâu xanh lá, của tằm nhả tơ
Mẹ là mẹ của BAN SƠ
Của câu kinh Bụt, của tờ ca dao.

Của hương hoa bưởi hoa ngâu
Của tâm vô ngại của câu vô đề
Của đi mà cũng của về
Của sau của trước đề huề THỜI KHÔNG

Âu Cơ mẹ của Lạc Hồng
Trăm con trăm trứng tay bồng tay mang
Vẽ nên nét đẹp Văn Lang
Từng tờ Âu Việt từng trang Tiên Rồng.

Dãi dầu sóng cả cuồng phong
Đoan thân tâm nguyện Mẹ bồng mát tay
Nuông niu bú mớm tháng ngày
Ba hương nếp một tràn đầy thong dong.

Hóa thân Di mẫu vô song
Hài Nhi thái tử tay bồng mẹ ru
Vương cung điện ngọc diệu thù
Bồ đề tâm nguyện vân du cõi ngoài

Dấn thân cứu độ muôn loài
Kiều Đàm Di mãi đông đoài hóa thân
Mỗi tâm mỗi nguyện trong ngần
Mỗi lời kinh mỗi tiếng ngân ru đời...

Lang thang con mãi luân hồi
Nào hay mẹ vẫn vào đời vì con
Ứng thân đâu quản mỏi mòn
Hiện chân ni lại đầu tròn áo vuông.

BA HỆ THỐNG HỘ PHÁP CHÙA VIỆT VÀ BA PHẠM VI ĐỘNG CƠ *THỰC HÀNH PHÁP*

DAVIS LE

Trong bộ sách "*Giải thoát trong lòng tay*"[1] một bộ luận ngữ được coi là tinh tuý của truyền thống Lamrim (*Bồ Đề thứ đệ đạo luận - giai trình giải thoát*) phái Gelupa[2] hay còn gọi Hoàng

1. Một bài giảng khúc chiết về con đường đạt đến giác ngộ (Liberation in the Palm of Your Hand- Aconcise discourse on the path to enlightenment) Pabongka Rinpoche- Edited by Trijang Rinpoche,Translated by Michael Richards, Việt dịch: Thích Nữ Trí Hải, Nxb Tổng hợp TP.HCM.

2. Là phái Phật giáo phổ biến tại Tây Tạng còn gọi là tông Hiển Nhân, một trong hai đại diện quan trọng nhất của phái hiện nay là đức Dalai Lama thứ 14, tông này do Đại sư Tông Khách Ba (1357-1419) sáng lập và được coi là kế thừa của phái Kadampa được truyền bởi Đại sư Atisa (982-1054) từ Ấn Độ đến Tây Tạng.

Mao (mũ vàng) của Tây Tạng, chúng tôi thấy có những đoạn giải thích về hệ thống Hộ pháp tương ứng với các mức độ động cơ của người thực hành Phật pháp và nó tương tự đến lạ lùng với các hệ thống Hộ pháp thường thấy ở chùa Việt.

Sau đây chúng tôi xin phân tích về các hệ thống hộ pháp trong chùa Việt tương ứng với 3 mức độ động cơ khi thực hành trên với trình tự từ nhỏ đến lớn.

1. Thập điện Diêm vương và tranh tội, tái động...

Theo *Từ điển Phật học online* thì Diêm vương, Yama là thủy tổ của thế giới ma quỷ, tổng quản cõi u minh, chủ thần của địa ngục. Hán dịch: *song (đôi), song thế, gia chỉ, tĩnh tức, bình đẳng*... Song nghĩa là cả hai anh em (gái) đều là chúa ngục, anh coi việc đàn ông, em coi việc đàn bà, cho nên cũng gọi Song vương. Song thế nghĩa là chịu khổ và hưởng vui. Gia chỉ nghĩa là ngăn chặn không cho tội nhân tạo nghiệp ác nữa. Tĩnh tức nghĩa là sau khi tội nhân nghe vua Diêm la chỉ bảo, biết rõ tội lỗi của mình mà lòng được bình an thanh thản. Bình đẳng nghĩa là tấm gương chiếu soi tội lỗi người ta rất bình đẳng, không thiên vị ai. Trong rất nhiều tên gọi của Diêm ma vương, tên Diêm la vương được người đời biết đến rộng rãi và thông dụng hơn cả. Trong sách "*Giải thoát trong lòng tay*" thì ghi về tính biểu pháp của vị này như sau:

"*Ông là chúa tể của Pháp thuộc Phạm Vi Nhỏ… Ông vua Pháp Yama (Diêm Vương) biểu trưng tính vô thường của mọi tái sanh; ông cũng phân loại các hạng người theo Luật nhân quả và theo tội phước người ta đã làm. Nếu ta nương tựa vị thần hộ pháp này, ta sẽ dễ dàng phát triển thực chứng vào Phạm Vi Nhỏ - nghĩa là thực chứng về vô thường, nhân quả,..*"[3] giải thích thế nào là động cơ thuộc phạm vi nhỏ sách cũng viết "*Giả sử bốn người cùng đọc một chuỗi thần chú Tara. Người thì có động lực là tâm bồ đề,*

3. Sách "*Giải thoát trong lòng tay*" Pabongka Rinpoche, Việt dịch: Thích Nữ Trí Hải, NXB Tổng hợp TP.HCM, tr. 273.

người động lực là sự từ bỏ, người thứ ba mong có tái sinh tốt đẹp, và người cuối cùng chỉ cầu mong đời này được sống lâu, khỏe mạnh, vân vân. Mặc dù họ tụng giống nhau, mà quả báo họ lại được rất khác nhau rất xa… Sự tụng chú của người thứ ba không giúp cho tri kiến hay giải thoát, mà chỉ giúp cho khỏi tái sanh vào cõi thấp xấu. Đấy là Pháp thuộc phạm vi Nhỏ"[4]. Cũng cần nói thêm rằng nói "nhỏ" đây là nói tương đối với phạm vi khác như Bồ đề tâm…chứ còn so sánh với các động cơ tầm thường của thế gian thì cái gọi là "nhỏ" ở đây vẫn lớn hơn rất rất nhiều.

Tranh gỗ Diêm Vương chùa Trăm Gian, Hà Nội.

Ở đây, chúng ta thấy bên Tây Tạng sử dụng Diêm La (Yama) như một vị Hộ pháp để nhấn mạnh việc khuyên con người ta tin vào nhân quả, nghiệp báo giúp họ có động cơ thực hành nhằm không tái sinh vào các cõi xấu, ác… Điều này, cũng giống như kinh sách Hiển giáo Đại Thừa, theo kinh *Quán Phật Tam Muội Hải*, quyển 5 và luận *Nhị thập duy thức*, thì vua Diêm la hóa hiện vào trong địa ngục để dạy bảo tội nhân biết rõ tội nghiệp của họ, những hình phạt mà họ phải chịu và tên địa ngục trong đó họ đang ở, theo luận *Du già sư địa*, quyển 58, thì Bồ tát hóa hiện là chúa địa ngục để dạy bảo tội nhân, kinh Đại thừa đại tập Địa tạng thập luân quyển 1 và kinh *Đại phương quảng thập luân*, quyển 1, thì nói, Bồ tát Địa Tạng dùng sức thệ nguyện bền chắc không thể nghĩ bàn hóa hiện làm Phạm thiên, Tự tại thiên, thân cầm thú, thân ngục tốt ở địa ngục, thân Diêm la vương... để cứu độ tất cả chúng sinh.

---

4. Sách "*Giải thoát trong lòng tay*" Pabongka Rinpoche, Việt dịch: Thích Nữ Trí Hải, NXB Tổng hợp TP.HCM, tr. 238-239.

Cả hai nền Phật giáo đều sử dụng Diêm vương trong các chùa của mình, tuy nhiên Tây Tạng thì nhấn mạnh đến cái khía cạnh "động cơ" trước khi bắt tay vào thực hành tức là trước khi bắt tay vào bất cứ việc gì hay các việc có hình thức tôn giáo như cúng dàng, tụng kinh… họ đều được yêu cầu kiểm tra động cơ chính mình trước khi làm, thậm chí hàng ngày họ tưởng các vị hộ pháp này và để nhớ ra cái động cơ mà mình cần trước khi làm việc gì. Đối với Việt Nam của chúng ta thì đa phần mọi người đi lễ chùa sau đó mới chiêm bái đến thứ tự các tôn tượng mà chúng ta đôi khi quên mất khía cạnh biểu pháp của các tượng Diêm vương.

Diêm vương trong tạo hình Tây Tạng là vị thần hộ pháp có đầu của bò cũng tương tự như tại Ấn Độ, tại Việt Nam thường tạo hình mười vị vua với mũ áo cân đai với tên gọi khác nhau như: Tần Quảng vương, Sở Giang vương, Tống Đế vương, Ngũ Quan vương, Diêm La vương, Biện Thành vương, Thái Sơn vương, Đô Thành vương, Bình Đẳng vương, Chuyển Luân vương. Việc chia ra 10 vị này cũng cho thấy dấu ấn của Trung Hoa. Ngoài ra, hệ tranh tượng cùng chủ đề còn có tranh thập điện Diêm vương hay có nơi còn gọi tranh tội mà nổi tiếng như bộ tại chùa Trăm Gian, huyện Chương Mĩ, Thành phố Hà Nội, chủ đề miêu tả đa dạng hơn tượng mười vua, bên cạnh các vua tranh còn miêu tả thêm cả các phán quan, tội nhân chịu phạt. Một loại hình biểu hiện sinh động nhất của chủ đề này trong chùa Việt là động Diêm vương hay tái động xuất hiện ở chùa miền Bắc nổi tiếng như chùa Trầm, chùa Láng, chùa Đại Bi, huyện Hoài Đức, Hà Nội, đây là một hệ thống tượng nhỏ đặt xung quanh ngọn núi trên một vòm động mô tả các cảnh giới Phật, Bồ tát, La hán, chư Thiên ở trên đến nhân loại… và các điện địa ngục của Diêm vương.

Ở đây thì lại thấy cách thể hiện của người Việt có phần đa dạng, sinh động hơn so với Tây Tạng nhưng thường được nhận thức thiên về nghệ thuật điêu khắc hơn khía cạnh ý nghĩa.

2. Đa Văn Thiên Vương - Vaishravana

Tượng Đa Văn thiên vương, chùa Nành, Gia Lâm, Hà Nội

Trong truyền thống Tây Tạng giải thích về hộ pháp này như sau: "*Trong Phạm Vi Trung Bình, người ta phải thực hành cốt yếu ba môn học tăng thượng mà nhất là tăng thượng Giới. Đại vương Vaishravana đã hứa trước Phật sẽ bảo hộ Luật tạng và sự trì Giới. Nếu người ta nương tựa vị thần hộ pháp này, thì sẽ phát triển được những phần ấy của đạo lộ trong dòng tâm thức của mình*"[5]. Động cơ thực hành thuộc phạm vi trung bình ở đây được giải thích là tạo ra nhân để giải thoát ra khỏi sinh tử.

Cũng theo sách trên có hai truyền thống khẩu quyết tại Tây Tạng liên hệ tứ thiên vương thuộc bốn hướng. Một truyền thống đặt họ trên tòa chính, truyền thống kia cho họ đứng trên gối mây ở dưới tòa chính. Truyền thống thứ nhất xem họ như những hình tượng phi phàm; truyền thống thứ hai xem họ như những vị trời thế tục. Truyền thống Tây Tạng chú trọng đến việc quán tưởng và niềm tin nên được khuyên hãy đặt bốn tảng đá ngoài phòng mình và tưởng tượng đó là Tứ thiên vương. Hoặc cũng chỉ có thể đặt một tảng đá biểu tượng cho bốn vị thiên vương. Hoặc quán tưởng một tảng đá duy nhất là Vaishravana. Người ta nói làm những phép quán ấy rất có lợi, vì bạn sẽ không bị một chướng ngại nào cả, và giới của bạn sẽ được thanh tịnh. Nếu bạn ở trong một tu viện lớn, thì có thể bất tiện nếu để ngoài cửa phòng bốn tảng đá. Vậy bạn có thể quán bốn bức tường ngoài phòng bạn là Tứ thiên vương.

---

5. Sách "*Giải thoát trong lòng tay*" Pabongka Rinpoche, Việt dịch: Thích Nữ Trí Hải, NXB Tổng hợp TP.HCM, tr. 273.

Tứ Thiên vương được thờ tự khắp thế giới Phật giáo từ thế kỷ II TCN. Bốn vị xuất hiện ở bốn phía Đông, Tây, Nam, Bắc như người canh giữ các thánh tích Phật giáo Ấn Độ (như bảo tháp Sanchi); ở Trung Á và Trung Quốc, vào thế kỷ thứ VIII, Tứ Thiên vương được thờ tự như những đấng bảo vệ Phật pháp và hộ trì các vị vua chúa tôn sùng đạo Phật chống lại các thế lực xâm lăng. Ở Nhật Bản, vào thế kỷ thứ VI, thái tử mộ đạo Shotoku (Thánh Đức) đã xây điện Shitenno-Ji để thờ Tứ Thiên vương và sau đó, nhiều điện thờ khác được dựng lên ở khắp các tỉnh để họ có thể quan phòng sự an nguy của lãnh thổ và mùa màng. Thực tế này bắt nguồn từ tín ngưỡng Tứ Thiên vương pháp của Phật giáo: Pháp tu tứ thiên vương làm bản tôn, là phép tu nguyện trừ tai ách cầu được phước đức. Tứ thiên vương là thiện thần hộ pháp. Vì thệ nguyện diệt trừ nạn giặc của Tứ Thiên vương sâu nặng nên khi quốc nạn thường tu phép này (theo *Đà-la-ni tập kinh* 11). Thực tế lịch sử phổ biến ở các quốc gia Phật giáo dẫn trên đã lý giải việc các triều đại Việt Nam tôn thờ vị Thiên vương làm thần Hộ quốc: *Lê Đại Hành (980): Sóc Thiên thần vương; Lý Thái Tổ: Xung Thiên thần vương; Trùng hưng năm đầu: Dũng liệt đại vương; năm thứ 4, gia phong hai chữ: Chiêu ứng; năm Hưng Long 21, gia phong hai chữ: Uy tín (Xung thiên Dũng liệt Chiêu ứng Uy tín Đại vương)*[6]… Mặt khác, tín lý hộ quốc đó cũng làm cho vị Thiên vương chủ quản phương Bắc có được hành trạng của một anh hùng chống ngoại xâm.

Trong tứ vị Thiên vương, theo quan niệm Phật giáo thì vị Thiên vương chủ quản phương Bắc là Vaisravana *(Tỳ Sa Môn Thiên vương/ Đa Văn Thiên vương)* là vị đứng đầu và chỉ có Vaisravana được thờ riêng. Tín lý này chỉ ra sự đồng nhất Vaisravana và Sóc Thiên vương (*sóc:* phương Bắc), vị Thiên vương duy nhất được thờ tự ở nhiều đỉnh núi thiêng, đền thờ thiêng ở các vùng đất cổ

---

6. *Từ người anh hùng làng Gióng đến thần Hộ quốc Sóc Thiên Vương/ Tỳ Sa Môn Thiên Vương* tác giả Huỳnh Ngọc Trảng, Nguyệt san *Giác Ngộ* giacngo.vn 27/9/2014

miền Bắc, từ thời Tiền Lê đến các triều Lý, Trần[7]. Theo *Việt điện u linh*, vị Thiên vương này được thờ làm thần đặt bài vị bên tả ở chùa Kiến Sơ; và sau đó, được Lý Thái Tổ sai thợ đắp tượng thần, lại "sai đắp 8 pho tượng đứng hầu" - đó là 8 Yaksha, bộ hạ lưu xuất của Vaisravana[8], theo mô tả này thì đền thần này sau biến thành đền Phù Đổng cạnh chùa Kiến Sơ ngày nay.

Như vậy, tín ngưỡng Tứ Thiên vương nói chung hay Đa Văn thiên vương nói riêng tại chùa Việt được thờ với 2 dạng:

- Thứ nhất là thờ làm 4 hộ pháp tại chùa mà chúng tôi thấy mật độ rất phổ biến tại các chùa cổ như chùa Dâu Bắc Ninh, chùa Nành Ninh Hiệp Hà Nội, chùa Thầy, chùa Láng…

- Thứ hai là thờ đền riêng cạnh chùa như đền Gióng Phù Đổng cạnh chùa Kiến Sơ, đền Gióng Sóc Sơn cạnh chùa Non Nước, đền Gióng Bộ Đầu - Thường Tín cũng cạnh chùa… đặc điểm của các vị này là vừa là Hộ pháp cổ vừa bị dân gian hóa thành thần thánh bản địa.

Hầu như tất cả tượng Tứ Thiên vương hay Đa Văn Thiên vương, Sóc Thiên vương tại Việt Nam cũng như các quốc gia khác đều mặc giáp trụ, giải thích về điều này thì "*tượng trong trang phục áo giáp trụ còn gọi là áo "nhẫn nhục" nhằm chống lại dục vọng ham muốn của con người như "tham, sân, si, ái, ố, hỉ, nộ*"[9], sự biểu kiến này tương đồng với ý nghĩa bảo hộ cho Luật tạng và sự trì giới đã nói ở phần đầu trong chùa Tây Tạng, trong truyền thống của Việt Nam thì không nói rõ đây là các hộ pháp siêu việt hay thế tục nhưng qua việc bị biến thành Thánh Gióng bản địa thì dường như đa phần coi họ như các vị trời thế tục.

---

7. Theo *Bắc Ninh toàn tỉnh địa dư chí*, quyển hạ (A.2883/TVKH). Dẫn lại từ *Việt điện u linh*, bản dịch của Trịnh Đình Rư, H, 1960, tr. 65.

8. Mecher McArthur, *Tìm hiểu mỹ thuật Phật giáo*, bản dịch của Phan Quang Định, NXB Mỹ Thuật, H, 2005.

9. *Biểu tượng hộ pháp Khuyến Thiện – Trừng Ác trong các ngôi chùa Bắc Bộ Việt Nam* (TS. Đặng Thị Phong Lan) tapchivanhoaphatgiao.com 19/8/2021

Tượng ngài Khuyến Thiện chùa Linh Ứng, Bà Nà, Đà Nẵng.

3. Khuyến thiện và Đại hắc thiên

Động cơ thực hành Phật pháp phạm vi thứ 3 là lớn hơn cả được coi là xuất phát từ tâm Bồ Đề, đây là chủ đề quan trọng bậc nhất của Đại Thừa. Là động cơ tuyệt vời nhất để thực hành nên tại Tây Tạng và Việt Nam cũng như nhiều nơi khác người ta đều khuyến tấn nhau phát bồ đề tâm, chúc nhau bồ đề tăng trưởng.

Trong truyền thống Tạng truyền thì vị hộ pháp đại diện cho động cơ này là Mahakala hay còn gọi là Đại hắc thiên, một hóa thân của đấng đại từ đại bi Quán Thế Âm bồ tát ý nói hành giả sẽ nhanh chóng phát triển tâm từ và tâm bi. Trong 3 vị hộ pháp thì Đại hắc thiên được tôn vinh hơn so với Diêm Vương và Đa Văn thiên vương "*tòa sen của ba ngài cao thấp khác nhau, tòa của Mahàkala cao nhất*"[10]. Điểm này để nhấn mạnh sự cao cả của động cơ mà ngài đại biểu. Tại Việt Nam thì Đại hắc thiên rất hiếm khi xuất hiện, nhưng ở điểm đại diện Bồ đề tâm và được tôn vinh nhất đặc biệt trong các hộ pháp thì lại rất tương đồng với ngài Khuyến Thiện của chùa Việt ở miền Bắc, vị này có tượng pháp lớn nhất chùa và cũng là hộ pháp đặc trưng, phổ biến nhất của chùa cổ Việt Nam.

Ngài Khuyến Thiện thường được mô tả tay cầm viên ngọc và hoành biển của chùa cũng đề chữ '*Bát Hải Cầu Châu*', ý nói sự tích của ngài vào biển lớn tìm ngọc như ý, đây được cho là tiền thân của đức Phật có tên Thiện Hữu hay La Đắc, sự tích này lưu truyền trong dân gian chưa rõ trích từ kinh nào, nhưng hình ảnh La Đắc lương thiện thích bố thí đến hết cả kho tàng và

10. Sách "*Giải thoát trong lòng tay*" Pabongka Rinpoche, Việt dịch: Thích Nữ Trí Hải, NXB Tổng hợp TP.HCM, tr. 273.

quyết định ra biển tìm ngọc báu của Long vương thì rất giống với một tiền thân của Phật tên Maha Sà Ca Phàn (Đại Thí) trong kinh *Hiền Ngu*, phẩm 39 "Đại Thí tát biển". Ở đây, ngài Đại Thí công tử thuộc dòng Bà La Môn, gia đình giàu có, ngài bản tính thuần lương thấy dân chúng vì mưu sinh mà tạo nhiều ác nghiệp nên rất rộng lượng bố thí cho dân để họ không phải làm ác. Khi thấy vì sự bố thí của mình mà kho tàng của cha mẹ cũng sắp cạn kiệt, ngài bèn quyết định vào biển lớn để tìm ngọc báu của Long vương về làm mưa tuôn ra của cải vật thực khiến dân chúng không vất vả mưu sinh, từ đó thích hành Thập thiện. Trên đường đi tìm ngọc gian nan ngài gặp rất nhiều chướng ngại như rắn độc, quỷ la sát, độc long nhưng vẫn vượt qua dễ dàng bằng cách nhập từ bi quán khiến chúng trở nên thân thiện và không hại ngài. Đến 3 Long cung thì cả 3 Long vương đều tự nguyện dâng ngọc báu cho ngài và đều khen ngợi ngài có động cơ cao cả sau quyết thành Phật.

"*- Đại sĩ có lòng Từ rộng lớn cứu giúp nạn khổ và có ý chí mãnh liệt chắc chắn thành Phật. Tôi nguyện làm một đệ tử trí tuệ.*

- Đại sĩ có lòng Từ bi cứu giúp quần sinh, tâm rộng lớn ấy chắc chắn thành Phật, ta nguyện làm đệ tử học pháp thần túc.

- Đại sĩ thệ nguyện rộng lớn, lòng tự cứu tế bao la, thương xót các quần sinh, không màng khó nhọc, chắc chắn sẽ thành Phật. Tôi nguyện làm một đệ tử tổng trì"[11].

Đây cũng là hình ảnh của tâm bồ đề thành Phật để giải thoát chúng sinh, của đại từ đại bi, vô ngã vị tha giống như hóa thân Quán Âm hộ pháp Đại Hắc thiên như trên đã nêu.

Nói đến Khuyến Thiện cũng tức nói đến bộ đôi Khuyến Thiện, Trừng Ác hay hai ông Thiện, Ác trong chùa Việt, đây là khuyên những người tới chùa cố gắng tăng trưởng phần thiện trong mỗi cá nhân. Hình ảnh ngài Thiện đi vào biển lớn tìm ngọc theo tôi cũng

---

11. Tham khảo kinh *Hiền Ngu* phẩm *39 Đại Thí tát biển*, dịch giả Thích Trung Quán, NXB Tôn giáo.

như chúng ta phải tìm trong tâm mình xem cái gì trân quý nhất? Đó chính là tâm Bồ Đề. Việc thiện lớn cũng là việc xuất phát từ động cơ tốt đẹp lớn lao và động cơ đó là Bồ Đề tâm.

4. Kết luận

Cả hai nền Phật giáo Tây Tạng và Việt Nam cũng như nhiều nơi khác đều sở hữu một hệ thống hộ pháp đa dạng và được gửi gắm nhiều tính biểu pháp trong đó. Tuy nhiên, tại Việt Nam nơi ảnh hưởng nhiều của văn hóa dân gian thì các thánh tượng Hộ pháp thường được ghi nhận giá trị về vật chất, mỹ thuật, niên đại hoặc giải thích chung chung theo khía cạnh làm lành tránh dữ. Những sự so sánh trên đây nhằm làm người ta chú ý hơn đến động cơ thực hành Phật pháp, một thứ rất quan trọng hàng đầu khi tiến hành một việc được coi là thiện hay đúng pháp. Việc phân chia tương đối các mức độ phạm vi của động cơ gắn với các vị hộ pháp đại biểu cũng làm cho Phật tử hiểu thêm về thứ lớp trên con đường tu hành của chúng ta, qua đó cũng biến các tượng trong chùa Việt trở nên gần gũi hơn thay vì là những vị thần đôi khi được hiểu là biệt lập bên ngoài chúng ta thì có thể trở thành giáo cụ trực quan nhắc nhở chúng ta nhìn lại tâm mình trước khi làm việc gì và những hình ảnh này còn được hiểu là một cái gì đó thuộc về bên trong mỗi chúng ta.

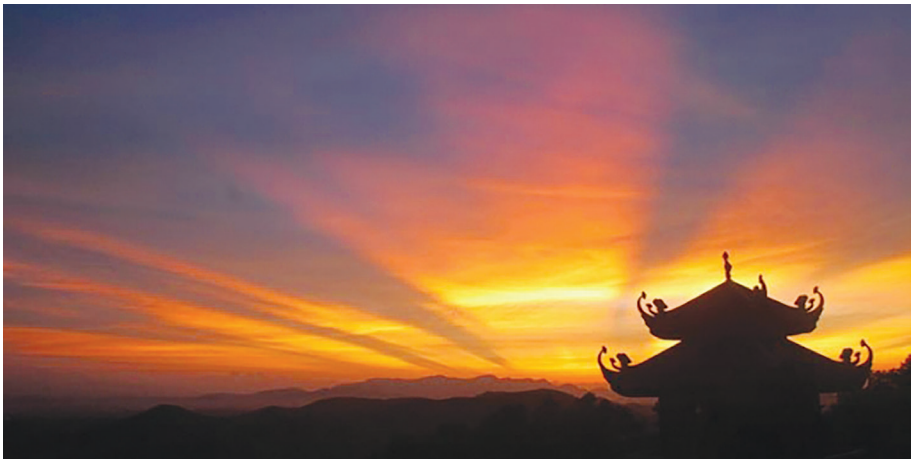

ĐỨC TÍNH DẤN THÂN CỦA NI GIỚI VIỆT NAM

MINH QUANG

Trong đạo Phật, dấn thân có nghĩa là người con Phật đi vào cuộc đời, thông qua phương tiện hoằng pháp, giáo dục, văn hóa và từ thiện, mang nguồn sáng tuệ giác khai hóa đời sống nhân sinh.

Đức tính dấn thân của Phật giáo thể hiện rất rõ qua lời dạy của Đức Phật: "Này các Tỳ kheo, hãy đi đi, đi khắp nơi vì lợi lạc và hạnh phúc của số đông, vì lòng từ bi đối với cuộc đời, vì lợi lạc và hạnh phúc của trời và người. Chớ đi hai người chung đường với nhau. Này các Tỳ kheo, hãy thuyết giảng giáo pháp cao thượng ở lúc khởi đầu và cao thượng ở lúc giữa, cao thượng ở lúc cuối trong tâm trí và trong ngôn từ. Hãy rao giảng sự toàn hảo viên mãn, đời sống thanh tịnh của trạng thái cao cả…"[1]. Đến mùa an cư thứ 5 tại Tỳ Xá Ly, di mẫu Mahāpajāpatī Gotamī cùng 500 nữ nhân Sākya

1. *Mahāvagga I*, 11 - Đại phẩm.

được Đức Phật cho xuất gia, Ni đoàn được thành lập, từ đây Ni giới có nhiều điều kiện thuận lợi để tu hành và đắc Thánh quả, đặc biệt là chư Tôn Đức Ni cùng Tăng đoàn dấn thân trên con đường hoằng pháp lợi sanh, thu thập đồ chúng, nhờ đó mà Ni đoàn đã phát triển nhanh chóng.

Thời phong kiến, tinh thần dấn thân phụng sự chánh pháp của Ni giới Việt Nam còn rất khiêm tốn, gặp nhiều trở ngại bởi sự phân biệt giới tính (trọng nam khinh nữ). Tuy nhiên, qua nhiều giai đoạn lịch sử, đức tính dấn thân ở Ni giới Việt Nam ngày càng được bộc lộ, phát triển và ngày càng khẳng định tinh thần dấn thân chính là một trong những thế mạnh quý giá của Ni giới Việt Nam.

I. Đức tính dấn thân của Ni giới Việt Nam trong xã hội phong kiến

1. Đôi nét về lễ nghi phong kiến

Như chúng ta đã biết, dân tộc Việt Nam chịu ảnh hưởng sâu đậm từ tư tưởng, triết học, học thuật và văn hóa Trung Hoa, cụ thể là từ nền Nho học phong kiến, qua đó, những lễ nghi tập tục dưới thời phong kiến đã tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến đời sống của người dân nước Việt, nhất là đối với người nữ, chính những lễ nghi phong kiến đã tăng thêm sự bất bình đẳng về giới tính và là rào cản làm chậm sự phát triển nhiều mặt của nữ giới.

Nói về đức tính dấn thân của Ni giới trong xã hội phong kiến, thiết nghĩ cần tìm hiểu qua một số điểm cơ bản về lễ nghi phong kiến, nhìn chung lễ nghi phong kiến rất phong phú đa dạng, nhưng chung quy lại nó không ra ngoài "Tam cương - Ngũ thường" và "Tam tòng - Tứ đức". Riêng "Tam tòng - Tứ đức" luôn được xem là bốn yếu tố căn bản để hình thành nên nhân cách người phụ nữ và cũng là thước đo phẩm hạnh của người phụ nữ Việt Nam mọi thời đại.

Dưới thời phong kiến, Tam cương ngũ thường được xem là chuẩn mực đạo đức, đời sống chính trị, xã hội, đã được Khổng Tử đặt ra và nam giới phải theo, bên cạnh "Tam tòng - Tứ đức" dành

cho nữ giới. Khổng Tử cho rằng, một xã hội duy trì được Tam cương - Ngũ thường là một xã hội an bình, hạnh phúc, giáo điều này đã ảnh hưởng nhất định đối với dân tộc Việt Nam suốt chiều dài lịch sử, chính vì vậy cụm từ "Tam cương - Ngũ thường" khá quen thuộc với người dân nước Việt. Trong giới hạn của nội dung "Đức tính dấn thân của Ni giới trong xã hội phong kiến", chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về "Tam tòng - Tứ đức" vì từ đây phát sinh ra các tập tục lễ nghi, gây trở ngại cho tinh thần dấn thân của người nữ nói chung trong đời sống xã hội và các vị nữ tu nói riêng trong môi trường đạo pháp.

Khái niệm về "Tam tòng", theo sách "Lễ ký", trong thiên "Giao đặc sinh" có ghi: "Phụ nữ là phải theo người, lúc nhỏ theo cha anh, lấy chồng thì theo chồng, chồng chết thì theo con"[2]. Cũng trong "Lễ ký", thiên "Hôn nghĩa" ghi rằng: "Ngày xưa, phụ nữ trước khi lấy chồng ba tháng, nếu Tổ miếu chưa hư hỏng, thì ra đó mà ở, nếu Tổ miếu đã hư hỏng thì vào nhà của tông tộc ở. Dạy cho phụ đức, phụ ngôn, phụ dung, phụ công"[3].

Thời phong kiến, "Tam tòng" được xem là những giáo điều mặc định sự tồn vong của phụ nữ, cũng là khuôn phép nghiêm ngặt đối với tất cả mọi người phụ nữ; nói về "Tứ đức", đây là một giáo điều gắn bó hữu cơ với "Tam tòng", khái niệm về "Tứ đức", theo sách "Chu lễ" trong chương "Thiên quan trủng tể" giải thích về Tứ đức như sau: "Quan cửu tần quản việc dạy học cho phụ nữ, dạy quan cửu ngự (chín ngự nữ dưới quyền mình) phụ công, phụ dung, phụ ngôn, phụ hạnh"[4]. Thời nay chúng ta hay gọi tắc "Tứ đức" của người phụ nữ là "Công - Dung - Ngôn - Hạnh".

Theo đó, "Công" là việc nữ công, gia chánh, ý nói phải khéo léo trong may, vá, thêu, dệt, bếp núc, buôn bán, riêng đối với người phụ nữ tài giỏi hơn thì có thêm cầm, kỳ, thi, họa; "Dung"

---

2. *Lễ ký*, thiên Giao đặc sinh.

3. *Lễ ký*, thiên Hôn nghĩa.

4. *Chu lễ*, thiên Quan trủng tể.

là hình ảnh người phụ nữ phải biết tôn trọng hình thức bản thân, phải hòa nhã, gọn gàng; "Ngôn" là lời ăn tiếng nói khoan thai, dịu dàng, mềm mỏng, "Hạnh" là đức tính hiếu thảo, trong nhà thì nết na, kính trên nhường dưới, chiều chồng thương con, ăn ở tốt với anh em họ nhà chồng, ra ngoài xã hội thì phải nhu mì, chín chắn, không hợm hĩnh, cay nghiệt[5].

Thoạt nhìn thì những nội dung về "Công - Dung - Ngôn - Hạnh" rất thuyết phục, vì đều hàm chứa những điều tốt đẹp mà người phụ nữ thời đại nào cũng cần phải có để hoàn thiện nhân cách bản thân, thế nhưng thật ra những quy định này được giai cấp thống trị phong kiến sử dụng nhằm giáo hóa người phụ nữ với mục đích để ổn định xã hội, bảo vệ quyền lợi của giai cấp thống trị và nhất là về vai trò của nam giới. Về điều này, giáo sư Vũ Khiêu cho rằng: "Phải chăng ở đây cái "ngu trung" lại được vận dụng vào việc giữ gìn tiết hạnh của người phụ nữ, hay là ngược lại, cái giữ gìn tiết hạnh của người phụ nữ lại trở thành tấm gương soi cho các bậc trung thần"[6].

Theo sách "*Một số ảnh hưởng tích cực của học thuyết "Tam tòng", "Tứ đức" trong Nho giáo đối với người Phụ nữ Việt Nam*" của TS. Phan Thị Hồng Duyên và "*Nho giáo và phát triển ở Việt Nam*" của giáo sư Vũ Khiêu, thì vào giai đoạn sơ khai, "Tam tòng" chỉ dùng để định vị trí của người phụ nữ trong gia đình khi làm nghi lễ, chẳng hạn khi ở nhà thì đứng sau lưng cha, khi lấy chồng đứng sau lưng chồng, và sau khi chồng chết thì phải đứng sau lưng con trai... Qua những hình ảnh miêu tả trên, cho thấy tập tục lễ nghi thời phong kiến đã khiến cho người phụ nữ trở thành nhân vật phụ thuộc và lệ thuộc, từ đó vai trò vị trí của người phụ nữ trở nên yếm thế, là rào cản rất lớn khiến cho người phụ nữ không có chỗ đứng trong xã hội.

---

5. Phan Kế Bính, *Việt Nam phong tục*, Khai Trí xuất bản, 1973, tr. 77.

6. Vũ Khiêu (1997), *Nho giáo và phát triển ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, tr.146

2. Ni giới Việt Nam dấn thân trong điều kiện bị ràng buộc lễ nghi phong kiến

Từ những giới hạn bởi những tập tục lễ nghi phong kiến, chúng ta sẽ thấy phần nào bức tranh sinh hoạt đạo pháp của Ni giới dưới thời phong kiến, đó là bức tranh thụ động, khép mình an phận trong những công việc thường nhật của những bà vãi, những nữ tu chuyên lo bếp núc và vườn tược sau hè, điều này đã cản trở rất lớn đến việc phát huy những phẩm chất tốt đẹp vốn có của Ni giới Việt Nam, làm hạn chế sự phát triển những giá trị tiềm tàng khác của Ni giới Việt Nam, như trong các lĩnh vực giáo dục, hoằng pháp và công ích cho đời sống xã hội… Tuy nhiên, dù chịu sự tác động tiêu cực từ những lễ nghi tập tục phong kiến, nhưng nhờ ý chí tu hành và lòng yêu nước quả cảm, thời Hai Bà Trưng đã có những bậc nữ tu cũng đã dấn thân đánh đuổi giặc ngoại xâm phong kiến phương Bắc trước khi trở thành những bậc chân tu mô phạm.

Lịch sử ghi nhận, thời phong kiến nhà Nguyễn, trong dân gian không có chùa Ni, mà chỉ có trong chốn hoàng cung dành riêng cho các vị công chúa, công nữ và các vị nữ quan tụng kinh bái sám khi có nhu cầu, chẳng hạn như chùa Giác Hoàng do vua Minh Mạng (1820-1840) lập trong cung vào năm 1822 dành cho các vị nữ quan trong hoàng cung lễ Phật, sau đời vua Tự Đức (1847-1883) có chùa Hoằng Ân cũng chỉ dành riêng cho người trong hoàng tộc tu niệm, qua điều này cũng nói lên tư tưởng trọng nam khinh nữ và sự phân chia giai cấp trong đời sống xã hội phong kiến đã gây nhiều thiệt thòi cho Ni giới. Tuy nhiên, cũng trong thời kỳ này, Ni giới Việt Nam đã xuất hiện nhiều tấm gương dấn thân vì đạo pháp, tiêu biểu đó là Sư bà Diên Trường (1863-1925), với quyết tâm hình thành những cơ sở giáo dục đào tạo nhân tài cho đoàn thể Tăng già, khởi đầu Sư bà xây dựng một ngôi chùa trên khu đồi Dương Xuân thượng (làng Thuận Hòa, xã Thủy Xuân, huyện Hương Thủy) rồi tác bạch với Hòa thượng Tâm Tịnh để cung thỉnh ngài Giác Tiên về trụ trì (chùa được Hòa thượng Tâm Tịnh đặt tên là chùa Trúc Lâm), sau này chùa Trúc Lâm trở thành

nơi đào tạo Tăng, Ni nổi tiếng của Phật giáo trong cả nước. Phát huy đức tính dấn thân, Sư bà còn lập ni xá dẫn dắt các vị nữ tu như Chơn Hương, Diệu Hương, Giác Hải tu học, sau này tất cả đều thành tài và đều trở thành những bậc Ni trưởng tôn túc đầu tiên của Ni giới miền Trung, chính tinh thần dấn thân vô ngã của Sư bà Diên Trường đã tác động tích cực đến tinh thần tu học của tứ chúng và Ni giới nói riêng. Tâm huyết dấn thân vì sự nghiệp giáo dục của Sư bà Diên Trường góp phần rất lớn vào việc đặt nền móng cho sự nghiệp giáo dục của Ni giới, nhờ đó, giai đoạn cuối thời cận đại, Ni giới đã đóng một vai trò quan trọng trong việc cùng chư Tăng giữ gìn giềng mối đạo pháp, xây dựng đoàn thể Tăng già trang nghiêm thanh tịnh và góp phần đáng kể trong sự nghiệp xương minh Phật pháp.

Thời phong kiến, dù có những ràng buộc lễ nghi, tuy nhiên đến giai đoạn cuối thời nhà Nguyễn, vào những năm 1930 và trước đó không lâu, nổi bật lên bằng công cuộc chấn hưng Phật giáo trên quy mô cả nước, trong giai đoạn này, nhân tài Ni giới khắp cả ba miền Bắc - Trung - Nam đã phát huy đức tính dấn thân và góp phần đáng kể vào sự nghiệp chấn hưng Phật giáo nói chung và Ni giới nói riêng, làm nền tảng cho sự nghiệp giáo dục và tu học của các thế hệ Ni giới sau này.

Từ những bước chân dấn thân vô ngã của chư Tôn Đức Ni tại miền Nam trong thời kỳ này đã dấy lên không khí hoạt động giáo dục rất sôi nổi, các lớp Phật học gia giáo, các khóa Trường hương, Trường hạ tại miền Nam được tổ chức khắp nơi, hoạt động của Ni giới được đẩy mạnh, nhân vật tiêu biểu là Sư bà Diệu Tịnh. Sư bà từng dịch kinh nhật tụng, viết

bài cho tạp chí *Từ Bi Âm* kêu gọi chấn hưng Ni phái, người đảm nhận ngôi vị giáo thọ Ni đầu tiên và trẻ tuổi nhất trong lịch sử Ni giới Nam bộ.

Với tinh thần dấn thân không mệt mỏi, trong giai đoạn cuối của thời cận đại, từ 1930 đến 1945, chư tôn túc Ni ở cả ba miền đã mạnh dạn đứng ra thành lập riêng cho Ni giới một môi trường giáo dục độc lập, bằng năng lực và phẩm hạnh, các ngài đã thực hiện thành công hoài bão xây dựng mô hình giáo dục mang tính chuyên biệt cho Ni giới ngay trong giai đoạn khởi đầu còn nhiều khó khăn.

Nhìn lại hoạt động giáo dục của Ni giới Việt Nam từ năm 1930 đến năm 1945, cho thấy chư Tôn Đức Ni thời bấy giờ vừa thành tựu sự nghiệp tu hành, vừa tích cực dấn thân vì sự nghiệp giáo dục đào tạo; để đạt được điều đó chính là nhờ công đức gầy dựng từ trước của chư Tôn Đức Ni tiền bối như Sư bà Đàm Thái, Sư bà Diên Trường, Ni trưởng Đàm Kiền, Ni trưởng Đàm Chất, Ni trưởng Đàm Nghĩa, Ni trưởng Đàm Hinh, Ni trưởng Đàm Thuần, Ni trưởng Đàm Thu... Nền móng vững chắc này đã tác động mạnh mẽ đến tinh thần chấn hưng Ni giới, nhất là sự có mặt kịp thời của các bậc danh Ni giới đức, tài năng xuất chúng như Sư bà Diệu Không, Ni trưởng Diệu Hương, Ni trưởng Hướng Đạo (miền Trung), Sư bà Diệu Tịnh, Sư cô Hồng Nga, Sư bà Diệu Tấn (miền Nam)... giúp cho công cuộc giáo dục đào tạo Ni tài ngày càng thăng hoa phát triển, tạo nên bức tranh xán lạn của Ni giới thời cận đại. Dù vẫn còn trong thời kỳ phong kiến, vẫn còn chịu tác động ít nhiều từ những lễ nghi tập tục còn sót lại trong giai đoạn cuối của thời cận đại, nhưng những thành quả trong công tác xây dựng nền móng giáo dục, từ đức tính dấn thân của Ni giới Việt Nam giai đoạn 1930-1945, đã đào tạo nên một thế hệ Ni tài làm hạt nhân nòng cốt gánh vác sự nghiệp giáo dục và hoằng pháp của Ni giới nước nhà, tạo nguồn nhân lực bổ sung vào các vị trí quan trọng của Ni giới nói riêng và đoàn thể Tăng già nói chung.

(Còn tiếp)

Nhớ mẹ hiền

DƯƠNG THẾ NGUYÊN

Mẹ hiền tôi đã khuất rồi
Năm tôi 16 tuổi đời còn thơ
Mẹ ơi, con trẻ mong chờ
Mẹ đi xa mãi con khờ khóc thương

Mộ sâu cắm bó hoa hường
Cùng làn khói trắng nén hương vô thường
Mồ côi con khóc đêm trường
Không còn mẹ ngày như không mặt trời,

Sữa thơm, hơi ấm, nụ cười
Vất vả mẹ gánh một đời vì con
Con thơ chữ hiếu sao tròn
Thắm tình mẫu tử - đau lòng mẹ ơi

Bệnh chi cứ bám lấy người
Lao tâm lực kiệt, mẹ cười bước đi
Giờ con nhớ mẹ lược ghi
Lời hay mẹ dạy từ bi với đời.

Kỷ niệm 28/4/1998

ÔNG BÀ LA MÔN DONA PHÂN CHIA *XÁ LỢI ĐỨC PHẬT*

TUỆ ÂN *tổng hợp*

Sau khi làm lễ trà tỳ nhục thể Đức Thế Tôn, những người Mallā, xứ Kusinārā, tôn trí xá lợi Đức Thế Tôn trong giảng đường, thành kính lễ bái, dâng hương hoa, cử lễ nhạc, múa hát cúng dường; đồng thời bảo vệ Xá lợi một cách nghiêm ngặt.

Vua Ajātasattu nước Magadha hay tin Đức Thế Tôn đã diệt độ tại Kusinārā, liền gửi sứ giả đến thỉnh cầu người Mallā: "Thế Tôn là người Kshastriya, tôi cũng là người Kshastriya, do vậy, tôi cũng đáng được một phần Xá lợi của Đức Thế Tôn để xây tháp cúng dường".

Tiếp đến, người Licchavī ở Vesāli; người Sakya ở Kapilavatthu; người Buli ở Allakappa; người Koli ở Rāmagāma; Bà la môn Vethadīpaka ở Vethadīpa và người Mallā ở Pāvā cũng đều gửi sứ giả đến yêu cầu như trên.

Nhưng các người Mallā ở Kusinārā tuyên bố rằng: "Đức Thế Tôn đã diệt độ tại quê hương chúng tôi, nên chúng tôi có bổn phận bảo quản cúng dường xá lợi, không chấp nhận chia cho ai cả".

Thấy tình hình có vẻ gay cấn, Bà la môn Dona khuyên mọi người giữ bình tĩnh, không nên nóng nảy manh động, rồi ông đích thân chia Ngôi Xá lợi làm 8 phần bằng nhau, giao cho 8 sứ giả, còn phần ông nhận bình dùng đong chia Xá lợi.

Việc chia Xá lợi vừa kết thúc thì sứ giả của người Moriyā cũng vừa tới nơi đưa ra thỉnh nguyện của mình. Nhưng khi ấy, Xá lợi đã chia hết chỉ còn lại tro than trà tỳ mà thôi. Do đó, sứ giả Moriyā ở Pipphalivana nhận lấy phần tro than ấy.

Thế là, ai nấy đều hoan hỷ thỉnh Xá lợi về xứ mình xây tháp cúng dường. Vua Ajātasattu cho xây tháp tại thành Vương Xá. Người Licchavi xây tháp tại Vesāli. Người Sakya xây tháp tại Kapilavatthu. Người Buli xây tháp tại Allakappa. Người Koli xây tháp tại Rāmagāma. Bà la môn Vethadīpaka xây tháp tại Vethadīpa. Người Mallā ở Pāvā xây tháp tại Pāvā. Người Mallā ở Kusinārā xây tháp tại Kusinārā. Bà la môn Dona xây tháp tại khu vườn nhà mình. Người Moriyā xây tháp tại Pipphalivana.

Như vậy, có 8 tháp Xá lợi, tháp thứ 9 là bình đong Xá lợi và tháp thứ 10 là tro than lễ trà tỳ.

Ngoài ra, còn nói rằng một phần Xá lợi giao cho Long vương và Ngôi Xá lợi răng được cúng dường tại cõi trời Đế Thích.

Xá lợi Phật Niết Bàn như thế nào?

Trong thời vị lai, khi Phật giáo bị mai một, bị suy đồi hoàn toàn trên cõi người này. Khi ấy, sẽ có Xá lợi Phật Niết Bàn.

Xá lợi Đức Phật Niết Bàn nghĩa là tất cả mọi Xá lợi cỡ lớn - nhỏ của Đức Phật Gotama tịch diệt Niết Bàn, không còn dư sót lại trong toàn cõi thế giới chúng sinh.

Chư Phật Chánh Đẳng Giác mới có Xá lợi Phật Niết Bàn, còn chư Phật Độc Giác, chư Thánh Thanh Văn Giác có Phiền não Niết Bàn và Ngũ uẩn Niết Bàn, mà không có Xá lợi Phật Niết Bàn.

Do năng lực phát nguyện của Đức Phật Gotama, đến khi Phật giáo bị mai một, bị suy đồi, hoàn toàn biến mất trên cõi người này, loài người không còn biết lễ bái cúng dường Xá lợi của Đức Phật nữa. Lúc đó, tất cả Xá lợi của Đức Phật Gotama hiện có trên toàn

cõi người, cõi Long vương, cõi trời dục giới, cõi trời sắc giới phạm thiên; Xá lợi của Đức Phật dù lớn, dù nhỏ như hạt cải cũng đều tụ hội lại một chỗ tại Đại cội Bồ đề xưa, nay gọi là Buddhagayā, tại nước Ấn Độ, nơi Ngài chứng đắc thành Đức Phật Chánh Đẳng Giác. Tất cả Xá lợi Phật kết dính lại thành pho tượng kim thân Đức Phật, tư thế ngồi kiết già có đầy đủ 32 tướng tốt chính và 80 tướng tốt phụ ngồi ngự tại Đại cội Bồ đề, phát ra hào quang sáu màu, có phép thần thông, giống như hồi Đức Phật hóa phép thần thông yamakapaṭihāriya. Thời kỳ ấy, loài người không có đến chiêm bái cúng dường, bởi vì loài người không còn ai hiểu biết đến Đức Phật, mà chỉ có chư thiên, chư phạm thiên trong mười ngàn thế giới tụ hội chiêm bái cúng dường, than vãn rằng:

"Ajja satthā parinibbāti, ajja sāsanaṃ osakkati, pacchimadassanaṃ dāni idaṃ amhākaṃ".

"Hôm nay Đức Thế Tôn tịch diệt Niết Bàn, hôm nay Phật giáo bị tiêu hủy hoàn toàn. Bây giờ, đây là sự chiêm bái cúng dường Xá lợi Đức Phật lần cuối cùng của chúng ta".

Sau đó, hỏa đại (chất lửa) phát xuất từ pho tượng kim thân Đức Phật, thật phi thường chưa từng có, ngọn lửa phát ra từ pho tượng kim thân Đức Phật phóng lên tận cõi trời phạm thiên. Khi viên Xá lợi nhỏ bằng hạt cải còn, thì ngọn lửa vẫn còn. Cho đến khi tất cả mọi Xá lợi của Đức Phật đều bị thiêu hủy, biến mất không còn dư sót lại nữa, thì ngọn lửa mới tắt hẳn.

Đó gọi là Xá lợi của Đức Phật Gotama tịch diệt Niết Bàn cuối cùng trên thế gian này, đồng thời Phật giáo của Đức Phật Gotama cũng bị tiêu hủy hoàn toàn biến mất ở cõi người; bởi vì, các hàng Thanh Văn không còn trong cõi người này nữa. Song các hàng Thanh Văn là chư thiên, chư phạm thiên gồm cả bậc Thánh lẫn hạng phàm vẫn còn trong các cõi trời dục giới, cõi trời sắc giới, cõi trời vô sắc giới cho đến mãn kiếp của họ.

Chư thiên, phạm thiên vô cùng động tâm (saṃvega), thành kính cúng dường những đóa hoa trời, vật thơm trời, cúng dường Xá lợi của Đức Phật. Còn chư thiên, phạm thiên còn phàm (chưa phải Thánh) phát nguyện rằng:

"Anāgate uppajjanakaṃ Buddhaṃ passituṃ labhissāma Bhagavā".

"Kính bạch Đức Thế Tôn, do phước thiện lễ bái cúng dường Xá lợi Phật này, cầu mong tất cả chúng con sẽ được đến hầu Đức Phật xuất hiện trong thời vị lai".

Phát nguyện xong chư thiên, phạm thiên trở về cõi trời của mình.

Từ đó, cõi người mất hẳn ánh sáng của chánh pháp, ác pháp càng ngày càng tăng trưởng, ngược lại thiện pháp càng ngày càng suy thoái, nỗi khổ thân, khổ tâm càng ngày càng tăng; tuổi thọ con người càng ngày càng giảm. Khi mọi ác pháp càng tăng trưởng, thì tuổi thọ con người lại càng giảm dần, giảm dần cho đến khi tuổi thọ con người còn khoảng 10 năm.

Vào thời kỳ ấy, nạn chém giết lẫn nhau sẽ xảy ra vô cùng tàn khốc, khủng khiếp, không còn biết phân biệt bà con thân bằng quyến thuộc, bạn bè, anh em, thậm chí không còn biết đến cha mẹ con cái nữa. Có một số người hoảng sợ sẽ chạy vào rừng trốn thoát thân. Khi biết nạn chém giết không còn nữa, số người ấy gặp lại sẽ cam kết với nhau sẽ không giết hại lẫn nhau nữa. Con người bắt đầu biết giữ giới, thiện pháp bắt đầu tăng trưởng, còn ác pháp bắt đầu suy thoái. Nhờ vậy, tuổi thọ con người càng ngày càng tăng. Khi mọi thiện pháp càng tăng trưởng, thì tuổi thọ con người lại tăng dần, tăng dần cho đến tột đỉnh a-tăng-kỳ năm. Thời kỳ đó, con người sẽ có tuổi thọ sống lâu, nên sinh tâm dể duôi, ác pháp lại bắt đầu phát sinh... Do nguyên nhân ấy làm cho tuổi thọ con người giảm dần, giảm dần cho đến thời kỳ con người có tuổi thọ khoảng 80.000 năm. Trong thời kỳ ấy, Đức Phật Metteyya sẽ xuất hiện trên thế gian, cùng trong kiếp trái đất mà chúng ta đang sống. Bởi vì, kiếp trái đất Bhaddakappa có nhiều diễm phúc hơn các kiếp trái đất khác, vì có được 5 Đức Phật Chánh Đẳng Giác xuất hiện cùng trên trái đất này tuần tự như sau:

- Trong thời quá khứ đã có 3 Đức Phật là: Đức Phật Kakusandha, Đức Phật Konāgamana và Đức Phật Kassapa.

- Trong thời hiện tại có Đức Phật Gotama của chúng ta.

- Trong thời vị lai, còn có Đức Phật Metteyya sẽ xuất hiện trên thế gian cùng trong kiếp trái đất này.

Trang thơ

BÙI THẾ CƯỜNG

Mơ giữa trưa Sài Gòn

Trời trưa
nắng đổ
Tôi thất thểu men tường khám Chí Hòa
nơi từng nhốt tù
Giờ vẫn thế
Mơ một ngày
khám Chí Hòa biến mất
Nhưng không phải đại gia cao ốc
mà công viên
Kẻ mãn tù
mỗi sáng
đến trầm tư.

Tôi phe người nghèo

Dương Tường chết
vài người nhắc
"Tôi đứng về phe nước mắt"
Gan ổng lớn
sao theo được
chỉ "Tôi phe người nghèo"
Giữa Sài Gòn tư bổn
thấp thỏm
bước thấp bước cao
trên vỉa hè lởm khởm
xa quá thì bus công.

Sài Gòn, 6/3/2023

Đọc BÁT NHÃ TÂM KINH với KARL JASPERS

PHAN CÁT TƯỜNG

Karl Jaspers (1883-1969) không phải là một Phật tử. Ông là nhà phân tâm học Đức, đồng thời là Giáo sư Triết học tại Đại học Basel ở Thụy Sĩ.

Ở thời kỳ Phật pháp chưa truyền bá rộng rãi tại châu Âu, có thể Jaspers chưa từng chạm tay đến văn bản *Bát Nhã tâm kinh*, nhưng có điều kỳ lạ là thẳm sâu trong tư tưởng của ông, người ta có thể nghe được tiếng vọng của Ngài Quán Tự Tại Bồ tát về công phu "hành thâm Bát Nhã", về "chiếu kiến ngũ uẩn giai không độ nhất thiết khổ ách", như thể ông là một hành giả miên mật của Bát Nhã tâm kinh.

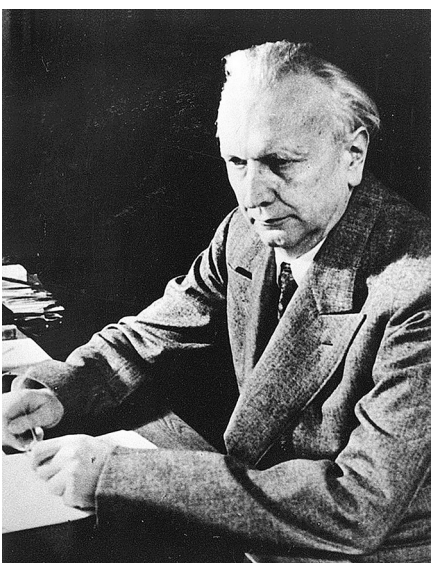

Karl Jaspers không hề sử dụng thuật ngữ Phật giáo để chỉ cái cùng tột của đạo giải thoát, cũng không sử dụng thuật ngữ của Thiên Chúa giáo để chỉ Thượng đế. Ông sử dụng ngôn ngữ của riêng mình để nói về cái "*bất khả đắc*", "*bất khả thuyết*" và con đường dẫn đến đó mà bản thân ông tự chứng ngộ.

Trong hàng loạt tác phẩm triết học của ông, như: Existenzbio graphie (*Sử liệu về thuyết hiện*

sinh), Philosophy (*Triết học*), On the Truth (*Chân lý sự thật*), The Great Philosophers (*Những nhà triết học vĩ đại*),… Người ta thấy nổi lên ba cụm từ được coi là ngôn ngữ đặc thù của triết học Karl Jaspers, đó là: Soi chiếu hiện sinh (*Illuminate to Existence*), Siêu Việt tính (*Trancendence*) và Bước nhảy hiện sinh (*Jump from Existence*).

Soi chiếu hiện sinh

Theo Jaspers "*Soi chiếu hiện sinh*" là một sinh hoạt của tâm thức, nhằm giúp mỗi con người có thể thấy rõ thực tại của mình và thấu triệt được bản chất của vũ trụ vạn hữu. Ông cho rằng, mỗi con người muốn nâng vị trí của mình lên khỏi thực tại khổ đau, cần phải thường xuyên tự soi chiếu đời sống mình bằng cách nhìn trở lại vào những gì đang xảy ra bên trong và chung quanh mình từng giây từng phút.

Giải thích của Jaspers không khác gì động từ chiếu kiến trong mệnh đề đầu tiên của *Bát Nhã tâm kinh* thu gọn: "*Quán-Tự-Tại Bồ-Tát hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa thời, chiếu kiến ngũ-uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách*".

Nếu như kết quả tối hậu của công phu hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật-đa của Ngài Quán Tự tại là thấy rõ Ngã pháp (gồm sắc, thọ, tưởng, hành, thức) vốn không thật có, từ đó thoát khỏi mọi khổ nạn, thì kết quả của "*Soi chiếu hiện sinh*" của Jaspers cho ta một kết quả khá thú vị. Trong Philosophy, ông cho rằng con người được cấu thành bởi bốn yếu tố: vật chất (matière), sinh hoạt (vie), tâm linh (âme)và tinh thần (esprit), đó là những gì tương đồng với ngũ uẩn trong *Bát Nhã tâm kinh*. Ở mỗi yếu tố đó, ông cho rằng chúng không tồn tại thực sự nếu như ta chia chẻ đến tận cùng hay quan sát chúng qua tiến trình thời gian sinh diệt. Ông viết: "*Tấn bi kịch của khoa học thực nghiệm ở chỗ nó đi tìm hữu thể ở nơi mà nó chỉ có thể nhận được một cái nhìn bất toàn về hữu thể*". Vâng, Jaspers dùng chữ bất toàn để chỉ kết quả của "*Soi chiếu hiện sinh*". *Bất toàn* là không nguyên vẹn, không như nó đang là, hay chính là Tính Không của *Bát Nhã tâm kinh* vậy.

Từ cái nhìn "bất toàn" này, Jaspers nói về một cái "hoàn toàn" mà ông gọi tên là Siêu Việt tính.

Siêu việt tính

Karl Jaspers đã khai thị cho con người một cõi sống mênh mông mây trời, bát ngát hương hoa và ngập tràn tình yêu thương. Ông không gọi đó Thiên Đàng của Christ, cũng không là Niết Bàn của Gautama hay cõi Tiên của Lão Tử. Ông chỉ gọi "Siêu Việt tính" là cõi sống thực của con người, thuộc về con người và luôn đồng hành với con người. Đây là điểm đặc sắc trong triết hiện sinh của Jaspers.

Khi chối bỏ một Thiên Đàng ở quá xa loài người, ông có vẻ chống báng Kiekegaard và đứng bên cạnh Nietzsche. Nhưng thật ra, ông cũng không hoàn toàn bênh vực Nietzsche vì Siêu Việt tính của Jaspers luôn đặt cao hơn bình diện con người, bắt con người phải "Soi chiếu hiện sinh" để có thể bước vào Siêu Việt tính, chứ không phải là một loại Thiên Đường được trần tục hoá theo kiểu Jean Paul Sartre.

Tuy vậy, Jaspers tỏ ra khá lúng túng khi diễn đạt Siêu Việt tính, ông nói: "*Siêu Việt tính chính là thực tại vượt ra ngoài tất cả những gì tôi có thể biết và suy nghĩ về Siêu Việt*". Sự lúng túng của ông có thể được hiểu một phần do thiếu từ ngữ để diễn đạt một khái niệm chỉ có trong thực chứng. Ta cũng không quên đức Phật cũng vì thiếu ngôn ngữ để diễn tả Bát Nhã nên phải định nghĩa Bát Nhã bằng một loạt phủ định: "*Xá-Lợi-Tử! thị chư pháp không tướng, bất sinh, bất diệt, bất cấu, bất tịnh, bất tăng, bất giảm. Thị cố không trung vô sắc, thọ, tưởng, hành, thức.Vô nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt, thân, ý; vô sắc, hương, thanh, vị, xúc, pháp; vô nhãn giới, nãi chí vô ý thức giới*…".

Sử dụng phủ định cái này để định nghĩa cái kia là phương pháp của *Bát Nhã tâm kinh*.

Jaspers lý giải: "*Siêu Việt tính là đối tượng của hiện sinh, nghĩa là kinh nghiệm sống, không phải là đối tượng của tri thức*". Và vì không phải là đối tượng của tri thức nên "bất khả ngôn", "bất khả tri".

Cũng vì thế mà Lão Tử đã mở đầu *Đạo Đức kinh* bằng câu nói

trứ tuyệt: "*Đạo khả đạo phi thường Đạo*". Và Thánh Paul chỉ biết thở dài: "*Đó là một thực tại mắt ta chưa từng xem, tai ta chưa từng nghe, trí ta chưa từng nghĩ*".

Có thể nói Jaspers đã nhận diện được thể tánh Bát Nhã hay ít ra là chạm được đáy của tư duy về bản thể Chân Như. Chúng ta có thể tin tưởng như thế sau khi nghe ông khai thị về Siêu Việt tính hay đi xa hơn nữa, ông nói về "*Bước nhảy hiện sinh*".

Bước nhảy hiện sinh

Triết học là những bước nhảy của nhân loại. Các triết gia cổ đại của Ấn Độ đã rất có lý khi tạo nên thần tượng Shiva với một điệu nhảy cuồng nhiệt mà sau này những người Khmer đã lấy cảm hứng từ đó để tạo nên vũ điệu Apsara đại diện cho nền văn hoá của họ. Đó là sự hân hoan của một con người vừa được khai ngộ.

Đức Phật thì kết thúc *Bát Nhã tâm kinh* bằng cách khuyên người ta hãy nhảy một bước quyết định để sang bờ bên kia của sinh tử luân hồi, với một bài thần chú nổi tiếng: "*Gate, gate. Pàragate. Pàrasaṃgate. Bodhi svàhà" (Vượt qua, vượt qua.Vượt qua bờ bên kia.Vượt qua hoàn toàn bờ kia.Và thành tựu tuệ giác).*

Bước nhảy vượt sóng này đã được Đức Phật chuẩn bị tâm lý rất kỹ cho hành giả với lời giới thiệu trước khi đọc thần chú: "*Cố tri Bát-nhã Ba-la-mật-đa, thị đại thần chú, thị đại minh chú, thị vô thượng chú, thị vô đẳng đẳng chú, năng trừ nhất thiết khổ, chân thật bất hư*". Tại sao đức Phật lại chú trọng chuẩn bị tâm lý cho hành giả một cách đặc biệt bằng những lời tán thán công đức thần chú như thế? Vì đó là bước nhảy cuối cùng, bước nhảy định mệnh, không cho phép hành giả "rớt đài"! Ví như một hành giả chứng đắc Tứ Thiền, cần nhảy một bước quyết định vào Ngũ Bất Hoàn Thiên chứng quả vị A la hán, nếu không thì sẽ nhập cảnh giới của tà đạo, tiếp tục trôi lăn sanh tử trong luân hồi! Bước nhảy cuối cùng quan trọng như thế nên không chỉ Phật mà tất cả các bậc Thánh đều có những lời khuyên dành cho hành giả trên con đường tìm cầu giải thoát.

Karl Jaspers cũng không là ngoại lệ. Ông nhấn mạnh đến hai

bước nhảy của một con người đang soi chiếu hiện sinh (chiếu kiến). Ông đã nói: "*Chọn lựa tức là nhảy!*".

Bước nhảy thứ nhất từ con người vật chất lên con người tinh thần. Đó bước nhảy từ cuộc sống thoả mãn dục lạc của thể xác lên cuộc sống hỷ lạc của tinh thần. Tinh thần cũng cần được bồi dưỡng như thể xác. Nhà Phật gọi là pháp hỷ của "Thiền duyệt thực" , Jaspers gọi là trú xứ của "tinh thần hiện sinh", tức tìm thấy được cái tôi thực sự của mình.

Bước nhảy thứ hai, theo Jaspers, là nhảy từ con người hiện sinh vào Siêu Việt tính. Ông nói: "*Trong đà đi lên, sẽ có lúc con người bị chặn lại bởi những tình trạng giới hạn (situations limites). Khi đó con người phải nhảy cái cuối cùng. Nhảy vào Siêu Việt tính*". Bước nhảy này là bước nhảy dành cho "con chuột ở đầu sào", "con mãnh sư trên mõm đá". Không nhảy thì chết! Cái chết của hành giả đứng ở cảnh giới Tứ thiền mà không quyết định nhảy qua bờ bên kia nên trở lại luân hồi sanh tử. Chính vì nó khả thiết như thế nên đức Phật dành "bước nhảy" để kết luận *Bát Nhã tâm kinh* "*Gate, gate. Pàragate. Pàrasaṃgate. Bodhi svàhà*".

Jaspers đã quán chiếu đến điểm tận cùng của cuộc thăng hoa nhân tính. Thấy được chỗ mà đức Phật đã nhấn mạnh từ hơn 2.000 năm trước. Tất cả các bậc Thánh nhân đều phải nhảy bước nhảy cuối cùng này. Không có ai đứng yên một chỗ mà trở thành bậc Thánh được.

Phật đã nhảy từ bờ này sang bờ kia của dòng sông sanh tử.

Chúa đã nhảy lên núi Sọ với cây Thánh giá trên lưng.

Thần Shiva đã nhảy lên đầu rắn thần để cứu nguy cho nhân loại.

Lão Tử đã nhảy vào sa mạc sau khi để lại phía sau bộ *Đạo Đức kinh*.

Khổng Tử đã nhảy từ Nhân đạo lên Thiên đạo.

Jaspers nhảy từ Hiện Sinh vào Siêu Việt tính.

Và con chim Hồng trong quẻ Tiệm của *kinh Dịch* nhảy từ bờ sông ngập nước lên đỉnh Thái Sơn rồi vỗ cánh bay vào hư không, bỏ lại chiếc lông cánh màu đỏ rực rỡ để con người nhặt lấy, trang điểm cho đời mình một giấc mộng phù hoa.

NHỮNG NGÔI CHÙA CỦA SƠN MÔN XIỂN PHÁP

NGUYỄN ĐẠI ĐỒNG
TRỊNH NGHĨA

I. Những ngôi chùa đầu tiên

1- Chùa Xiển Pháp, ngõ 20, phố Cát Linh, Hà Nội

Sau khi thụ Bồ tát giới với Tổ Quang Lư ở chùa Mễ Trì Thượng, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, thiền sư Tính Định-Tâm Châu liền mua lại trại cũ của Tổng đốc Hà Thành ở phường Hà Khẩu, huyện Thọ Xương. Năm Ất Hợi (1875) ngài dựng chùa Xiển Pháp, khai tràng thuyết pháp, thu nhận đệ tử chính thức khai sáng Sơn môn Xiển Pháp.

Hai tấm bia được lập cùng một thời gian năm Tân Tỵ (1881) niên hiệu Tự Đức thứ 34.

Chùa đã bị phá hủy trong năm đầu kháng chiến chống Pháp. Ngôi chùa xưa tọa lạc trong khuôn viên rộng hàng chục nghìn mét vuông, nay dấu tích chùa chỉ còn hai tấm bia gắn trên tường căn nhà nhỏ (rộng gần 2m, dài gần 6m) trong ngõ 20 phố Cát Linh, quận Đống Đa, Hà Nội. (Một tấm bia

tên "Xiển Pháp tự bi ký", một tấm không có tên gắn trên tường nhà dân).

Lịch đại Tổ sư:

1) Tổ Tính Định-Tâm Châu

2) Hòa thượng Thanh Tri.

3) Hòa thượng Thanh Nhân.

2- Chùa Đồng Dương, quận Hà Đông, Hà Nội

Chùa Đồng Dương được Tổ Tính Định - Tâm Châu dựng năm 1885 tại xã Đồng Mai, quận Hà Đông để hoằng dương pháp môn Tịnh Độ tại quê cha cũng là để báo ân thân phụ ngài.

Nhà Tổ chùa Đồng Dương

Các Tổ thờ tại chùa Đồng Dương

Lịch đại Tổ sư:

1) Tổ Tính Định - Tâm Châu.

2) Thiền sư Thích Thanh Thức (đệ tử trưởng của Tổ Tính Định).

3) Hòa thượng Thích Thanh Tâm.

4) Hòa thượng Thích Thanh Chân (chùa Hương)

Đương kim trụ trì: Hòa thượng Thích Thanh Chính. Hiện là Phó Trưởng Ban Trị sự GHPG Việt Nam TP Hà Nội. Ngài có đệ tử là Tỷ khiêu Thích Minh Trí ở tại chùa với sư phụ.

3- Chùa Ước Lễ, huyện Thanh Oai, Hà Nội

Chùa Ước Lễ (Sùng Phúc tự), xã Tân Ước, huyện Thanh Oai, được Tổ Tính Định dựng năm 1890 để hoằng dương pháp môn Tịnh Độ tại quê mẹ cũng là để báo ân thân mẫu ngài.

Lịch đại Tổ sư:

1) Tổ Tính Định-Tâm Châu.

2) Thiền sư Thích Cần Mẫn (đệ tử thứ 4 của Tổ).

3) Hòa thượng Thích Thanh Hạt (đệ tử thiền sư Thích Cần Mẫn)

4) Hòa thượng Thích Thanh Nhân (đệ tử Hòa thượng Thích Thanh Hạt)

Đương kim trụ trì là Thượng tọa Thích Tâm Đức.

Phật điện chùa Ước Lễ

Đường vào chùa Ước Lễ

4- Chùa Đồng Tỉnh, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên

Năm 1893, Tổ Tính Định xây chùa Đồng Tỉnh tại quê ngoại ở xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên để xiển dương pháp môn Tịnh Độ cũng là để báo ân quê ngoại. Sau, Tổ giao cho đệ tử thứ 7 của mình là Hòa thượng Thích Thanh Hợp về trụ trì chùa này.

Chùa đã bị phá hủy trong kháng chiến chống Pháp. Nay đã

Tam quan chùa Đồng Tỉnh

Chính điện và nhà Tổ chùa Đồng Tỉnh

được dựng lại, hiện còn tháp và di ảnh Hòa thượng Thích Thanh Hợp thờ tại chùa, do một vị Ni sư của Sơn môn khác trụ trì.

Cùng đợt về trụ trì Đồng Tỉnh, ngài Thích Thanh Hợp còn tiếp nhận trụ trì và tiến hành trùng tu chùa Cầu Nôm, xã Đại Đồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên. Sau ngày Hòa thượng viên tịch, ngài không có đệ tử kế đăng, sư ở Sơn môn khác về trụ trì.

5- Chùa Đông Tân, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội

Sau ngày Tổ Tính Định viên tịch (1901), thiền sư Thanh Chư-Mật Nghĩa (1863-1937) thấy làng Đông Tân, tổng Tả Nghiêm, huyện Thọ Xương, Hà Nội là nơi dân nghèo sinh sống, không có chùa chiền, ngài liền đến đó lập am tu hành, sau đó mua mảnh đất cạnh đền Đông Tân, năm Thành Thái thứ 15 (Quí Mão-đầu năm 1904) dựng chùa Đông Tân đặt tên là Tân Khánh tự, nay ở 87 phố Triệu Việt Vương, phường Bùi Thị Xuân, quận Hai Bà Trưng.

Lịch đại Tổ sư:

1) Tổ Thanh Chư-Mật Nghĩa (từ 1904-1937)

2) Thiền sư Thanh Thuần-Hạnh Nhã (1937-1949)

3) Thiền sư Thanh Viên-Nhân Từ (1949-1951)

4) Ni sư Thích Đàm Chức đệ tử cụ chùa La Hán, huyện Thường Tín trông coi chùa (1952-1993)

5) Ni sư Thích Đàm Thắng (1993-2014)

Đương kim trụ trì là Ni trưởng Thích Đàm Tính (cháu gọi Hòa thượng Thích Thanh Viên là chú ruột).

Cổng vào chùa Đông Tân

Phật điện chùa Đông Tân

Tam quan chùa Giải Áo

Thượng điện chùa Giải Áo

6. Chùa Giải Áo, xã Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ, Hà Nội

Chùa tọa lạc ở thôn Đạo Ngạn, xã Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ - quê hương của thiền sư Thanh Chư-Mật Nghĩa đời thứ 2 và thiền sư Thanh Thuần-Hạnh Nhã đời thứ 3 Sơn môn Xiển Pháp.

Năm 1912, ngài Thanh Chư chấp cảnh trụ trì chùa Giải Áo và khi viên tịch (1937) di cốt của ngài được nhập tháp tại chùa này, tháp hiệu Đông Quang.

Từ 1937-1945, chùa chỉ có chú tiểu trông coi. Năm 1946, Hòa thượng Thanh Thuần - Hạnh Nhã cùng đệ tử là sư Thích Thanh Viên - Nhân Từ (1921-1993) về trụ trì chùa Giải Áo

Lịch đại Tổ sư:

1) Tổ Thanh Chư - Mật Nghĩa

2) Hòa thượng Thanh Thuần-Hạnh Nhã

3) Hòa thượng Thanh Viên - Nhân Từ

4) Ni sư Đàm Điên

Đương kim trụ trì là Ni sư Thích Đàm Miên (là em cụ chùa Bộc, quận Đống Đa, Hà Nội).

II. Những ngôi chùa do hậu duệ đời II, III, IV Sơn môn tiếp quản

1. Chùa Võ Lăng, huyện Thanh Oai, Hà Nội

Năm 1949, Tỷ khiêu Thích Thanh Viên được sư phụ Thanh Thuần - Hạnh Nhã cử về trụ trì chùa Võ Lăng ở xã Dân Hòa, huyện Thanh Oai, tỉnh Hà Đông.

Hòa thượng Thích Thanh Viên độ được 3 đệ tử:

1) Tỷ khiêu Đức Phong - Tiến Thịnh

2) Tỷ khiêu Đức Nguyên - Tiến Đạt

3) Tỷ khiêu Đức Bản - Tiến Thông

Thượng tọa Thích Tiến Thịnh, kế đăng Hòa thượng Thích Thanh Viên - Nhân Từ trụ trì chùa Võ Lăng. Thượng tọa độ được 2 đệ tử:

1) Đại đức.TS Thích Di Sơn, trụ trì chùa Thanh Lương và trụ trì chùa Vĩnh Quang, huyện Thanh Oai.

2) Đại đức Thích Di Thuận, trụ trì chùa Văn Quán, xã Đỗ Động.

Tam quan chùa Vũ Lăng

Bia ghi việc trùng tu chùa Vũ Lăng

2. Chùa Lại Yên (Nhạ Phúc tự), huyện Hoài Đức

Chùa Nhạ Phúc, xã Lại Yên, huyện Hoài Đức, Hà Nội do vua Trần Anh Tông xây (1293-1314) cho công chúa Thắng Đức tu hành. Đến đầu thế kỷ XIX có thiền sư Khoan Thiện, Sơn môn Tào Động Hồng Phúc - Hòe Nhai lên tiếp nhận và tiến hành trùng tu chùa.

Sau thời gian dài vắng bóng sư trụ trì, năm 1950, Sơn môn cử ngài Thanh Thuần - Hạnh Nhã (1902-1974) đời thứ 3, đệ tử của Tổ Thanh Chư - Mật Nghĩa ở chùa Giải Áo, làng Đạo Ngạn, xã Hợp Đồng, huyện Chương Mỹ, tỉnh Hà Đông về trụ trì chùa Lại Yên. Sau ngày thiền sư viên tịch, HT.Thích Thanh Viên đời thứ 4 kế đăng trụ trì chùa Lại Yên. Sau ngày Hòa thượng về cõi Phật

Tam quan chùa Lại Yên

Gác chuông chùa Lại Yên

(1993), Đại đức Thích Tiến Đạt đời thứ 5 kế đăng. Đến năm 2002, Đại đức giao lại chùa cho sư đệ là sư Thích Tiến Thông.

Thượng tọa Thích Tiến Thông là đệ tử thứ ba của Hòa thượng Thích Thanh Viên. Ngài xúc dưỡng được 4 đệ tử xếp đời thứ 6: Thích Di Quảng, Thích Di Tuyên hai vị đang du học nước ngoài, các sư Thích Di Đạo, Thích Di Pháp đang học ở Trường Trung cấp Phật học Đại Từ Ân, huyện Đan Phượng, Hà Nội, đều ở với sư phụ tại chùa Lại Yên.

3. Chùa Kim Bài, thị trấn Thanh Oai

Đầu thế kỷ XX, thiền sư Thích Thanh Mai (1880-1951), đệ tử thứ 5 của Tổ Tính Định - Tâm Châu khai sáng chùa Kim Bài tại thị trấn Kim Bài, huyện Thanh Oai.

Lịch đại Tổ sư:

1) Thiền sư Thích Thanh Mai

2) Hòa thượng Thích Thanh Tiến

Chùa Kim Bài, thị trấn Thanh Oai

Tam bảo chùa Kim Bài (Bạch Hoa tự)

Tam quan chùa đã xuống cấp

Chính điện chùa Quang Minh

3) Hòa thượng Thích Thanh Minh

Hòa thượng Thích Thanh Minh, sinh năm 1938, hiện là người cao tuổi nhất Sơn môn, có 2 đệ tử:

1) Một vị đi trụ trì chùa Định Hóa, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam.

2) Tỷ khiêu Thích Minh Thịnh, trụ trì chùa Phù Lưu Thượng (Đại Bi tự), huyện Ứng Hòa, Hà Nội.

Tổ Thanh Mai còn khai sáng các chùa: Chùa Quang Minh, chùa Văn Điển (Quang Minh tự), chùa Quỳnh Đô.

1) Chùa Quang Minh, số 10, phố Y Miếu, phường Văn Miếu, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Tương truyền chùa Quang Minh được xây vào cuối thời Hậu Lê. Theo tư liệu trên 3 tấm bia "Tao Tự Bi Ký", "Kỷ Niệm Bi Ký", "Hậu Phật Bi Ký" ở chùa, thì đến đời vua Thành Thái (1893) chùa vẫn ở tại thôn Văn Tần (tức phố Sinh Từ, nay là Nguyễn Khuyến). Năm Duy Tân thứ 2 (1908), thiền sư Thích Thanh Mai trụ trì mới tổ chức di chuyển chùa sang vị trí hiện nay để có diện tích rộng hơn.

Tổ Thanh Mai độ được 5 đệ tử:

1- Hòa thượng Thanh Vân, xây chùa Bằng A, khu Linh Đàm

2- Hòa thượng Minh Tâm, chùa Văn Điển

3- Hòa thượng Thanh Ý

4- Hòa thượng Thanh Huân (chùa Hưng Giáo bị Pháp đốt, về chùa Kinh Bài)

5- Hòa thượng Thanh Tiến

Hiện nay chùa Quang Minh do một vị sư Tăng thuộc Sơn môn khác trụ trì.

2) Chùa Quỳnh Đô (Linh Thông tự), thôn Quỳnh Đô, xã Vĩnh Quỳnh, huyện Thanh Trì, Hà Nội.

Chùa và đình được dân làng dựng năm Quý Hợi (1923) do Phật tử Trương Văn Diệp trông nom chùa. Năm 1928, cụ Diệp qua đời, dân làng thỉnh thiền sư Thích Thanh Mai, thế danh Nguyễn Văn Thồ, ở chùa Quang Minh, phố Ngô Sĩ Liên, Hà Nội về trụ trì chùa Quỳnh Đô.

Lịch đại Tổ sư:

1- Tổ Thích Thanh Mai (1929-1951)

2- Hòa thượng Thích Minh Tâm (Trần Văn Hàm, 1952-1963)

3- Tỷ khiêu Thích Thanh Duy (Nguyễn Văn Lễ, 1963-1988)

4- Tỷ khiêu Thích Thanh Tiến (Lê Văn Tiến, 1988-1996)

5- Ban Hộ tự trông coi (1997-2006)

Đương kim trụ trì là TT.TS.Thích Trí Như (2009 - nay) thuộc Sơn môn Tào Động Kim Liên-Đồng Đắc, Ninh Bình.

3) Chùa Văn Điển, xã Tứ Hiệp, huyện Thanh Trì

Tương truyền chùa được dựng từ thời Lê trung hưng. Trải qua thời gian thăng trầm, hàng nhãn khổng lồ khi xưa giờ chỉ còn lại 7 cây rải rác trong khuôn viên chùa. Năm 1929, thiền sư Thích Thanh Mai trong lần về nhận và trùng tu chùa Quỳnh Đô, xã Vĩnh Quỳnh, ngài đã tiếp quản chùa Văn Điển. Thiền sư cùng lúc trụ trì 4 chùa: Kim Bài, Quang Minh, Quỳnh Đô, Văn Điển. Năm 1947, quân Pháp chiếm đóng chùa. Đến năm 1950, quân Pháp rút đi, Thiền sư cử đệ tử của mình là sư Thích Minh Tâm về trụ trì. Hiện nay, trụ trì chùa là Tỷ khiêu Ni Thích Giác Minh sinh năm 1963, xuất gia năm 1972, thuộc Sơn môn khác.

III. Ngôi chùa do hậu duệ đời thứ 5 Sơn môn tiếp quản và trùng tu

Chùa Đại Từ Ân, huyện Đan Phượng

Ngày 9 tháng 5 năm 2010, Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển

Toàn cảnh chùa Đại Từ Ân

DIA-Hà Tây đã long trọng tổ chức Lễ khởi công xây dựng chùa Đại Từ Ân, trên diện tích 2 ha nằm trong quần thể Khu Đô thị sinh thái cao cấp Đan Phượng thuộc thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội. Chùa do TT.TS.Thích Tiến Đạt trụ trì.

Tới năm 2015, chùa hoàn thành, bàn giao cho Trường Trung cấp Phật học Thành phố Hà Nội và là nơi quy tụ, sinh hoạt tín ngưỡng của nhân dân cùng Phật tử gần xa.

IV. Những ngôi chùa do hậu duệ đời thứ 6 Sơn môn tiếp quản và trùng tu

a. Các đệ tử của Thượng tọa Thích Tiến Thịnh

1) Chùa Thanh Lương (Hộ Quốc Tự) tọa lạc tại phía Bắc thôn Thanh Lương, xã Bích Hòa, huyện Thanh Oai, Thành phố Hà Nội. Chùa được xây dựng vào thời Hậu Lê cuối thế kỉ XVII, trở thành trung tâm tôn giáo của nhân dân, Phật tử trong vùng là nơi gắn liền với cuộc sống người dân nơi đây trong tâm thức tín ngưỡng tâm linh. Chùa Thanh Lương trong thời kháng chiến chống Pháp là trụ sở hoạt động bí mật của cán bộ và là căn cứ địa phương. Năm 2009, được sự cho phép của chính quyền địa phương, sư thầy trụ trì cùng chính quyền sở tại đứng lên tu bổ ngôi đại hùng bảo điện (lần đại trùng tu toàn bộ khuôn viên chùa như ngày nay). Tháng 11/2011 (âm lịch), chốn Già Lam uy nghiêm được tu bổ viên mãn, tổ chức đại lễ khánh thành chùa Thanh Lương - (Hộ Quốc tự).

Chùa Thanh Lương

Năm 2009, Đại đức Thích Di Sơn đời thứ 6 sơn môn Xiển Pháp, đệ tử của TT Thích Tiến Thịnh Viện chủ Tổ đình Võ Lăng về tiếp nhận chùa Thanh Lương.

2) Chùa Vĩnh Quang, xã Thanh Văn, huyện Thanh Oai

Chùa Vĩnh Quang

Chùa Vĩnh Quang, thôn Úc, xã Thanh Văn, huyện Thanh Oai, Tp. Hà Nội, do Tỷ khiêu ni Thích Đà Đà Diệu Viên (thế danh Trịnh Thị Ngọc Trinh) xây dựng từ thời vua Lê Huyền Tông (1663-1671)

Ngày 12 tháng 8 năm 2018 tức 02/7 năm Mậu Tuất, chùa làm lễ Tưởng niệm lần 300 Tổ sư khai sáng và làm lễ động thổ tượng Địa Tạng Bồ tát cao 48m.

3) Chùa Văn Quán, xã Đỗ Động, huyện Thanh Oai

Chùa được xây dựng từ lâu nhưng không xác định rõ niên đại. Chùa ở gần đình Tam giáo, trước là nơi thờ Phật, sau dời tượng Phật sang chùa bây giờ. Trong kháng chiến chống Pháp (1946-1954) chùa là cơ sở hoạt động của cán bộ, hiện còn hầm bí mật. Trong kháng chiến chống Mỹ (1955-1975) chùa là nơi trường học sơ tán. Chùa Văn Quán đã nhiều năm không có sư trông coi. Mãi đến năm 2007, dân làng mới thỉnh TT.Thích Tiến Thịnh - viện chủ Tổ đình Võ Lăng về trụ trì. Ngài đã giao cho đệ tử là Đại đức Thích Di Thuận về trực tiếp chăm sóc chùa này.

Giếng nước, sân chùa - đình Văn Quán

Tam quan chùa - đình Văn Quán

Tam bảo chùa Vĩnh Khang

Cây đa tại sân chùa

b. Các đệ tử của Thượng tọa Thích Tiến Đạt

Các chùa sau đây đều do Thượng tọa Thích Tiến Đạt nhận và trùng tu, tôn tạo (trừ chùa Vĩnh Khang của sư Thích Di Hiển, đệ tử trưởng của Thượng tọa):

1) Đại đức Thích Di Hiển, Đương gia chùa Vĩnh Khang, thôn Bùi Xá, xã Tam Hưng, huyện Thanh Oai.

2) Chùa Cự Đà, xã Cự Khê, huyện Thanh Oai, Hà Nội

Chùa Cự Đà có tên chữ là Linh Minh tự, được xây dựng từ thời Hậu Lê.

Trước đây, chùa tu theo Đại đạo Tam giáo. Năm 1930, Ni sư Đàm Soạn về trụ trì chùa quê hương mình, hướng tu theo thiền Lâm Tế. Các sư Ni tiếp tục trụ trì chùa đến năm 1985, chùa lại rơi vào tình trạng không có sư.

Tam quan chùa Cự Đà

Tượng Bồ tát trong chùa

Bấy giờ, HT.Thích Thanh Viên (1921-1993) đang là Phó Trưởng ban Trị sự Chi hội Phật giáo Thống nhất tỉnh Hà Tây, Viện chủ Tổ đình Võ Lăng, đã cử Tỷ khiêu Thích Thanh Phúc thuộc Sơn môn về trụ trì chùa Cự Đà. Ít lâu sau, sư đi học trong Tp Hồ Chí Minh, HT.Thanh Viên cử đệ tử Thích Tiến Đạt về trông coi hương khói chùa vào ngày rằm và mồng Một. Năm 1988, học xong, sư Phúc bạch với Hòa thượng rằng ngài cho sư đi trụ trì chùa Triệu Khánh, ở huyện Thanh Trì. Chùa Cự Đà nên giao hẳn cho Đại đức Thích Tiến Đạt vì Đại đức đã quen việc ở đây.

Hiện nay, TT.Thích Tiến Đạt trụ trì, Đại đức Thích Di Kiên là Đương gia.

3) Chùa Thụy Ứng, thị trấn Phùng, huyện Đan Phượng

Tương truyền, thiền sư Khoan Hòa thuộc sơn môn Tào Động Hồng Phúc - Hòe Nhai khi lên hoằng hóa trên chùa Hưng Long, huyện Đan Phượng đầu thế kỷ XIX đã khai sáng chùa Thụy Ứng (Sùng Phúc tự). Đến năm 1978, Hòa thượng trụ trì chùa viên tịch, ngài không có đệ tử, Tỉnh hội Hà Tây cử Ni trưởng về làm Đương gia chùa. Năm 2006, Ni trưởng giao lại chùa cho Thượng tọa Thích Tiến Đạt trụ trì.

Hiện nay, Thượng tọa cử đệ tử là Đại đức Thích Di Hưng về làm Đương gia chùa Thụy Ứng.

4) Chùa Cổ Ngõa Thượng, xã Phương Đình, huyện Đan Phượng

Chùa Cổ Ngoã (Sùng Quang tự), có tên Nôm là chùa Thoá. Chùa, lư hương, đài rương… đều là những hiện vật của thời Nguyễn. Chùa do Đại đức Thích Di Long trông coi. Đại đức đang học ở Đài Loan.

Tam quan chùa Thụy Ứng

Sân chùa Thụy Ứng

Tam bảo chùa

Tam quan chùa Cổ Ngõa Thượng

5) Chùa Vĩnh Lạc, xã Mỹ Thành, huyện Mỹ Đức. Thượng tọa Thích Tiến Đạt về nhận chùa năm 2018, xoay lại hướng cổng chùa. Năm 2019, Thượng tọa cử đệ tử là Đại đức Thích Di Hạnh học Trung cấp Phật học về làm đương gia.

Cổng chùa Vĩnh Lạc

Tượng Phật bà Quan Âm

Chùa Ninh Dương (Quảng Hàn tự), xã Thanh Cao, huyện Thanh Oai, Ban đầu Thượng tọa nhận chùa có ngôi Tam bảo. Ngài cho xây nhà Tổ và các công trình trong khuôn viên chùa. Năm 2018, Thượng tọa cử Đại đức Thích Di Khải về làm Đương gia. Năm 2020, Đại đức sang học ở Đài Loan, tới 2024 mới về. Đại đức Thích Di Hoằng đang học Học viện Phật giáo Việt Nam Thành phố Hồ Chí Minh được cử về trông coi chùa từ năm 2021.

Thượng điện chùa Ninh Dương

Ban Tam bảo

6) Đại đức Thích Di Trường, Đương gia chùa Bãi Thụy, xã Đồng Tháp, huyện Đan Phượng.

Số còn lại (Di Hoằng, Di Nhật, Di Đăng, Di Nhẫn… ở chùa Đại Từ Ân với Thượng tọa.

Kết luận

Từ 4 ngôi chùa thuở ban đầu (Xiển Pháp, Đồng Dương, Ước Lễ, Đồng Tỉnh) do Tổ Tính Định - Tâm Châu khai sáng và 7 đệ tử, sau hơn 120 năm tồn tại và phát triển, hiện nay Sơn môn Xiển Pháp đã có 19 chùa mà Tổ đình là chùa Võ Lăng (*Đồng Dương, Đông Tân, Ước Lễ, Kim Bài, Võ Lăng, Lại Yên, Cự Đà, Phù Lưu Thượng, Đại Từ Ân, Thanh Lương, Vĩnh Quang, Vĩnh Khang, Văn Quán, Thụy Ứng, Bãi Thụy, Cổ Ngõa Thượng, Ninh Dương, Vĩnh Lạc thuộc quận, huyện Hà Nội và chùa Định Hóa tỉnh Hà Nam*), với 30 Tăng Ni[1] thu hút hàng nghìn Phật tử hành đạo theo phương châm: "Đạo pháp - Dân tộc và Chủ nghĩa xã hội".

1. Trong Quy ước của Sơn môn (trang 8): không cho phép người nào bỏ Nội điển theo học Ngoại điển, không được độ Ni, không lấy ứng phó đạo tràng làm sự nghiệp. Nhưng đến đời thứ 4 Sơn môn, Tổ Thanh Viên đồng ý để Ni trưởng Thích Đàm Tính, cháu gọi ngài là chú ruột kế đăng trụ trì chùa Đông Tân, nên vẫn tính chùa này thuộc Sơn môn Xiển Pháp.

Mầu Nhiệm Tình Mẹ

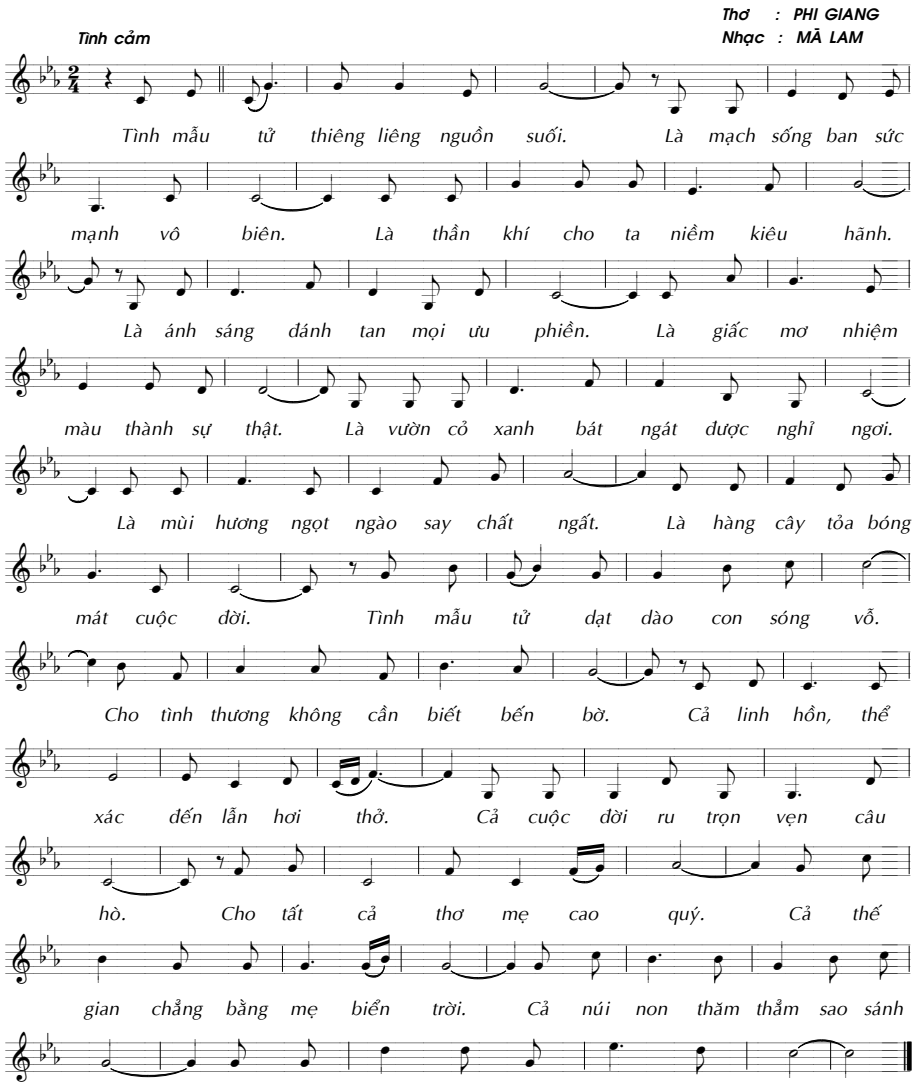

Sơ qua TÌNH HÌNH HỌC VÀ DÙNG CHỮ HÁN *TẠI NHẬT*

NGUYỄN HẢI HOÀNH

Giới thiệu

Người Nhật dùng loại chữ viết hỗn hợp gồm chữ Kana (gồm chữ Hiragana và chữ Katakana), chữ Hán (tên Nhật là Kanji) và chữ Romaji (chữ La Mã, tức chữ Latin). Trong đó, Kana và Romaji thuộc loại chữ biểu âm (phonograph), chỉ có một số chữ cái, dễ học dễ dùng. Chữ Hán thuộc loại chữ biểu ý (ideograph), khó học hơn cả vì nhiều chữ, chữ lại lắm nét, học chữ nào biết chữ ấy. Hầu hết chữ Hán xuất xứ từ Trung Quốc, có một số chữ Hán do người Nhật tự tạo, gọi là "Hoà chế Hán tự", người Trung Quốc không đọc hiểu.

Chữ viết của người Nhật thuộc loại chữ viết phức tạp và khó nhất thế giới, lại có quan hệ phụ thuộc vào chữ Hán Trung Quốc, ảnh hưởng tới tinh thần dân tộc. Chữ Hán nhiều nét, nhiều chữ, cho nên rất khó nhớ, người Nhật biết điều đó. Nhưng vì chữ Hán có vai trò quan trọng trong ngôn ngữ viết của họ nên họ rất chịu khó học chữ Hán. Tỷ lệ biết chữ Hán của người Nhật rất cao. Thế nhưng trước đây họ sử dụng quá nhiều chữ Hán, là gánh nặng trong học tập.

Từ thế kỷ XIX, bắt đầu có phong trào đòi bỏ chữ Hán, yêu cầu chỉ dùng chữ Kana. Nhưng các kiến nghị bỏ chữ Hán đều không được Nhà nước chấp nhận, bởi lý do bỏ chữ Hán sẽ gây ra đứt gãy văn hóa, tức không thừa kế được di sản văn hoá chữ Hán của tổ tiên người Nhật.

Năm 1873, một số học giả dẫn đầu là Fukuzawa Yukichi kiến nghị hạn chế số lượng chữ Hán tối thiểu mà người bình dân Nhật cần phải biết, nhằm mục đích giảm gánh nặng học tập cho người dân.

Cuối cùng, sau sự kiện bại trận trong Thế chiến II, dưới áp lực từ bên ngoài, chính quyền Nhật đã tiếp thu kiến nghị trên và tổ chức nghiên cứu, ban hành quy định về tổng số chữ Hán được dùng trong hệ thống văn bản nhà nước và xã hội, các ấn phẩm như báo chí, sách…, các phương tiện truyền thông.

Năm 1946, Chính phủ công bố "*Đương dụng Hán tự biểu*" gồm 1.850 chữ Hán. Sau đó, tăng dần tổng số chữ Hán. Tháng 10/1981, công bố "*Thường dùng Hán tự biểu*" gồm 1.945 chữ. Hiện nay là 2.136 chữ. Theo quy định, người Nhật chỉ được dùng những chữ Hán đã ban hành trong biểu trên. Trường hợp cần đến chữ Hán ngoài biểu này thì dùng chữ Kana diễn giải.

Chữ Hán trong giáo dục

Ngành giáo dục kiểm soát chặt chẽ tình hình dạy và học chữ Hán ở các cấp học, bảo đảm học sinh học được những chữ Hán cần thiết, nhưng không gây áp lực ảnh hưởng tới sự phát triển bình

thường của lũ trẻ. Năm 1958, Bộ Giáo dục Nhật ban hành "*Biểu chữ Hán thường thấy tại các lớp học*" gồm 881 chữ Hán trong tiếng Nhật, là tổng số chữ Hán yêu cầu học sinh tốt nghiệp Tiểu học cần biết. Năm 1977, Biểu này tăng lên 996 chữ. Năm 1989 tăng lên 1.006 chữ[1].

Phân chia lượng chữ Hán cần học của các cấp học như sau:

Tốt nghiệp Lớp Một Tiểu học cần biết 80 chữ;

Tốt nghiệp Lớp Hai Tiểu học cần biết thêm 160 chữ, tức tổng số 240 chữ;

Tốt nghiệp Lớp Ba Tiểu học cần biết thêm 200 chữ, tức tổng số 440 chữ;

Tốt nghiệp Lớp Bốn Tiểu học cần biết thêm 200 chữ, tức tổng số 640 chữ;

Tốt nghiệp Lớp Năm Tiểu học cần biết thêm 185 chữ, tức tổng số 825 chữ;

Tốt nghiệp Lớp Sáu Tiểu học cần biết thêm 181 chữ, tức tổng số 1.006 chữ.

Tổng số 1.006 chữ Hán này gọi là "*Chữ Hán giáo dục*" (Joyo Kanji).

Tiếp đó, trong 3 năm Phổ thông cơ sở ở Nhật, học sinh cần học thêm khoảng 600, 800 chữ Hán, trong đó chữ nhiều nét nhất có 23 nét.

Chữ Hán trong xã hội

Người Nhật chính thức tiếp nhận chữ Hán từ thế kỷ III sau CN và trong gần 2.000 năm qua đã sáng tạo được một di sản văn hoá

---

1. Tại Trung Quốc, năm 2013 Nhà nước ban hành "*Biểu Chữ Hán quy phạm thông dụng*", có 8.105 chữ; chia 3 cấp: - Cấp 1 là "Chữ Hán thường dùng" có 3.500 chữ; - Cấp 2 gồm 3.000 chữ; - Cấp 3 gồm 1.605 chữ (chữ dùng trong văn Văn ngôn và họ tên người, địa danh…). Mọi người trong cả nước chỉ được dùng những chữ Hán có trong Biểu trên.
Đối chiếu tiếng Anh: chữ Thông dụng - Common words; chữ Thường dùng - Everyday words.

văn học chữ Hán rất phong phú, không người Nhật nào muốn từ bỏ di sản ấy. Vì thế, họ rất quý trọng chữ Hán và hăng hái học tập, sử dụng chữ Hán, sáng tạo nhiều hình thức xúc tiến việc học và dùng chữ Hán trong cộng đồng xã hội.

Năm 1992, họ thành lập "Hội Kiểm định Năng lực chữ Hán", hàng năm tổ chức 3 lần sát hạch kiểm định năng lực biết chữ Hán của mọi người (gọi tắt là "Hán kiểm"). Ai muốn sát hạch thì tự nguyện tham gia. Trình độ biết chữ Hán chia làm 11 bậc (cấp), thấp nhất là bậc 10, cao nhất là bậc Một:

Bậc 10 tương đương trình độ lớp 1 Tiểu học (80 chữ Hán);

Bậc 9 tương đương trình độ lớp 2 Tiểu học (160 chữ Hán);

Bậc 8 tương đương trình độ lớp 3 Tiểu học (200 chữ Hán);

Bậc 7 tương đương trình độ lớp 4 Tiểu học (640 chữ Hán);

Bậc 6 tương đương trình độ lớp 5 Tiểu học (825 chữ Hán);

Bậc 5 tương đương trình độ lớp 6 Tiểu học (1.006 chữ Hán);

Bậc 4 tương đương trình độ lớp 1 Phổ thông cơ sở (1.300 chữ Hán);

Bậc 3 tương đương trình độ lớp 2 Phổ thông cơ sở (1.600 chữ Hán);

Bậc 2 tương đương trình độ tốt nghiệp Phổ thông Trung học (1.945 chữ Hán thường dùng cộng 274 chữ Hán dùng cho tên người);

Bậc 1 chuẩn [có thể gọi là Bậc 1 dự bị]: biết 3.000 chữ Hán (chữ Hán thường dùng, ngoài ra còn đọc hiểu "Chữ Hán Hoà chế" tức chữ Hán do người Nhật tự tạo);

Bậc 1 (cao nhất): biết 6.000 chữ Hán, viết được "Chữ Hán Hoà chế" và biết chữ Hán cổ.

Năm 2010, có 2,32 triệu người tham gia sát hạch "Hán kiểm", trẻ nhất 3 tuổi, già nhất 101 tuổi.

Tóm lại, một người Nhật bình thường phải nhớ được khoảng 3.000 chữ Hán (2.136 chữ Hán thường dùng cộng thêm 863 chữ dùng để đặt tên người). Yêu cầu như vậy là rất cao, đòi hỏi học suốt đời.

Tỷ lệ sử dụng trong Nhật ngữ hiện đại: chữ Hán Hoà chế - 33%; chữ Hán - 49%; chữ ngoại lai - 18%.

21/6/2023

Hiếu hạnh

TUỆ NHA

Hoa mỗi mùa mỗi nở
Biển xanh nắng cát vàng
Tay con đan tay Mẹ
Sóng vỗ bờ miên man

Đời con được Mẹ ban
Chín tháng Mẹ cưu mang
Lời ru hời dịu ngọt
Ngoan giấc con mơ màng

Hải âu choàng cánh mỏng
Giữa biển trời bao la
Ủ ấm đôi tay Mẹ
In dấu thời gian qua

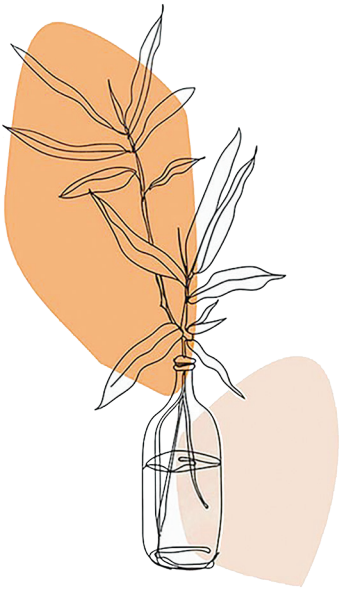

Theo Mẹ về lễ Phật
Mẹ và con dâng hương
Thanh tịnh tâm miên mật
Là phước báu cúng dường

Tâm hương khắp mười phương
Mầm hiếu hạnh sẵn ươm
Nguyện là đóa sen nhỏ
Trong lòng Mẹ yêu thương.

Vài nét
VỀ "BẢY CHỖ TÌM TÂM" TRONG KINH *THỦ LĂNG NGHIÊM* QUA DUY THỨC HỌC

KHÁNH HOÀNG

Kinh *Thủ Lăng Nghiêm* có tên gọi đầy đủ là: "*Kinh Đại Phật Đảnh Như Lai Mật Nhân Tu Chứng Liễu Nghĩa Chư Bồ Tát Vạn Hạnh Thủ Lăng Nghiêm*", thường được xem là kinh diễn đạt rõ ràng nhất về công đức của sáu căn. Đây là kinh thuộc hệ thượng thừa, viên đốn, liễu nghĩa nên kinh này đã là quốc bảo của xứ Ô Trường (Trung Thiên Trúc), bị cấm đem ra nước ngoài. Tuy thế, kinh đã được sa môn Bát Lạt Mật Đế (?-?) xả thân, tự xẻ cánh tay để giấu kinh rồi đem kinh đến Quảng Châu (Trung Quốc) vào năm 705 (đời vua Đường Trung Tông). Kinh sau đó đã được dịch từ Phạn văn sang Hán văn với ngài Bát Lạt Mật Đế là vị "dịch chủ" (người đứng đầu Hội Đồng Phiên Dịch, chủ tọa đạo tràng dịch Kinh): Ngài tụng nguyên bản Phạn văn của Kinh gồm 10 quyển, sa-môn Di Già Thước Khư dịch nghĩa, sa môn Hoài Địch dịch văn, cư sĩ Phòng Dung nhuận sắc, hiệu chính.

"Bảy Chỗ Tìm Tâm" ("Thất Xứ Truy Tâm") hoặc còn gọi là "Bảy Chỗ Bày Tâm" ("Thất Xứ Trưng Tâm") là đoạn kinh văn khởi đầu trong quyển 1 của kinh *Thủ Lăng Nghiêm*. Đoạn kinh văn này được tóm lược nội dung với các mấu chốt quan trọng về nạn Ma Đăng Già của ngài A Nan như sau: "Vào ngày mãn hạ tự tứ, vua Ba Tư Nặc kính thỉnh đức Phật cùng hàng thánh chúng vào thành để cúng dường thọ trai. Tất cả thánh chúng đều đầy đủ, chỉ riêng ngài A Nan trước đó đã nhận lời mời riêng, đi xa chưa về kịp. Nên hôm ấy chỉ một mình ngài A Nan ôm bình bát đi khất thực. Ngài y theo lời dạy của đức Phật, thực hiện lòng từ bình đẳng, theo thứ lớp từng nhà, không phân biệt các nhà thí chủ giàu nghèo, quý tiện mà khất thực. Do đó, Ngài đã đi qua nhà nàng Ma Đăng Già, bị mắc phải tà chú huyễn thuật của nàng, sắp bị hủy giới thể. Đức Phật rõ biết, liền trở về tinh xá. Rồi từ trên đỉnh đầu đức Phật phóng ra ánh sáng báu vô úy, trong ánh sáng ấy xuất hiện tòa sen báu ngàn cánh, trên đó có hóa thân của Phật ngồi kiết già, tuyên nói thần chú. Phật bảo ngài Bồ Tát Văn Thù đem thần chú này đến cứu hộ, tiêu trừ ác chú, dẫn đại đức A Nan cùng nàng Ma Đăng Già đưa về chỗ Phật. Ngài A Nan gặp Phật, đảnh lễ rơi lệ, hối hận xưa nay chỉ ham học rộng nghe nhiều, chưa tròn đạo lực, nên nay ân cần thỉnh hỏi Như Lai về phương tiện đầu tiên của ba thứ thiền quán: Xa Ma Tha (Chỉ), Tam Ma Bát Đề (Quán), và Thiền Na (Thiền) mà mười phương Như Lai đã tu được thành Chánh Giác" .

Qua đoạn toát yếu trên, ta có thể rút ra vài điểm mấu chốt và nhận định như sau:

1/ Bối cảnh của kinh xảy ra vào mùa lễ Tự Tứ, một trong những mùa lễ có ý nghĩa quan trọng trong đạo Phật. Trong mùa lễ này, chư tăng ni sau ba tháng an cư, thúc liễm thân tâm, sẽ có thêm được một tuổi đạo (còn gọi là tuổi hạ hay hạ lạp), thêm thanh tịnh và gần gũi hơn với nguồn cội Chơn Tâm. Đặc trưng tinh thần của lễ Tự Tứ là chư tăng ni trợ giúp nhau trong việc tự quán xét thân tâm và trình bày, diễn đạt những điểm còn thiếu sót hay chưa được hoàn hảo về

Thân- Khẩu- Ý trong quá trình tu tập Phật đạo, và sau đó phát tâm chí thành sám hối (nếu có lỗi lầm) để khiến gia cố thêm tín tâm cùng hạnh nguyện rốt ráo thanh tịnh đối với Tam Bảo.

2/ Tôn giả A Nan (605 TTL - 485 TTL) là đương cơ chính của kinh *Thủ Lăng Nghiêm*. Ngài là em họ của đức Phật Thích Ca Mâu Ni (624 TTL - 544 TTL) và cũng là thị giả lâu năm nhất của đức Phật. Ngài học rộng, nhớ nhiều về Phật pháp nên được mệnh danh là "Đa Văn Đệ Nhất" trong hàng 10 vị đại đệ tử của đức Phật. Tuy vậy, khi đức Phật nhập đại Niết Bàn, Ngài vẫn chưa đắc Thánh quả A La Hán (còn là bậc Hữu Học, chưa là bậc Vô Học). Mãi sau đó 3 tháng, Ngài mới có đủ cơ duyên để chứng đắc quả vị A La Hán mà tham dự đại hội kiết tập kinh điển lần thứ nhất tại nước Ma Kiệt Đà của vua A Xà Thế và được Tôn giả Đại Ca Diếp truyền trao chánh pháp làm vị Tổ thứ hai của Thiền Tông.

3/ Trong Tam Huệ Học (Văn - Tư - Tu) của nhà Phật, "Văn" (học rộng, nhớ nhiều) mới chỉ là giai đoạn khởi đầu, giai đoạn tiếp nhận và làm quen với chân lý nguồn cội nên chưa có thể tiếp cận, đắc nhập đến cảnh giới Kiến Đạo ("Thấy Đạo") của các bậc Thánh ở giai vị Tu Đà Hoàn (Thanh Văn thừa) hoặc ở giai vị Bồ Tát Sơ Địa (Bồ Tát thừa). Ở giai vị Kiến Đạo, các Ngài đã được nhập vào dòng Thánh nên đã thấy rõ ra con đường tu tập để thành Phật. Theo Tổ Vô Trước (300-370) với Hiển Dương Thánh Giáo Luận và Tổ Thế Thân (315-395) với Biện Trung Biên Luận, con đường tu tập của bậc Tu Đà Hoàn (Sơ Địa Bồ Tát) là tập trung vào phần Thất Giác Chi; còn con đường tu tập của các bậc từ Tư Đa Hàm đến A La Hán (Bồ Tát Nhị Địa đến Bồ Tát Bát Địa) là tập trung vào phần Bát Chánh. Vậy đây không phải là con đường mà các phàm phu và cả các vị hiền thánh chưa Kiến Đạo có thể tu tập có hiệu quả được. Trong giai đoạn tu tập Thất Giác Chi và tu tập Bát Chánh Đạo, Liễu Biệt Cảnh thức dù vẫn còn hiện hữu nhưng tác dụng của nó dần dà càng ngày càng bị giảm sút để nhường chỗ cho Tuệ Tri, Giác Trí lưu xuất từ Như Lai Tàng thanh tịnh. Duy Thức Học cũng minh định giai đoạn "Văn" còn tùy thuộc và còn

nằm trong hoạt động của Ý thức (Đệ Lục thức) hay nói rộng hơn là còn thuộc phạm trù ảnh hưởng của Liễu Biệt Cảnh Thức.

4/ Theo tinh thần Văn - Tư - Tu, muốn tu tập có hiệu quả (trước là Kiến Đạo của bậc Tu Đà Hoàn, sau là Kiến Tánh của bậc A La Hán) trong đạo Phật thì không nên dừng lại, đứng chựng lại ở giai đoạn "Văn" mà cần vượt qua nó. Vì đây còn là giai đoạn thuộc về tu tập của Tiền Lục Thức (Liễu Biệt Cảnh Thức). Điều này có nghĩa là trong tu tập, hành giả không những cần hiểu biết thấu đáo lời Thầy, lời Tổ mà còn cần phải vượt qua các phạm trù ngữ ngôn này. Do đó, trong nhà Thiền vẫn thường nghe câu "không để các lão Hòa thượng trong thiên hạ đánh lừa". Thực tế, không có Hòa thượng nào muốn đánh lừa kẻ hậu học mà đây là câu hành giả tự nhắc nhở, nhắn nhủ cho chính mình, không để tâm thức của mình bị trôi lăn theo cảnh trần bên ngoài, theo Tiền Lục Thức, theo Ý thức bám chấp vào lời lẽ, ngữ ngôn của các ngài. Chương 5 (chương "Như Lý Thật Kiến") trong kinh *Kim Cang* xác quyết không nên chấp mắc nơi công năng Thấy của Tiền Lục Thức: "Đức Phật hỏi ngài Tu Bồ Đề: "Có thể do nơi thân tướng mà thấy Như Lai?", ngài Tu Bồ Đề liền thưa rằng "Không thể do nơi thân tướng mà thấy Như Lai, vì thân tướng Như Lai nói đó tức chẳng phải thân tướng". Ngài liền được đức Phật tán thán: "Đúng thế, phàm cái gì có tướng đều là hư dối. Nếu thấy các tướng là phi tướng, tức là thấy Như Lai". Ngoài ra, nơi chương 6 (chương "Chánh Tín Hy Hữu") của kinh này cũng xác quyết không nên chấp mắc nơi công năng Nghe của Tiền Lục Thức: "Pháp của Như Lai nói dụ cũng như bè, đến pháp còn nên xả bỏ hà huống phi pháp". Điều này có nghĩa là nếu muốn thấy, muốn nghe ra thật tướng, thật pháp thì cần phải vượt qua chỗ thấy, chỗ nghe của Tiền Lục Thức do vì Tiền Lục Thức chỉ thấy, chỉ nghe được nơi cảnh trần bên ngoài.

5/ Theo Duy Thức Học, Ý thức cùng với 5 Thân Thức (5 thức nơi Thân gồm có Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức; còn gọi là Tiền Ngũ Thức hoặc "Năm Thức Trước"), được gọi chung là Tiền Lục Thức ("Sáu Thức Trước"). Tiền Lục Thức được

xếp vào cùng một nhóm Năng Biến, nhóm Năng Biến thứ ba, với tên gọi là "Liễu Biệt Cảnh Thức". Hai Năng Biến kia là A Lại Da thức (Đệ Bát thức, Năng Biến thứ nhất) và Mạt Na thức (Đệ Thất thức, Năng Biến thứ nhì). Trong khi công năng chính yếu của A Lại Da thức là tàng chứa tất cả chủng tử có từ bao đời kiếp, công năng của Mạt Na thức là tư lương chấp ngã, thì công năng của Liễu Biệt Cảnh thức là phân biệt, phân định, so đo, tính toán, suy lường rõ ràng về trần cảnh. Do vậy, Ý thức nói riêng và Liễu Biệt Cảnh thức nói chung (Tiền Lục Thức) có 3 đặc điểm sau:

(1) Đó là Tâm Phan Duyên, tâm có khuynh hướng và có khả năng bám chấp một cách tích cực mạnh mẽ, khắng khít vào trần cảnh bên ngoài (6 trần cảnh: sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp). Thật ra, cả 3 thức Năng Biến (8 thức Tâm Vương) đều có khả năng bám chấp này nhưng mức độ thể hiện và hiệu dụng khác nhau: thức A Lại Da chỉ có 5 Biến Hành tâm sở (Xúc, Tác Ý, Thọ, Tưởng, Tư) nên mức độ phan duyên chỉ là sơ khởi, không có tác dụng gây tạo chủng tử, nghiệp quả; thức Mạt Na với 18 tâm sở (5 Biến Hành, thêm 1 Biệt Cảnh Dục, thêm 8 Đại Tùy Phiền Não: Trạo Cử, Hôn Trầm, Bất Tín, Giải Đãi, Phóng Dật, Thất Niệm, Tán Loạn, Bất Chánh Tri, thêm 4 Căn Bản Phiền Não: Tham, Si, Mạn, Ác Kiến) nên có mức độ phan duyên mạnh hơn so với A Lại Da, nhưng cũng chưa đủ sức để gây tạo ra chủng tử nghiệp quả; chỉ có Ý thức với đầy đủ 51 tâm sở (gia cố vững chắc thêm cho sự bám chấp) nên có sức phan duyên mạnh mẽ, dữ dội nhất để gây tạo ra vô lượng chủng tử nghiệp quả. Ở phẩm "Văn Thù Thăm Bệnh" (phẩm 5), kinh *Duy Ma Cật* cũng xác quyết tâm phan duyên chính là gốc bệnh của tất cả chúng sanh: "Sao gọi là gốc bệnh? Ấy là phan duyên. Do theo việc có phan duyên, ắt nảy ra gốc bệnh. Phan duyên với những cảnh nào? Ấy là ba cõi: Dục giới, Sắc giới,Vô sắc giới...".

(2) Đó là tâm "Có Chỗ Trụ"("Hữu Sở Trụ") để làm chỗ nương tựa phát sinh ra Tâm Phan Duyên. Điều này cho thấy có sự khác biệt cơ bản rất thú vị giữa A Lại Da thức (Căn Bản thức) và 7

Chuyển Thức (7 thức còn lại của Bát Thức Tâm Vương, bao gồm Mạt Na thức, Ý thức, và Tiền Ngũ Thức): chỉ có A Lại Da thức, vô phú vô ký tánh lồng lộng mênh mang, là tâm Vô Sở Trụ nên không có đủ lực để phan duyên; còn lại tất cả 7 chuyển thức kia đều là các tâm thức "Có Chỗ Trụ" ("Hữu Sở Trụ") nên đều khiến có ra phan duyên.

(3) Đó là tâm làm căn nguồn cơ bản cho việc hình thành vọng tưởng trong đời sống hiện tại. Vọng tưởng là kết quả thể hiện rõ rệt nhất của tâm phan duyên nơi Đệ Tam Năng Biến (Liễu Biệt Cảnh Thức) trong đời sống thường nhật của tất cả chúng sanh, nhất là nơi các phàm phu. Từ vọng tưởng, chúng sanh lại cứ tiếp tục gây tội và tạo phước, đón nhận và sử dụng các chủng tử cũ từ vô lượng kiếp sống trong quá khứ (xuất ra từ A Lại Da thức) cùng hình thành, sinh khởi thêm các chủng tử mới cho các kiếp sống trong thời vị lai (đưa vào A Lại Da thức) mà duy trì vòng sinh tử luân hồi liên miên, bất tận.

Các điều trên được nêu rõ qua bài tụng về Tiền Lục Thức (bài thứ 8 trong 30 bài của Duy Thức Tam Thập Tụng):

"*Thứ đệ tam năng biến*
Sai biệt hữu lục chủng
Liễu cảnh vi tánh tướng
Thiện, bất thiện, câu phi"

(Tạm dịch: "*Thức năng biến thứ ba*
Có sáu thứ khác biệt
Rõ cảnh làm tánh tướng
Thiện, ác, cùng vô ký")

6/ Thần chú là những câu Chân Ngôn có công năng diệu dụng bất khả tư nghì như đem đến sự an tĩnh, thành tựu đại định nơi tâm thức cùng tiêu trừ, hóa giải ảnh hưởng độc hại từ các tâm phan duyên, từ các ác chú, ác duyên bên ngoài. Ngoài các bài chú có nhiều câu như *chú Thủ Lăng Nghiêm, chú Đại Bi*…, cũng có các bài chú chỉ có một câu như các *chân ngôn Tịnh Pháp Giới, chân ngôn Tịnh Khẩu Nghiệp, chân ngôn Tịnh Thân Nghiệp, chân ngôn Tịnh Tam*

Nghiệp, chân ngôn An Tâm, chân ngôn Phổ Cúng Dường… Trong đoạn kinh văn trên, đức Phật đã thị hiện phóng quang (vô úy quang) trong đó xuất hiện hoa sen báu ngàn cánh (bửu liên hoa) cùng vị hóa Phật ngồi kiết già, tuyên nói thần chú. Thần chú mật âm này được Phật bảo ngài Bồ Tát Văn Thù đem đến cứu hộ ngài A Nan cùng nàng Ma Đăng Già, đưa về chỗ Phật. Đây là chỗ "cắt đứt con đường ngôn ngữ, dứt bặt chỗ tâm tư lự (ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ tuyệt) của kinh. Theo cảm nhận về Duy Thức Học, các câu chú có được công năng diệu dụng là do âm thanh, ngữ ngôn của chúng đã không còn thuộc về phạm trù phân biệt, hiểu biết của Ý thức , tức là đã vượt qua Ý thức mà thể nhập, thâm nhập vào đến tận Như Lai Tàng bản thể. Do vậy, các câu Chơn Ngôn thanh tịnh, mật nhiệm này không thể dung hợp, chứa mang các ý nghĩa thông thường của các loại ngôn ngữ thường ngày (như các ngôn ngữ giao tiếp, ngôn ngữ bác học, khoa học và của cả ngôn ngữ Đạo học) để có thể phân biệt, hiểu biết qua Ý thức, mà chỉ có thể thành tâm nương vào để phát triển chánh tín, kiện toàn tâm thức.

7/ Phương pháp tu thiền trong đạo Phật có 2 pháp môn căn bản là "Chỉ" (Sammatha) và "Quán" (Vipassana).

(1) "Chỉ" có nghĩa là đình chỉ, là dừng lại, thôi dứt: đó là dừng lại, thôi dứt tất cả mọi vọng tưởng, không cho vọng tưởng dấy khởi. Do công phu tu tập thiền Chỉ, tâm hành giả dần được an trụ vào đối tượng Chánh pháp mà có ra các kết quả tốt đẹp như thành tựu tịnh chỉ, tịch tĩnh, và nhất tâm; tạo ra các công đức để làm cơ sở căn bản đi vào Định (Samadhi)".

(2) "Quán" có nghĩa là quán sát, chiếu soi, xem xét các đối tượng nơi tự tâm, làm cơ sở căn bản để phát Huệ (Prajna). "Quán" luôn cần có đối tượng nên Quán luôn có hai bên là bên Năng Quán (chủ thể năng quán, chủ thể này được công phu tu "Chỉ" thanh lọc và gia cố sức mạnh) và bên Sở Quán (đối tượng sở quán). Có rất nhiều đối tượng sở quán, các đối tượng thường được nhắc đến nhiều nhất là quán về 4 Niệm Xứ (Thân, Thọ, Tâm, Pháp)...

(3) Ngoài Chỉ và Quán, Thiền (Dhyana) có thể được cảm nhận

là sự vượt thoát lên cả hai công phu Chỉ và Quán này. Nếu "Chỉ" là yên lặng cùng tột, "Quán" là phân biệt, rõ biết mọi sự vật như huyễn, thì "Thiền" được xem là tâm không trụ chấp vào cả hai bên (Chỉ và Quán). Do đó, "Thiền" là một từ ngữ rất khó định nghĩa chuẩn xác vì phạm vi nội dung của Thiền quá bao quát khắp cả một cách sống, một lối sống, một hướng sống, một đời sống... Như từ ngữ "Thiền" đã có hiện hữu trong nhiều danh xưng quen thuộc hàng ngày như thiền tọa, thiền hành, thiền trà, thiền cắm hoa...

Tiếp nối toát yếu đoạn kinh văn trên:

"Đức Phật hỏi ngài A Nan lý do khiến ngài phát tâm xuất gia theo Phật. Ngài thưa là do được thấy 32 tướng vàng kim sáng rỡ, trong sạch, tốt đẹp vi diệu của đức Phật mà khát ngưỡng xuất gia theo Phật. Đức Phật liền khai thị về nguyên nhân của luân hồi sinh tử nơi tất cả chúng sinh từ vô thỉ là do chỉ sống theo vọng tưởng mà quên mất Chơn Tâm. Nên nay đức Phật muốn ngài A Nan dùng Trực Tâm để trả lời các câu hỏi từ đức Phật. Do đây, liền tiếp theo có 8 lần hỏi đáp giữa đức Phật và ngài A Nan, trong đó có 7 lần hỏi đáp trực tiếp về Tâm ("Bảy chỗ tìm tâm") như sau:

Hỏi 1: "Lúc thấy 32 tướng của Như Lai mà phát tâm xuất gia, thì ông dùng cái gì để thấy, và dùng cái gì để ưa thích?".

Đáp 1: "Con dùng tâm và mắt để thấy tướng thù thắng của Như Lai, sanh lòng ham thích nên phát tâm, nguyện xả bỏ sanh tử".

Hỏi 2: "Ông nói là do tâm và do mắt để thấy. Vậy cần nên biết chỗ của chúng. Mắt và tâm của ông hiện ở chỗ nào?".

Đáp 2: "Con mắt con ở trên mặt, tâm con ở trong thân".

Hỏi 3: "Nếu tâm ở trong thân thì phải rõ biết về mọi vật thể (lục phủ, ngũ tạng,...), mọi sự việc (tóc, móng tay mọc dài ra, gân cốt động chuyển,...) trong thân mà tại sao tâm ông lại không biết bên trong thân, chỉ biết bên ngoài thân?".

Đáp 3: "Như thế, tâm con ắt là ở ngoài thân".

Hỏi 4: "Nếu tâm ở ngoài thân, thì thân và tâm cách lìa, thân và tâm không thể cùng biết vì chúng không có liên can gì với nhau.

Nghĩa là cái gì tâm biết thì thân không thể biết, và ngược lại, cái gì thân biết thì tâm không thể biết sao?".

Đáp 4: "Do tâm con không ở trong thân, cũng không ở ngoài thân. Vậy tâm con ở giữa thân, tức là nó núp sau con mắt".

Hỏi 5: "Nếu tâm núp sau con mắt thì khi tâm trông thấy cảnh bên ngoài, tại sao lại chẳng thấy được con mắt? Còn giả sử, tâm thấy được con mắt thì con mắt đã đồng như ngoại cảnh rồi; khi đó mắt thấy nhưng tâm sẽ không biết sao?".

Đáp 5: "Cái thân của chúng sinh đây, phủ tạng ở bên trong, khiếu huyệt ở bên ngoài, có tạng thì tối, có khiếu thì sáng. Vậy, mở mắt thấy sáng gọi là thấy bên ngoài, nhắm mắt thấy tối gọi là thấy bên trong".

Hỏi 6: "Khi thấy ra ngoài mà nhắm mắt thấy tối, cái cảnh giới tối ấy là đối với con mắt, hay không đối với con mắt? Nếu đối với con mắt thì cảnh giới tối ấy ở trước con mắt, vậy tại sao lại nói là ở trong thân? Và nếu cảnh giới tối ấy quả thật ở trong thân, thì mọi vật trong nhà tối, chẳng lẽ đều là phủ tạng của ông? Vả lại, nếu cảnh giới tối không đối trước con mắt thì không thể được gọi là thấy! Còn nếu có thể thấy ngược vào trong, khi nhắm mắt thấy tối ông gọi là thấy bên trong thân, thế tại sao khi mở mắt thấy sáng lại không thấy được mặt mình? Khi đó, chẳng lẽ cái tâm rõ biết và con mắt đều ở nơi hư không? Khi đó, tâm và mắt còn là thân thể của ông sao? Khi đó, tâm và mắt còn có thể cùng biết sao?".

Đáp 6: "Theo lời Phật khai thị chúng rằng: "Tâm sanh nên các pháp sanh, pháp sanh nên các tâm sanh". Nay con suy nghĩ, chính cái suy nghĩ ấy là tâm của con; tùy sự suy nghĩ ở đâu, tâm liền có ở đó, chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở chính giữa."

Hỏi 7: "Nếu nói là "nơi pháp sanh nên các tâm sanh, hễ suy nghĩ hòa hợp ở chỗ nào thì tâm liền có ở chỗ đó"; vậy, tâm này có tự thể hay không có tự thể? Nếu tâm không có tự thể thì tâm chẳng thể suy nghĩ. Còn nếu tâm có tự thể thì khi dùng tay tự búng thân mình, cái tâm biết bị búng của ông là từ bên trong thân ra hay từ bên ngoài thân vào? Nếu từ bên trong thân ra thì phải thấy trong

thân; nếu từ bên ngoài thân vào thì trước tiên phải thấy mặt của ông... Vả lại, cái tâm hay biết của ông nếu thật có tự thể, thì đó là một thể hay nhiều thể? là cùng khắp thân ông hay chẳng cùng khắp? Nếu tâm chỉ có một thể, thì khi búng vào tay (khiến tay đau) thì cả tứ chi, tất cả chỗ nơi thân thể ông đều phải thấy đau, nay sao lại chỉ thấy một chỗ đau ở nơi tay? Còn nếu tâm có nhiều thể thì thành ra có nhiều người, vậy thể nào là của ông? Mặt khác, nếu cái tâm thể ở cùng khắp cả thân thì giống như luận thuyết "một thể" vừa nói; còn nếu nói tâm thể không cùng khắp, thì khi ông đụng cả ở hai nơi đầu và chân thì lẽ ra hễ đầu biết đau thì chân không thể biết đau sao?".

Đáp 7: "Theo lời Phật với Bồ Tát Văn Thù và các Pháp Vương Tử luận về thật tướng, con cũng nghe Phật nói "tâm chẳng ở trong cũng chẳng ở ngoài". Do vì chẳng biết trong nên tâm con chẳng phải ở trong, thân tâm cùng biết một lượt nên tâm con chẳng phải ở ngoài, nay cùng biết một lượt mà chẳng thấy bên trong, tất tâm con phải ở giữa".

Hỏi 8: "Nếu nói là tâm ở khoảng giữa, tâm là Thức hòa hợp của Căn và Cảnh, thì tâm thức ấy có bao gồm hay không có bao gồm hai bên Căn và Cảnh? Nếu tâm ấy bao gồm cả hai bên thì Căn (có tánh tri giác, phân biệt) và Cảnh (vô tri, không có tánh tri giác, phân biệt) xen lộn, đâu thể có khoảng giữa? Còn nếu tâm không bao gồm cả hai bên thì cái thấy biết của Tâm sẽ không giống với cái thấy biết của Căn, cũng không giống với cái không thấy biết của Cảnh, tức là Tâm ông không có thể tánh sao?".

Đáp 8: "Theo lời Phật với bốn đại đệ tử (Mục Kiền Liên, Tu Bồ Đề, Phú Lâu Na và Xá Lợi Phất) cùng chuyển pháp luân, thường nói "cái tâm giác tri chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, cũng chẳng ở giữa, chẳng ở chỗ nào cả, tất cả vô trước gọi là tâm". Vậy con vô trước, được gọi là tâm chăng?

Đức Phật liền khai thị là nếu cái tâm hiểu biết phân biệt không có ở chỗ nào cả, vậy những hiện tượng trong thế gian và các loài sinh vật (trên mặt đất, dưới nước, trong không trung) mà tâm ngài

A Nan thấy biết là có hay là không có? Nếu chúng không có thì đâu cần nói là tâm không dính bám? Còn nếu có mà tâm không dính bám vào, thì đây chưa thể nói là Không. Vì không có tướng, mới gọi là Không; nếu chẳng phải Không, tức là có tướng. Có tướng thì nhất định phải có chỗ nơi, đâu có thể nói là không dính bám được! Cho nên biết rằng, cái không dính bám vào đâu cả, gọi đó là tâm hiểu biết, cũng là điều không hợp lý".

Qua đoạn toát yếu trên, ta có thể rút ra vài điểm mấu chốt và nhận định như sau:

1/ Trong sinh hoạt đời thường, sự sống con người được thể hiện qua các hoạt động, sự việc về thấy - nghe - hay - biết (Kiến Văn Giác Tri). Đây chính là nói gọn về sự biểu hiện của các tác năng nơi Tiền Lục Thức (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân, Ý): ở mắt gọi là thấy, ở tai gọi là nghe, ở mũi gọi là ngửi, ở lưỡi gọi là nếm, ở thân gọi là hay biết (cảm thấy), ở Ý gọi là hiểu biết. Do Tiền Ngũ Thức (Nhãn, Nhĩ, Tỷ, Thiệt, Thân) đều tập trung về Ý thức, kết hợp với Ý thức để khởi ra phân biệt, nên các tác năng nơi Tiền Ngũ Thức đều có thêm chữ "biết": như do nơi mắt gọi là thấy, khi mắt kết hợp với Ý thức gọi là "thấy biết"; nơi tai gọi là nghe, khi tai kết hợp với Ý thức gọi là "nghe biết"; nơi mũi gọi là ngửi, khi mũi kết hợp với Ý thức gọi là "ngửi biết"... Đức Phật đã khéo léo, đại từ bi, đại trí tuệ, đại phương tiện theo thứ lớp chỉ bày về 3 pháp môn (Chỉ, Quán, Thiền) qua câu hỏi nhắm ngay về các tác năng thông thường nhất nơi Tiền Lục Thức này: "Lúc thấy 32 tướng của Như Lai mà phát tâm xuất gia, thì ông dùng cái gì để thấy, và dùng cái gì để ưa thích?" (Hỏi 1). Đây cũng chính là căn nguồn khiến có ra "Bảy Chỗ Tìm Tâm" mà qua đó, ngài A Nan đã "thẳng tắp" trả lời các câu hỏi khéo léo, đại phương tiện, đại thiện xảo, từ nơi đức Phật.

2/ "Tâm" là một trong những từ ngữ thường được biết, được nhắc đến nhiều nhất trong đời sống hằng ngày (tâm, tâm lý, tâm linh, tâm thần, tâm niệm, tâm não, tâm tánh, tâm trạng, tâm sự, tâm tình…) cũng như cũng rất phổ thông, phổ dụng trong đạo Phật. Lý do vì đạo Phật là đạo tu Tâm, với những điều thường được nghe

như "vạn pháp duy tâm", "nhất thiết pháp duy tâm tạo"... Tuy vậy, Tâm lại là một trong những từ ngữ khó có thể định nghĩa một cách chính xác, chắc nịch. Như các câu hỏi căn bản "Tâm là gì? Tâm ở đâu? Tu tâm là tu như thế nào… cũng là các điều cần được nắm vững mà lại không dễ dàng có thể hiểu biết thông suốt, rõ ràng được. Lý do là Tâm có nhiều tầng lớp hoạt động, nhiều thứ lớp hiểu biết, nhiều trình độ thể nhập, nhiều giai vị xả ly... tùy theo căn cơ, môi trường, hoàn cảnh, sự gắng sức... của mỗi người, mỗi hành giả. Thông thường, ở giai vị phàm phu, Tâm chính là Ý thức (Đệ Lục thức) hoặc nói rộng hơn, Tâm là Tiền Lục thức (Nhãn thức, Nhĩ thức, Tỷ thức, Thiệt thức, Thân thức, Ý thức) vì đời sống phàm phu chỉ quanh quẩn trong 6 giác quan này mà không thể thâm nhập và vượt qua Mạt Na thức cùng A Lại Da thức như các bậc Hiền Thánh.

3/ "Trực Tâm" được xem là một trong các Tâm căn bản trong tu tập Phật Đạo. Đó là tâm ngay thẳng, tâm không cong vạy, tâm thẳng hướng về Giải Thoát, về bản thể Chơn Như. Trực Tâm được xem là đã bắt đầu, không còn thuộc về Tâm Thế Gian (tâm chấp cảnh, tâm thuộc về Ý thức phân biệt, luôn có khen chê, thô phù điên đảo...) mà thuận hợp với Tâm Xuất Thế Gian (xa lìa chấp cảnh, xoay hướng về cảnh giới vi tế thẳm sâu Như Lai Tàng thanh tịnh). Theo kinh *Duy Ma Cật*, từ Trực Tâm sẽ đạt đến các tâm thanh tịnh khác như: Thâm Tâm, Bồ Đề Tâm, Hồi Hướng Tâm… Các tâm này sẽ khiến Ý thức bớt đi và không còn có những chấp mắc từ phân biệt hướng ngoại mà có được sự chú tâm, định tâm hướng nội. Do đây, Ý thức thay vì "liễu cảnh", rõ biết về cảnh trần bên ngoài, sẽ bắt đầu dần dà phân biệt, hiểu biết về các hiện tượng vi tế, thâm mật hơn ở Mạt Na thức và A Lại Da thức bên trong.

4/ Với câu hỏi 1, ngài A Nan đã dùng Trực Tâm, trả lời ngay thẳng với sự thật khách quan và hiển nhiên, thông thường, dễ dàng nhận biết về công năng của tâm và mắt là "Dùng tâm và mắt để thấy tướng thù thắng của Như Lai, sanh lòng ham thích nên phát tâm, nguyện xả bỏ sanh tử" (Đáp 1). Đây là chỗ của Nhãn Căn, Nhãn thức và Ý thức, chỗ phát khởi ra các động lực lôi kéo vào

trần lao, lưu chuyển cùng sanh tử; chỗ còn hệ thuộc vào các hình tướng hữu vi và vào các tâm thức hữu lậu. Câu trả lời này của ngài A Nan lại tỏ ra rất thuận hợp xít xao theo thường tình thế gian "theo Trần, bỏ Giác" (hiệp Trần, bối Giác). Mặt khác, câu trả lời này cũng có liên hệ và tương ưng mật thiết với Duy Thức Học: Qua lăng kính Duy Thức Học, cái Thấy được minh định không chỉ xuất sinh từ một duyên Mắt (Nhãn Căn) mà từ 9 Duyên, bao gồm: 1.Mắt (Nhãn Căn), 2. Vật thể (Cảnh Trần, bao gồm tất cả cảnh, người, và vật), 3. Ánh sáng (Minh), 4. Hư Không (nền của vật cảnh và của ánh sáng), 5. Chủng tử (hạt giống tâm thức, được tích chứa, tàng trữ trong A Lại Da thức để làm nguồn năng lực định hướng cho toàn diện sự sống), 6. Tác Ý (động thái kích hoạt công năng hoạt động của chủng tử vào nơi đối tượng, Tác Ý có mặt trong tất cả 8 Thức Tâm Vương), 7. Ý thức (Phân Biệt Y, Thức Thứ Sáu, có công năng dong ruổi, phân biệt, rõ biết theo trần cảnh bên ngoài), 8. Mạt Na thức (Nhiễm Tịnh Y, Thức Thứ Bảy, có công năng tư lương chấp ngã), và 9. A Lại Da thức (Căn Bản Y, Thức Thứ Tám, cũng gọi là Tàng thức, có công năng nhiếp trì thân tâm). Do vậy, tướng Thấy có các thành phần bao trùm khắp mọi nơi, như nơi nhục thân (nhãn căn), nơi khí thế gian và cảnh trần (vật thể, hư không, ánh sáng, con người, động vật và thực vật), và cả ở nơi Thức (5 thức duyên còn lại: Chủng tử, Tác Ý, Ý thức, Mạt Na thức, và A Lại Da thức). Nói cách khác, cái Thấy bao trùm cả Ba Hòa Hợp là Căn, Cảnh và Thức. Các thành phần này khiến có ra cái Thấy mà tiến trình hình thành cái Thấy có thể phân biệt ra 3 giai đoạn, tạm tóm lược như sau: giai đoạn 1 là mắt (nhãn căn) tiếp nhận, thu nhận bóng hình trần cảnh (vật thể, hư không, ánh sáng) với nguồn năng lực có sẵn từ thức A Lại Da (tác ý, chủng tử để thấy), thí dụ: "thấy một nhánh hoa"; giai đoạn 2 là bóng hình trần cảnh được đưa vào đến Ý thức để khởi ra phân biệt, rõ biết chi tiết về trần cảnh qua các tính chất như hình dạng, màu sắc, tên gọi, công dụng... của trần cảnh, thí dụ: "À! Đây là nhánh hoa mai vàng 8 cánh rất đẹp"; giai đoạn 3 là từ sự phân biệt, rõ biết này

mà tiếp tục sanh ra các tâm sở yêu-ghét, thích-sợ,... nơi Ý thức, thí dụ: "Thích quá, phải cắt nhánh hoa mai này đem về nhà". Hai giai đoạn sau được thể hiện cùng với 5 duyên sau cùng, 5 thức duyên (Chủng tử, Tác Ý, Ý thức, Mạt Na thức, và A Lại Da thức).

5/ Theo đoạn kinh văn trên, ngài A Nan thưa với đức Phật là do Ngài thấy 32 tướng thù thắng của Như Lai mà sanh lòng ham thích, xuất gia theo đức Phật. Vậy cái Thấy của Ngài ở đây đã lậm thấu đến giai đoạn 3, giai đoạn phát sinh tâm sở ham thích. Duy Thức Học phân định, chỉ bày rõ tâm sở ham thích chính là Tham Ái, là một trong sáu Căn Bản Phiền Não (Tham, Sân, Si, Mạn, Nghi, Ác Kiến). Mong dựa vào phiền não (tham ái) để tu tập, thoát ly ra khỏi phiền não (giải thoát, giác ngộ) là điều không có thể hiện thực được. Do vậy, trong Tín Tâm Minh, Tam Tổ Tăng Xán đã chí thiết dặn dò:

"*Chí đạo vô nan,*
Duy hiềm giản trạch.
Đản mạc tắng ái,
Đổng nhiên minh bạch"

Tạm dịch:

"*Tột đạo không khó*
Cốt đừng lựa chọn
Chỉ đừng ghét thương
Tự nhiên sáng rõ"

Phước nghiệp - duyên sự, động lực nguyên ủy xuất gia của mỗi người mỗi khác. Ở đây, động lực xuất gia của ngài A Nan là dựa vào tâm sở ham thích. Động lực này không giống như của đức Phật là dựa vào lòng khát khao tìm cầu chân lý, giải thoát ra khỏi các buộc ràng, chi phối nơi thế gian ắp đầy khổ đau và đại nguyện phổ độ chúng sanh thể hiện qua 4 điều yêu cầu vua cha Tịnh Phạn:

1. Làm sao cho con trẻ mãi không già?
2. Làm sao cho con khoẻ mãi không bệnh?
3. Làm sao cho con sống mãi không chết?
4. Làm sao cho mọi người, tất cả chúng sinh không còn khổ đau?

6/ Từ câu trả lời của ngài A Nan có liên hệ, dính líu chặt chẽ đến Mắt và Tâm, đức Phật liền nhân đó mà đặt ra thêm các câu hỏi về hai Căn này, mà câu hỏi thiết thực gần gũi nhất là hỏi về chỗ ở, vị trí của chúng: "Mắt và tâm của ông hiện ở chỗ nào?" (Hỏi 2).

Bảy chỗ của Tâm được ngài A Nan trả lời, xác định từ Trực Tâm của Ngài nhưng dĩ nhiên câu đáp của Ngài tùy thuộc rất nhiều vào tâm lượng phân biệt, hiểu biết, ghi nhớ của Ngài ngay lúc đó. Bảy chỗ lần lượt được ghi nhận tóm lược như sau:

Chỗ 1: "Tâm ở trong thân": Đây là cái thấy có đủ Căn - Cảnh - Thức với sự tương hệ, gắn liền với nhục thân (ở trong thân); là cái thấy có đủ 9 duyên (1. Mắt, 2. Vật thể, 3. Ánh sáng, 4. Hư Không, 5. Chủng tử, 6. Tác Ý (bao gồm tất cả các Tác Ý của A Lại Da thức, Mạt Na thức, Ý thức và Nhãn thức, đại diện cho Tiền Lục Thức), 7. Ý thức, 8. Mạt Na thức và 9. A Lại Da thức). Đây cũng là cái Thấy thường tình nhất, "thấy đâu biết đó", nơi thế tục. Đức Phật đã nhân nơi đó, nêu lên lý đơn giản nhưng trái ngược để phá chấp vào lý lẽ thường tình này: "Nếu tâm không thể thấy biết ở trong thân, thì tâm không thể ở trong thân". Ở đây, kinh chỉ rõ chỗ thấy của ngài Anan còn là tri kiến phân biệt, hiểu biết nơi thân tâm thường tình thuộc về thức tình nên đức Phật thị hiện nhổ bỏ chỗ thức tình này.

Chỗ 2: "Tâm ở ngoài thân": Đây còn là cái thấy có đủ Căn - Cảnh - Thức với sự tương hệ, gắn liền với nhục thân (ở ngoài thân); cái thấy có đủ 9 duyên như ở chỗ 1. Nhưng cái thấy đã bắt đầu không còn thường tình khi cho rằng Tâm ở ngoài Thân, một ý tưởng kỳ đặc không thể được chấp nhận trong đời sống thông thường. Đây cũng là bắt đầu có sự tương ưng, hội nhập với chỗ phạm vi hiểu biết, tri giác đã vượt thoát qua thân thể thịt xương mà hòa quyện vào chỗ liễu nghĩa của Tâm Chơn Như, cái tâm trùm khắp mênh mang khắp đất trời, vũ trụ trong vô lượng đời sống. Thế nên, ngài A Nan mới nói "Tỉnh ngộ biết cái tâm con thật ở ngoài thân", lại nói thêm "Nghĩa ấy rõ ràng, chắc là không lầm". Nhưng do ngài chấp thủ vào kiến giải "Tâm ở ngoài thân"

này, chấp Tâm chỉ có ở ngoài Thân, vậy chẳng lẽ Tâm không có trong Thân sao? Lại nữa, nếu Tâm ở ngoài Thân, thì Thân với Tâm không thể cùng biết Tâm sao? Nên đức Phật cũng đã thị hiện dứt trừ chỗ chấp mắc này.

Chỗ 3: "Tâm ở giữa thân" (tâm núp sau con mắt): Đây cũng còn là cái thấy có đủ Căn - Cảnh - Thức với sự tương quan sít sao với nhục thân (ở giữa thân); cái thấy có đủ 9 duyên như ở chỗ 1 và chỗ 2. Cái Thấy ở chỗ này quá đỗi dị thường vì khó có ai có thể nghĩ đến. Tuy nhiên, đây cũng là chỗ tương hợp với chỗ diệu dụng, trùm khắp mọi nơi, kể cả những chỗ không thể nghĩ đến, không thể ngờ đến của tâm Chơn Như. Nhưng do thấy ngài A Nan chấp thủ vào kiến giải này, đức Phật bèn nhẹ nhàng nhổ đinh, tháo chốt giúp Ngài: "Nếu tâm núp sau con mắt, vậy tại sao tâm không thấy được con mắt?".

Ba chỗ 1, 2, và 3 đều có liên hệ đến quan niệm "thân ở đâu thì tâm ở đó", và "thân tâm cùng biết", thân tâm kết hợp khắng khít, không thể phân ly. Quan niệm này rất gần gũi với đời sống hằng ngày, nên rất dễ được đồng tình và dễ được chấp nhận nơi tất cả mọi người. Tuy nhiên, dưới con mắt nhà Thiền, quan niệm này có 3 vướng mắc: 1. Chấp tâm (với Tâm còn là Ý thức, chưa là A Lại Da thức, chưa là Chơn Tâm) và chấp thân (thân 5 uẩn) đều là thật có, 2. Chấp có sự tương hệ giữa tâm và thân (tâm ở trong-ở ngoài-ở giữa thân, và 3. Chấp có và chấp không. Do vậy, 3 chỗ vướng mắc này chỉ là các vọng tưởng, chấp trước không hợp lý Đạo nên Ngài A Nan đã được đức Phật từ bi chỉ bày, khai thị mà dẹp phá.

Chỗ 4: "Mở mắt thấy sáng gọi là thấy bên ngoài, nhắm mắt thấy tối gọi là thấy bên trong": Đây là cái Thấy không có vật thể, cái Thấy chỉ còn có 8 duyên là 1. Mắt, 2. Ánh sáng, 3. Hư Không, 4. Chủng tử, 5. Tác Ý (cũng bao gồm tất cả các Tác Ý của các Thức như ở các chỗ nêu trên), 6. Ý thức, 7. Mạt Na thức và 8. A Lại Da thức. Do vậy, có thể cảm nhận cái Thấy ở chỗ này đã được nhẹ nhàng, thênh thang, phóng khoáng vì không còn bị trói buộc, đóng khung theo vật thể nữa. Đây cũng là giai đoạn khởi

đầu cho cái Thấy "cưỡi ngược trâu vào Phật điện" ("Đảo kỵ ngưu nhập Phật điện"), theo cách nói trong nhà Thiền. Nói là "cưỡi ngược trâu" vì Ý thức nay quay ngược vào nội tâm (Mạt Na thức, A Lại Da thức, Như Lai Tàng tâm) không còn hướng ngoại, phân biệt, xét đoán theo cảnh trần để gây tạo nghiệp quả nữa. Vật thể cảnh trần càng cụ thể, càng dễ nhận bắt, càng dễ tạo ra các cảm thọ thích khoái cho các giác quan nơi thân tâm ngũ uẩn thì lại càng khiến Ý thức mắc vướng sâu nặng vào các phiền não nghiêm trọng. Duy Thức Học nêu rõ về sự nghiêm trọng nơi các phiền não là tùy vào phạm vi đối tượng mà Ý thức tác ý là rộng hay hẹp, là bao quát, mênh mang, vô hình tướng hay là cụ thể, hữu hình tướng. Đối tượng càng hẹp, càng cụ thể, càng có hình tướng để thương hoặc ghét thì Ý thức tác ý, gây tạo nghiệp quả càng mạnh mẽ, dữ dội qua 10 tâm sở Tiểu Tùy Phiền Não (Phẫn, Hận, Phú, Não, Tật, Xan, Cuống, Xiểm, Hại, Kiêu). Đối tượng của 10 Tiểu Tùy Phiền Não được gọi là "vật thể", một duyên trong chín duyên của cái Thấy. Ở chỗ Cái Thấy 8 Duyên này, Tâm đã trở nên thanh tịnh hơn vì không còn có Tiểu Tùy Phiền Não thô trọng nữa. Tuy vậy, tâm vẫn còn các phiền não vi tế hơn. Các phiền não vi tế hơn bao gồm và được gọi tên lần lượt là 2 Trung Tùy Phiền Não (Vô Tàm, Vô Quý) và 8 Đại Tùy Phiền Não (Trạo Cử, Hôn Trầm, Bất Tín, Giải Đãi, Phóng Dật, Tán Loạn, Thất Niệm, Bất Chánh Tri). Tuy nhiên, đây cũng chỉ là cái thấy từ Ý thức vọng tưởng, cái thấy còn có các tướng hai bên (nhị biên) như tối-sáng, trong-ngoài, nhắm-mở; còn là cái Thấy chưa viên mãn (thấy có ở bên này tức là thấy không có ở bên kia) nên đức Phật đã giúp phá trừ đi các kiến chấp này qua các câu hỏi và giải minh giúp Ngài vượt thoát qua chúng.

Chỗ 5: Tâm sanh nên các pháp sanh, pháp sanh nên các tâm sanh. Chính cái suy nghĩ ấy là tâm; tùy sự suy nghĩ ở đâu, tâm liền ở đó, chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, chẳng ở chính giữa: Chỗ này không phải là do ngài A nan tự mình suy nghĩ, hiểu biết mà là do Ngài đã lắng nghe và ghi nhớ lời đức Phật khai thị chúng rằng: "Tâm sanh nên các pháp sanh, pháp sanh nên các tâm sanh". Đây

cũng là cái Thấy không có vật thể (như chỗ 4 bên trên), nhưng lại thêm là không có cả con mắt (nhãn căn), hư không, và ánh sáng. Như thế, cái Thấy nay chỉ còn có 5 duyên, và toàn là 5 thức duyên: 1. Chủng tử, 2. Tác Ý (chỉ bao gồm các Tác Ý của các thức A Lại Da, Mạt Na, và Ý thức; không còn có Tác Ý nơi Nhãn thức), 3. Ý thức, 4. Mạt Na thức và 5. A Lại Da thức. Đây là cái Thấy tinh thuần của Tâm Thức, cái thấy hòa hợp giữa Năng Kiến (Ý thức) và Sở Kiến (Pháp trần). Cái Thấy tinh thuần Tâm Thức này vi tế, thâm sâu, có công năng bắt đầu gần gũi với cái Thấy của Thiên Nhãn nên ít khi được thế gian (chỉ chuyên về cái Thấy của Nhục Nhãn) thông hiểu và chấp nhận. Ngay cả ngài A Nan ở vào thời điểm này vẫn chưa có thể tự mình thực thấy ra chỗ này nên Ngài phải dựa vào lời đức Phật để nêu ra. Tuy nhiên, nơi đây ngài A Nan còn bám chấp vào Ý thức, tâm thức suy nghĩ, suy tưởng, tư duy phân biệt... cho rằng phải có hai bên Năng - Sở hòa hợp thì Tâm mới có còn nếu như không có hai bên Năng Sở hòa hợp thì Tâm không có, nên đức Phật đã bày ra các câu hỏi về tự thể của Ý thức là có hay không, Ý thức là một thể hay là nhiều thể... để phá trừ các chấp mắc này giúp Ngài.

Chỗ 6: Tâm chẳng ở trong cũng chẳng ở ngoài, Tâm và thân cùng biết, mà lại không biết ở bên trong, như thế thì tâm phải ở khoảng giữa: Đây cũng là chỗ không phải là do ngài A Nan tự mình suy nghĩ, hiểu biết mà là do Ngài đã lắng nghe và nhớ lại lời đức Phật cùng Bồ Tát Văn Thù và các Pháp Vương Tử luận về nghĩa Thật Tướng, và nghe được đức Phật nói là "tâm chẳng ở trong cũng chẳng ở ngoài". Đây cũng là cái Thấy tinh thuần của Tâm Thức giống như ở chỗ 5 nhưng nay đã tách ly ra khỏi Ý thức mà hòa nhập vào Mạt Na thức. Như thế, cái Thấy nơi đây chỉ còn có 4 duyên là : 1. Chủng tử, 2. Tác Ý (chỉ còn có các Tác Ý của hai thức A Lại Da và Mạt Na; không còn có Tác Ý nơi Nhãn thức và Ý thức), 3. Mạt Na thức, và 4. A Lại Da thức. Do tách ly khỏi Ý thức nên cái Thấy nay không còn có sự phân biệt về các pháp trần nữa, nhưng do còn kẹt vướng vào Mạt Na thức nên cái Thấy vẫn

còn có bám chấp vào hai bên Năng và Sở. Mạt Na thức chỉ duyên, chỉ trụ, chỉ xoay về, quay vào chiếu soi các chủng tử và hiện hành nơi A Lại Da thức. Mạt na thức sanh ra từ A lại da thức rồi lại lấy thức này làm đối tượng sở duyên. Các chủng tử và hiện hành của A lại da thức luôn bị Mạt na thức chấp làm cảnh sở duyên mà chiếu soi, tư lương chấp ngã. Các điều trên được nêu rõ qua bài tụng (bài thứ 5 trong 30 bài của Duy Thức Tam Thập Tụng):

"*Thứ đệ nhị Năng Biến*
Thị thức danh Mạt Na
Y bỉ chuyển duyên bỉ
Tư lương vi tánh tướng"

Tạm dịch:

"*Thức Năng Biến thứ hai*
Thức này tên Mạt Na
Dựa đó rồi duyên đó
Tư lương làm tánh tướng"

Để giúp ngài A Nan vượt thoát ra khỏi vướng chấp này, đức Phật đã khéo nêu lên các câu hỏi về sự dị biệt quan trọng nơi bản chất của 2 bên Năng (Căn,Thức, có tánh tri giác và phân biệt) và Sở (Cảnh, Trần không có tánh tri giác và phân biệt).

Chỗ 7: "Cái tâm không có bám víu vào chỗ nào cả. Vậy không bám víu, chấp mắc vào bất cứ đâu, đó gọi là tâm": Đây cũng là chỗ không phải là do ngài A Nan tự mình suy nghĩ, hiểu biết mà là do Ngài đã lắng nghe và nhớ lại lời đức Phật cùng với bốn vị đại đệ tử (Mục Kiền Liên, Tu Bồ Đề, Phú Lâu Na và Xá Lợi Phất) cùng chuyển pháp luân, thường nói "cái tâm giác tri chẳng ở trong, chẳng ở ngoài, cũng chẳng ở giữa, chẳng ở chỗ nào cả, tất cả vô trước gọi là tâm". Đây là cái Thấy tinh thuần nhất của Tâm Thức, cái Thấy đã vượt qua Ý thức và cả Mạt Na thức, cái Thấy đã đến và đã hội nhập vào A Lại Da thức. Cái Thấy ở chỗ này chỉ còn có 3 duyên là: 1. Chủng tử, 2. Tác Ý (chỉ thuần là Tác Ý của thức A Lại Da), và 3. A Lại Da thức. Do không còn có sự hiện diện của 7 Chuyển Thức (Mạt Na Thức cùng Tiền Lục Thức) nên tất cả dạng

loại Sở Phân Biệt (các tiền trần và pháp trần) và cả Năng Phân Biệt (Ý thức, Mạt Na thức) đều cũng không còn có bóng hình hiện diện trong cái Thấy chỗ này nữa. Đây là cái Thấy không có chỗ trụ chấp, vướng mắc nên là cái Thấy rất mênh mang, lồng lộng, khoáng đạt (do là "Vô phú, vô ký") nhưng lại chuyển biến như thác nước, rất linh động, mạnh mẽ không thể ước lường (do năng lực thấy biết từ muôn vàn chủng tử trong vô lượng kiếp sống). Đây cũng chính là cái Thấy đã có sự gần gũi với Chơn Tâm (Như Lai Tàng tâm) thanh tịnh. Các điều trên được nêu rõ qua bài tụng (bài thứ 4 trong 30 bài của *Duy Thức Tam Thập Tụng*):

"*Thị vô phú vô ký*
Xúc đẳng diệc như thị
Hằng chuyển như bộc lưu
A la hán vị xả"

Tạm dịch:

"*Là không trụ chấp, không thiện ác*
Năm Biến Hành cũng vậy
Luôn chuyển động như thác nước
Giai vị A La Hán mới xả bỏ"

Đến đây, đức Phật đã khai thị thêm về ý nghĩa trụ trước, dính bám và chỗ Không Tướng cho ngài A Nan: "Những hiện tượng trong thế gian và các loài sinh vật (trên mặt đất, dưới nước, trong không trung) là có hay là không có. Nếu chúng không có thì đâu cần nói là tâm không dính bám? Còn nếu có mà tâm không dính bám vào, thì đây chưa thể nói là Không. Vì không có tướng, mới gọi là Không; nếu chẳng phải Không, tức là có tướng. Có tướng thì nhất định phải có chỗ nơi, đâu có thể nói là không dính bám được!". Đây là chỗ đức Phật đã phủi sạch các tướng, xóa trọn các chỗ, nên dù tạm nói là có chỗ ("Tại") nhưng thật ra không có chỗ nhất định ("Bất Tại'). Đây cũng chính là đức Phật đã ngầm chỉ bày về Chân Tâm mầu nhiệm, Chân Tâm không có Tự Tánh, vô thể, vô tướng, vô tại - vô bất tại (không có ở đâu nhưng không đâu chẳng có; không là gì, nhưng không gì chẳng là), vô sanh, phi hòa,

phi hợp; về cảnh giới Giải Thoát, nơi Nhất Như, nơi không còn có hai bên; nơi Năng Sở, Tâm-Cảnh không đến nhau.

"Bảy Chỗ Tìm Tâm" qua các phần nêu trên, là bảy chỗ thấy biết, nhớ biết do ngài A Nan nêu ra. Bảy chỗ này gồm có 4 chỗ (từ chỗ 1 đến chỗ 4) do Ngài A Nan tự mình suy nghĩ, hiểu biết và có thêm 3 chỗ (từ chỗ 5 đến chỗ 7) do Ngài đã lắng nghe, ghi nhớ lời đức Phật khai thị đại chúng, hoặc lời đức Phật nói với các vị Đại Bồ Tát, hoặc lời đức Phật luận bàn cùng các vị đại đệ tử. Qua lăng kính Duy Thức Học, bảy chỗ của Tâm ngài A Nan trình bày không phải được nêu ra một cách hồn nhiên, "biết đâu nói đó", không có thứ lớp mà thật sự chúng đã hiển bày một cách chí thành, chí thiết từ nơi Trực Tâm của ngài A Nan quy về một trình tự nghiêm chỉnh, mạch lạc theo 9 duyên của cái Thấy, của Căn - Cảnh - Thức, của Bát Thức Tâm Vương từ Nhãn thức đến Ý thức, qua Mạt Na thức và vào tận A Lại Da thức. Tuy nhiên, 7 chỗ này chỉ đều là những vọng tưởng chấp trước từ thô đến tế nên tất cả cần được dứt trừ để mở lối cho con đường dẫn đến Chơn Tâm thanh tịnh. Tựu trung, ý nghĩa thẳm sâu, thú vị nơi đoạn kinh văn này cũng chính là tiền đề, mầm mống nền tảng đưa đến sự thành tựu đạo quả Kiến Đạo, giai vị Tu Đà Hoàn (Bồ Tát Sơ Địa, Địa 1 trong 10 giai vị Bồ Tát Đăng Địa) của ngài A Nan trong quyển 3 của kinh *Thủ Lăng Nghiêm* này vậy.

Plano _ March 21, 2023

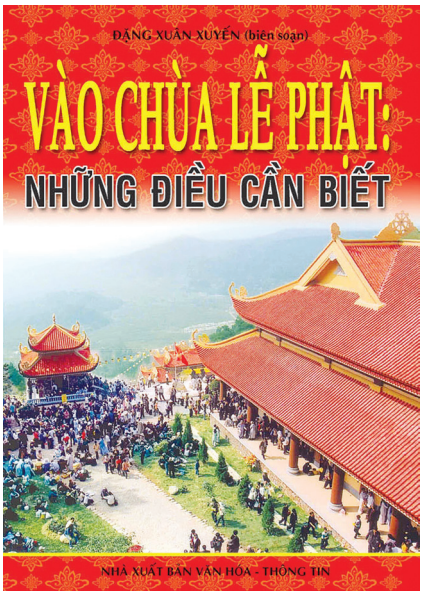

PHẬT GIÁO VỚI QUAN NIỆM PHÙ HỘ ĐỘ TRÌ

ĐẶNG XUÂN XUYẾN

Việt Nam là một dân tộc lấy đạo hiếu làm đầu nên tín ngưỡng thờ cúng, nhất là thờ cúng gia tiên được dân gian tín trọng.

Với người Việt, cái chết chỉ chấm dứt sự tồn tại và hoạt động của thể xác con người còn linh hồn người chết sẽ luôn hiện hữu và có "mối liên hệ vô hình" với các thành viên trong gia đình, theo dõi và bảo trợ cho người thân tránh rủi ro, bất trắc, gặp được điều may mắn. Vì quan niệm như thế nên người Việt lập bàn thờ để cúng lễ tổ tiên, làm nơi trú ngụ cho linh hồn người chết, đồng thời cũng cầu mong sự phù hộ độ trì của người đã chết cho những người còn sống; coi đấy như là thước đo về đức hiếu - nghĩa của con người.

Tín ngưỡng trong văn hóa của người Việt là như vậy, còn quan điểm của Phật giáo thì sao? Phật giáo có cho rằng người đã chết sẽ phù hộ độ trì cho người còn sống gặp điều may mắn, "thoát khỏi bể khổ trần ai" như tín ngưỡng của người Việt?

Chúng ta đều biết: Tư tưởng của Phật giáo là tư tưởng vô thần, phủ nhận hoàn toàn thuyết Thiên mệnh, hơn nữa, Phật giáo chủ trương: Con người và chỉ có con người mới thực sự là người ban phúc giáng họa cho chính mình. Sự cầu cạnh, van xin ở người khác hoặc nơi thần linh, nếu có được cũng chỉ là phần không đáng kể, chỉ có tâm niệm, hành động hướng thiện mới mang lại hạnh phúc cho bản thân. Ngược lại, một tâm niệm ác, một hành động xấu sẽ

tự chuốc lấy kết quả đau khổ về cho mình. Chính với quan điểm con người làm chủ mọi quả báo của mình nên Phật giáo không chấp nhận quan điểm cho rằng linh hồn người đã chết vẫn còn tồn tại, vẫn giữ "mối liên hệ vô hình" và phù hộ độ trì cho quyến thuộc hiện tại (những người còn sống) được bình an, hưởng lạc.

Phật giáo cho rằng đã là chúng sinh thì phải trải qua vòng luân - hồi - sinh - tử và cái sự "chết" kia không phải là sự "sống gửi thác về" như quan niệm dân gian của người Việt, mà là bước kế tiếp của sự chuyển kiếp. Sau khi chết, tùy theo nhân thiện, nghiệp ác lúc còn sống và nhân duyên của các kiếp trước mà người đã chết sẽ được sinh vào cõi người, cõi trời hay bị đọa vào địa ngục. Nếu bị đọa vào địa ngục thì phải chịu quả báo của nghiệp ác khi còn sống, sự quả báo (bị trừng phạt) ấy nặng hay nhẹ, nhanh hay lâu phụ thuộc vào nghiệp ác tạo ra lúc còn sống ở kiếp người. Do vậy, người đã chết dù thế nào cũng không thể trở về "dương gian" để phù hộ độ trì cho người đang sống.

Trái với quan điểm của khá nhiều tôn giáo và đạo giáo khác (trong đó có tín ngưỡng của người Việt) là tin vào chuyện người chết sẽ có những tác động, ảnh hưởng tới cuộc sống của người trần tục, Phật giáo đưa ra quan điểm: Người đã chết không thể phù hộ độ trì cho quyến thuộc còn sống mà chính những quyến thuộc (hiện tại) còn sống, bằng nhân thiện, hành thiện của mình đang làm sẽ ảnh hưởng tới "quả báo" của người đã khuất.

Trong *Kinh Địa Tạng*, khi nói về Lợi ích người còn kẻ mất, có đoạn viết:

"Các chúng sinh đã làm ác, lúc sắp chết cha mẹ bà con nên vì những người đó mà tu tạo Phúc Đức để giúp cho đời sau của họ. Như treo tràng phan, bảo cái và đốt đèn, hoặc tôn kính tượng đọc kinh trang, hoặc cúng dường tượng Phật, lại trì niệm danh hiệu Phật, danh hiệu Bồ Tát.

(...) Sau khi người đó chết rồi, trong bảy tuần bảy ngày, lại vì người đó làm nhiều việc thiện thì có thể làm cho người ấy thoát hẳn đường ác, được sinh lên cõi trời (...) quyến thuộc hiện tại cũng được lợi ích vô cùng.

(...) Trong ngày có người thân sắp chết phải hết sức thận trọng,

chớ sát hại sinh vật và làm những chuyện ác như: Lễ quỷ thần, cầu cúng yêu quái. Tại sao vậy? Vì những sự sát hại và cúng tế đó không có một mảy may năng lực nào lợi ích cho người sắp chết mà lại còn kết thêm tội duyên sâu nặng hơn. Giả sử người sắp chết kia, đời nay lúc này còn sống hoặc ngay đời sau có được những nhân duyên thánh thiện, đáng sinh vào cõi người hay vào cõi trời, nhưng vì trong lúc sắp chết, bị quyến thuộc làm những nhân ác nói trên, nên khiến cho người ấy vạ lây, phải biện bạch đối chứng mãi, thành chậm trễ sinh vào chỗ tốt lành. Huống chi người sắp chết kia, lúc sống chưa từng có chút thiện căn thì cứ theo nghiệp dữ đã làm mà tự chịu lấy quả khổ ở đường ác. Vậy nỡ nào mà quyến thuộc lại làm tăng thêm tội cho họ nữa".

Có thể nói ở điểm này, Phật giáo hơn hẳn nhiều tôn giáo khác về tính nhân văn và đạo lý làm người, phù hợp với nếp sống tình cảm của người Việt. Ai trong chúng ta cũng vài lần trong đời từng được nghe những lời ca thán: "Rõ khổ, ông ấy chết rồi mà chẳng được yên" hay "người sống làm nhục vong linh người chết" khi thấy cảnh đau lòng: Người còn sống làm mất gia phong do tổ tiên để lại.

Giáo lý nhà Phật không chấp nhận việc phù hộ độ trì cho những người còn sống của những người đã khuất mà đi vào đề cao việc người còn sống phải lo làm việc thiện, tạo ra những duyên thiện để trước hết tạo ra thiện căn cho chính bản thân mình, sau đó làm giảm bớt nghiệp ác mà người thân khi còn sống vướng phải. Phật giáo chỉ thừa nhận ở một chừng mực nào đó, Phật tử sẽ nhận được sự phù hộ độ trì của Trời, Phật, Bồ Tát... khi Phật tử là người có thiện căn.

Quan điểm của Phật giáo về vấn đề này, dù có khắt khe đến mấy chúng ta cũng phải thừa nhận đây là quan điểm đầy tính nhân bản. Quan điểm đó giáo dục mọi người phải không ngừng vươn tới Chân - Thiện - Mỹ để hoàn thiện và làm đẹp thêm nhân cách của mình. Quan điểm đó nhắc nhở mọi người không chỉ sống xứng đáng với truyền thống của cha ông mà còn phải "phát tiết" những giá trị đạo đức, những tinh hoa mà cha ông đã xây dựng, gìn giữ, để người đương thời phải thừa nhận: Con hơn cha vì nhà có phúc.

Trích từ VÀO CHÙA LỄ PHẬT: NHỮNG ĐIỀU CẦN BIẾT
của Đặng Xuân Xuyến; Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin 2006

Ngày mẹ đi...

ĐẶNG TRUNG THÀNH

Từ khi chiếc lá héo khô
Bầy chim ngơ ngác, ngây ngô lạc đàn
Từ khi trăng đã úa tàn
Mảnh vườn trơ trọi, nhà hoang tiêu điều
Từ khi hoa rũ trong chiều
Mẹ ra đi mãi, cánh diều đứt dây
Gió buồn gió cũng ngừng lay
Có con cò nhỏ quắt quay nỗi lòng
Mưa rơi như trút xuống đồng
Ai hò câu lý mà đong giọt sầu
Cuộc đời chìm nổi bể dâu
Biết là cửa tử ba đào sẽ qua
Ngậm ngùi khi phải chia xa
Nhớ thương, hiếu nghĩa đủ xoa tim mình?
Mẹ về nơi cõi u linh
Để con ở lại bình minh nghẹn ngào!

PHƯƠNG PHÁP KHOA HỌC NÀO ĐÃ CHẤM DỨT SỰ NGHI NGỜ VỀ NĂM SINH *ĐỨC PHẬT THÍCH CA?*

CHÁNH TÂM HẠNH
Phó Viện trưởng
Viện Khoa học Công nghệ và Giáo dục

Sự kiện Đức Phật đản sinh, đắc đạo và trở thành đấng giác ngộ toàn năng đã trở thành một dấu son trong lịch sử nhân loại. Đức Phật là một nhân vật lịch sử có thật chứ không phải chỉ là một nhân vật huyền thoại được tín đồ và quần chúng nhân dân thần thánh hóa. Việc xác định đúng năm sanh của Đức Phật là một yêu cầu khoa học chính đáng mang nhiều ý nghĩa. Xác định đúng năm sanh của Đức Phật đã được xác định bằng phương pháp nào là một tìm hiểu khá thú vị.

LOẠN CÁC THÔNG TIN VỀ NĂM SINH CỦA ĐỨC PHẬT THÍCH CA

Trước đây, không chỉ ngày sinh, mà năm sinh thật của Đức Phật cũng là yếu tố còn nhiều tồn nghi. Có rất nhiều giả thiết về năm được ghi trong các tư liệu, mà sự chênh lệch lên tới 4 thế kỷ. Các năm 1028,

1027, 685, 624, 566, 561, 558, 557, 520, 487, 466… trước đều từng được cho là năm sinh của ngài. Tuy nhiên, thuyết ghi Đức Phật sinh năm 624 trước Công nguyên là phổ biến nhất, hiện được cả Phật giáo Nam tông và Bắc tông xem xét thừa nhận là phần nhiều.

Có nhiều tư liệu hiện nay bàn về năm Đức Phật Thích Ca đản sinh như: *Việt Nam Phật giáo sử lược* của Hòa thượng Thích Mật Thể ghi các năm: 1027, 1023, 685, 624, 566, 561, 557, 487, 466 trước Công nguyên; *Lịch sử Phật giáo Việt Nam* của GS. Lê Mạnh Thát ghi là sinh vào khoảng thế kỷ VII trước Công nguyên; *Việt Nam phong tục* của Phan Kế Bính có ghi các năm 1028, 624, 558, 520 trước Công nguyên; *Lược sử Phật giáo Ấn Độ* của Hòa thượng Thích Thanh Kiểm xác định đản sinh ngày mùng 8 tháng 4 năm 642 trước Công nguyên; *Phật học Tinh yếu* của Hòa thượng Thích Thiền Tâm ghi năm sinh 624 trước Công nguyên; *Phật học khái lược* của Lưu Vô Tâm ghi năm sinh 624 trước Công nguyên... Tựu trung, thuyết ghi năm sinh của Đức Phật là 624 trước Công nguyên là phổ biến hơn cả. Vậy đâu là năm sinh chính thức? Và phương pháp khoa học nào để thực hiện điều này?

PHƯƠNG PHÁP CHẤM DỨT TRANH CÃI VÀ HOÀI NGHI

Năm 1896, các nhà khảo cổ, nhà khảo cổ người Anh tên là Giáo sư Robin Cuningham[1], đã khai quật được một số di chỉ quan trọng ở Lâm Tì Ni, trong số đó có một thạch trụ cao 6,5 mét do hoàng đế Asoka dựng năm 245 trước Tây lịch, trên đó có ghi đại ý như sau: "Quốc vương Devànampiya Piyadasi sau 25 năm lên ngôi đã ngự đến đây chiêm bái. Đức Phật Thích Ca Mâu Ni đã Đản sinh tại đây. Nhà vua

---

1. Robin Andrew Evelyn Coningham, sinh ngày 2 tháng 12 năm 1965, là một nhà khảo cổ học và học giả người Anh, chuyên về khảo cổ học Nam Á và đạo đức khảo cổ học. Ông là Giáo sư Khảo cổ học Sơ kỳ Trung cổ từ năm 2005 và Chủ tịch UNESCO về Đạo đức Khảo cổ học và Thực hành Di sản Văn hóa từ năm 2014 tại Đại học Durham. Từ năm 1994 đến năm 2005, ông giảng dạy tại Đại học Bradford, trở thành Giáo sư Khảo cổ học Nam Á và Trưởng khoa Khoa học Khảo cổ học.

ban lệnh khắc tượng đá và cột đá để kỷ niệm nơi Ngài đản sinh. Nhà vua miễn thuế đất và giảm thuế hoa lợi cho làng Lumbini".

Theo đài CNN, ngày 25/11/2013, Công trình khảo cổ của GS Robin Coningham thuộc Đại học Durham ở Anh và cộng sự đã chỉ rõ vị trí một ngôi đền tại vườn Lâm Tỳ Ni ở Nepal vào thế kỷ thứ VI trước Công nguyên. Nhóm khảo cổ đã phát hiện dấu tích của một cấu trúc bằng gỗ chưa từng được biết nằm dưới lớp nền gạch trong chùa Maya Devi. Kết quả phân tích mức độ phóng xạ của khoáng chất và tỉ lệ chất đồng vị carbon, phân tử carbon từ than và cát, cho thấy thời điểm kiến trúc này tồn tại là từ thế kỷ thứ VI trước công nguyên, trước tới 3 thế kỷ so với kiến trúc đền thờ xây dựng trên đó. Chính xác đức Phật sinh năm 623 TCN. Phân tích sâu hơn, các nhà khảo cổ tìm thấy rễ một cây cổ thụ lớn ở trung tâm của kiến trúc mở này, cho thấy một bằng chứng khá tương đồng với truyền thuyết dân gian mẹ Đức Phật đã sinh Ngài dưới một tán cây. Phát hiện này là bằng chứng đầu tiên giúp xác lập mối liên hệ giữa cuộc đời Đức Phật và khởi nguyên của đạo Phật với niên đại cụ thể. GS Coningham cho biết: "Có rất ít bằng chứng khoa học về cuộc đời của Đức Phật, ngoại trừ nguồn văn bản và khẩu truyền nên chúng tôi nghĩ tại sao không nhờ vào khảo cổ học để cố gắng trả lời những câu hỏi về truyền thuyết đản sinh của ngài"[2]. Sau phát hiện này, Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên hợp quốc (UNESCO) kêu gọi những nghiên cứu khảo cổ sâu hơn, cũng như tăng cường bảo tồn và quản lý tại khu vực này.

Phương pháp khoa học mà các nhà khảo cổ học và nhóm cộng sự của GS Coningham sử dụng là: Xác định tuổi bằng các-bon 14 - phân tích mức độ phóng xạ của khoáng chất và tỉ lệ chất đồng vị các-bon, phân tử carbon từ than và cát. Cấu trúc căn bản của nguyên tử của các vật chất là ở giữa có nhân (nucleus) trong đó có dương tử (proton) và trung hòa tử (neutron), ở vòng ngoài thì có

2. Nguồn: https://nld.com.vn/khoa-hoc/phat-hien-den-co-noi-duc-phat-ra-doi-20131126034248982.htm

các điện tử (electron) chạy vòng quanh. Nhân của nguyên tử các-bon đều có 6 dương tử. Nhưng số trung hòa tử có thể khác, những dạng khác nhau đó được gọi là chất đồng vị (isotope). Nguyên tử các-bon có ba đồng vị: các-bon 12 có 6 trung hòa tử, các-bon 13 thì có 7 và các-bon 14 có 8. Khoảng 99% các-bon trên trái đất là các-bon 12, khoảng 1% là các-bon 13 còn các-bon 14 thì rất hiếm, ít hơn 0.0001%. Đồng vị các-bon 14 có tính phóng xạ (radioactive) cho nên còn được gọi là phóng xạ các-bon. Các-bon 14 cũng không ổn định. Hai tính chất đó được dùng để xác định tuổi trong ngành khảo cổ.

Các nguyên tử các-bon 14 bị phân rã theo thời gian. Nhưng trong bầu khí quyển thì các-bon 14 luôn luôn được tạo ra một cách tự nhiên. Khi tia vũ trụ (cosmic rays) bắn vào vùng thượng tầng khí quyển thì va chạm vào các nguyên tử làm cho các nguyên tử này phân ra thành trung hòa tử, dương tử và các thành phần khác. Trung hòa tử này va chạm với phân tử ni-tơ 14 trong không khí, làm cho nhân của ni-tơ mất đi một dương tử, do đó ni-tơ 14 trở thành các-bon 14. Các loài thực vật hấp thụ các-bon 14 từ không khí cũng như những đồng vị khác của các-bon. Các-bon 14 theo đường dây thực phẩm lan truyền đến tất cả những sinh vật. Khi còn sống thì các-bon 14 trong cơ thể bị phân rã nhưng lại được tiếp tục bổ sung nên sẽ ở một trạng thái quân bình. Khi sinh vật chết đi thì không thể bổ sung các-bon 14 được nữa và nó sẽ từ từ bị phân rã. Sự phân rã của nguyên tử phóng xạ các-bon trong một vật thể được tuân theo một quy trình rõ rệt. Một nửa số nguyên tử sẽ tan rã trong một khoảng thời gian nhất định, gọi là thời gian nửa đời (half life). Thí dụ, một chất phóng xạ có thời gian nửa đời là 10 năm, nếu có 1.000 nguyên tử đó vào năm 2018 thì đến năm 2028 sẽ còn 500 nguyên tử. Đến năm 2038 thì còn 250. Đến năm 2048 chỉ còn 125.

Các-bon 14 có thời gian nửa đời là 5.730 năm. Nếu biết số nguyên tử các-bon 14 lúc chất hữu cơ chết và đếm số các-bon 14 cổ vật hiện tại có thì người ta có thể suy ra là cổ vật đã chết được bao nhiêu năm. Do đó, biết niên đại của cổ vật. Như vậy, giới

khoa học hiện đại khẳng định rằng: Lâm-tỳ-ni (Lumbini), nằm dọc theo chân Hy mã lạp sơn (Himalaya) thuộc Nepal ngày nay, cách vương thành Ca tỳ la vệ (Kapilavastu) 25 km, là thánh tích đầu tiên trong bốn Phật tích, tọa lạc tại Rupandehi, gần biên giới Ấn Độ. Đây là nơi hoàng hậu Ma-Ya (Maya Devi) trên đường từ Ca-tỳ-la-vệ về thăm quê ngoại tại Devadaha, sau khi tắm tại hồ Puskarini, đã bất giác hạ sanh thái tử (người vào năm 35 tuổi đã khai sáng đạo Phật), vào ngày trăng tròn tháng Vesak năm 623 TCN[3] - 624 TCN theo Phật giáo Đại thừa- tại khu ngự uyển tuyệt đẹp, phủ đầy cây sala xanh tươi, rợp bóng mát.

NGƯỜI PHÁT MINH RA PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH TUỔI BẰNG CÁC-BON 14

Năm 1939, ông Serge Korff [4], một giáo sư vật lý ở Đại học New York khám phá ra rằng trung hòa tử được phát sinh ra khi tia vũ trụ bắn vào vùng khí quyển. Ông ta tiên đoán là sự phản ứng giữa những

---

3. The earliest Buddhist shrine: excavating the birthplace of the Buddha, Lumbini (Nepal), Published online by Cambridge University Press: 22 November 2013.

4. SERGE KORFF, nhà vật lý hạt nhân, nhà thám hiểm và nhà leo núi nổi tiếng, qua đời vào ngày 1 tháng 12 năm 1989 tại nhà riêng ở New York. Ông là con trai của một nhà quý tộc sa hoàng, người là thống đốc cuối cùng của Nga ở Phần Lan. Serge sinh ra ở Helsinki và gia đình đến Hoa Kỳ trong Thế chiến thứ nhất. Serge học Trường trung học Western ở Washington, D.C. Tại Princeton, ông theo học chuyên ngành thiên văn học và tiếp tục lấy bằng tiến sĩ tại Princeton về vật lý và thiên văn học vào năm 1931. Ông đã đảm nhiệm một số vị trí nghiên cứu khoa học trước khi gia nhập khoa vật lý tại N.Y.U. vào năm 1940. Ông nhanh chóng trở thành nhân vật hàng đầu trong nghiên cứu về các tia vũ trụ, vẽ biểu đồ vụ bắn phá neutron xuống trái đất từ các đỉnh núi, máy bay và khí cầu quan sát. Cuộc thám hiểm của ông ấy đã đưa ông ấy đến Peru, Bolivia, Galapagos, Alaska, Greenland và nhiều khu vực khác. Phát hiện của Tiến sĩ Korff đã dẫn đến việc xác định niên đại khảo cổ bằng carbon phóng xạ theo công thức của người đoạt giải Nobel năm 1960, Tiến sĩ William Libby.

trung hòa tử đó và ni-tơ 14 sẽ sinh ra các-bon 14. Tiếp theo khám phá của ông Korff, ông Willard Libby[5], một giáo sư hóa học tại Đại học Chicago suy đoán là nếu các bon 14 có ở trong bầu khí quyển thì sẽ thâm nhập vào các sinh vật. Như vậy, các sinh vật đều có "dán nhãn" bởi một chất đồng vị phóng xạ. Theo ông Libby thì như vậy nếu người ta có thể biết số lượng các-bon 14 trong một vật thể hữu cơ thì dùng nguyên tắc nửa đời người ta có thể biết được tuổi của vật ấy. Ông Libby và các nhân viên phòng thí nghiệm của ông ta chế tạo một dụng cụ để chứng thực lý thuyết của ông ta. Họ đem thử dụng cụ vào những cổ vật La Mã đã biết niên đại. Năm 1949, ông Libby tuyên bố kết quả cho thấy lý thuyết của ông là đúng. Vì khám phá này ông Libby được trao tặng giải Nobel Hóa học năm 1960.

Từ đó, các nhà khảo cổ đều dùng phương pháp này để xác định

---

5. Willard Frank Libby (17.12.1908 – 8.9.1980) là nhà hóa lý người Mỹ, nổi tiếng về vai trò phát triển phương pháp xác định niên đại bằng cacbon-14 trong năm 1949, phương pháp đã cách mạng hóa khoa khảo cổ học. Ông đã đoạt giải Nobel Hóa học năm 1960. Trong thời kỳ chiến tranh, Libby đã chấp nhận một đề nghị từ Đại học Chicago của một giáo sư thuộc Khoa Hoá học tại Viện Nghiên cứu Hạt nhân mới. Ông trở lại cuộc nghiên cứu về phóng xạ trước chiến tranh. Năm 1939, Serge Korff đã phát hiện ra rằng tia vũ trụ tạo ra neutron ở tầng trên. Chúng tương tác với nitơ-14 trong không khí để tạo ra cacbon-14: $1n + 14N \rightarrow 14C + 1p$. Thời gian bán thải của carbon-14 là 5,730 ± 40 năm. Libby nhận ra rằng khi thực vật và động vật chết, chúng không còn hấp thụ carbon-14 tươi, do đó cho bất kỳ hợp chất hữu cơ nào được tích hợp đồng hồ hạt nhân. Ông đã xuất bản lý thuyết của mình vào năm 1946, và mở rộng nó trong chuyên khảo phóng xạ carbon của mình vào năm 1955. Ông cũng phát triển các máy dò bức xạ nhạy cảm có thể sử dụng kỹ thuật này. Các cuộc thử nghiệm chống lại sequoia với những ngày đã biết từ những chiếc nhẫn cây của chúng cho thấy những kết quả của các phát hiện phóng xạ có độ tin cậy và chính xác. Kỹ thuật này đã làm cuộc cách mạng khoa học khảo cổ, cổ sinh vật học và các ngành khác liên quan đến các hiện vật cổ. Năm 1960, ông được trao giải Nobel Hoá học vì phương pháp sử dụng cacbon-14 để xác định tuổi tác trong khảo cổ học, địa chất, địa vật lý và các ngành khoa học khác. Ông cũng phát hiện ra rằng tritium tương tự có thể được sử dụng để tác dụng với nước và rượu vang.

tuổi của các cổ vật hữu cơ. Dựa vào nguyên lý là các chất phóng xạ đều có chu kỳ bán rã (mất đi một nửa) không đổi, trên cơ sở đó mà người ta đo được thời gian. Trong các phương pháp vật lý định hiện đại, các phương pháp dùng nguyên tố phóng xạ như Uranium, K40-Ar40 hay ^{14}C tỏ ra rất có hiệu quả. Đối với việc giải đoán niên đại trong khoảng thời gian ngắn, nhất là từ thời đại đá mới đến thời kỳ lịch sử thì phương pháp 14C là thích hợp nhất. ^{14}C hay các-bon 14, là một đồng vị phóng xạ của các-bon 12, có mặt trong tất cả các chất hữu cơ, trong mọi cơ thể động vật và thực vật. Trong các cơ thể sống thì ^{14}C lại phân hủy, theo chu kỳ bán rã là khoảng 5.500 năm đến 5.700 năm. Do đó, người ta có thể đo được khoảng thời gian từ khi cơ thể chết đến nay. Qua việc xác định tốc độ phân rã của ^{14}C trong mẫu vật tại thời điểm khảo sát sẽ tìm ra được thời điểm mẫu vật ngừng trao đổi chất, tức là tuổi của mẫu vật đó.

Cũng chính từ tính chất này mà các nhà khảo cổ học có thể định niên bằng phương pháp ^{14}C qua các mẫu vật như gỗ, than, hạt cây, vỏ sò, ốc, xương động vật... thường gặp trong các di chỉ. Quy trình xác định tuổi tuyệt đối của cổ vật bằng phương pháp các-bon phóng xạ được thực hiện dựa trên hệ tổng hợp ben-den và độ đo nhấp nháy lỏng siêu sạch. Việc xử lý hóa học tổng hợp ben-den có ưu điểm là thao tác dễ, hiệu suất thu hồi các-bon cao, bảo đảm độ tinh khiết của mẫu đo. Mẫu vật chỉ cần chứa từ hai gam các-bon sạch là có thể xác định chính xác tuổi của mẫu vật.

Khi các nhà khảo cổ khai quật được một cổ vật gì thì câu hỏi đầu tiên là vật đó thuộc thời nào, năm nào. Việc định tuổi trong ngành khảo cổ rất là quan trọng vì biết được điều đó mới phân tích các cổ vật một cách chính xác. Có nhiều phương pháp xác định tuổi và được phân thành hai loại. Một là định niên đại tương đối, tức là định niên đại của một vật cổ tương đối với những vật cổ khác, thí dụ có thể định là cổ vật A ở vào thời đại trước cổ vật B. Hai là định niên đại tuyệt đối, tức là định tuổi theo năm. Phương pháp xác định tuổi thông thường nhất hiện nay là phương pháp định tuổi bằng các-bon 14. Đây là phương pháp định tuổi tuyệt đối.

Mẹ

DƯƠNG XUÂN ĐỊNH

Con đường nhỏ đưa chân về xóm nhỏ
Gian bếp nhà bao kỷ niệm ấm êm
Cơm mẹ nấu độn sắn khoai một thuở
Gợi lòng con những ký ức êm đềm

Dẫu đi xa ngàn đời con vẫn nhớ
Mẹ nhân từ giữa bề bộn đắng cay
Mẹ thanh tịnh cho con từng hơi thở
Cho con yêu năm, tháng, cuộc đời này

Con nhớ mẹ suốt một đời vất vả
Mong cho con được vươn thẳng làm người
Những mất mát mẹ giành riêng cho mẹ
Để con còn có được những niềm vui

Con nhớ mãi đẹp sao làn tóc mẹ
Và nụ cười thanh khiết nở trên môi
Đôi tay ấy nở thành vòng tay mẹ
Chở che con như bóng mát trong đời

Con nhớ mãi dáng mẹ xưa lầm lũi
Trên đường mòn mẹ gánh đã bao năm
Những chiếc áo đã sờn vai trĩu nặng
Trời nắng, mưa, ôi nhịp điệu âm thầm

Chiều nay gió thổi mùa thay lá
Nhớ ngày xưa manh áo ấm khoác hờ
Vẫn lặng lẽ, mẹ âm thầm ra chợ
Sợ con mình lạc bước bơ vơ

Làn khói lam chiều ai đốt đó
Như bâng khuâng nhớ mẹ đang ngồi
Dáng mẹ mặc vui, buồn năm tháng
Con sẽ về để mẹ lên ngôi.

BRVT, 2019

Chùa Âng, gọi theo ngôn ngữ Paly là Wat Angkor Raig Borei, thuộc Châu Thành, Trà Vinh. Ảnh: AAPHOTO

PHẬT GIÁO NHẬP THẾ
NHÌN TỪ GÓC ĐỘ TỈNH TRÀ VINH

THÍCH NỮ NHƯ HẢI

KHÁI NIỆM VỀ PHẬT GIÁO NHẬP THẾ

Phật giáo là một trong số những tôn giáo lớn có ảnh hưởng sâu sắc từ đời sống đến văn hóa, xã hội,... của nhiều quốc gia trên thế giới, đặc biệt là khu vực Đông Nam Á trong đó có Việt Nam. Từ khi ra đời khoảng thế kỷ thứ VI TCN, Phật giáo Nguyên thủy đã thể hiện tư tưởng triết học tiến bộ và nhân văn, được đông đảo quần chúng ủng hộ, đó là loại bỏ tính thần quyền và phân biệt giai cấp so với các tôn giáo đương thời như Bà La Môn giáo. Phật giáo đưa ra quan điểm bình đẳng trong mọi chúng sinh, bình đẳng về nỗi khổ, niềm đau và khả năng vượt thoát khổ đau bằng sự tu tập của chính bản thân mỗi người, thông qua đạo đức, niềm tin và trí

tuệ (giới - định - tuệ), lấy từ bi và trí tuệ làm gốc. Từ lịch sử Phật giáo có thể thấy, Phật giáo được hình thành từ trong đời sống hiện thực (không phải thần thánh tạo ra) và vì đời sống hiện thực xã hội mà xây dựng, phát triển những tư tưởng tiến bộ để góp phần giải quyết vấn đề của xã hội đương thời (những bất công, khổ đau…). Như Đại sư Tinh Vân, người sáng lập và lãnh đạo Phật Quang Sơn đã nhận định Phật giáo là của nhân gian, từ nhân gian mà ra "*Phật Thích Ca Mâu Ni sinh ra trong nhân gian, tu đạo trong nhân gian, thành Phật trong nhân gian, hoằng pháp trong nhân gian, tất cả những điều này đều chứng minh Phật giáo là Phật giáo của nhân gian*"[1]. Từ những bước sơ khai, Phật giáo đã cho thấy đường lối và phương thức tu tập không tách rời nhân gian và do đó, tinh thần đạo gắn với đời đã từng bước hình thành.

Ngày nay, "Phật giáo nhập thế" là một khái niệm không còn xa lạ, nhiều người tu tập và học giả qua các thời kỳ cũng đã đề cập đến. "*Theo ngôn ngữ Hán-Việt, thuật ngữ "nhập thế" có nghĩa là đi vào đời, dấn thân vào đời sống xã hội*"[2].

Tại Việt Nam, đầu thập niên 60 của thế kỷ XX giữa bối cảnh chiến tranh và xã hội có nhiều biến động, tinh thần nhập thế của đạo Phật đã được Thiền sư Thích Nhất Hạnh đề cập đến trong tác phẩm "*Đạo Phật đi vào cuộc đời*". Thiền sư đã viết "*đem đạo Phật đi vào cuộc đời có nghĩa là thể hiện những nguyên lý đạo Phật trong sự sống, thể hiện bằng những phương thức phù hợp với thực trạng của cuộc đời để biến cải cuộc đời theo chiều hướng thiện, mỹ. Chừng nào sinh lực của đạo Phật được trông thấy dào dạt trong mọi hình thức của sự sống chừng đó ta mới có thể nói được rằng đạo Phật đang thực sự hiện hữu*

---

1. Đại sư Tinh Vân, *Phật Quang tùng thư (10) – Phật giáo nhân gian, Phật Quang sơn tôn vụ ủy viên hội*, Quốc tế Phật Quang hội Thế giới Tổng hội ấn hành, 1995, tr. 1.

2. Thích Quảng Minh, *Sơ lược về tư tưởng nhập thế ban đầu của Phật giáo*, https://chuaxaloi.vn/thong-tin/so-luoc-ve-tu-tuong-nhap-the-ban-dau-cua-phat-giao/3341.html

trong cuộc đời"[3]. Thiền sư cũng giải thích thêm "*Cuộc đời có nghĩa là cuộc sống hay xã hội. Đạo Bụt nhập thế tiếng Việt được hiểu là đạo Bụt đi vào cuộc sống, đạo Bụt đi vào xã hội. Tiếng Trung Quốc gọi là nhân gian Phật giáo, tiếng Việt gọi là đạo Bụt nhập thế*"[4].

Đến năm 1966, tác phẩm nổi tiếng thế giới với nhan đề "*Hoa sen trong biển lửa*" của Thiền sư Thích Nhất Hạnh được xuất bản với nhiều thứ tiếng đã chính thức nói về khái niệm Phật giáo nhập thế (Engaged Buddhism). Theo đó, có thể khái quát "*quan điểm của Thiền sư Thích Nhất Hạnh, Đạo Bụt đi vào đời, Nhân gian Phật giáo hay Phật giáo nhập thế được hiểu là: 1) làm cho những nguyên lý của Phật giáo trở thành nguyên lý sống thường nhật, từ đó cải biến nhân sinh và xã hội theo hướng thiện, mỹ; và 2) Phật giáo với tổ chức, lực lượng và giáo lý của mình tham gia giải quyết những vấn đề đang tồn tại trong nhân sinh và xã hội. Đây là hai ý nghĩa mật thiết không tách rời với nhau*"[5].

Theo học giả Allie B. King, "*Phật giáo nhập thế (Engaged Buddhism) là một hình thức đương đại của Phật giáo, tham gia tích cực nhưng không bạo lực để giải quyết các vấn đề xã hội, kinh tế, chính trị, môi trường. Ở trạng thái tốt nhất, sự tham gia này không tách rời khỏi tinh thần của Phật giáo, mà là một biểu hiện của nó*", "*Phật giáo nhập thế không phải một phong trào xa lạ với các giá trị tinh thần của Phật giáo truyền thống. Đó là một con đường dẫn đến sự viên mãn các giá trị đó và thể hiện chúng trong hành động*"[6]. Đây là quan điểm khá tiêu biểu cho Phật giáo nhập thế trong cách hiểu hiện đại ngày nay.

---

3. Thích Nhất Hạnh, *Đạo Phật đi vào cuộc đời*, NXB. Lá Bối, Sài Gòn, 1964, tr. 41.

4. Thích Nhất Hạnh, *Lịch sử đạo Bụt nhập thế*, https://phatgiao.org.vn/lich-su-dao-but-nhap-the-d24940.html

5. Lại Quốc Khánh, "Phật giáo nhập thế - tiếp cận từ tư tưởng Phật giáo nhập thế của Trần Nhân Tông", *Giáo trình Phật giáo nhập thế và các vấn đề của xã hội đương đại*, tr. 351.

6. Allie B. King, *Socially Engaged Buddhism – Dimensions of Asian Spirituality*, University of Hawaii press, Honolulu, 2009, tr. 1, tr. 56.

Có thể thấy, các quan điểm, khái niệm của mỗi học giả, mỗi thời kỳ có thể khác nhau về ngôn từ diễn đạt, nhưng nhìn chung đều thể hiện tinh thần "Đạo Phật nhập thế" là đạo Phật đi vào đời, đi vào cuộc sống, làm cho Phật pháp trở thành tư tưởng, tinh thần của con người trong xã hội và từ đó giải quyết các vấn đề tồn tại của xã hội.

TINH THẦN NHẬP THẾ TRONG ĐẠO PHẬT QUA CÁC THỜI KỲ

Có thể nói, qua mỗi giai đoạn lịch sử, cùng với xu thế phát triển và nhu cầu xã hội, biểu hiện tinh thần nhập thế của Phật giáo được thể hiện qua nhiều phương cách, nhiều lĩnh vực trong đời sống, tùy theo bối cảnh thời đại và con người.

Thời kỳ Phật giáo nguyên thủy, Đức Phật khi còn tại thế trước tiên đã giáo huấn các vị đệ tử về phương pháp tu tập, giải thoát khổ đau, và họ thường tìm đến những nơi thanh tịnh để tu tập thiền định, quán tưởng. Sau khi họ đạt được chứng ngộ, Đức Phật mới căn dặn "*Này các tỳ kheo, hãy lên đường thuyết pháp vì hạnh phúc, vì an lạc của chúng sanh, vì lòng thương tưởng cho đời, vì hạnh phúc, vì an lạc cho chư Thiên và loài người*"[7]. Có thể thấy rằng, thuở ban sơ, Đạo Phật chỉ chú trọng tu hành nhằm mục đích chứng ngộ giải thoát và dấn thân hoằng pháp khi đã giác ngộ giải thoát, tức đem ánh sáng giác ngộ giải thoát và giáo pháp để hướng dẫn chúng sinh cùng tu tập, làm lợi lạc cho chúng sinh. Việc tu tập và hoằng pháp trong Đạo Phật còn được hiểu một cách dân gian đời thường là sự xuất thế (xuất gia và rời xa thế tục) và tinh thần nhập thế (hòa nhập lại thế gian). Xuất thế để tu tập giác ngộ và tìm đường giải thoát nhưng đồng thời cũng quay trở lại với chúng sinh, với cuộc đời để dẫn dắt chúng sinh cùng tu tập, vì mục đích hoằng pháp lợi sanh. "*Đây là mối quan*

---

7. Thích Minh Châu, *Kinh Trường bộ*, tập 1, *Kinh Đại Bổn*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, 1991.

hệ biện chứng giữa tôn giáo với cuộc đời, tôn giáo với dân tộc, tôn giáo với quốc gia..."[8].

Về sau, khi Phật giáo bắt đầu được truyền bá rộng rãi từ Ấn Độ sang các nước lân cận và khu vực châu Á thì tinh thần nhập thế vẫn không ngừng phát triển thông qua mỗi tông phái khác nhau được hình thành. Cụ thể như thiền tông thuộc tư tưởng Đại thừa được phát triển về phía Bắc. So với Tiểu Thừa, Phật giáo Đại Thừa được xây dựng và phát triển trên mô hình Phật tử tại gia, bên cạnh chư Tăng Ni xuất gia. Hay còn gọi là cư sĩ tại gia và những bậc xuất trần thượng sĩ. Theo đó, Phật tử tại gia, những người vẫn giữ cuộc sống đời thường nhưng phát nguyện Quy Y Tam Bảo, tức sự quay trở về nương tựa vào Tam Bảo (Phật, Pháp, Tăng) để tu hành. Phật - người đưa đường chỉ lối cho chúng sinh trong cuộc đời, Pháp - con đường của tình thương và sự hiểu biết, Tăng - đoàn thể của những người nguyện sống cuộc đời tỉnh thức. Như vậy, con đường giác ngộ giải thoát được phổ biến và lan tỏa đến tất cả mọi người, lấy từ bi theo hạnh Bồ tát để hóa độ chúng sinh. Học giả Edward Conze (2005) trong "*Lược sử Phật giáo*" đã nhận định về tinh thần nhập thế của Đại Thừa so với Tiểu Thừa "*... một bên là những người xem Phật pháp như phương tiện để tạo ra một số ít các vị A La Hán sống cách biệt trong các tự viện với sự nghiêm trì giới luật, và bên kia là những người muốn gia tăng khả năng mang lại sự giải thoát cho những người bình thường...*"[9].

Đối với Thiền Tông được thịnh hành ở Trung Hoa, giai đoạn phát triển thứ nhất từ thời Sơ tổ Đạt Ma đến Ngũ tổ Hoằng Nhẫn về mặt tư tưởng lấy tư tưởng *Kinh Lăng Già* làm tiêu chuẩn, về mặt tổ chức bắt đầu xuất hiện đoàn thể Tăng già, phát sinh ảnh hưởng trong một vài khu vực. Đến giai đoạn thứ hai, thời kỳ Đại sư Thần Tú và Lục Tổ Huệ Năng đã chia thành hai hướng. Một

---

8, 9. Hoàng Thị Thơ, *Tinh thần nhập thế của một tôn giáo xuất thế trong "cư trần lạc đạo" của Trần Nhân Tông*, https://chuaxaloi.vn/tin-tuc/tq10-tinh-than-nhap-the-cua-mot-ton-giao-xuat-the-trong-cu-tran-lac-dao-cua-tran-nhan-tong/760.html

hướng theo Thần Tú triển khai theo lối xuất gia, tu tập thiền định nghiêm ngặt để dần dần (tiệm ngộ) giác ngộ. Một hướng theo Lục Tổ Huệ Năng, "*đã thay đổi thiền pháp của Tổ Đạt Ma, lấy Kinh Kim Cang làm kinh điển tông chỉ, trong quá trình giác ngộ, nhấn mạnh đốn ngộ, tức không cần phải chấp vào phương thức tu tập truyền thống, trong cuộc sống hằng ngày cũng có thể ngộ đạo*"[10]. Tinh thần nhập thế trong thiền pháp của Lục Tổ Huệ Năng, vị tổ thứ sáu của Thiền Tông Trung Hoa, được thể hiện rõ hơn. Có thể thấy tinh thần nhập thế này cụ thể qua bài kệ của Ngài Huệ Năng:

"*Phật pháp tại thế gian,*
Bất ly thế gian giác,
Ly thế mích bồ đề,
Do như cầu thố giác"

Nghĩa là: "*Phật pháp ở ngay trong đời, quả vị giác ngộ không lìa đời mà thành tựu, tách xa trần thế tìm bồ đề thì cũng tựa như đi tìm lông rùa sừng thỏ*"[11].

Từ khi du nhập vào Việt Nam cách đây hơn 2.000 năm, thông qua các con đường trực tiếp từ Ấn Độ (Phật giáo Nguyên Thủy, còn gọi là Phật giáo Nam Tông) và gián tiếp từ Trung Quốc (Phật giáo Bắc Tông), Đạo Phật đã thể hiện rất rõ tinh thần nhập thế, đã nhanh chóng hòa nhập vào đời sống tinh thần của người dân, ảnh hưởng sâu sắc đến mọi mặt đời sống xã hội. Qua mỗi giai đoạn phát triển, Phật giáo đều có vai trò tích cực trên các lĩnh vực đời sống, chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội. Dưới các triều đại từ Đinh, Tiền Lê, Lý, Trần, tinh thần nhập thế của Phật giáo được thể hiện mạnh mẽ, bằng chứng là các vị cao Tăng đạo hạnh và có uy tín như Vạn Hạnh Thiền sư, Khuôn Việt Đại sư, Đỗ Thuận Pháp sư, v.v…

---

10. Tuệ Liên, *Thiền tông Trung Quốc qua các giai đoạn phát triển quan trọng*, https://nigioikhatsi.net/thien/thien-tong-trung-quoc-qua-cac-giai-doan-phat-trien-quan-trong.html

11. Thích Nguyên Đạt, "Phật giáo Việt Nam nhập thế trong kỷ nguyên công nghiệp 4.0 hôm nay", *Giáo trình Phật giáo nhập thế và các vấn đề của xã hội đương đại*, tr. 223.

đã đứng ra đảm nhận vai trò quân sư, cố vấn triều đình, lèo lái con thuyền dân tộc. Một học giả người Nhật, Kimura Hiroshi có nhận định về tính nhập thế của Phật giáo thời Lý-Trần rằng "*Đặc trưng của Phật giáo Việt Nam là vương quyền và giáo quyền kết hợp một cách tự nhiên*"[12]. Đó là sự hòa quyện đến mức một nhà sư có thể trở thành một nhà vua như Lý Công Uẩn và một nhà vua có thể trở thành một nhà sư như Trần Thánh Tông, Trần Nhân Tông.

Trong đó, đỉnh cao của tinh thần nhập thế của lịch sử phát triển Phật giáo Việt Nam là Phật giáo dưới thời Trần. Vua Trần Nhân Tông đồng thời là Sơ tổ sáng lập ra Thiền phái Trúc Lâm Yên Tử - đại diện cho Phật giáo Đại Việt thời Trung đại. Sự vận dụng tinh thần nhập thế thành triết lý đạo đi vào đời, đạo tức cuộc đời, đạo giữa cuộc đời của Vua - Phật Hoàng Trần Nhân Tông đã phát huy được sức mạnh dân tộc kết hợp với sức mạnh tôn giáo trước những nguy cơ và thách thức lớn của thời đại, làm nên những trang sử hào hùng của thời Trần.

TINH THẦN NHẬP THẾ CỦA PHẬT GIÁO TỈNH TRÀ VINH

Trà Vinh là tỉnh thuộc khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, nằm giữa sông Tiền và sông Hậu, diện tích tự nhiên là 2.292 km^2, dân số trên 01 triệu người. Về phân chia địa giới hành chính, Trà Vinh có 07 huyện, 01 thị xã và 01 thành phố trực thuộc tỉnh. Về tín ngưỡng, Trà Vinh là một tỉnh có tôn giáo đa dạng, phong phú, có nhiều hình thái đặc trưng. Bản sắc văn hoá có các dân tộc: Kinh, Khmer, Hoa và một ít dân tộc Chăm.

Phật giáo từ xưa đến nay luôn là nhân tố quan trọng, cấu thành đời sống tâm linh của các dân tộc và ảnh hưởng đến đời sống thường nhật của người dân. Tại tỉnh Trà Vinh, Phật giáo là tôn giáo chiếm đa số, ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống văn hóa các dân tộc và biểu hiện qua đa dạng các tông phái được du nhập gồm

---

12. Kimura Hiroshi, *Lịch sử và tôn giáo của Đông Nam Á*, La Hoàng Trào dịch Trung – Việt, NXB Minh Tinh, 2001, tr. 162.

Phật giáo Nam tông Kinh, Phật giáo Nam tông Khmer, Phật giáo Bắc tông và Hệ phái Khất sĩ. Trong đó nổi trội hơn cả phải kể đến là Phật giáo Nam tông Khmer và Phật giáo Bắc tông. Trong toàn tỉnh có 263 cơ sở tự viện (bao gồm 143 cơ sở Phật giáo Nam tông Khmer và 110 cơ sở Phật giáo Bắc tông, 06 cơ sở Tịnh xá Khất sĩ và 04 cơ sở Nam tông Kinh), số lượng Tu sĩ có 3.772 vị (bao gồm 3.303 vị theo Phật giáo Nam tông Khmer và 469 vị theo Phật giáo Bắc tông, Khất sĩ và Nam tông Kinh (trong đó có Chư Tăng là: 306 vị và Ni giới là: 163 vị), có khoảng 450.000 tín đồ Phật tử[13].

Năm 2022, theo thống kê Phật giáo Nam tông Khmer có 143 cơ sở tự viện trong số 263 cơ sở tự viện trên toàn tỉnh, chiếm tỷ lệ 54,4%. Số lượng sư sãi có 3.303 vị trong tổng số 3.772 vị tu sĩ trên toàn tỉnh, chiếm 87,6%, cao nhất so với các hệ phái khác của Phật giáo. Dân tộc Khmer, chiếm khoảng 29% dân số toàn tỉnh Trà Vinh, có văn hóa rất đặc thù, chịu ảnh hưởng lớn bởi Phật giáo Nam tông từ nhiều thế kỷ qua. Sự ảnh hưởng của Phật giáo Nam tông thể hiện trên nhiều mặt văn hóa của dân tộc Khmer, mà đặc biệt là trên một số bình diện của lối sống như phong tục tập quán, lễ hội, môi trường sinh thái, tính cố kết cộng đồng và tinh thần yêu nước… Xuất phát từ lý tưởng truyền thống là hướng về Đức Phật, cho nên trong cuộc sống hằng ngày, dù sư sãi ở chùa hay dân chúng tại gia đều phải rèn luyện theo đạo pháp: thọ giới - bố thí - tụng niệm. Theo đó, người Khmer lấy việc làm thiện, tránh ác làm lẽ sống. Họ cho rằng bố thí, cứu giúp đồng loại là việc làm thiện, làm phúc. Hằng ngày, người dân Khmer trong các phum sóc dâng cơm cho sư sãi, với quan niệm đó là một điều phúc lớn. Ngôi chùa đối với đồng bào Khmer có ý nghĩa hết sức đặc biệt. Chùa không chỉ là nơi diễn ra các lễ nghi tôn giáo, mà còn là nơi diễn ra các hoạt động sinh hoạt văn hóa của đồng bào, là môi trường giáo dục trẻ em Khmer. Chính vì những chức năng này mà quan hệ giữa

13. Số liệu theo *Báo cáo Tổng kết công tác Phật sự nhiệm kỳ VI (2017-2022)* của Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Trà Vinh.

ngôi chùa với đồng bào Khmer rất gắn bó với nhau. Người Khmer sẵn sàng góp công, góp của để xây dựng ngôi chùa của phum sóc, cho dù đời sống của đồng bào còn nhiều khó khăn[14].

Đứng thứ hai về số lượng tự viện và tu sĩ là Phật giáo Bắc tông với 110 cơ sở tự viện trong toàn tỉnh, các tu sĩ là người Kinh. Phật giáo Bắc tông hay còn gọi là Phật giáo Đại Thừa là đặc trưng phổ biến của Phật giáo tại Việt Nam nói chung, được truyền bá vào Việt Nam gián tiếp thông qua Trung Quốc (phía Bắc). Đến các tỉnh Nam Bộ trong đó có Trà Vinh, Phật giáo Đại Thừa có một ảnh hưởng nhất định đối với đời sống, văn hóa của người Kinh tại đây. Khác với người Khmer hầu như chỉ theo đạo Phật, người Kinh tại Trà Vinh còn tự do tín ngưỡng với nhiều tôn giáo khác nhau ngoài Phật giáo như: Công giáo, Cao Đài, Tin Lành, Tịnh độ Cư sĩ Phật hội, Hồi giáo, Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Bửu Sơn Kỳ Hương và Phật giáo Hòa Hảo.

Thấm nhuần tư tưởng và giáo lý Phật học, Tăng Ni, Phật tử tại tỉnh Trà Vinh luôn hướng tới việc công phu tu tập đi cùng công việc hoằng pháp lợi sanh. Phật giáo Trà Vinh luôn phát huy tinh thần "đoàn kết hòa hợp" đồng hành cùng dân tộc, chung tay, chung sức góp phần xây dựng tỉnh nhà ngày càng giàu đẹp.

Về công tác hoằng pháp, theo thống kê có hơn 60 đạo tràng tu tập trên địa bàn tỉnh với nhiều thể loại khác nhau như niệm Phật, Bát Quan trai, khóa tu một ngày an lạc,… Theo đó, có sự kết hợp với Giáo hội Phật giáo Việt Nam (GHPGVN) tỉnh Trà Vinh hoặc GHPGVN tại địa phương để thỉnh các giảng sư giảng dạy giáo lý tại các đạo tràng tu học này, nhằm hướng dẫn các Phật tử và khích lệ tinh thần đạo tràng. Đặc biệt, Ban Hoằng pháp tỉnh đã kết hợp với Ban Hướng dẫn Phật tử cũng hết sức quan tâm đến đối tượng các em thanh thiếu niên Phật tử, thông qua các khóa tu mùa hè để hướng dẫn các em hiểu biết chánh

14. Trang Thiếu Hùng, *Phật giáo Nam tông trong văn hóa Khmer Nam Bộ (Trường hợp tỉnh Trà Vinh)*, NXB. Khoa học Xã hội.

pháp. Đây cũng là một trong những biểu hiện tinh thần nhập thế của Phật giáo trên phương diện giáo dục. Với đường hướng giáo dục lấy trí tuệ và từ bi làm gốc, chính kiến làm nền tảng để hướng đến giác ngộ giải thoát, làm động lực phát triển xã hội trên nền móng yêu thương và cảm thông. Từ đó, góp phần hạn chế và đẩy lùi các hành vi bất chính như tệ nạn xã hội, bạo lực học đường, tranh chấp bất đồng, v.v…

Đối với hệ phái Phật giáo Nam tông Khmer, vào 04 ngày quy y trong tháng, chư Tăng, nhất là trụ trì các chùa luôn hướng dẫn Phật tử hướng thiện theo triết lý đạo Phật. Ngoài việc thực hiện các nghi thức, nghi lễ Phật giáo, Trụ trì, Ban quản trị các chùa trong tỉnh luôn lồng ghép việc tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về các vấn đề như: phòng chống tệ nạn xã hội, an toàn giao thông, chương trình an ninh trật tự do cơ quan Công an tổ chức,...

Với sự ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 trong những năm 2020-2021 làm cho việc thuyết giảng trực tiếp hay sinh hoạt đạo tràng có phần bị hạn chế. Các Tăng Ni và Phật tử tỉnh Trà Vinh đã bắt đầu chú trọng hơn vào các phương pháp tu học, tiếp cận giáo lý thông qua phương tiện công nghệ như các trang mạng, trang Phật sự Online, Butta, Youtube,... một xu thế tất yếu của thời đại khoa học - công nghệ (cách mạng công nghiệp 4.0).

Về các công tác từ thiện, tinh thần "Từ bi, vô ngã, vị tha" được xem là cốt lõi của Phật giáo. Công tác từ thiện Phật giáo ví như cánh tay nối dài trong việc hoằng pháp, lợi sanh. Phật giáo Trà Vinh nói chung và Tăng Ni Phật tử nói riêng đã tích cực đóng góp vào công tác an sinh xã hội của tỉnh nhà như: xây dựng nhà tình thương, cầu nông thôn, đường nông thôn, bếp cơm từ thiện ở bệnh viện, bếp cơm mái ấm học đường, tặng tập viết, xe đạp, học bổng cho học sinh nghèo,… Phật giáo Nam tông Khmer tỉnh đã hỗ trợ tập, viết, xe đạp cho con em nghèo hiếu học ở một số trường phổ thông cũng như ở điểm trường, chùa. Tổ chức thăm, viếng các cụ già bệnh tật, tặng quà cho bà con nghèo có hoàn cảnh khó khăn,

Từ ngày 9-12/11/2020, Hội Đồng Trị Sự GHPGVN thực hiện chuyến đi cứu trợ bà con bị thiên tai lũ lụt tại tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi.

nuôi dạy trẻ mồ côi, các em sinh viên nghèo, đồng thời, vận động mạnh thường quân tặng quà cho bà con nghèo trong dịp Lễ Chol Chnam Thmây, xây nhà tình thương, hỗ trợ các tang lễ, hỗ trợ lương thực cho bệnh nhân nằm điều trị các bệnh viện.

Đặc biệt, trong tháng 10 và 11 năm 2020, thực hiện tinh thần Thông bạch số 228/TB-HĐTS, ngày 14/10/2020 của Hội Đồng Trị Sự GHPGVN về việc vận động cứu trợ đồng bào lũ lụt các tỉnh miền Trung. Với tinh thần từ bi của đạo Phật, truyền thống tương thân tương ái của dân tộc, Ban Trị sự tỉnh đã phát động những chuyến xe nghĩa tình Trà Vinh - miền Trung thân yêu, vận động Tăng Ni, Phật tử và quý nhà hảo tâm đã cứu trợ kịp thời đến những vùng lũ bị thiệt hại nặng các tỉnh miền Trung.

Trong thời kỳ ảnh hưởng nặng nề của đại dịch Covid-19, với ý nghĩa "phụng sự chúng sanh là thiết thực cúng dường chư Phật", Phật giáo tỉnh đã tha thiết kêu gọi, vận động các cơ sở GHPGVN trong tỉnh và các cơ sở Tự viện, cá nhân Tăng Ni, nhân sĩ trí thức, các nhà hảo tâm trong và ngoài nước ủng hộ kinh phí, hỗ trợ y tế mua sắm trang thiết bị y tế và hỗ trợ quỹ mua vaccine phòng Covid-19, tặng nhu yếu phẩm, nấu cơm cho bệnh viện dã chiến,

Chùa Quan Âm huyện Càng Long trong chuyến huy động và ủng hộ công tác phòng chống dịch bệnh Covid -19 tại huyện Trà Cú

khu cách ly, khu phong tỏa, ủng hộ thiết bị y tế khẩu trang, nước sát khuẩn, đồ bảo hộ, bộ kit test, máy tạo oxy. Giúp đỡ các hộ gia đình có người thân mất vì dịch Covid, cùng các công tác từ thiện khác. Tổng số hiện vật và nhu yếu phẩm quy đổi thành tiền ước tính trên 40.000.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ đồng)[15]. Ngày 19/11/2021, để xoa dịu những nỗi đau mất mát cho đồng bào cả nước, Ban Trị sự GHPGVN tỉnh đã tổ chức Đại lễ cầu siêu cho đồng bào tử vong và các chiến sĩ hy sinh trong đại dịch Covid-19 tại chùa Lưỡng Xuyên, phường 1, TP. Trà Vinh (Văn phòng Ban Trị sự tỉnh) và Ban Trị sự GHPGVN huyện Càng Long đã tổ chức tại Quảng trường huyện Càng Long, Ban Trị sự GHPGVN huyện Châu Thành đã tổ chức tại Chùa Vĩnh Phước.

Trong số các gương điển hình về hoạt động từ thiện xã hội của Phật giáo tại Trà Vinh, không thể không kể đến **Nhà dưỡng lão chùa Liên Bửu** tọa lạc tại ấp Qui Nông, xã Hòa Lợi, huyện Châu Thành, tỉnh Trà Vinh. Nhà dưỡng lão do Trụ trì chùa Liên Bửu

15. Số liệu theo *Báo cáo Tổng kết công tác Phật sự nhiệm kỳ VI (2017-2022)* của Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Trà Vinh.

Ngày 2/12/2021, chùa Phổ Tịnh ở huyện Tiểu Cần đã trao tặng 100 phần quà cho người dân khu vực phong tỏa phòng, chống dịch bệnh Covid -19 tại 5 ấp thuộc xã Long Hiệp, huyện Trà Cú

là Cố Ni trưởng Thích nữ Bửu Lý thành lập năm 2004. Với tinh thần từ bi cứu khổ đem đạo giúp đời, Ni trưởng đã cảm thương với thân phận của những phận đời cao tuổi cơ nhỡ, cô đơn. Thông qua dành dụm từ những đóng góp từ thiện của bá tánh, Ni trưởng đã cho xây trong khuôn viên chùa Nhà dưỡng lão khang trang. Nhà dưỡng lão chùa Liên Bửu Trà Vinh luôn có trên dưới 50 cụ ông, cụ bà cô đơn, cơ nhỡ từ 70 đến 90 tuổi vào đây nương tựa bóng từ bi của Đức Phật, và được sưởi ấm bởi lòng từ tâm của các Sư và bá tánh.

Chung tay với nhà chùa, GHPGVN tỉnh Trà Vinh, các tự viện và Phật tử gần xa cũng thường xuyên lui tới thăm hỏi ủng hộ và giúp đỡ các cụ có đời sống vật chất và tinh thần ngày một tốt hơn. Đơn cử, sáng ngày 24/11/2022, Ban Từ thiện xã hội GHPGVN tỉnh do Đại Đức Thích Trí An - Trưởng Ban làm trưởng đoàn đã đến thăm hỏi, tặng quà Nhà dưỡng lão chùa Liên Bửu. Các đoàn Phật tử có thể kể đến nhóm thiện nguyện Tâm Nguyên do các Phật tử thành lập hơn 4 năm qua, với hoạt động chính là mỗi tháng đến chùa Liên Bửu để nấu những "Bữa cơm chay yêu thương" cho khoảng 50 cụ đang sinh sống tại đây.

Có thể thấy, Phật giáo tại Trà Vinh với tinh thần từ bi, cứu khổ và phương châm "tốt đạo, đẹp đời" đã thâm nhập vào đời sống xã hội và gần gũi với chúng sinh, ở đâu có khổ đau ở đó có Phật pháp để cứu giúp con người vượt qua khổ đau và hướng đến giác ngộ giải thoát. Với vai trò là một tôn giáo, Phật giáo vừa là điểm tựa tâm linh, tinh thần vừa góp phần cải thiện và phát triển xã hội. Đó không gì khác hơn, chính là biểu hiện tinh thần nhập thế của Phật giáo trong thời kỳ hiện nay.

Kết luận

Tinh thần nhập thế đã gắn liền với Phật giáo từ thời xa xưa, thể hiện tính nhân văn và tiến bộ về tư tưởng. Qua các thời kỳ phát triển, tinh thần nhập thế của Phật giáo vẫn không mất đi mà chuyển hóa, thích ứng với hoàn cảnh, xu thế và nhu cầu xã hội. Theo Thiền sư Thích Nhất Hạnh, Phật giáo nhập thế là làm cho những nguyên lý của Phật giáo trở thành nguyên lý sống thường nhật, từ đó cải biến nhân sinh và xã hội theo hướng thiện, mỹ; và Phật giáo với tổ chức, lực lượng và giáo lý của mình tham gia giải quyết những vấn đề đang tồn tại trong nhân sinh và xã hội.

Thấm nhuần tư tưởng và tinh thần Phật giáo nhập thế, với phương châm "tốt đạo, đẹp đời", các Tăng Ni, Phật tử tại tỉnh Trà Vinh luôn hướng tới việc công phu tu tập đi cùng công việc hoằng pháp lợi sanh và cũng đạt được những thành tựu nhất định.

Tuy nhiên, trước những thách thức và biến đổi khôn lường của thời đại, đòi hỏi Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo tại tỉnh Trà Vinh nói riêng cần có những định hướng phát triển cũng như điều chỉnh thay đổi cần thiết, theo tinh thần nhập thế nhưng không đánh mất bản sắc, giá trị cốt lõi, cụ thể:

Thứ nhất, cần tăng cường công tác giáo huấn, hướng dẫn cho Phật tử tiếp cận và hiểu đúng tinh thần, giáo lý Phật. Từ đó hạn chế những hoạt động lợi dụng tôn giáo, mê tín dị đoan do thiếu hiểu biết, đặc biệt là ở các khu vực vùng sâu vùng xa. Để làm được như vậy, từ phía GHPGVN và các tự viện, các Trụ trì, Tăng Ni cần

chú trọng việc sinh hoạt, giảng dạy trong các tăng đoàn, đạo tràng nhiều hơn thông qua các hoạt động như thuyết giảng, thuyết pháp hay tổ chức các buổi sinh hoạt đạo tràng, v.v…

Thứ hai, cần suy nghĩ về việc chuyên nghiệp hóa công tác từ thiện xã hội từ tự phát thành có tổ chức, nhằm phát huy hơn nữa vai trò giúp đỡ chúng sinh, trọn vẹn ý nghĩa từ bi cứu khổ. Thông qua thực tế hoạt động từ thiện xã hội tại tỉnh Trà Vinh, có thể thấy những lợi thế nhất định cho các hoạt động từ thiện chuyên nghiệp. Trong số đó, có thể kể đến nguồn lực từ cơ sở vật chất (với khoảng 263 cơ sở tự viện khang trang rộng rãi), nguồn lực tài chính (từ sức ảnh hưởng của Phật giáo, uy tín và khả năng huy động tài chính từ cộng đồng cho từ thiện) và nguồn lực con người (khoảng 3.772 tu sĩ và 450.000 tín đồ Phật tử). Với những nguồn lực này, cùng với tinh thần từ bi, cứu khổ độ sanh của nhà Phật, nếu có thể chung tay xây dựng mô hình từ thiện xã hội chuyên nghiệp, Phật giáo sẽ còn phát huy hơn nữa tinh thần nhập thế của mình "cải biến nhân sinh và xã hội theo hướng thiện, mỹ" và "tham gia giải quyết những vấn đề đang tồn tại trong nhân sinh và xã hội". Một số lĩnh vực từ thiện xã hội của Phật giáo theo hướng có tổ chức có thể nghĩ đến tại Trà Vinh là tổ chức các cơ sở bảo trợ xã hội chăm sóc người cao tuổi, chăm sóc nuôi dưỡng trẻ em lang thang cơ nhỡ, người khuyết tật, người bệnh hiểm nghèo có hoàn cảnh khó khăn.

Thứ ba, phát huy tinh thần Phật giáo nhập thế trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0. Việc đất nước Việt Nam cùng cả thế giới đã bước vào kỷ nguyên cách mạng công nghiệp 4.0 là không thể bàn cãi. Để tiếp tục phát huy vai trò và trách nhiệm xã hội của mình, Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo tỉnh Trà Vinh nói riêng, cũng cần khẩn trương trong công cuộc đổi mới, tiếp cận phương thức khoa học - công nghệ mới. Cụ thể, các Tăng Ni, Phật tử cần được hướng dẫn và chủ động trong việc học tập, trau dồi các phương thức, cách thức sử dụng công cụ, phương tiện công nghệ trong các công tác Phật sự như hoằng pháp lợi sanh, đồng thời, cũng hết sức cẩn trọng, hòa nhập chứ không hòa tan.

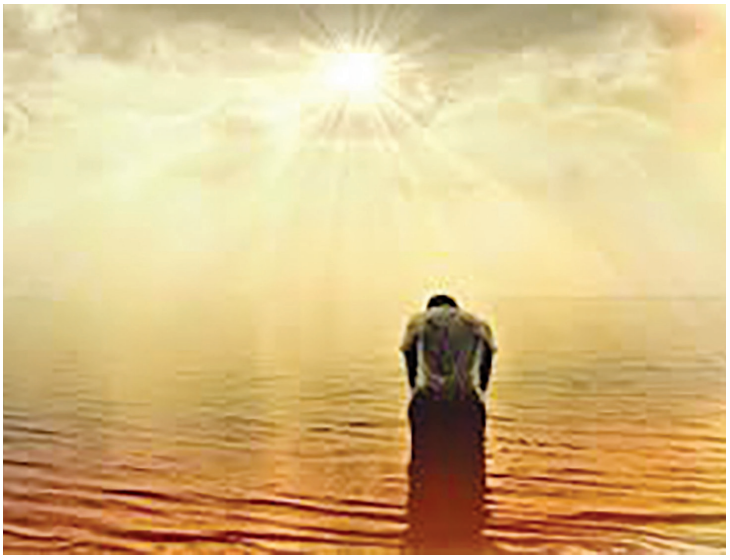

THẬN TRỌNG ĐÁNH GIÁ *SÁM HỐI* CHÂN THÀNH HAY GIẢ TẠO

QUẦN ANH

Đã là người thì không ai không có lỗi (Nhân vô thập toàn - Khổng Tử), dù người đó có học hàm, học vị cao đến đâu trong khi họ vẫn chỉ là người phàm mắt thịt.

Điều quan trọng là người ấy có thấy được cái lỗi của mình và ăn năn hối lỗi hay không.

Sám hối trong Phật giáo là điều tự giác, tự nguyện và thay đổi tận gốc rễ, chứ không phải sám hối là để xóa đi lỗi cũ, mà cứ tạo thêm tội mới.

Một người gây nên tội lỗi mà không sám hối về mặt tâm lý sẽ bất an, dẫn đến bất an về sinh lý và hoàn cảnh.

Do đó, biết sám hối thì tâm thức sẽ thăng tiến, sự nghiệp sẽ thành tựu viên mãn, tốt đẹp.

Phật dạy có 2 hạng người cao thượng, mạnh nhất ở đời là: 1/ người không có tội lỗi, 2/ người có lỗi mà biết hối lỗi.

Có lỗi mà không biết hối lỗi thì tội lỗi càng tăng trưởng, bởi vì khi không biết hối lỗi thì mình yên chí mà tiếp tục lầm lỗi, còn biết lỗi thì hành vi tội lỗi sẽ dừng lại.

Trong *Kinh 42 Chương*, Đức Phật dạy: "Người có lầm lỗi mà không tự sám hối để mau chấm dứt tâm tạo tội ấy, thì tội lỗi càng chồng chất vào thân như nước chảy về biển, dần dần trở nên sâu rộng. Nếu người có tội mà tự nhận biết tội, bỏ ác làm lành thì tội lỗi tự diệt, như bệnh được đổ mồ hôi dần dần sẽ khỏi bệnh".

Như vậy, muốn biết một người sám hối/ xin lỗi có chân thành, có giả tạo hay không cần phải có thời gian.

Nghĩa là phải chờ xem người đó sau khi phát nguyện sám hối hay nói lời xin lỗi có còn tạo tội lỗi như đã phát nguyện, đã hứa hay không.

Là người con Phật, không thể ai đó vừa phát tâm sám hối, vừa nói lời xin lỗi, mình liền nhận định/ phán xét người đó có tâm sám hối hay có thái độ xin lỗi giả tạo, không chân thành, không thành tâm, để rồi tiếp tục dồn người đó vào chân tường, ngõ cụt, không cho họ có cơ hội sám hối, ăn năn.

Những nhận định/ đánh giá/ phán xét vội vã chưa qua thời gian kiểm chứng vô hình trung tự biến mình thành người cố chấp, không phù hợp truyền thống đạo lý văn hóa dân tộc Việt Nam: "Đánh kẻ chạy đi, không ai đánh kẻ chạy lại", và xa hơn nữa, bị người khác đánh giá ngược lại là sai với giáo lý từ bi hỷ xả của nhà Phật.

Do đó, thiết nghĩ, cần nên thận trọng trong việc nhận xét, đánh giá tâm sám hối/ thái độ xin lỗi là chân thành hay giả tạo.

Chùa Phúc Lâm mùa An cư PL. 2566

CHUYỆN KỂ MÙA VU LAN

LÒNG CON

DƯƠNG KINH THÀNH

Vương Ngọc lớn lên tuy không có cha bên cạnh, hoàn cảnh gia đình không khá giả gì, nhưng được mẹ nuôi dạy, cho ăn học đàng hoàng tử tế, không thua bất kỳ một đứa trẻ nào cùng lứa tuổi. Để mình được những điều kiện thuận lợi tưởng như bình thường đó, người mẹ trẻ của em đã phải đánh đổi những gian lao, khó nhọc và nhất là cả tuổi thanh xuân trên ngưỡng cửa giảng đường đại học. Điều này, mãi đến năm mười tám tuổi, Vương Ngọc mới biết khi vô tình lục soạn giấy tờ cá nhân của mẹ mình, đem vào bệnh viện làm thủ tục phẫu thuật chân cho mẹ, lẫn trong đó là những mảnh giấy gần như đã ố vàng ghi vội những ngày tháng mẹ mình đã phải chịu đựng từ lúc mang thai cho đến khi được sinh ra đời.

Chàng thiếu niên lâu nay được tiếng học giỏi lại chịu chơi này với bạn bè nay lại phải đổi bằng sự hy sinh to lớn vô cùng của mẹ mình, và cho đến ngày giờ này, nằm trong bệnh viện để chuẩn bị phẫu thuật, tháo khớp một chiếc chân do bị tai nạn giao thông, lại cũng vì niềm vui tất cả dành cho con được vào đại học qua đợt thi vừa rồi! Vương Ngọc chưa kịp ráp nối bao nhiêu hồi ức từ bé về tình yêu thương của mẹ, vội mang giấy tờ chạy thẳng vào bệnh viện quỳ xuống bên đầu giường, hai tay níu lấy cánh tay yếu ớt của mẹ khóc nức nở!

Ngày đó, tại một làng quê nghèo buổi chiều nắng nhạt. Đường đê dẫn vào ngôi chùa làng như vắng lặng hơn bao giờ. Có một cô gái mang bên mình nhiều nỗi lòng nặng trĩu, đếm từng bước mệt mỏi vào chùa với cái bào thai đã hơn 4 tháng. Ngôi chùa làng quê cũng như khung cảnh bình dị, mộc mạc chung quanh, thỉnh thoảng từng tiếng chuông rơi đều theo trong gió nhẹ. Cô gái ấy xin phép vài vị thầy đang đứng chấp tác quanh đó vào chùa thắp nhang. Cô được đáp lại bằng những cử chỉ êm đềm và cái chắp tay xá nhẹ như thay lời ưng thuận.

Đây là một ngôi chùa làng, lâu đời, từng có bao công lao gầy dựng và vun bồi của dân làng làm nên, vì thế cách thờ tự theo truyền thống như bao nhiêu ngôi chùa làng khác ở miền quê xưa nay. Cô gái cũng vốn là người bản xứ, ở trên xóm Bàu Một gần đó, ngày thơ bé thường được bà và mẹ dẫn đến đây lễ Phật, thầm cầu ước bao điều tốt lành cho mình. Bây giờ, bước vào đây cảnh cũ, tường rêu xưa cổ kính với tâm trạng có nhiều uẩn khúc nên trông như tất cả cũng đượm màu u buồn. Trong chánh điện giờ này chỉ có một chú điệu khoảng 8, 9 tuổi đang cần mẫn lau dọn từng bát nhang cho kịp giờ công phu chiều. Cô thắp nhang và xá lạy từng bàn thờ, từng pho tượng một dù vẫn chưa biết tên gọi của các pho tượng ấy là vị nào, tên gọi ra sao, nơi nào cô cũng rưng rưng lệ giọt vắn giọt dài. Đến pho tượng Bồ tát Địa Tạng Vương, cô vẫn thái độ cắm nhang vào bát một cách hờ hững như bao pho tượng khác. Nhưng lúc ấy vì tâm tư u uất vẫn còn đang trĩu nặng trong

lòng nên cô nhìn lên pho tượng rất lâu, rất vô thức, miên man, và cứ mặc cho tâm tư ấy tuôn trào bao lo lắng một giây lâu! Chú điệu thấy vậy tưởng cô đang cầu nguyện thành kính cho đứa con trong bụng, nên tiện lúc bước ngang, chú nói thiệt thà "Cô vái Ngài này đi. Ngài ấy thương con nít lắm đó", rồi đi chấp tác tiếp tục. Lúc đó, cô gái mới giật mình trở về thực tại và nói theo một cách nhanh gọn "Dạ dạ! Vậy hả Chú?". Cũng khi đó cái thai trong bụng dường như cử động nhưng đủ khiến cô đưa tay vuốt nhẹ như để xoa dịu cơn đau.

Không rõ vì sao hay có phải câu nói thoáng qua của chú điệu kia mà cô vội vã tất bật ra về, khác hẳn tâm thái lúc vào chùa. Không phải về lại căn nhà của cha mẹ mình ở gần đó, vì nơi đó cái nơi lẽ ra là bến đổ bình an nhất, an lành nhất của những đứa con, mà là nơi đã có lời nguyền từ con của người cha luôn khép mình vào đạo lý Nho phong khi nghe tin cô bị hoang thai và ngả xuống trong cơn đột quỵ uất ức; mà ngược trở lại phòng trọ sinh viên ở Sài Gòn, nơi chứa đựng niềm vui khi ngày đầu tiên lên Sài Gòn nhập học với chương trình đào tạo 4 năm, và cũng là nơi chứng kiến bao nỗi buồn của cô khi chưa đầy một năm tiếp theo sau đó với mối tình tuổi trẻ ấp ủ nhiều mộng ước bay bổng, đã gãy đổ nửa chừng khi người yêu biết cô đã mang thai, kết quả mối tình chóng vánh của một cô gái thôn quê và chàng trai thành thị đào hoa sành điệu.

Tối muộn, khi về đến phòng trọ, cô vội chạy qua nhà chủ trọ xin mượn quyển *kinh Địa Tạng* mà đôi lần cô nghe mỗi đêm người chủ này hay tụng. Dù có chút ngạc nhiên với cô sinh viên vốn thường khi hay tụ tập đi chơi với đám bạn trai, người chủ trọ cũng nhanh tay mở tủ lấy quyển kinh trao cho cô với lời dặn hãy giữ gìn cẩn thận. Sau khi tắm rửa cho sạch hết bụi đường, cô đặt quyển *kinh Địa Tạng* lên trên chiếc gối nằm đầu giường của mình và ngồi xếp bằng trên chiếc giường nhỏ hẹp, lần giở từng trang kinh như khám phá một bầu trời bí ẩn. Sau một khoảng thời gian ngắn, tuy chưa thiết lập được sự bình an trong tâm hay những điều cần

có khi tiếp cận với bộ kinh này như những người hiểu biết, nhưng trong cô chỉ với một niềm mong mỏi và thành tâm nhất là làm sao để khỏi phải "mang tội" khi chỉ sáng mai đây thôi, cô sẽ đến một nơi nạo thai như lời hẹn trước với số tiền đặt chỗ không ít (Vì bào thai trong bụng đã lớn các bệnh viện không thể chấp nhận cho cô thực hiện việc này)! Cũng chính vì sợ "mang tội" lớn, hủy hoại một sinh linh khi vừa mới tượng hình trong mình, nên sáng nay cô làm một chuyến về quê với ý niệm ghé ngôi chùa làng để vọng bái về cha mẹ (Vì còn người anh cả rất nghiêm khắc, cấm cô không được trở lại nhà), và thắp nhang để sám hối trước hành động của mình với chư Phật, Bồ tát. Cứ như vậy, cô nghiền ngẫm bộ kinh suốt cả đêm như sợ không kịp một quyết định sẽ không còn dịp, và chỉ được ngả lưng một thoáng khi tiếng gà canh ba vừa cất lên đầu ngõ.

Thật vậy, khi trời chưa sáng tỏ hẳn, cô đã lặng lẽ bước ra khỏi phòng trọ, không phải đến nơi nạo phá thai như đã hẹn, mà đến với một vài người quen từng có đi chùa, hiểu biết chút ít Phật pháp để hỏi thêm về mấy điểm trong *kinh Địa Tạng* mà cô mới vừa đọc vội suốt đêm qua. Cái thai trong bụng thỉnh thoảng quấy nhẹ nhưng không còn làm cho cô khó chịu hay đau đớn nữa mà đưa tay vuốt nhẹ như thầm trấn an "Con nằm yên, không sao đâu con". Nhờ buổi sáng gặp gỡ vội vàng vài người quen ấy mà cô hiểu thêm về những tội phước một cách đúng đắn và trí tuệ. Và như thế, cô quyết định mạnh mẽ, sẽ đương đầu với tất cả, chịu đựng tất cả để giữ lại đứa con trong bụng cho đến ngày sinh.

Bắt đầu từ đó, nhờ sự hướng dẫn của bạn bè, cô đã biết đến chùa lễ Phật thường xuyên mỗi khi rảnh việc, được quý thầy giảng giải cặn kẽ thêm nhiều điều về *kinh Địa Tạng*. Khi đứa bé được chào đời, cô đặt tên cho con là Vương Ngọc (Vương là từ trong danh hiệu Bồ tát Địa Tạng Vương; còn Ngọc chính là viên ngọc minh châu nơi tay vị Bồ tát này) với mong ước con sẽ thành công trên đường đời, luôn chiến thắng mọi khó khăn, và ngọc sáng trong con sẽ là một "vô sư trí" tuyệt vời nhất để con đứng vững đôi chân trần

với mọi người. Khi Vương Ngọc đã biết chập chững bước từng bước trong đời mình, cô đã nhiều lần bế con về lại chùa quê, để tỏ bày lòng cảm ơn của chú điệu năm xưa đã đưa lời cho mình quay về với thực tại và giữ được đứa con. Trong thời gian đó, cô vâng lời vị hòa thượng trụ trì, dũng cảm bước về đến tận nhà, thẳng thắn nhận tội và nói lên những nỗi lòng, suy tư của mình trước bàn thờ người cha quá cố, và người mẹ đờ đẫn sau bao nhiêu tháng ngày thương nhớ con. Phần người anh cả của mình giờ cũng đã yên bề gia thất và thành công phát đạt ở phương xa, cũng đã hiểu được đứa em tội nghiệp của mình khi những đứa con gái lớn của anh cũng bôn ba, lận đận chuyện tình duyên. Người mẹ già giờ tuy đã không còn minh mẫn như xưa nhưng vẫn nhớ nhiều điều về đứa con gái tội nghiệp của mình, kể cả lời nói nựng nịu đứa cháu ngoại của mình ngày trước sau những năm đầu tiên cô bồng con về thăm lại mẹ già và nghe hết sự tình đứa con gái của mình phải chịu đựng.

Những điều đó, mãi đến bây giờ, Vương Ngọc mới biết thêm tường tận, khi mà một lần nữa, vì tình yêu thương vô bờ bến của mẹ dành cho mình đã phải chịu mất đi thêm một chiếc chân. Vương Ngọc vẫn quỳ ôm chầm cánh tay của mẹ mình trên giường bệnh, mà trong lòng bàn tay ấy của mẹ vẫn còn nắm chặt tượng Bồ tát Địa Tạng nhỏ xíu thường ngày vẫn đeo nơi cổ. Vương Ngọc gỡ từng ngón tay ấy của mẹ ra để áp sát bàn tay có tượng Bồ tát ở giữa vào đôi má của mình, gục đầu thổn thức.

Ngày mai này, một chiếc chân của mẹ không còn nữa!

Vu Lan 2567 - 2023

Ngọn rau quê mẹ

NGUYỄN HOÀNG DUY

Thị thành rau nhiều vô kể. Từ khắp nơi đổ về những cọng rau xanh um, non mượt, ú nu khoe dáng trong những khu chợ đông người. Loại nào cũng làm người ta mê mắt, nhìn là muốn mua về trổ tài nấu nướng cho cả nhà dùng. Nhìn thì ngon mắt ấy, nhưng so ra sao bằng những cọng rau dại quê mẹ sớm mai.

Thích lắm cái cảm giác những lần về quê, cắp rổ ra vườn nhà đi hái rau dại. Gọi là "dại" nhưng nó có tên họ đàng hoàng, rất chi là ngộ nghĩnh. "Dại" nhưng lại rất "khôn", tụi nó mọc ở những nơi đất tơi màu mỡ, nên thành ra tươi tốt, xanh rì. Nào là càng cua, rau dệu, rau trai, rau dền... nằm chễm chệ trong chiếc rổ tre cũ kỹ mà tôi tỉ mẩn lựa từng cọng non. Tùy loại rau mà ta có thể ăn sống, nấu canh, làm gỏi... Nhưng dù là chế biến món nào thì khi vào bao tử, chúng vừa bổ dưỡng lại nên thuốc, rất tốt cho sức khỏe con người. Ba tôi còn trồng thêm nhiều loại rau khác để khi cần đám tiệc có cái mà dùng. Vì lẽ đó, quanh năm nhà tôi rất hiếm khi đi chợ mua rau.

Rau mới hái mà mang đi luộc thì ngọt khỏi nói. Bởi cọng rau vừa rời khỏi gốc rễ, vẫn còn đầy đủ chất dinh dưỡng. Những trái đậu đũa non, hay những quả đậu bắp vừa bằng ngón tay cái, hái xong đem rửa nước sơ thôi, chẳng cần phải ngâm muối hay rửa nhiều lần nước vì rau hoàn toàn tự nhiên, không tí phân thuốc. Sau đó, thả vào nồi nước đang sôi ùng ục (đừng quên thêm tí muối và bột ngọt) rồi vớt ra liền. Chao ôi rau xanh mướt, dùng với cơm nóng và nước tương dầm tỏi ớt cũng thấy ngon miệng. Cọng rau nó giòn dẻo, ngọt nhẹ, chấm với nước tương rồi lùa vội cơm nóng rất chi là đã răng. Người dân quê đôi khi nhà chẳng có gì ăn, ra

vườn hái tí rau ăn thế thôi cũng sống vui sống khỏe, chứ đâu phải cao lương mỹ vị mới tăng thêm giá trị con người.

Sau một đêm mưa tầm tã, những cọng rau lang, rau muống lên đọt xanh non. Buổi tinh mơ, khi còn chưa thấy mặt trời, sương đọng trên lá những hoa văn kỳ lạ, mẹ lay tôi dậy liên tục. Mẹ bảo: "Muốn ăn rau ngon, rau ngọt thì con phải hái rau vào buổi sáng sớm. Lúc này, những tinh túy của sương mai thấm vào rau, lại là lúc rau ươn mình hấp thu năng lượng, nên rau rất ngon, bổ". Đoạn mẹ đưa dao, rổ cho tôi cắt đọt để cảm nhận cái thú vị khi hái rau quê. Mẹ cũng vội vàng hái rau, lấy dây chuối xiêm buộc thành từng bó mang ra chợ bán.

Lần nào rời quê, tôi cũng mang theo mấy bao rau lên thị thành. Ba cười: "Sinh viên về xin tiền là chính. Còn con thì lại xin rau". Tôi mang lên thị thành, cốt là để biếu bạn bè, thầy cô. Họ, những con người yêu làng quê luôn thích ăn rau dại, rau mọc vườn nhà. Hễ thấy rau dại là dường như tôi và họ có cảm giác đang sống trong một không gian trong lành, yên ả, nơi chỉ có đồng ruộng, sông hồ. Âu đó cũng là cách để những người con ly hương đỡ nhớ, đỡ thương một miền quê yêu dấu.

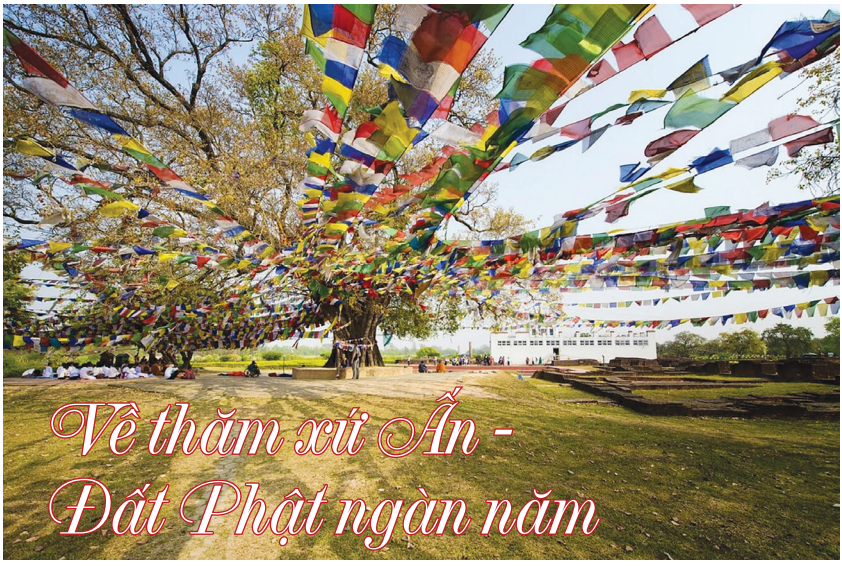

Về thăm xứ Ấn - Đất Phật ngàn năm

THÍCH PHÁP TRÍ

VỀ lại nguồn xưa của thuở nào
THĂM miền thánh tích dạ nao nao
XỨ thiêng còn đậm hương ngày cũ
ẤN hiện đàm hoa mãi ngạt ngào
ĐẤT kiệt quán duyên thời giáng thế
PHẬT hằng bi nguyện bất từ lao
NGÀN tâm tế độ vân du khắp
NĂM tháng rạng soi sử diệu thao

TỪ độ tâm con biết Phật đà
NAY về nương tựa pháp vương gia
CHÚNG sanh bệnh nghiệp đa phiền não
CON tự quán soi rõ niệm tà
TÂM tuệ dồi trau sanh phước trí
THÀNH tâm tụng học Diệu Liên hoa
PHÁT lòng đại hạnh thường tinh tấn
NGUYỆN ý tỏa thông lẽ đạo nhà

TUỆ học giới châu quyết chí hành
GIÁC mê rõ biết chỗ tâm sanh
RẠNG khơi trong đục muôn ngàn nỗi
SOI thấu giả chân mọi lẽ thành
CHÍ dốc một lòng không dời đổi
CẦU tìm đạo cả lý tinh anh
GIẢI trược giải phiền tiêu nghiệp cựu
THOÁT danh thoát lợi thấy vô sanh

CỨU giúp muôn loài hết khổ đau
KHỔ thân tâm trí kiếp anh hào
QUẦN sanh tứ tướng lìa tham vọng
MÊ tỉnh nhị nguyên tợ huyễn bào
NIỆM tánh niệm trần trần bất nhiễm
ÂN thâm chí đạo đạo tâm cao
TỪ bi mẫn độ muôn sanh chúng
PHỤ hóa nhân gian tỏa đạo mầu.

Cảm tác nhân kỷ niệm về thăm đất Phật - năm 2023

PHẬT PHÁP GIỮA ĐỜI THƯỜNG

CAO THĂNG BÌNH

Thêm một chút có thể là dấu chấm hết

"Bất chấp, bất cần không phải là cách lựa chọn tốt cho những người đang đau khổ..."

Ở đời, người khá giả thường muốn mình khá thêm nên phần đông họ làm việc cật lực. Ngược lại, người nghèo khó hay thích sống mặc kệ, đến đâu hay đến đó. Bởi vậy, dân gian mới có câu: "Cùi không sợ lở", ý nói vì họ khổ quá nên bất chấp, buông xuôi, thậm chí gặp phải nguy hiểm cũng bất cần.

Đáng lẽ người giàu mới không sợ "lở", vì người ta có nhiều tiền để chữa trị. Còn với người vốn đã khổ, nếu phải khổ thêm thì biết sống làm sao? Dân gian có câu: "Còn nước còn tát" là để ca ngợi những người vượt khó đến phút cuối cùng. Những gì ta tính được thì nên tính, những gì làm được thì nên làm. Bất chấp, bất cần không phải là cách lựa chọn tốt cho những người đang đau khổ, rồi sẽ có ngày ta hối hận cho những quyết định bất chấp, bất cần ở ngày hôm nay.

Sống trên đời đừng bao giờ để mình tuyệt vọng. Với người tu hành thì cuộc đời là cõi tạm, sướng khổ đều vô thường, rồi tất cả cũng sẽ qua đi. Một nắm muối khi cho vào tô nước nhỏ thì sẽ rất mặn nhưng khi cho xuống dòng sông thì không còn chút vị mặn nào. Với người nhiều phúc đức thì khổ một chút chẳng ăn thua gì. Nhưng nếu ta ít phúc, kém đức thì thêm một việc khổ nhỏ có thể là dấu chấm hết cho mình. Vậy nên, nếu ta đang ở trong hoàn cảnh khổ và thực sự muốn thoát khổ thì cần tính toán thật kỹ cho mỗi việc mình làm. Đừng liều lĩnh thử thách số phận, thử thách nhân quả rồi hối không kịp.

Thuốc giảm đau không dứt được bệnh

"Người tu hành có thể kết hợp hài hòa các pháp phương tiện trong tu tập, nhưng không sa vào các liệu pháp tâm lý để rồi rời xa Chánh Đạo..."

Khi bị bệnh nặng, nếu ta chỉ dùng thuốc giảm đau thì sẽ không hết bệnh. Thuốc giảm đau chỉ là phương tiện nhất thời chứ không có chức năng chữa dứt bệnh, nếu lạm dụng nó sẽ gây nên nghiện. Giảm đau mà không chữa bệnh chỉ là lừa dối cơ thể, bệnh chẳng những không giảm mà sẽ càng nặng thêm. Nhưng chữa bệnh mà thiếu thuốc giảm đau thì cơ thể có thể suy kiệt vì đau đớn.

Khổ đau trên đời này cũng vậy. Các liệu pháp tâm lý có thể giúp ta tạm thời quên hay giảm đi phần nào đau khổ. Nhưng nếu chỉ dừng lại ở đó, đau khổ sẽ quay trở lại, mỗi ngày một nhiều hơn và lớn hơn. Chỉ khi nào ta nỗ lực chữa trị chúng bằng thực hành Phật pháp thì đau khổ mới có thể được diệt trừ tận gốc.

Người đời thích dùng các liệu pháp tâm lý để giảm đau. Người tu muốn dứt khổ nên thực hành các lời Phật dạy. Liệu pháp tâm lý thì dễ nghe, dễ nhớ nhưng không dứt được khổ. Phật pháp diệt khổ nhưng khó thực hành nếu không có quyết tâm, vững chí. Vậy nên, người tu hành có thể kết hợp hài hòa các pháp phương tiện trong tu tập, nhưng không sa vào các liệu pháp tâm lý để rồi rời xa Chánh Đạo.

Cư sĩ

TRÍ MINH

Chưa đủ nhân duyên bậc xuất gia
Là cư sĩ, vốn ở nơi nhà
Tam quy, quyết giữ tròn thề nguyện
Ngũ giới, gắng gìn khỏi ngã sa
Rèn hạnh tốt lành tình chuyển hóa
Nhiếp tâm an tịnh trí thăng hoa
Sống đời thế tục, xông hương đạo
Từng bước khơi trong, hướng Phật đà.

THÔNG TIN

Tin ảnh: **TRÍ TÂM - NHUẬN KIÊN - TRÍ DƯƠNG - THIỆN ĐỨC - TRÍ BÁ**

NÓI CHUYỆN VỀ ĐỀ TÀI "TẠI SAO PHẢI THIỀN?"

Chiều 18/3/2023 tại chùa Phật học Xá Lợi, GS Nguyễn Điều (Cư sĩ Tuệ Lạc) có buổi nói chuyện về đề tài "Tại sao phải Thiền?". Với kinh nghiệm thực hành thiền, Giáo sư chia sẻ giúp chúng ta hiểu thêm phương pháp quán nhận biết thân và hơi thở, nhất là biết được tại sao chúng ta phải hành thiền.

Giáo sư Nguyễn Điều

Mục đích của thiền là giúp cho tâm đạt được trạng thái an tịnh. An tức là tâm được an trú trong hiện tại, tâm không còn lăng xăng, suy nghĩ lung tung, lang thang đây đó (phóng tâm). Tịnh tức là tâm được trong sạch, lành mạnh không còn bị ô nhiễm với bất kỳ hoàn cảnh bên ngoài nào.

Phật tử tham dự buổi thuyết giảng của giáo sư Tuệ Lạc

Thiền là sự vệ sinh tinh thần (tâm). Khổ đau thường vốn là kết quả của dục vọng phát khởi trong tâm. Dục vọng này làm tâm ô nhiễm. Thiền có công năng làm tâm trong sạch tức tẩy rửa những ô nhiễm này.

Thiền hướng việc tu tập theo đúng con đường Trung Đạo. Mục đích của tu Thiền là để tâm được an tịnh, tức là có định. Khi có định thì tuệ phát sinh, "định năng sinh tuệ". Người có tuệ sẽ thấy được bản chất vận hành đích thực của các pháp: Duyên sinh, vô thường, vô ngã,... Từ đó sẽ biết được việc gì đúng việc gì sai, việc gì thiện việc gì bất thiện, việc gì không nên làm việc gì nên làm. Kết quả người ấy biết tránh xa hai cực đoan: say đắm dục lạc và ép xác khổ hạnh. Đây chính là con đường Trung Đạo.

Giáo sư đã giải thích về thiền định và thiền tuệ. Thiền định còn gọi là thiền chỉ, thiền tuệ còn gọi là thiền quán hay thiền Minh Sát. Đồng thời nói rõ thêm về sự khác nhau và mối quan hệ giữa 2 loại thiền.

Cuối giờ, GS hướng dẫn các Phật tử cách thực hành thiền.

PHÁI ĐOÀN PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY THÁI LAN VIẾNG CHÙA

Chiều ngày 30/3/2023, chùa Phật học Xá Lợi đã đón tiếp phái đoàn chư Tăng, tu nữ và Phật tử Phật giáo Nguyên thủy Thái Lan thuộc Thiền viện Buddhamahametta Foundation đến tham quan. Các vị đã lễ Phật và ngồi thiền tại Chánh điện.

Chư Tăng, tu nữ, Phật tử lễ Phật và ngồi thiền tại Chánh điện

Hòa thượng Kittiched Saiwattg và chư Tăng của đoàn chụp ảnh lưu niệm với Thượng tọa Thích Phước Triều cùng chư Tăng chùa PH Xá Lợi

Đoàn có 140 người (trong đó có 20 người Việt) do Hòa thượng Kittiched Saiwattg, Pháp danh Ạdan Kittiched- Achan, làm trưởng đoàn. Thượng tọa Thích Phước Triều, Phó trụ trì chùa Phật học Xá Lợi đã tiếp đoàn.

BAN PHẬT HỌC TỔNG KẾT NHIỆM KỲ V 2020-2023

Sáng ngày 06/04/2023, Ban Phật học Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức Hội nghị công tác Phật sự nhằm tổng kết hoạt động nhiệm kỳ 2020-2023 và đề ra phương hướng 2023-2025.

A/- Tổng kết hoạt động thời gian nhiệm kỳ V năm 2020-2023:

Các thành viên đã đánh giá rút kinh nghiệm các hoạt động của Ban trong thời gian qua, duy trì toàn bộ hoạt động trong khuôn viên Chùa, duy trì nội dung, chương trình học tập, sinh hoạt của Phật tử, bảo đảm tôn nghiêm, trật tự, tôn vinh nét đẹp truyền thống của người con Phật Chùa Xá Lợi.

Từ khi tái tục lại từ tháng 6/2012 đến nay. Phật học Từ Quang đã xuất bản được 44 số. Nội dung ngày càng phong phú, được độc giả Tăng Ni và Phật tử hoan nghinh. Sự lan tỏa của Từ Quang không chỉ ở Thành phố Hồ Chí Minh mà còn đến các tỉnh thành khác.

Về thông tin truyền thông, trang web chuaxaloi.vn ngày càng được độc giả trong và ngoài nước truy cập. Đến ngày 06/04/2023 có tất cả 5.008.763 lượt truy cấp. Trang web phản ánh kịp thời các sinh hoạt chính của chùa. Trang web đã cung cấp ngày càng phong phú, đăng các bài tham luận Hội thảo khoa học về Phật giáo, các bài viết về Phật giáo, giúp cho Tăng Ni, Phật tử trong việc nghiên cứu và nâng cao kiến thức Phật học.

Về thư viện, nhiệm kỳ qua đã có nhiều cải tiến trong chất lượng phục vụ độc giả như dịch và tóm tắt các tựa sách tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Hán sang tiếng Việt để tạo thuận lợi cho độc giả tra cứu; bổ sung nhiều sách mới. Nhiệm kỳ qua nhiều độc giả trong cả nước đến tra cứu, tham khảo, sao chụp để làm tư liệu cho việc viết luận văn tốt nghiệp cử nhân, thạc sĩ và tiến sĩ. Thời gian gần đây đã tăng thêm thời gian phục vụ, chỉ nghỉ ngày thứ bảy và thứ hai.

Về công tác hoằng pháp, Ban Phật học đã làm tốt công tác hộ pháp cho chư Tăng trong việc tổ chức các lớp chuyên sâu cho Phật tử như các lớp Thiền học, Kim cang thừa, Thiền tứ niệm xứ, Vi diệu pháp,…

Về công tác Phật học và đào tạo, Ban Phật học nghiên cứu Kinh Trường bộ vào sáng thứ bảy và mới đây tiếp tục nghiên cứu,

thảo luận quyển "Đại thừa và sự liên hệ với Tiểu thừa" của ngài Nalinaksha Dutt. Vào mỗi chiều thứ bảy, Lớp Phật học và đời sống trao đổi các đề tài gắn Phật pháp vào đời sống như Tìm hiểu lý Trung đạo, Thiện và ác theo quan điểm Phật giáo, Nghiệp, Ăn chay và ăn mặn theo quan điểm Phật giáo,...

Ban Phật học đã tổ chức 4 lớp dạy Hán văn, 1 lớp tiếng Khmer, 1 lớp tụng kinh tiếng Pali. Về hành thiền có các lớp Thiền Vipassana, Thiền Kim Cang thừa.

B/- Phân công, phân nhiệm Ban Điều hành Ban Phật học nhiệm kỳ VI năm 2023-2025, như sau:

I/. Cố vấn:

1.Cư sĩ Bác sĩ Đỗ Hồng Ngọc.

2. Cư sĩ Lâm Hoàng Lộc.

3. Cư sĩ Nhật Cao - Trần Đình Sơn.

4. Cư sĩ Nhật Trí - Phạm Anh Dũng.

II/. Điều hành:

Trưởng ban: Cư sĩ Minh Ngọc - Nguyễn Duy Ninh: Điều hành và đảm nhiệm chung mọi hoạt động của Ban; Phụ trách mọi hoạt động học Phật của Ban và công tác giảng dạy, chia sẻ Phật pháp cho Phật tử.

Phó Trưởng ban: Cư sĩ Tâm Thông - Nguyễn Hữu Việt: Điều hành hoạt động Gia đình Phật tử Chùa Phật học Xá Lợi.

Tổng thư ký: Cư sĩ Trí Tâm - Tô Văn Thiện: Trực tiếp điều hành mọi hoạt động của Ban.

Kiểm soát: Cư sĩ Trí Thượng - Trần Đức Hạ và Cư sĩ Minh Hiền - Trần Phi Hùng, phụ trách: Kiểm soát hoạt động của Ban Phật học.

Ủy viên:

- Cư sĩ Diệu Châu - Nguyễn Thị Ngọc, phụ trách Trưởng thư viện Chùa Phật học Xá Lợi; kiêm Thủ quỹ Ban Phật học.

- Cư sĩ Nguyên Cẩn - Phạm Văn Nga, phụ trách công tác báo chí, sách Phật học và Từ Quang.

- Cư sĩ Trí Bá - Lưu Bá Tòng và cư sĩ Nhuận Kiên - Trần Thanh

Trung, phụ trách Thông tin truyền thông các hoạt động Phật sự của Chùa và trang web Chùa Phật học Xá Lợi.

- Cư sĩ Diệu Viên - Mai Thị Thúy, phụ trách công tác tài chính.

- Cư sĩ Ngô Hoàng Oanh và Đinh Thị Thành, phụ trách các lớp đạo tràng Kim Cang Thừa.

- Cư sĩ Phước Tuệ - Huỳnh Thị Phước Ngọc và cư sĩ Thới Quang- Lữ Huỳnh Thanh Huy, phụ trách các lớp học Pali Phật pháp và thiền Vipassana.

- Cư sĩ Minh Tài - Lê Văn Tú, phụ trách các khóa tu Bát Quan Trai của Chùa.

C- Phương hướng hoạt động của nhiệm kỳ 2023-2025:

Ngoài những công việc thường xuyên, Ban Phật học sẽ tập trung vào các mặt công tác trọng tâm, như sau:

1- Về tủ sách Phật học Từ Quang, tiếp tục nâng cao chất lượng, nội dung bài viết tủ sách Phật học Từ Quang theo tiêu chí Phật học căn bản, những tri thức thiết thực áp dụng lợi lạc vào đời sống hằng ngày cho các tầng lớp Phật tử.

2- Về công tác thông tin truyền thông, tập trung đầu tư cho trang web chuaxaloi.vn, cung cấp thêm nhiều tài liệu về Phật học trên trang web.

3 - Về Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, tiếp tục bảo quản, giữ gìn và khai thác tối đa kho tàng kinh sách của Chùa để phục vụ nhu cầu nghiên cứu, tham khảo, học tập của Tăng, Ni, Phật tử. Tăng cường bổ sung thêm đầu sách mới thông qua mua sắm, cho tặng hoặc liên kết, trao đổi với các thư viện khác, nhằm bổ sung nguồn tư liệu ngày càng phong phú cho Thư viện Chùa.

4- Ban Phật học đã thống nhất tổ chức tưởng niệm 50 năm ngày mất của cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền (1973 -2023), gắn với kỷ niệm 60 Pháp nạn Phật giáo (1963 - 2023), đồng thời tổ chức nói chuyện về "Vai trò Hội Phật học Nam Việt, ngôi chùa Phật học Xá Lợi và cá nhân cư sĩ Mai Thọ Truyền đóng góp trong Pháp nạn Phật giáo năm 1963" do Nhà nghiên cứu Cư sĩ Nhật Cao - Trần Đình Sơn trình bày.

LỄ TƯỞNG NIỆM
CƯ SĨ CHÁNH TRÍ MAI THỌ TRUYỀN

Sáng ngày 4/5/2023 (15/3 năm Quý Mão), Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức lễ tưởng niệm 50 năm ngày mất cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền, nguyên Hội trưởng Hội Phật học Nam Việt.

Niệm Phật trước khi vào buổi nói chuyện

Sau khóa lễ tụng kinh cầu nguyện tại chánh điện; chư tăng, Ban Phật học, các đạo tràng, gia đình Phật tử cùng gia đình của cư sĩ đã thắp hương trước di ảnh của ngài tại nhà hậu tổ. Đồng thời tại giảng đường 2 lúc 8g45 đã có buổi nói chuyện về đề tài: "Vai trò của Hội Phật học Nam Việt trong cuộc vận động Phật giáo Việt Nam năm 1963" do Nhà nghiên cứu Trần Đình Sơn, cố vấn Ban Phật học trình bày.

Cư sĩ Trần Đình Sơn

Cư sĩ đã trình bày về những nguyên nhân đưa đến Pháp nạn của Phật giáo và vai trò của Hội Phật học Nam Việt, của chùa Phật học Xá Lợi và cá nhân cư sĩ Chánh Trí Mai Thọ Truyền trong cuộc vận động Phật giáo năm 1963 trước sự đàn áp của chánh quyền đối với tăng ni, Phật tử.

Tưởng niệm Cư sĩ Chánh Trí trước di tượng của Ngài

Thắp nén tâm hương tiễn biệt Thượng tọa

Nhiễu quanh kim quan Thượng tọa

BAN PHẬT HỌC VIẾNG THƯỢNG TỌA THÍCH PHƯỚC NHẬT

Sáng ngày 12/5/2023, Ban Phật học Chùa Phật học Xá Lợi đã đến viếng Thượng tọa Thích Phước Nhật. Do niên cao và bệnh duyên, Thượng tọa đã viên tịch lúc 15 giờ 25 phút, ngày 10 tháng 5 năm 2023, nhằm ngày 21 tháng 3 năm Quý Mão, tại liêu phòng Chùa Phật Học Xá Lợi (Q.3, TP.HCM). Trụ thế: 72 năm; 50 hạ lạp.

Các thành viên Ban Phật học đã thắp nén tâm hương nguyện cho giác linh Thượng tọa cao đăng Phật quốc, đồng thời nhiễu quanh kim quan Thượng tọa 3 vòng. Đại diện Ban Phật học đã chia buồn cùng gia quyến của Thượng tọa.

Được biết, trước đó các Ban của Chùa Phật học Xá Lợi cũng đã đến viếng Thượng tọa.

LỄ TẮM PHẬT TẠI CHÙA PHẬT HỌC XÁ LỢI

Sáng mùng 8 tháng 4 năm Quý Mão (ngày 26/5/2023) dưới sự chứng minh của Đại lão Hòa thượng Thích Hiển Tu - Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh GHPGVN, Chứng minh BTS GHPGVN TP.HCM, Viện chủ Chùa Phật học Xá Lợi, toàn

thể Chư tăng, nam nữ Phật tử Chùa Phật học Xá Lợi đã trang nghiêm thực hiện Lễ Mộc Dục (Tắm Phật) tại Chánh điện.

Chư Tăng và Phật tử cùng tụng thời kinh và bài sám tắm Phật

Chư Tăng và Phật tử đã bạch Phật để mở đầu nghi thức tắm Phật. Tiếp đó, Hòa thượng Thích Đồng Bổn, Trụ trì Chùa PH Xá Lợi thực hiện nghi thức sái tịnh, sau đó chư Tăng và Phật tử chùa Xá Lợi cùng nhau tụng bài sám tắm Phật và thực hiện nghi thức tắm Phật kính mừng Phật đản sanh PL.2567.

Hòa thượng Viện chủ Thích Hiển Tu thực hiện nghi thức Tắm Phật

Chư Tăng thành kính Tắm Phật

Phật tử thành kính tắm Phật

LỄ KHÁNH ĐẢN
ĐỨC PHẬT THÍCH CA MÂU NI PL 2567

Sáng 2-6-2023 (15-4 Quý Mão), Ban Quản trị Chùa Phật học Xá Lợi đã tổ chức Lễ Khánh đản Đức Phật Thích Ca Mâu Ni lần thứ 2567. Thượng tọa Thích Phước Triều, Phó Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi làm chủ lễ.

Đảnh lễ Phật

Chư Tăng và Phật tử tụng Sám khánh đản Đức Phật và cầu nguyện quốc thái dân an, thế giới hoà bình, chúng sinh an lạc.

Hòa thượng Thích Đồng Bổn (phải) hướng dẫn về ngũ giới cho Phật tử chuẩn bị quy y

Phật tử tham dự Lễ Quy y

Hòa thượng Thích Đồng Bổn trao Điệp giới người Phật tử tại gia (giấy chứng nhận quy y) cho người Phật tử mới quy y

Sau nghi lễ niệm hương, chư Tăng cùng Phật tử đã đảnh lễ Phật. Sau đó, chư Tăng cùng Phật tử đã tụng Sám khánh đản Đức Phật và cầu nguyện quốc thái dân an, thế giới hoà bình, chúng sinh an lạc.

Chiều cùng ngày, Chùa PH Xá Lợi cũng đã tổ chức Lễ Quy y cho 130 Phật tử. Lễ Quy y do Hòa thượng Thích Đồng Bổn, Trụ trì Chùa Phật học Xá Lợi làm chủ lễ.

Trang web chùa Phật học Xá Lợi: chuaxaloi.vn

Thư từ bài viết xin gửi về địa chỉ: Ban biên soạn Tủ sách Phật học Từ Quang, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Phường 7, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh. Email: tuquangxaloi@gmail.com

Địa chỉ phân phối: Thư viện chùa Phật học Xá Lợi, 89 Bà Huyện Thanh Quan, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh.

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
65 Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại: 024.39260024 Fax: 024.39260031

PHẬT HỌC TỪ QUANG - TẬP 45

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc
Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn
Biên tập: Phan Thị Ngọc Minh
Sửa bản in: Minh Như
Trình bày bìa: Khánh Lê

In 1.000 cuốn, khổ 16cm x 24cm tại Công ty CP In Khuyến Học Phía Nam
Địa chỉ: Lô B5-8, đường D4, KCN Tân Phú Trung, Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh
Số XNĐKXB: 1214-2023/CXBIPH/27-29/HĐ
Cục Xuất bản, In và Phát hành ký ngày 18/04/2023
Số QĐXB của NXB: 1265/QĐ-NXBHĐ
In xong và nộp lưu chiểu Quý III năm 2023
Mã ISBN: 978-604-398-734-8